



**USAID**  
FROM THE AMERICAN PEOPLE



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ



BỘ TÀI CHÍNH



UN  
DP

Empowered lives.  
Resilient nations.

Dự án “Hỗ trợ tăng cường năng lực  
và đổi mới thể chế thực hiện  
tăng trưởng xanh và phát triển bền vững  
ở Việt Nam”

## CƠ HỘI THỰC HIỆN ĐỊNH GIÁ CÁC-BON TẠI VIỆT NAM

Tháng 9 năm 2018



**TĂNG TRƯỞNG  
XANH**  
xanh hiện tại  
vùng tương lai







## TÁC GIẢ

Nghiên cứu “Cơ hội thực hiện định giá Các-bon tại Việt Nam” được thực hiện bởi Dự án “Hỗ trợ tăng cường năng lực và đổi mới thể chế thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở Việt Nam (CIGG)”, với Cơ quan thực hiện dự án là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, phối hợp cùng Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID).

Nghiên cứu được thực hiện bởi Tiến sĩ Axel Michaelowa, cùng sự hỗ trợ của ông Dario Brescia (Công ty Perspectives Climate Change), bà Đặng Hồng Hạnh và bà Nguyễn Hồng Loan (Công ty Cổ phần Tư vấn Môi trường và Năng lượng). Nghiên cứu được rà soát và cho ý kiến từ Tiến sĩ Dr. Bernhard Huber (Centre for International Migration and Development) and và ông Jenny Heeter (United States National Renewable Energy Laboratory).

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng nhận được góp ý về nội dung từ ông Trần Anh Tuấn (Vụ Chính sách Thuế, Bộ Tài chính, Việt Nam); bà Anne Kathrin Weber, bà Mariana Acosta, và bà Kaja Weldner (Công ty Perspectives Climate Change); ông Đào Xuân Lai, ông Jiri Dusik và bà Vũ Thị Thu Hằng (Chương trình Phát triển Liên hợp quốc Việt Nam); bà Bùi Hồng Phương và ông Nguyễn Mạnh Hiếu (Ban Quản lý Dự án CIGG).

Nghiên cứu thể hiện quan điểm của tác giả. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ không chịu trách nhiệm và đảm bảo mức độ chính xác về thông tin và số liệu, cũng như quan điểm thể hiện trong nghiên cứu.

## LỜI NÓI ĐẦU

Thế giới chỉ có thể đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững bằng việc tích cực thực hiện các hành động khí hậu trên quy mô lớn trong 12 năm tới. Biến đổi khí hậu được coi là thách thức lớn nhất trong hiện tại, tuy nhiên biến đổi khí hậu cũng mang tới cơ hội thực hiện tốt hơn các mục tiêu xã hội và môi trường song song với việc duy trì phát triển kinh tế. Giải pháp mà Tổng thư ký Liên hợp quốc đưa ra tại phiên họp Đại hội đồng vào ngày 25 tháng 9 năm 2018 là khuyến khích các Chính phủ theo đuổi chính sách kinh tế xanh, sử dụng các cơ hội được tạo ra thông qua thị trường năng lượng sạch cạnh tranh và tạo ra hàng triệu công việc xanh mới trên toàn thế giới. Ông nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết lập định giá đầy đủ cho các-bon và việc thực hiện các khoản đầu tư cho cơ sở hạ tầng không bền vững sẽ đưa các quốc gia tới thập kỷ phát thải cao.

Có một khoảng cách lớn về mức giảm phát thải khí nhà kính được cam kết trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định, cũng như trong các mục tiêu phát thải được yêu cầu tại Thỏa thuận Paris về khí hậu nhằm hạn chế nhiệt độ toàn cầu tăng thêm khoảng 2°C. Tài chính các-bon, bao gồm thuế các-bon ngày càng được công nhận rộng rãi như một công cụ chính sách hiệu quả về chi phí cho việc giảm phát thải khí nhà kính ở chính khu vực phát thải (“theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền”), nguyên tắc này sẽ giải quyết “thất bại thị trường lớn nhất” của biến đổi khí hậu.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu “Cơ hội thực hiện định giá Các-bon tại Việt Nam” được phối hợp thực hiện bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), sẽ trình bày tổng quan về các xu hướng và bài học kinh nghiệm từ hoạt động định giá các-bon tại hơn 40 quốc gia trên thế giới, cũng khái quát hệ thống thuế hiện tại ở Việt Nam và đề xuất ba phương án thực hiện thuế hoặc phí các-bon. Nghiên cứu cũng đánh giá khoản thu tiềm năng theo từng kịch bản thuế các-bon được áp dụng từ 1,5 đến 15 USD/tấn khí các-bon trong giai đoạn từ 2017 tới 2030, bao gồm cả khoản thu được tạo ra mỗi năm và phân bổ ngân sách quốc gia hoặc ngân sách địa phương.

Chúng tôi hy vọng kết quả nghiên cứu sẽ góp một phần ý kiến về cách thức áp dụng các công cụ tài chính nhằm thúc đẩy các khoản đầu tư xanh và sạch để hỗ trợ Việt Nam đạt được các thành tựu về phát triển bền vững, và biến đổi khí hậu được cam kết trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định.

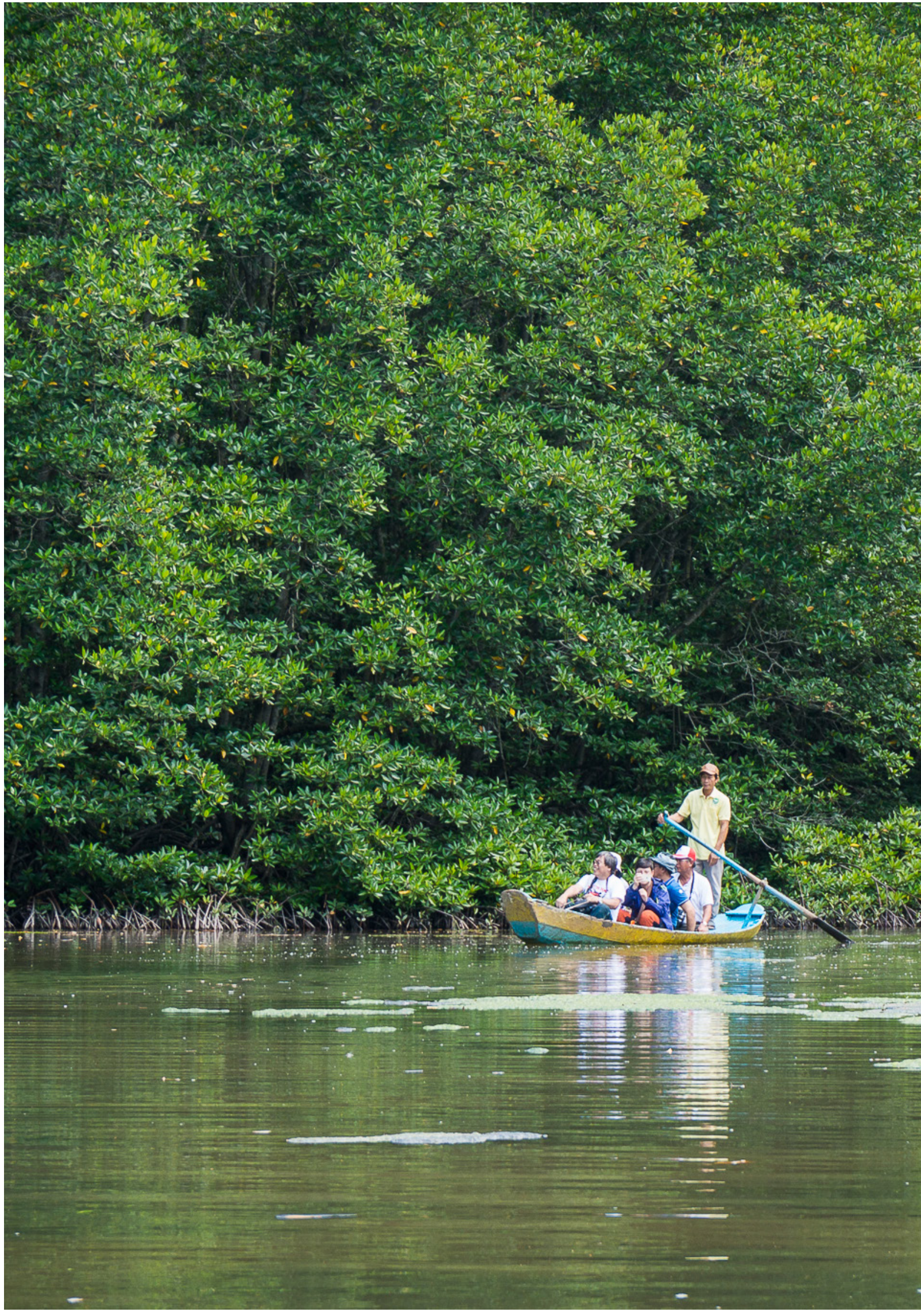


Bà Caitlin WIESEN

Giám đốc Quốc gia

Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam







## MỤC LỤC

---

LỜI NÓI ĐẦU	2
DANH SÁCH CÁC BẢNG	7
DANH SÁCH CÁC HÌNH	8
CÁC TỪ VIẾT TẮT	9
GIỚI THIỆU	12
PHẠM VI CỦA BÁO CÁO	14

### PHẦN 01: GIỚI THIỆU CÁC CÔNG CỤ KINH TẾ ĐỂ GIẢM PHÁT THẢI CO<sub>2</sub>

---

<b>1.1 Các công cụ kinh tế hiện tại nhằm hỗ trợ các nỗ lực giảm nhẹ</b>	<b>16</b>
<b>1.2 Sự phát triển và xu hướng của thuế các-bon trên toàn cầu</b>	<b>20</b>
1.2.1. Định giá các-bon	20
1.2.2. Các cơ chế định giá các-bon với vai trò là công cụ để thực hiện NDC	20
1.2.3. Thuế các-bon	21
<b>1.3 Các đặc điểm chính của cơ chế thuế các-bon</b>	<b>22</b>
1.3.1. Thuế suất	23
1.3.2. Sử dụng nguồn thu	24
<b>1.4 Cơ sở của việc giới thiệu cơ chế thuế các-bon</b>	<b>26</b>
<b>1.5 Các rào cản việc thực hiện</b>	<b>27</b>
<b>1.6 Giới thiệu cơ chế bù trừ các-bon</b>	<b>29</b>

## **PHẦN 02: BỐI CẢNH VIỆT NAM** **31**

---

<b>2.1 Tổng quan hệ thống thuế tại Việt Nam</b>	<b>32</b>
2.1.1. Thuế bảo vệ môi trường	35
2.1.2. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Luật Lâm nghiệp 2017	38
2.1.3. Phí bảo vệ môi trường	39
<b>2.2 Tổng quan về phát thải khí nhà kính ở Việt Nam</b>	<b>41</b>
<b>2.3 Công cụ kinh tế cho giảm phát thải khí nhà kính ở Việt Nam</b>	<b>45</b>
<b>2.4 Lợi ích và rào cản của các công cụ kinh tế hiện nay và khả năng áp dụng để giảm phát thải khí nhà kính ở Việt Nam</b>	<b>47</b>
2.4.1. Đánh giá thuế các-bon so với hệ thống thuế bảo vệ môi trường hiện nay	48
2.4.2. Cơ chế dựa trên dự án	50
2.4.3. Cơ chế Giao dịch Phát thải	50

## **PHẦN 03: CÁC PHƯƠNG ÁN GIỚI THIỆU HỆ THỐNG THUẾ/PHÍ CÁC-BON Ở VIỆT NAM** **51**

---

<b>3.1 Các phương án chính để giới thiệu hệ thống thuế các-bon ở Việt Nam</b>	<b>52</b>
<b>3.2 Tích hợp thuế/phí các-bon trong khung thuế hiện tại</b>	<b>55</b>
<b>3.3 Các bên tham gia chính và đánh giá nhu cầu năng lực</b>	<b>61</b>



**PHẦN 04: CÁC PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ THUẾ/PHÍ CÁC-BON** **65**

---

<b>4.1 Các phương án cơ bản cho việc sử dụng nguồn thu từ thuế/phí các-bon</b>	<b>66</b>
<b>4.2 Ước tính nguồn thu</b>	<b>69</b>
<b>4.3 Các chính sách bổ sung để tối đa hóa lợi ích của thuế các-bon</b>	<b>72</b>
<b>4.4 Bù trừ trong cơ chế thuế các-bon ở Việt Nam</b>	<b>73</b>

**PHẦN 05: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ THUẾ CÁC-BON** **75**

---

<b>5.1 Singapore</b>	<b>77</b>
<b>5.2 Nhật Bản</b>	<b>80</b>
<b>5.3 Anh quốc</b>	<b>82</b>
<b>5.4 Pháp</b>	<b>86</b>
<b>5.5 Colombia</b>	<b>89</b>
<b>5.6 Mexico</b>	<b>92</b>

**PHẦN 06: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ** **95**

<b>PHỤ LỤC I</b>	<b>98</b>
<b>PHỤ LỤC II</b>	<b>102</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	<b>109</b>

## DANH SÁCH CÁC BẢNG

---

<b>Bảng 1:</b> Các đặc điểm chính của công cụ định giá các bon	17
<b>Bảng 2:</b> Tổng quan về các công cụ định giá các-bon	19
<b>Bảng 3:</b> Các ví dụ về cơ sở tính thuế	23
<b>Bảng 4:</b> Các ví dụ về thuế suất	24
<b>Bảng 5:</b> Tổng quan về các thuế chính ở Việt Nam	34
<b>Bảng 6:</b> Thuế suất bảo vệ môi trường	35
<b>Bảng 7:</b> Tình trạng thu thuế bảo vệ môi trường trong giai đoạn 2012-2016 (tỷ đô la Mỹ và tỷ VND)	36
<b>Bảng 8:</b> Thu thuế bảo vệ môi trường chi tiết theo các nhóm hàng hóa 2012-2016 (triệu đô la Mỹ và tỷ VND)	37
<b>Bảng 9:</b> Mức phí bảo vệ môi trường cho nước thải	39
<b>Bảng 10:</b> Phân bổ nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	39
<b>Bảng 11:</b> Một số ví dụ về phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn ở một số thành phố ở Việt Nam (VND)	40
<b>Bảng 12:</b> Phát thải/hấp thụ KNK năm 2013 (ngàn tấn CO <sub>2</sub> e)	41
<b>Bảng 13:</b> Xu hướng phát thải/hấp thụ trong các chu trình kiểm kê (ngàn tấn CO <sub>2</sub> e)	42
<b>Bảng 14:</b> Phát thải trong các lĩnh vực khác nhau năm 2013, không bao gồm LULUCF	43
<b>Bảng 15:</b> Các phương án chủ yếu để giới thiệu hệ thống thuế các-bon vào Việt Nam	54
<b>Bảng 16:</b> Thuế suất hiện tại đối với các loại nhiên liệu hóa thạch khác nhau theo thuế bảo vệ môi trường	56
<b>Bảng 17:</b> Tóm tắt và so sánh giữa các phương án khác nhau để giới thiệu thuế/phí các-bon ở Việt Nam	60
<b>Bảng 18:</b> Các bên liên quan, vai trò, năng lực kỹ thuật cần thiết để áp dụng thuế/phí các-bon ở Việt Nam	62
<b>Bảng 19:</b> Các ví dụ về sử dụng nguồn thu từ thuế các-bon tại các quốc gia	67
<b>Bảng 20:</b> Nguồn thu tiềm năng từ thuế lên HFC đến năm 2030 (USD/ tỷ đồng VND)	69
<b>Bảng 21:</b> Nguồn thu tiềm năng từ việc tăng thuế suất đối với than đá đến năm 2030 (triệu USD và nghìn tỉ VND)	70
<b>Bảng 22:</b> Ước tính nguồn thu từ thuế các-bon lên phát thải CO <sub>2</sub> từ ngành xi măng đến năm 2030 (triệu USD và nghìn tỉ VND)	70
<b>Bảng 23:</b> Ước tính nguồn thu từ thuế các-bon lên phát thải CO <sub>2</sub> từ than đá đến năm 2030 (triệu USD và nghìn tỉ VND)	70

<b>Bảng 24:</b> Ước tính nguồn thu từ thuế các-bon lên phát thải CO <sub>2</sub> từ sản phẩm dầu mỏ đến năm 2030 (triệu USD và nghìn tỉ VND)	71
<b>Bảng 25:</b> Quá trình tăng thuế các-bon từ năm 2014	87
<b>Bảng 26:</b> Thuế suất các-bon ở Colombia	90
<b>Bảng 27:</b> Quá trình phát triển của thuế các-bon (2014 - 2017)	93
<b>Bảng 28:</b> Số thu từ Thuế tài nguyên, 2011-2014 (Tỷ VND và triệu USD)	98
<b>Bảng 29:</b> Biểu khung mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	99
<b>Bảng 30:</b> Thu từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản ở một số tỉnh (2013)	101

## DANH SÁCH CÁC HÌNH

<b>Hình 1:</b> Tổng phát thải khí nhà kính toàn cầu hàng năm (GtCO <sub>2</sub> e)	12
<b>Hình 2:</b> Các cơ quan chịu trách nhiệm ban hành các quy định thuế ở Việt Nam	33
<b>Hình 3:</b> Cấu trúc tổ chức của quản lý thuế tại cấp trung ương và địa phương tại Việt Nam	33
<b>Hình 4:</b> Nguồn thu từ thuế bảo vệ môi trường 2012-2015	36
<b>Hình 5:</b> Tỷ lệ phát thải KNK theo lĩnh vực năm 2013	42
<b>Hình 6:</b> Xu hướng phát thải/ hấp thụ	42
<b>Hình 7:</b> Phát thải khí nhà kính năm 2010 và dự đoán cho năm 2020 và 2030 (MtCO <sub>2</sub> e)	43
<b>Hình 8:</b> Kế hoạch tiêu thụ than đá 2016-2030	56
<b>Hình 9:</b> Giá sàn các-bon và hai hợp phần EUA và CPS	82
<b>Hình 10:</b> Thu từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, 2012-2014	100



## CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADEME	Tổ chức Môi trường Pháp
As	Arsen
BAU	Kịch bản phát triển thông thường
BUR	Báo cáo cập nhật hai năm một lần
C2ES	Trung tâm Giải pháp về Năng lượng và Khí hậu
CA	Tiếp cận hợp tác
CCL	Thuế Biến đổi khí hậu
Cd	Cadmium
CDM	Cơ chế Phát triển Sạch
CDM EB	Ban Điều hành
CER	Chứng chỉ Giảm phát thải
CFE	Đóng góp thuế cho địa phương của Doanh nghiệp (Ủy ban thuế sinh thái)
CH4	Metan
CHP	Nhiệt Điện kết hợp
CIGG	Dự án “Hỗ trợ tăng cường năng lực và đổi mới thể chế thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở Việt Nam”
CNG	Khí ga nén tự nhiên
CO	Các-bon Monoxit
CO <sub>2</sub>	Các-bon Đioxit
COD	Nhu cầu Ô xi hóa học
COP	Hội nghị Các bên
CPF	Giá các-bon sàn
CPS	Trợ giá các-bon
DEFRA	Cục Môi trường, Thực phẩm và các vấn đề Nông thôn
DIAN	Tổng cục Thuế và Hải quan Colombia
DPJ	Đảng Dân chủ của Nhật Bản
EB	Ban Điều hành
EDF	Quỹ Bảo vệ Môi trường
EE	Hiệu quả năng lượng
EIT	Thuế thu nhập Doanh nghiệp
ETS	Hệ thống Giao dịch Phát thải
EU	Cộng đồng Châu Âu

EUA	Hạn mức phát thải của Cộng Đồng Châu Âu
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GDT	Tổng cục Thuế
KNK	Khí nhà kính
GIZ	Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (Cơ quan Hợp tác Phát triển Đức)
GLCC	Luật chung về Biến đổi khí hậu
GoV	Chính phủ Việt Nam
GS	Tiêu chuẩn Vàng
GSTV U-Save	Trợ cấp Thuế Dịch vụ và Hàng hóa - dạng thanh toán hóa đơn sử dụng tiện ích
GtCO <sub>2</sub> e	Giga tấn các-bon đioxit tương đương
HCFC	Hydrochlorofluoro các-bon
HFC	Hydrofluoro các-bon
Hg	Thủy ngân
HO	Hydrocác-bon
I4CE	Viện Kinh tế Khí hậu
IEA	Cơ quan Năng lượng Quốc tế
IEEPS	Thuế Sản xuất và Dịch vụ
IETA	Hiệp hội Giao dịch Phát thải Quốc tế
INDC	Dự kiến đóng góp do quốc gia tự quyết định
IPCC	Ủy ban liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu
ITMO	Kết quả giảm nhẹ được chuyển giao quốc tế
JCM	Cơ chế Tín chỉ chung
LNG	Khí ga tự nhiên hóa lỏng
LPG	Khí ga dầu khí hóa lỏng
LULUCF	Sử dụng đất, Thay đổi Sử dụng đất và Lâm Nghiệp
MADS	Bộ Môi trường và Phát triển bền vững (Colombia)
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Việt Nam)
MEWR	Bộ Môi trường và Nguồn nước (Singapore)
MOF	Bộ Tài chính (Việt Nam)
MONRE	Bộ Tài nguyên và Môi trường (Việt Nam)
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
MRV	Giám sát, Báo cáo và Thẩm tra
N2O	Nitrat Oxit
NA	Quốc hội
NAMA	Hành động giảm nhẹ phù hợp với điều kiện quốc gia
NC	Thông báo quốc gia
NCCS	Ban Thư ký quốc gia về Biến đổi Khí hậu (Singapore)
NDC	Đóng góp do quốc gia tự quyết định
NEA	Cơ quan Môi trường Quốc gia
NGO	Tổ chức phi Chính phủ

NO	Nitơ Oxit
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
OFGEM	Văn phòng Thị trường Điện và Khí ga
PA	Thỏa thuận Paris
Pb	Chì
PC	Ủy ban nhân dân
PFC	Perfluoro các-bon
PFES	Chi trả Dịch vụ Môi trường Rừng
PM	Vật chất dạng hạt
PMR	Chương trình sẵn sàng tham gia thị trường các-bon
PoA	Chương trình các hoạt động
PURC	Trung tâm Nghiên cứu ngành dịch vụ công
RE	Năng lượng tái tạo
RGGI	Sáng kiến khí nhà kính khu vực
SAT	Cơ quan thu thuế (Mexico)
SD	Phát triển bền vững
SDGs	Các Mục tiêu Phát triển bền vững
SDM	Cơ chế Phát triển bền vững
SEMARNAT	Bộ Tài nguyên và Môi trường (Mexico)
SF6	Sulphur hexafluorit
SHCP	Bộ Tài chính và Tín dụng công (Mexico)
SISCLIMA	Hệ thống quốc gia về Biến đổi khí hậu
SME	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
SOE	Doanh nghiệp Nhà nước
TBD	Sẽ được quyết định
tCO <sub>2</sub> e	Tấn các-bon đioxit tương đương
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
UK	Anh quốc
UN	Liên hợp quốc
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
UNFCCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu
USD	Đô la Mỹ
VAT	Thuế Giá trị Gia tăng
VCS	Tiêu chuẩn các-bon được thẩm tra
VGGAP	Kế hoạch hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh của Việt Nam
VGGS	Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh của Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
VNFF	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam



# GIỚI THIỆU

Thuế các-bon thường được hiểu là một loại thuế do Chính phủ áp đặt lên đối tượng phát thải khí nhà kính (KNK) do đốt nhiên liệu hóa thạch. Cơ sở nền tảng của việc áp thuế các-bon là đưa ra chi phí bổ sung cho mỗi tấn  $\text{CO}_2\text{e}$  phát thải vào khí quyển. Mục tiêu cuối cùng là nhằm làm cho việc phát thải KNK mang tính kinh tế phù hợp bằng cách nội hóa một phần của các chi phí ngoại ứng (ví dụ thiệt hại đến khí hậu) có liên quan tới phát thải khí  $\text{CO}_2$ . Nhìn chung, thuế các-bon là một công cụ chính sách kinh tế và là một công cụ hiệu quả về mặt chi phí để khuyến khích giảm phát thải KNK tại nơi diễn ra phát thải (nguyên tắc người gây ô nhiễm trả phí).

Các thuế các-bon và các cơ chế khác để định giá

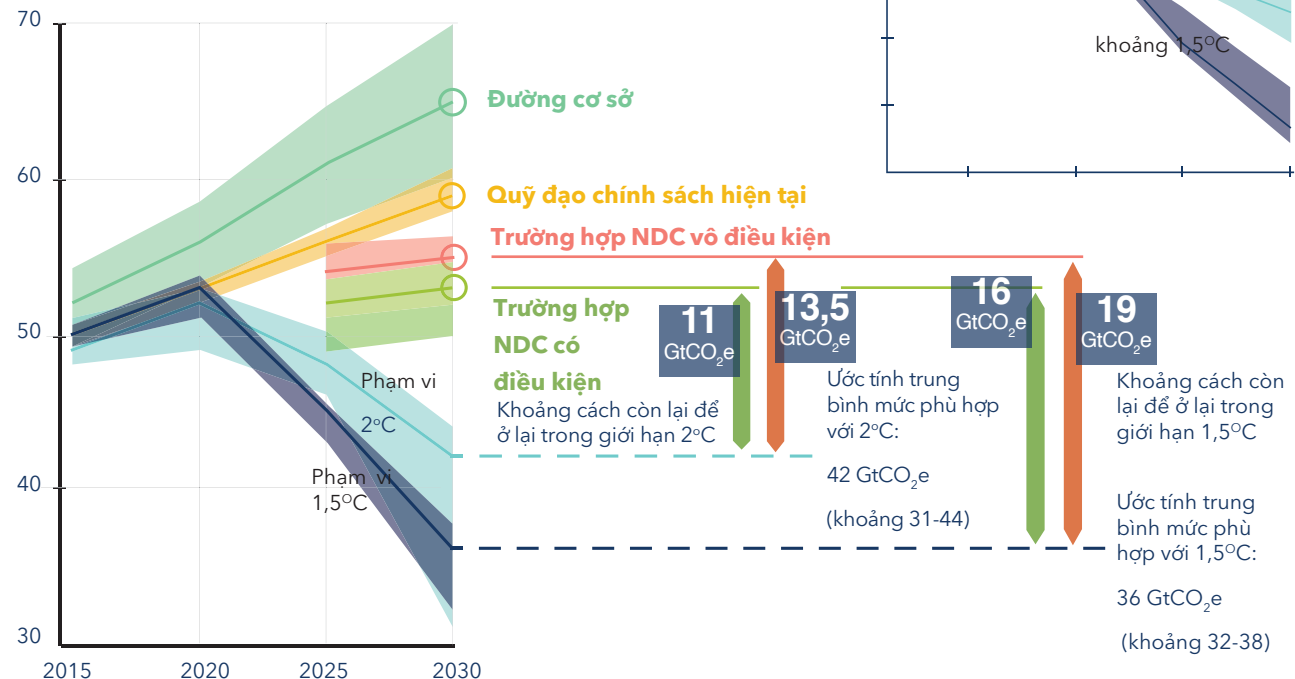
cho các-bon (ví dụ cơ chế giao dịch phát thải) đang được nhiều quốc gia xây dựng để kiểm chế phát thải KNK và đóng góp vào mục tiêu hạn chế tăng nhiệt độ toàn cầu  $1,5^\circ\text{C}/2^\circ\text{C}$ . Mức độ giảm phát thải KNK cần thiết để đáp ứng mục tiêu này là rất lớn, như đã được nêu bật trong nghiên cứu do Cơ quan Môi trường của Liên hợp quốc (UN Environment) xuất bản gần đây (2017a): nghiên cứu này chỉ rõ khoảng cách phát thải rõ rệt giữa các mục tiêu giảm nhẹ và các kết quả có thể đạt được trong trường hợp tất cả các Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) được thực hiện. Khoảng cách được ước tính là 11-13,5  $\text{GtCO}_2\text{e}$  (NDC, trường hợp có điều kiện) và 16-19  $\text{GtCO}_2\text{e}$  (NDC, trường hợp không có điều kiện), như được nêu ra trong hình dưới đây.

**Hình 1: Tổng phát thải khí nhà kính toàn cầu hàng năm ( $\text{GtCO}_2\text{e}$ )**

## TỔNG LƯỢNG PHÁT THẢI KNK TOÀN CẦU ( $\text{GtCO}_2\text{e}$ )

Lưu ý: phạm vi phát thải cho phép để nhiệt độ là  $1,5^\circ\text{C}$  và nhỏ hơn cho  $2^\circ\text{C}$  trong một số các nghiên cứu đã được thực hiện. Đối với chính sách hiện tại, từ mức tối thiểu đến mức tối đa đã được cung cấp trên tất cả các nghiên cứu đánh giá.

- Khu vực màu xanh dương cho thấy đường hạn chế tăng nhiệt độ toàn cầu xuống dưới  $2^\circ\text{C}$  vào năm 2100 với cơ hội đạt được là trên 66%
- Khu vực màu tím cho thấy đường hạn chế tăng nhiệt độ toàn cầu xuống dưới  $1,5^\circ\text{C}$  vào năm 2100 với cơ hội đạt được là từ 50 đến 66%



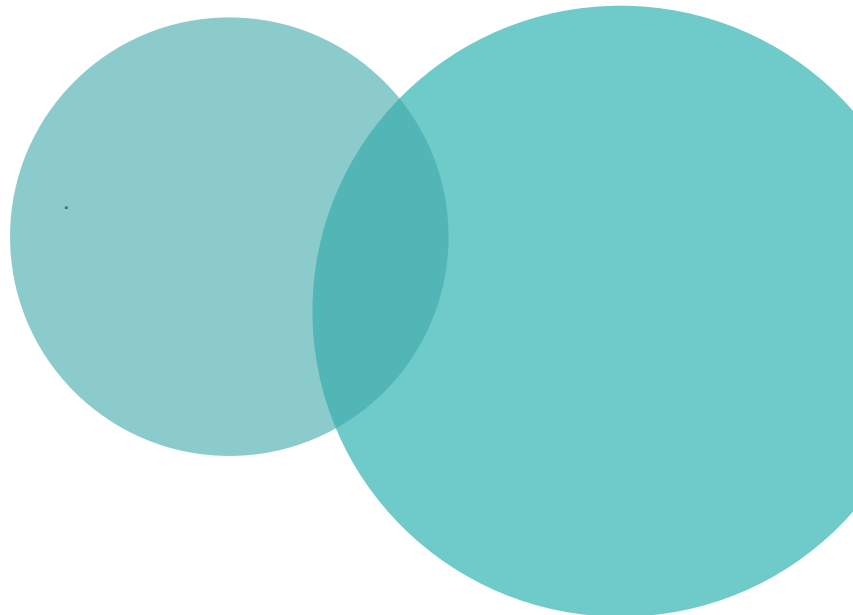
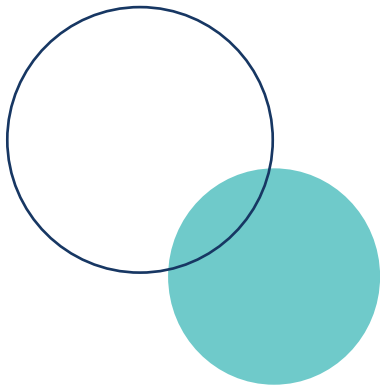
Nguồn: Cơ quan Môi trường Liên hợp quốc (2017a)

Trên nền tảng này, rõ ràng là các hoạt động giảm nhẹ cần phải được nhanh chóng mở rộng quy mô: các công cụ thị trường đóng một vai trò chủ chốt trong việc đưa đến một phần đáng kể trong số lượng giảm phát thải được yêu cầu. 81 NDC, bao gồm cả Việt Nam, đề cập tới các cơ chế thị trường như là một công cụ để đạt được các mục tiêu giảm nhẹ. Các loại thuế các-bon có thể đóng góp một cách đáng kể trong việc đạt được các mục tiêu giảm nhẹ toàn cầu (và quốc gia) theo hai cách: Thuế các-bon cung cấp một tín hiệu mạnh về giá cho đối tượng phát thải và nhờ đó khuyến khích các đối tượng này giảm nhẹ phát thải KNK; và thuế các-bon tạo nguồn thu mà có thể đầu tư lại vào các hoạt động giảm nhẹ. Thuế các-bon do vậy có thể là một công cụ trong nước hiệu quả để hỗ trợ đạt được các mục tiêu giảm nhẹ của NDC. Trong trường hợp của Việt Nam, nếu cho phép bù trừ các-bon từ các cơ chế cấp dự án hiện có như Cơ chế phát triển sạch (CDM), thuế các-bon cũng có thể tạo ra nhu cầu mới và hỗ trợ các hoạt động hiện đang gặp khó khăn do đơn giá giảm nhẹ phát thải rất thấp. Tuy nhiên, việc thiết kế và thực hiện thuế các-bon cũng cần phải được xem xét kỹ lưỡng.

Ở Việt Nam, có ba công cụ kinh tế chính mà Chính phủ sử dụng để quản lý và bảo vệ môi trường: Các thuế môi trường, các phí và lệ phí về môi trường.

Các thuế và phí liên quan đến bảo vệ môi trường được dựa trên nguyên tắc “người gây ô nhiễm trả phí”. Các khoản thuế và phí tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và địa phương, nhưng chúng có các đặc điểm khác nhau. Thuế là khoản đóng góp bắt buộc do Chính phủ áp đặt, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước và không liên quan trực tiếp tới bất kỳ chi phí hoặc dịch vụ nào từ Chính phủ. Phí (và lệ phí) được áp đặt cho những người hưởng lợi của dịch vụ nào đó, và chỉ được trả khi dịch vụ trên thực tế đã được cung cấp. Các loại phí được quy định theo tính chất và phạm vi của dịch vụ được cung cấp. Các phí và lệ phí nhằm mục đích bù đắp các chi phí cho việc cung cấp các dịch vụ cụ thể.

Các tác động tiêu cực tiềm tàng nên được xét đến ngay từ giai đoạn sớm, đặc biệt là những tác động có ảnh hưởng đến hệ thống sản xuất về mặt giá năng lượng, tính cạnh tranh quốc tế, rò rỉ tiềm ẩn<sup>1</sup> và tác động có liên quan đến việc làm. Hơn nữa, tác động đến các phân khúc dễ bị tổn thương của dân số cần phải được xem xét trong giai đoạn thiết kế để đảm bảo thuế không bị lũng thoái<sup>2</sup>. Một yếu tố quan trọng khác của thiết kế thuế các-bon là khả năng phân bổ nguồn thu được tạo ra (hoặc một phần của nguồn thu) để hỗ trợ các hoạt động thích ứng và giảm nhẹ cụ thể thay vì phân bổ chung vào ngân sách nhà nước mà không có bất kỳ liên kết trực tiếp nào tới các hoạt động có liên quan đến biến đổi khí hậu. Những phương án phân bổ này phụ thuộc vào hệ thống luật pháp hiện tại của mỗi quốc gia.



1 Rò rỉ xảy ra khi một công ty quyết định phân bổ lại các hoạt động phát thải nhiều KNK sang quốc gia khác không có quy định pháp luật về các-bon ở đó. Theo đó, công ty tránh gánh nặng thuế các-bon trong khi phát thải toàn cầu vẫn giữ nguyên.

2 Thuế lũng thoái là thuế có tác động lớn hơn tới những người có thu nhập thấp hơn là những người có thu nhập cao.



# PHẠM VI CỦA BÁO CÁO

---

Báo cáo này là một phần của nghiên cứu rộng hơn nhằm đánh giá ảnh hưởng của việc giới thiệu thuế các-bon ở Việt Nam và cũng đánh giá các phương án thiết kế khác nhau đối với thuế này. Mục tiêu của nghiên cứu tổng thể là để xác định một phương án khả thi nhằm giới thiệu thuế các-bon ở Việt Nam và xác định các quy trình thủ tục để đảm bảo rằng nguồn thu từ thuế các-bon có thể được phân bổ cho các hoạt động cụ thể liên quan đến môi trường và khí hậu.

**Phần 1** trình bày tổng quan của các xu hướng hiện tại về các sáng kiến định giá các-bon toàn cầu và đặc biệt là thuế các-bon. Các yếu tố chính của thuế các-bon, bao gồm các tác động tiêu cực tiềm tàng của việc giới thiệu thuế này cũng được mô tả. Hơn nữa, 3 ví dụ về thuế các-bon được thảo luận chi tiết hơn: ở Mexico, Nam Mỹ và cơ chế thuế mới được ban hành của Singapore.

**Phần 2** tạo nền móng cho việc xác định các yếu tố thích hợp của thuế các-bon tại Việt Nam. Phần này mô tả khung thuế hiện tại, cung cấp thông tin về các thuế có hợp phần môi trường. Phần này cung cấp chi tiết về hoạt động của các loại thuế khác nhau,

bao gồm nguồn thu được tạo ra mỗi năm và phân bổ cuối cùng về ngân sách quốc gia hoặc về ngân sách chính quyền địa phương. Phần 2 sẽ là cơ sở để đánh giá cách thức thiết kế loại thuế mới nhằm đảm bảo ít nhất một phần của nguồn thu từ thuế có thể được phân bổ để hỗ trợ các biện pháp cụ thể liên quan đến khí hậu.

**Phần 3** xây dựng ba phương án để giới thiệu thuế các-bon tại Việt Nam.

**Phần 4** đánh giá nguồn thu tiềm năng theo các kịch bản thuế các-bon với mức thuế trong khoảng từ 1,5 tới 15 USD/t CO<sub>2</sub> cho giai đoạn giữa năm 2017 và 2030.

**Phần 5** cung cấp các thông tin về kinh nghiệm quốc tế trong 6 quốc gia đã giới thiệu thuế các-bon.

**Phần 6** là kết luận.

Báo cáo này bao gồm hai phụ lục. Phụ lục I trình bày các đặc điểm cơ bản của Thuế tài nguyên và Phí bảo vệ môi trường đối với việc khai thác khoáng sản ở Việt Nam. Phụ lục II cung cấp tóm tắt tổng quan về các đặc điểm chính của thuế các-bon tại các quốc gia và lãnh thổ được lựa chọn.

# PHẦN 01

GIỚI THIỆU  
CÁC CÔNG CỤ KINH TẾ  
ĐỂ GIẢM PHÁT THẢI CO<sub>2</sub>

# 1.1

## CÁC CÔNG CỤ KINH TẾ HIỆN TẠI NHẪM HỖ TRỢ CÁC NỖ LỰC GIẢM NHẸ

Trong báo cáo hội thảo của mình, Nicholas Stern mô tả biến đổi khí hậu như là thất bại thị trường lớn nhất từ trước tới nay. Thất bại này dựa trên ảnh hưởng ngoại lai tiêu cực: đối tượng gây ra phát thải KNK như sản phẩm phụ của các hoạt động kinh tế không phải trả cho những chi phí này. Kết quả là, chỉ có các sáng kiến về đạo đức hơn là công cụ kinh tế để các doanh nghiệp và cá nhân giảm phát thải của họ. Stern tranh luận là các công cụ kinh tế có thể giải quyết được sự mất cân đối này bằng cách tăng giá các hoạt động phát thải khí nhà kính. Điều này sẽ dẫn tới các doanh nghiệp và cá nhân sẽ chuyển hướng khỏi các hàng hóa và dịch vụ hàm lượng các-bon cao và đầu tư vào các phương án chuyển đổi các-bon thấp (Stern 2006, trang 308).

Nhiều công cụ kinh tế có thể được sử dụng để hỗ trợ việc thực hiện các hoạt động giảm nhẹ, trong đó có thể thấy hai chiến lược lớn. Chiến lược thứ nhất hướng tới các tiếp cận theo pháp quy trong đó định rõ các quy tắc cần phải được thực hiện (còn gọi là chính sách chỉ huy và kiểm soát). Trong trường hợp không tuân thủ, đối tượng mục tiêu phải chịu

phạt. Các ví dụ về tiếp cận theo pháp quy bao gồm: (1) *các tiêu chuẩn hoạt động* quy định phát thải tối đa cho một số lĩnh vực, quy trình hoặc hoạt động cụ thể; (2) *các tiêu chuẩn công nghệ* xác định các công nghệ hoặc các phương pháp sản xuất giảm nhẹ ô nhiễm cụ thể; (3) *các tiêu chuẩn sản phẩm* quy định rõ các tính chất của các sản phẩm phát thải cao (IPCC 2014, trang 240).

Chiến lược thứ hai hướng tới tạo ra các sáng kiến kinh tế thay đổi hành vi của những người thực hiện mục tiêu (các chính sách dựa vào thị trường). Ví dụ, *trợ giá* nhằm sửa chữa các thất bại thị trường trong việc cung cấp công nghệ hoặc sản phẩm các-bon thấp. Trong lĩnh vực năng lượng có thể phân biệt hai tiếp cận trợ giá: (1) giảm bớt hoặc loại bỏ trợ giá cho nhiên liệu hóa thạch; (2) cung cấp trợ giá cho năng lượng tái tạo hoặc cách hành thức chi tiêu khác của Chính phủ cho giảm nhẹ (IPCC, 2014, trang 240). Tiếp cận thứ hai bao gồm việc miễn thuế, áp giá cố định và ưu đãi thêm<sup>3</sup> cũng như ưu đãi tài chính như trợ cấp trực tiếp, đầu tư vay vốn hoặc đảm bảo tín chỉ (C2ES 2012; Trung tâm thông

3 Cơ chế giá cố định áp dụng cho điện nổi lưới cung cấp hỗ trợ giá cố định – thường là trên một đơn vị điện năng tạo ra – đảm bảo trong một khoảng thời gian xác định. Trong khuôn khổ cơ chế trợ giá bổ sung, đơn vị sản xuất năng lượng tái tạo sẽ có được ưu đãi bổ sung, được chi trả thêm so với giá điện thị trường. Ưu đãi này có thể cố định hoặc thả nổi – nghĩa là dựa vào giá thị trường (C2ES, 2012; Trung tâm thông tin chính sách khí hậu, 2017).



tin chính sách khí hậu 2017).

Trong những năm vừa qua, *việc định giá các-bon* đã trở thành một công cụ chính sách dựa vào thị trường hứa hẹn nhất. Định giá các-bon có thể được thực hiện dưới dạng hệ thống giao dịch phát thải (ETS) ('công cụ định lượng') hoặc dưới dạng thuế

các-bon ('công cụ giá'). Cả hai công cụ này đều đưa ra giá cho các-bon, cung cấp sáng kiến tài chính trực tiếp để giảm nhẹ phát thải. Các đặc điểm chính của hai công cụ này được liệt kê trong bảng 1. Bảng 2 trình bày tổng quan về các tiểu loại cũng như các ví dụ kinh nghiệm

**Bảng 1: Các đặc điểm chính của công cụ định giá các bon**

	ETS	Thuế/phí các-bon <sup>4</sup>
Định nghĩa (OECD 2013a, trang 12)	“Hệ thống giao dịch phát thải được quản lý bởi một cơ quan pháp quy, cơ quan này quy định giới hạn hoặc mức trần cho tổng phát thải khí nhà kính bao gồm CO <sub>2</sub> . Hạn mức phát thải có thể được đấu giá hoặc được phân bổ miễn phí cho các pháp nhân (nguồn phát thải hoặc các nguồn khác), các pháp nhân này cần phải hoàn trả hạn mức cho mỗi tấn phát thải CO <sub>2</sub> , và có thể giao dịch các hạn mức không sử dụng đến”	“Thuế các-bon là thuế có liên hệ trực tiếp với mức phát thải CO <sub>2</sub> thường được thể hiện dưới dạng giá trị theo tấn CO <sub>2</sub> e.”
Các đặc điểm chính (OECD 2013a; PMR 2017)	Cố định lượng phát thải tối đa  Có thể cung cấp các lợi ích hiệu quả kinh tế bằng cách tập trung vào giảm nhẹ phát thải trong các công ty với chi phí thấp nhất.  Đảm bảo mức kết quả của phát thải tối đa  Giá được quyết định bởi thị trường và do đó có thể biến đổi	Cố định giá của một tấn CO <sub>2</sub> e phát thải vào khí quyển  Cung cấp tín hiệu giá ổn định cho các nhà đầu tư cũng như sự chắc chắn về chi phí biên mà các đối tượng phát thải phải chi trả cho mỗi tấn CO <sub>2</sub> e.  Giá được quyết định hành chính và giữ không phụ thuộc vào các chính sách năng lượng và khí hậu khác.  Không yêu cầu vận hành cơ sở hạ tầng cho giao dịch.

*Nguồn: Tác giả tự biên soạn*

Một sáng kiến khác là hệ thống *quota* (còn gọi là tiêu chuẩn về hồ sơ). Trong một hệ thống như vậy “Chính phủ quy định phần trăm hoặc một lượng năng lượng, thường là hàng năm, đến từ nguồn năng lượng tái tạo và sau đó cho phép thị trường quyết định chi phí” (PURC 2017). Để đáp ứng nghĩa vụ sử dụng năng lượng tái tạo, một số hệ thống quota bao gồm việc giao dịch các *chứng chỉ xanh* (còn gọi là Chứng chỉ năng lượng tái tạo). Công cụ này tập trung vào phía cung của thị trường năng lượng và hướng tới đối tượng là nhà sản xuất điện. Chính phủ quy định lượng điện tiêu thụ phải

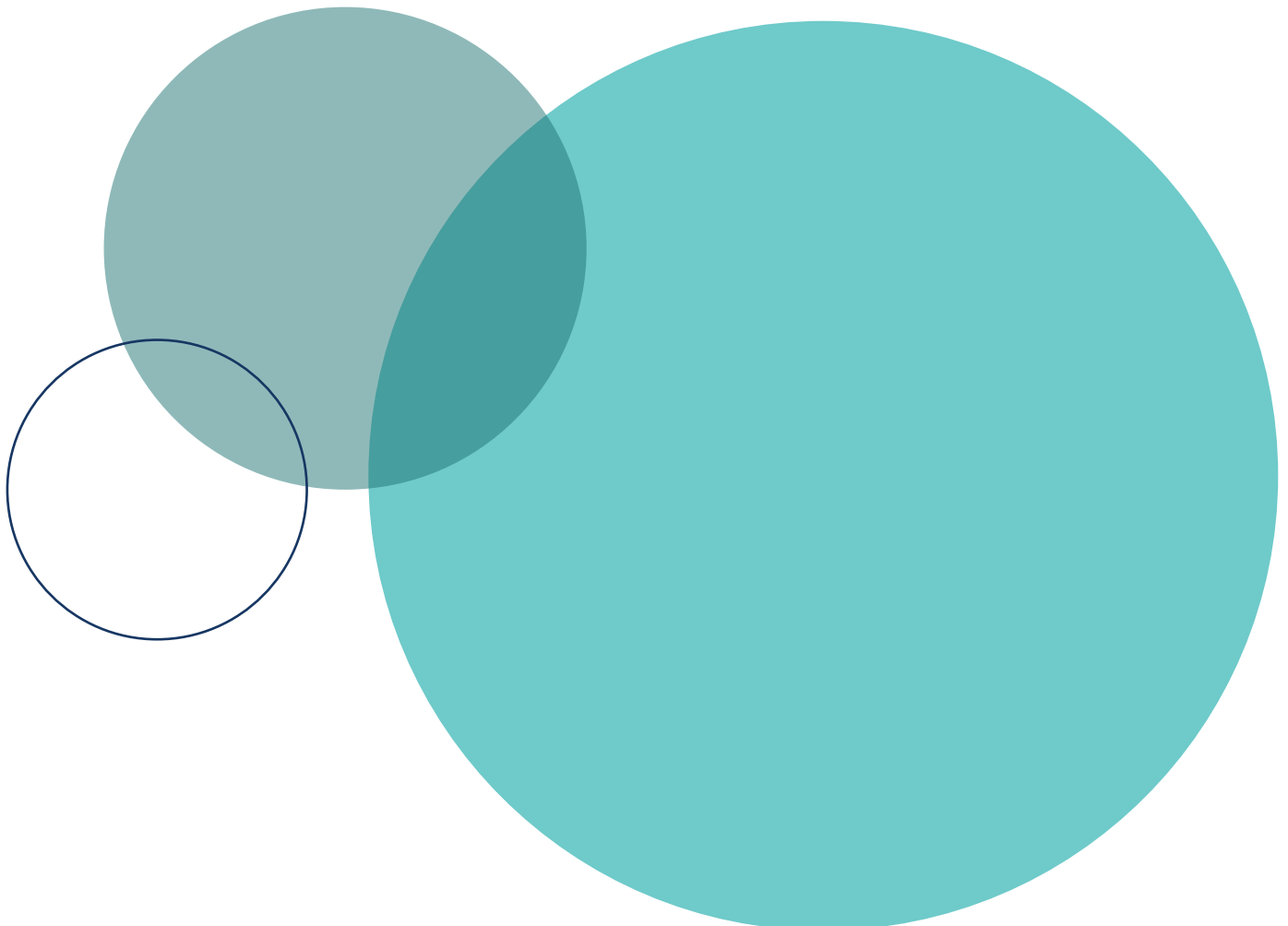
được tạo ra từ các nguồn năng lượng tái tạo. Điều này được diễn giải thành nghĩa vụ của các nhà sản xuất phải đảm bảo một phần trăm nào đó trong lượng điện sản xuất của họ đến từ các nguồn năng lượng tái tạo nối lưới. Để đáp ứng mục tiêu của họ và tránh khỏi bị phạt, các đơn vị sản xuất này có thể sản xuất lượng điện yêu cầu từ các nguồn tái tạo hoặc có thể mua chứng chỉ xanh được bán bởi các nhà sản xuất điện “xanh”. Người sản xuất nhận được các chứng chỉ cho mỗi đơn vị điện sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo được xác định trước và cung cấp lên lưới. Giá thực tế của

4 Phí các-bon cũng giống với thuế các-bon ở chỗ nó cũng là một khoản mà các doanh nghiệp và cá nhân phải trả cho Chính phủ. Theo nghĩa này, phí các-bon về nguyên tắc cũng sẽ có tác động giảm nhẹ giống như thuế các-bon, với giả thuyết là phí hoặc thuế này được quy định với sức mạnh pháp lý như nhau. Thông thường, phí được quy định cụ thể cho việc sử dụng một dịch vụ trong đó phí này có liên hệ trực tiếp đến việc duy trì dịch vụ đó.

các chứng chỉ phụ thuộc vào sự khan hiếm trên thị trường - cung thấp và cầu cao sẽ làm tăng giá. Điều này được coi là một sáng kiến giúp khuyến khích các nhà sản xuất điện mới cung cấp điện tái tạo (Schaeffer và đồng nghiệp 1999.) Tương tự, *các chứng chỉ trắng* (còn được gọi là Chứng chỉ Năng lượng hiệu quả) có thể được phát hành và giao dịch để đáp ứng mục tiêu và nghĩa vụ tiết kiệm năng lượng. Hệ thống này ban đầu tập trung vào phía cầu và khuyến khích các nhà sản xuất tiết kiệm năng lượng thông qua các đầu tư khác nhau vào hiệu quả năng lượng. Các lượng tiết kiệm này sẽ được tặng thưởng dưới dạng chứng chỉ để có thể bán cho các đối tượng khác không đáp ứng mục tiêu của họ và phải đối mặt với việc bị phạt (Schaeffer và đồng nghiệp 1999).

Hai công cụ được mô tả trên, *chứng chỉ xanh và trắng*, có thể được thực hiện trong trường hợp cơ chế định giá các-bon đã có sẵn trong nước. Đây là trường hợp ở nhiều quốc gia Châu Âu, nơi mà đã có sẵn các cơ chế khác nhau: thuế các-bon, ETS và cả các chứng chỉ xanh. Đây cũng là trường hợp

của Thụy Điển, Italia và Anh Quốc. Các chứng chỉ xanh và trắng là sáng kiến bổ sung để giảm phát thải, thông qua việc tăng cường lượng điện tạo ra từ RE hoặc giảm tiêu thụ năng lượng thông qua các biện pháp EE: trong cả hai trường hợp, mục tiêu cuối cùng là giảm phát thải không xung đột với các mục tiêu tương tự của sáng kiến định giá các-bon. Ví dụ, trong trường hợp thuế các-bon được áp dụng ở một quốc gia, hệ thống chứng chỉ xanh sẽ tăng cường khuyến khích đối với doanh nghiệp sản xuất năng lượng để tăng phần sản xuất từ RE, đồng thời hưởng lợi từ việc giảm chi phí thuế các-bon (phát thải thấp hơn do giảm sử dụng nhiên liệu hóa thạch) và cũng có tiềm năng tạo thu nhập bổ sung từ việc giao dịch chứng chỉ xanh trên thị trường. Tuy nhiên, các tác động của hai cơ chế này cần phải được xem xét trên mức độ rộng hơn: trong khi các ảnh hưởng chung về phát thải dường như là tích cực và tăng cường lẫn nhau, các ảnh hưởng khác lên nền kinh tế (ví dụ ảnh hưởng đối với giá điện cuối cùng) phải được xem xét cẩn thận trong giai đoạn thiết kế.



**Bảng 2: Tổng quan về các công cụ định giá các-bon (các nước châu Á và các thành phố được đánh dấu đỏ)**

CÔNG CỤ GIÁ CÁC-BON	VÍ DỤ <sup>5</sup>	CÔNG CỤ ĐỊNH GIÁ CÁC-BON	CÁC VÍ DỤ
Thuế Môi trường <sup>6</sup>	Latvia	Hệ thống giao dịch phát thải (ETS)	California (Hoa Kỳ)
	Ba Lan		
	Việt Nam		
Thuế các-bon	Alberta (Canada)	1.Hệ thống hạn mức-và-giao dịch	Trung Quốc <sup>7</sup>
	British Columbia (Canada)		Cộng đồng Châu Âu
	Chi Lê		Kazakhstan
	Trung Quốc		Kyoto (Nhật Bản ) (tự nguyện)
	Colombia		Liechtenstein
	Đan Mạch		Nova Scotia (Canada)
	Estonia		Ontario (Canada)
	Phần Lan		Québec (Canada)
	Pháp		RGGI (Hoa Kỳ) <sup>8</sup>
	Iceland		Saitama (Nhật Bản ) (bắt buộc)
	Ai Len	Nam Triều Tiên	
	Nhật	Thụy Sĩ	
	Liechtenstein	Tokyo (Nhật Bản ) (bắt buộc)	
	Manitoba (Canada)	Washington (Hoa Kỳ )	
	Mexico	2. Hệ thống đường cơ sở và tín chỉ	Alberta (Canada)
	Newfoundland và Labrador (Canada)		British Columbia (Canada)
	Na Uy		New Zealand
	Bồ Đào Nha	3. Hệ thống đường cơ sở và bù trừ các-bon	Australia
	Singapore		
	Slovenia		
	Nam Phi		
Thụy điển			
Thụy Sĩ			
Ukraine			
Anh Quốc (giá sàn các-bon)			

*Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2017); I4CE (2017)*

<sup>5</sup> Chúng tôi chỉ đề cập đến các ví dụ nơi mà công cụ này đã được thực hiện hoặc có kế hoạch thực hiện.

<sup>6</sup> Thuế các-bon điển hình thiết lập liên hệ trực tiếp giữa phát thải khí nhà kính (đo bằng tấn CO<sub>2</sub>e) của sản phẩm hay quy trình và thuế phải trả trên quy trình hoặc sản phẩm đó. Latvia và Ba Lan chưa quy định rõ về thuế các-bon nhưng thuế môi trường của các nước này có liên hệ gián tiếp tới giảm nhẹ biến đổi khí hậu (ví dụ thuế tài nguyên tính phí trên ô nhiễm không khí và phát thải khí nhà kính từ các thiết bị công nghệ cố định không bao gồm trong hạn ngạch phát thải (Viện Sinh thái 2017). Trong trường hợp này cũng đề cập tới thuế của Ấn Độ áp lên than đá: giảm phát thải CO<sub>2</sub> không phải là mục đích chính mà chỉ là một sản phẩm phụ trợ.

<sup>7</sup> Trung Quốc thông báo sẽ vận hành hệ thống giao dịch phát thải toàn quốc năm 2017. Cho đến nay, quốc gia này đã thực hiện

<sup>8</sup> RGGI là một nỗ lực tập thể của 9 bang tại Hoa Kỳ: Connecticut, Delaware, Maine, Maryland, Massachusetts, New Hampshire, New York, Rhode Island, và Vermont

# 1.2

## SỰ PHÁT TRIỂN VÀ XU HƯỚNG CỦA THUẾ CÁC-BON TRÊN TOÀN CẦU

### 1.2.1. ĐỊNH GIÁ CÁC-BON

Đến năm 2017, các cơ quan có thẩm quyền của hơn 40 quốc gia và 25 tiểu lãnh thổ đã định giá cho các-bon - thông qua cơ chế thuế các-bon hoặc hệ thống giao dịch phát thải (ETS). Trong hơn mười năm qua, số lượng sáng kiến định giá các-bon đã tăng lên gấp đôi. Nhiều quốc gia khác cũng đang xem xét xây dựng ý tưởng định giá các-bon. Cả các quốc gia đang phát triển và các quốc gia đã phát triển đều đang tích cực, thể hiện trong các sáng kiến gần đây về thực hiện thuế các-bon tại Colombia và Chile (Ngân hàng Thế giới 2017). Với việc thực hiện Thỏa thuận Paris, việc áp dụng các chính sách định giá các-bon được mong đợi sẽ tăng tốc trong thời gian tới (PMR 2017a). Khác với Nghị định thư Kyoto, Thỏa thuận Paris yêu cầu tất cả các bên tham gia cam kết đóng góp vào nỗ lực giảm nhẹ toàn cầu. Kết quả là, cả các quốc gia đã phát triển và đang phát triển đang nỗ lực để tìm ra công cụ chính sách hiệu quả để hỗ trợ các hoạt động giảm nhẹ. Các biện pháp trong nước – như các sáng kiến định giá các-bon – được mong đợi sẽ đóng vai trò then chốt giúp các quốc gia đạt được các mục tiêu trong NDC.

### 1.2.2. CÁC CƠ CHẾ ĐỊNH GIÁ CÁC-BON VỚI VAI TRÒ LÀ CÔNG CỤ ĐỂ THỰC HIỆN NDC

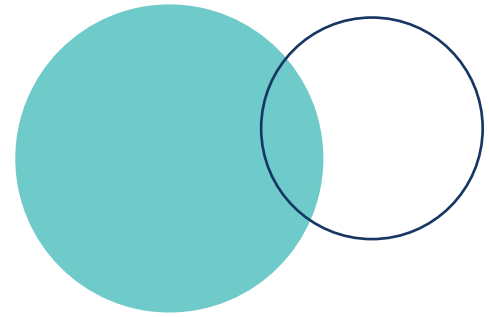
Các cơ chế định giá các-bon được xem là công cụ hiệu quả để hỗ trợ các hoạt động giảm nhẹ. Việc thiết kế và thực hiện công cụ này do vậy cần được xem là công cụ để hỗ trợ đạt được các mục tiêu giảm nhẹ được xác định trong NDC. Các quốc gia được linh hoạt trong việc lựa chọn và thực hiện các biện pháp phù hợp với các điều kiện cụ thể của quốc gia mình: công cụ định giá các-bon có thể là một lựa chọn hiệu quả về mặt chi phí để đạt được giảm phát thải quy mô lớn trên toàn bộ nền kinh tế.

Tất cả có 81 quốc gia tham gia vào Thỏa thuận Paris trong NDC của mình đã bày tỏ quan tâm đến việc sử dụng cơ chế định giá các-bon để thực hiện NDC và để hiện thực hóa mục tiêu giảm nhẹ của mình (Ngân hàng Thế giới 2017). Thuế các-bon trong nước có thể đóng góp đáng kể tới các mục tiêu giảm nhẹ của quốc gia, NDC của Việt Nam đã đề cập rõ đến các công cụ thị trường để hỗ trợ sự thay đổi trong “cấu trúc nhiên liệu của nền công nghiệp và giao thông” (Chính phủ Việt Nam, 2015).

Việc giới thiệu hai cơ chế mới trong khuôn khổ PA, là Cơ chế phát triển bền vững (SDM), một cơ chế quản lý tập trung, tạo ra giảm phát thải được thẩm tra theo Điều 6.4, và Tiếp cận Hợp tác (CA) liên quan đến việc sử dụng các kết quả giảm nhẹ được chuyển giao quốc tế (ITMO) theo Điều 6.2. Phương thức và các quy trình để đưa các cơ chế này vào hoạt động đang được thảo luận ở các cuộc đàm phán quốc tế và vẫn chưa đạt được đồng thuận. Tùy thuộc vào quyết định cuối cùng về vấn đề này, đặc biệt là trong bối cảnh của Điều 6.2, sẽ có thể xây dựng các thỏa thuận song phương cho việc chuyển giao ITMO và cho cả khả năng kết nối các sáng kiến định giá các-bon nội địa khác nhau. Một phương án khác (Wang - Helmreich và đồng nghiệp, 2017) là có thể liên kết cơ chế thuế các-bon với ETS, cho phép sử dụng các hạn mức từ ETS để giảm nghĩa vụ thuế các-bon.



9 Trong báo cáo của Ngân hàng Thế giới, khái niệm về định giá các-bon bao gồm các cơ chế thị trường theo nghĩa rộng hơn, cũng không chỉ bao gồm thuế các-bon và ETS



### 1.2.3. THUẾ CÁC-BON

Như trình bày trong Bảng 2, có hơn 20 cơ quan thẩm quyền –ở cấp quốc gia và cấp tỉnh - đã áp dụng thuế các-bon hoặc có kế hoạch áp dụng công cụ này. Trong số này bao gồm 4 quốc gia được Liên hợp quốc (UN) phân loại là quốc gia đang phát triển là Chi Lê, Colombia, Mexico và Nam Phi (UN, 2017b). Việc thực hiện thuế các-bon có thể đóng góp để đạt được mục tiêu NDC<sup>9</sup> của quốc gia, đặc biệt tại các quốc gia còn thiếu các sáng kiến kinh tế để giảm nhẹ phát thải. Do thuế các-bon khuyến khích đầu tư vào nghiên cứu, thuế này cũng có thể hữu ích cho các quốc gia đang thiếu phương án kỹ thuật để giảm nhẹ phát thải (PMR, 2017).

Từ quan điểm chi phí- lợi ích, cơ chế thuế các-bon có nhiều lợi ích như sau (Pegels 2016, trang 7):

- a. Có thể tận dụng được các cơ cấu và chuyên môn hiện tại;
- b. Việc thực hiện và quản lý tương đối dễ dàng về mặt kỹ thuật;
- c. Không cần đến số người tham gia tối thiểu để có thể hoạt động được; và
- d. Giúp tăng nguồn thu mà có thể được sử dụng để hỗ trợ thực hiện nhiều mục đích kinh tế và xã hội.

Như vậy, tiến độ thực hiện NDC có thể được tăng tốc và các mục tiêu có thể sớm trở nên tham vọng hơn. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng thuế các-bon được thiết kế tốt sẽ cung cấp công cụ hiệu quả để giảm phát thải KNK, qua đó thực hiện phần lớn việc giảm nhẹ phát thải cần thiết để đáp ứng mục tiêu trong NDC của quốc gia (Chen và Hafstead 2016; PMR 2017a; Altamirano và Martínez 2017).



# 1.3

## CÁC ĐẶC ĐIỂM CHÍNH CỦA CƠ CHẾ THUẾ CÁC-BON

Thuế các-bon có thể được quy định cho nhiều lĩnh vực hoặc tiểu lĩnh vực khác nhau, các loại KNK khác nhau hoặc các loại nhiên liệu khác nhau. Cơ quan có thẩm quyền có thể xây dựng thuế các-bon dựa trên năng lực và cơ cấu hiện có, thuế lên hàng hóa hoặc dịch vụ phát thải nhiều các-bon - thường sử dụng nhiên liệu hóa thạch - là phổ biến nhất. Những thuế này không yêu cầu thêm nhiều các thủ tục hành chính vì đã có sẵn hạ tầng để đo đạc việc sử dụng năng lượng (ví dụ dưới dạng công tơ điện và thùng chứa nhiên liệu) và việc tập trung vào các nguồn phát thải cụ thể giúp giảm chi phí giám sát. Kết quả là, các thuế này khó có thể trốn được. Thêm vào đó, việc xác định các pháp nhân là đối tượng chịu thuế có thể dựa theo các quy định hiện hành (PMR 2017, trang 14; Pegels 2016, trang 7).

Ngược lại, thuế dựa trên lượng phát thải mà một thực thể tạo ra (cũng được gọi là thuế trên phát thải trực tiếp hoặc thuế trên các lĩnh vực) thì khó thực hiện hơn. Cần phải thiết lập các cơ cấu hành chính mới theo yêu cầu hoặc xây dựng dựa trên các kết cấu hiện có. Hơn nữa, Chính phủ cần phải quyết định pháp nhân nào sẽ chịu thuế và áp dụng thuế vào công đoạn nào trong chuỗi cung ứng (điểm chịu quy định). Trong trường hợp quy định công đoạn áp dụng thuế, cần phải lựa chọn giữa thuế cho công đoạn đầu (gánh nặng thuế rơi vào việc khai thác và sản xuất), thuế cho công đoạn giữa (gánh nặng thuế rơi vào vận chuyển và chế biến) và thuế cho công đoạn cuối (gánh nặng thuế rơi vào phân phối và bán hàng tới người sử dụng đầu cuối hoặc người

tiêu dùng đầu cuối). Một câu hỏi thêm nữa là liệu có nên áp dụng ngưỡng phát thải hay không (PMR, 2017a).

Một số quốc gia - bao gồm Đan Mạch, Ai Len, Na Uy, Thụy Điển - đã thực hiện cả ETS và thuế các-bon, việc sử dụng thuế là để quản lý phát thải không được bao gồm trong ETS. Các quốc gia khác sử dụng thuế để áp giá sàn nhằm đảm bảo mức độ ổn định nào đó về giá trong ETS (ví dụ Anh Quốc). Quốc gia thực hiện thuế các-bon như là công cụ kinh tế chính sẽ có xu hướng đưa càng nhiều lĩnh vực vào đối tượng quy định càng tốt (PMR 2017 a,). Tuy nhiên, hầu hết các cơ chế đều cho phép miễn trừ thuế đối với một số lĩnh vực, tiểu lĩnh vực, một số loại khí, một số loại nhiên liệu hoặc một số pháp nhân cụ thể. Những trường hợp miễn trừ này thể hiện đặc trưng của thuế các-bon trong bối cảnh cụ thể của từng quốc gia và giảm nhẹ ảnh hưởng trên một số nhóm đối tượng đặc biệt mà nhận được ưu đãi cụ thể từ Chính phủ vì lý do công nghệ, xã hội và kinh tế. Ngoài ra, việc miễn trừ có thể tăng khả năng chấp nhận của xã hội đối với đề xuất thuế. Ví dụ, Chính phủ có thể quan tâm đến việc giảm ảnh hưởng của thuế các-bon trên các nhóm đối tượng có thu nhập thấp. Một lý do khác để miễn trừ thuế là tính khả thi và hiệu quả chi phí: nhiều hệ thống hiện nay không bao gồm phát thải từ nông nghiệp và lâm nghiệp do độ không chắc chắn cao trong tính toán phát thải và chi phí cao của việc thực hiện và giám sát (Elbeze và de Perthuis 2011, 13).

**Bảng 3: Các ví dụ về cơ sở tính thuế**

ĐẶC TRƯNG PHÂN BIỆT CHÍNH	VÍ DỤ VỀ QUỐC GIA	CƠ SỞ TÍNH THUẾ	CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC LOẠI TRỪ
Thuế trên các lĩnh vực	Chile <sup>10</sup> (2017)	Ngành điện và công nghiệp, đặc biệt là những máy phát điện vận hành trong nhà máy điện với công suất lắp đặt $\geq 50$ MW	Nhà máy nhiệt điện chạy bằng nhiên liệu sinh khối, công suất lắp đặt nhỏ hơn
	Trung Quốc (2020)	Các ngành công nghiệp, đặc biệt là phát thải từ các ngành phi ETS và các doanh nghiệp nhỏ và vừa	Nhà máy nhiệt điện chạy bằng nhiên liệu sinh khối, công suất lắp đặt nhỏ hơn
	Singapore (2019)	Ngành điện và công nghiệp, đặc biệt là các ngành có phát thải trực tiếp lớn	
	Nam Phi <sup>11</sup> (2017)	Ngành công nghiệp, đặc biệt là đốt nhiên liệu hóa thạch, các quá trình công nghiệp, việc sử dụng sản phẩm, phát thải phát tán	Ngành sử dụng đất và chất thải
Thuế trên nhiên liệu <sup>12</sup>	Mexico <sup>13</sup> (2014)	Than, dầu khí	Khí ga tự nhiên
	Nhật bản <sup>14</sup> (2012)	Than, dầu, khí ga	Nông nghiệp, lâm nghiệp, vận tải hàng không, đường sắt và đường thủy
	Colombia (2017)	Than, dầu, khí ga	Hàng không và đường biển quốc tế, người sử dụng được cấp chứng chỉ các-bon trung tính

*Nguồn: Tác giả tự biên soạn*

### 1.3.1. THUẾ SUẤT

Thuế suất thực tế là yếu tố quyết định cho sự thành công của cơ chế thuế các-bon. Nếu thuế suất quá thấp, sẽ không có nhu cầu phải áp dụng các giải pháp sạch. Do vậy, các doanh nghiệp không được khuyến khích để phát triển các công nghệ mới và khơi thông dòng tài chính đầu tư cho công nghệ thân thiện với khí hậu. Ngược lại, nếu thuế suất quá cao, chi phí sẽ trở nên cao hơn so với tài chính cần thiết để giảm phát thải và có thể có ảnh hưởng tiêu cực lên lợi nhuận, việc làm và người tiêu dùng (Viện Nghiên cứu Grantham 2013). Chương trình sẵn sàng tham gia thị trường các-bon (PMR) chỉ ra ba tiếp cận khác nhau để xác định thuế suất ban đầu, tùy thuộc vào các mục tiêu chính sách khác nhau. Chính phủ có thể hướng đến:

- i. Đạt được một mức giảm phát thải cụ thể

- ii. Mức tăng cụ thể về nguồn thu
- iii. Phản ánh các chi phí xã hội của việc phát thải ô nhiễm

Mô hình kinh tế có thể được sử dụng để dự đoán ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau đối với việc đạt được các mục tiêu chính sách này. Mô hình cũng có thể được sử dụng để ước tính nguồn thu từ các mức thuế suất khác nhau. Các quốc gia cũng có thể quyết định để bắt chước thuế suất của (a) các quốc gia có hoàn cảnh tương tự hoặc (b) các quốc gia là các đối thủ cạnh tranh trong các loại hàng hóa chính bị ảnh hưởng bởi luật thuế. Quốc gia có ETS có thể lựa chọn liên kết thuế suất các-bon và giá ETS (PMR 2017 a). Việc này đặc biệt thách thức, do yêu cầu sự phối hợp của hai thiết kế không đồng nhất (một có giá cố định, một có giá thị trường linh

10 Tham khảo Reuters, 2014 để có thêm thông tin.

11 Tham khảo Báo cáo về các-bon (The Carbon Report), 2015 để có thêm thông tin.

12 Tham khảo UNDP, n.d; Parry et al, 2014 để có thêm thông tin.

13 Tham khảo GIZ, 2015 để có thêm thông tin.

14 Để biết thêm thông tin, xem OECD, 2013b.

hoạt). Tuy nhiên, những kết nối như vậy dự kiến sẽ mang đến lợi ích trên phương diện hiệu quả chi phí và giảm rò rỉ các-bon (Adelphi 2015).

Ngoài việc lập ra thuế suất ban đầu, các nhà lập chính sách phải quyết định xem có thiết lập xu hướng tăng thuế suất theo thời gian hoặc áp dụng cơ chế để điều chỉnh thuế suất sau này. Nhiều nhà kinh tế học hàng đầu gợi ý bắt đầu thực hiện với mức thuế suất khiêm tốn và sau đó tăng hàng năm (Handley 2008). Điều này đã được thực hiện, ví dụ, trong trường hợp của British Columbia (Canada). Thuế suất ban đầu

tương đối thấp (10 CAD mỗi tấn tCO<sub>2</sub>e) và đã tăng lên 5 CAD mỗi năm đến khi đạt được thuế suất hiện tại 30 CAD mỗi tấn tCO<sub>2</sub>e năm 2012. Mục đích là để cho các công ty và hộ gia đình có thời gian để điều chỉnh theo hệ thống quản lý các-bon mới. Tiếp cận tương tự đã được Nam Phi thực hiện Để đảm bảo thực hiện giai đoạn chuyển tiếp một cách suôn sẻ, ngưỡng miễn thuế đã được áp dụng. Các công ty đủ điều kiện cho ngưỡng này chỉ phải trả thuế các bon trên một phần phát thải của họ. Trong năm năm đầu tiên, ngưỡng này dự định trong khoảng từ 60 tới 90% (Kho bạc quốc gia năm 2014).

**Bảng 4: Các ví dụ về thuế suất**

VÍ DỤ VỀ QUỐC GIA	THUẾ SUẤT THEO €/TCO <sub>2</sub> E (THEO I4CE, 2017)	CÁC ĐẶC TRƯNG THÊM	PHƯƠNG PHÁP ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ THIẾT LẬP THUẾ SUẤT (THEO PMR, 2017 B)
Chi Lê	5	Dự kiến mở rộng quy mô áp dụng thuế hoặc phát triển ETS trong tương lai.	Giá thị trường quốc tế cho một tCO <sub>2</sub> e được sử dụng theo phương pháp tham chiếu. Chính phủ đã tuyên bố là giá phù hợp trong trường hợp này trong giá Chứng chỉ Giảm phát thải (CER), mặc dù thực tế giá này có quan hệ gần hơn với giá hạn ngạch phát thải của Cộng Đồng Châu Âu.
Trung Quốc	TBD năm 2020	Thông tin không sẵn có	Thông tin không sẵn có
Colombia		Xem phần 5	
Nhật		Xem phần 5	
Mexico		Xem phần 5	
Singapore		Xem phần 5	
Nam Phi	8	Ngưỡng miễn thuế trong 5 năm đầu thuế suất sẽ tăng hàng năm	Thông tin không sẵn có

*Nguồn: tác giả tự biên soạn*

### 1.3.2. SỬ DỤNG NGUỒN THU

Việc sử dụng nguồn thu từ thuế các-bon có thể ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế, sự thành công của cơ chế thuế cũng như phúc lợi và ý kiến của công chúng đối với việc định giá các-bon. Chương trình PMR đã chỉ ra ba tiếp cận khác nhau để quyết định về cách thức sử dụng nguồn thu từ thuế các-bon:

- i. Trung hòa thu nhập
- ii. Tăng chi tiêu (bao gồm giảm thâm hụt hoặc trả nợ)
- iii. Từ bỏ nguồn thu bằng cách cho phép các đối tượng áp dụng thuế nộp bù tín chỉ các bon thay vì thanh toán thuế

Trung hòa thu nhập có thể thực hiện bằng cách hoàn

trả thu nhập từ thuế thông qua chiết khấu trực tiếp hoặc giảm các loại thuế khác. Nếu Chính phủ quyết định sử dụng nguồn thu này để giảm các loại thuế đang làm biến dạng nền kinh tế như thuế trên vốn hoặc lao động, thuế các-bon thậm chí có thể tạo ra “cổ tức gấp đôi”: cổ tức thứ nhất là lợi ích môi trường (tác động môi trường tích cực); cổ tức thứ hai từ ảnh hưởng có lợi lên hoạt động kinh tế (tác động kinh tế tích cực) (Elbeze và de Perthuis 2011, trang 6-7). Quy trình này cũng giúp duy trì tính cạnh tranh của các công ty đóng tại các quốc gia đã nêu và tránh giảm đầu tư nước ngoài. Quy trình này đã được các nước/vùng lãnh thổ sử dụng rộng rãi (ví dụ bang British Colombia của Canada) (Công ước khung của



Liên hợp quốc về Biến đổi Khí hậu) tập trung vào hiệu quả kinh tế của thuế các-bon và tiềm năng thuế này giúp giảm hơn các loại thuế có khả năng gây biến dạng nền kinh tế (PMR 2017, trang 17). Trong trường hợp của British Columbia, Chính phủ đã sử dụng thu nhập từ thuế các-bon để cắt giảm thuế thu nhập cho các nhóm đối tượng có thu nhập thấp hơn, từ đó giảm phân hóa bất bình đẳng (ảnh hưởng xã hội tích cực). Nguồn thu này cũng được sử dụng để tài trợ tín dụng thuế thu nhập thấp và cung cấp chiết khấu cho các cộng đồng và hộ gia đình dễ bị tổn thương. Trên thực tế, Chính phủ đã trả lại nhiều dưới dạng giảm thuế thu nhập hơn là họ thu được từ thuế các-bon, tạo ra lợi ích ròng cho người nộp thuế (Thịnh vượng bền vững 2012). Cần phải lưu ý là Bộ Tài chính hàng năm yêu cầu nộp kế hoạch 3 năm đối với việc phân bổ thu nhập từ thuế các-bon. Nếu thuế không được tái quay vòng hoàn toàn, người phụ trách có thể thậm chí đối mặt với phạt cá nhân dưới hình thức bị trừ lương (PMR 2017b). Nên lưu ý là rất khó để đạt được “cổ tức gấp ba lần” bằng cách quay vòng thuế carbon để giảm các tác động của việc phân bổ và giảm các loại thuế gây biến dạng. Nói cách khác, có một sự đánh đổi giữa tác động kinh tế tích cực và ảnh hưởng xã hội (Pegels 2016, trang 22).

Trong các trường hợp khác, thu nhập được chuyển vào ngân sách chung và được chi tiêu cho các chương trình môi trường và các biện pháp như hiệu quả năng lượng trong các tòa nhà (Đan Mạch và Thụy Sĩ), hỗ trợ năng lượng tới các hộ gia đình thu nhập thấp (Pháp), khuyến khích công nghệ các-bon thấp (Nhật Bản) hoặc giảm thuế điện (Nam Phi). Quy trình này có thể làm tăng thêm tác động môi trường của thuế các-bon. Việc tăng chi tiêu có thể bao gồm các lĩnh vực chính sách khác như giáo dục và y tế (Chi Lê) cũng như bảo hiểm xã hội và an ninh (Đan Mạch, Phần Lan và Thụy Sĩ). Trong trường hợp của Ai Len, hệ thống này còn cho phép sử dụng linh hoạt bao gồm giảm thâm hụt hoặc trả nợ quốc gia (PMR 2017a,).

Cuối cùng, người trả thuế có thể được cho phép nộp bù tín chỉ thay vì trả (một phần) nghĩa vụ thuế các-bon. Tuy nhiên, hiện chưa có thực tiễn áp dụng việc bù trừ các-bon này, mặc dù một số quốc gia đang xây dựng các quy định có liên quan (Áo, Mexico, và Nam Phi).

# 1.4

## CƠ SỞ CỦA VIỆC GIỚI THIỆU CƠ CHẾ THUẾ CÁC-BON

Như Stern (2006), đã viết, giải pháp kinh tế duy nhất cho chi phí ngoại ứng tiêu cực là tăng giá các hoạt động gây phát thải KNK, qua đó nội hóa các chi phí cho thiệt hại do việc phát thải gây ra. Để tránh trả thuế, doanh nghiệp và cá nhân sẽ xem xét chuyển đổi sang các hoạt động phát thải các-bon thấp được miễn thuế. Do vậy họ sẽ có sáng kiến để áp dụng các mô hình kinh doanh bền vững hơn và giảm phát thải KNK. Trong trường hợp không có sẵn các phương án phát thải các-bon thấp, thuế các-bon có thể tăng đầu tư vào nghiên cứu và đổi mới công nghệ. Cũng nên lưu ý rằng thuế các-bon cho phép doanh nghiệp và cá nhân linh hoạt trong việc đưa ra quyết định độc lập về cách thức họ muốn giải quyết vấn đề phát thải KNK (PMR 2017 a.).

Nếu thuế các-bon được thiết kế tốt và giảm phát thải chung của quốc gia, công cụ này sẽ đóng góp trực tiếp cho mục tiêu giảm nhẹ của NDC. Như đã được mô tả trong chương 1.3, Chính phủ có thể lựa chọn thiết kế thuế các-bon dựa trên năng lực và cơ cấu hiện có, việc giới thiệu thuế chỉ yêu cầu quản lý

bổ sung và chi phí tối thiểu. Do việc chuyển tiếp tới nền kinh tế các-bon thấp sẽ cần thời gian đủ dài, các Chính phủ tận dụng thuế các-bon để có nguồn thu bổ sung cho một thời gian xác định. Có thể dự đoán được nguồn thu này với mức độ chắc chắn cụ thể cho các giai đoạn từ ngắn hạn đến trung hạn. Theo cách đó, công cụ này khác với các sáng kiến kinh tế khác, ví dụ như trợ cấp. Nếu gánh nặng thuế nói chung đối với doanh nghiệp và cá nhân không tăng thêm, các Chính phủ có thể đảm bảo việc điều chuyển thuế và trung hòa thu nhập (xem chương 1.3).

Việc giới thiệu tín chỉ bù trừ các-bon cũng là một yếu tố khác nên được xem xét thận trọng vì nó cung cấp cho người nộp thuế sự linh hoạt hơn để giảm chi phí tuân thủ. Hơn nữa, cho phép việc sử dụng tín chỉ bù trừ các-bon từ các hoạt động trong nước có tiềm năng huy động cầu đối với các đơn vị giảm phát thải từ các dự án và chương trình giảm nhẹ như các hoạt động CDM. Lựa chọn này được thảo luận chi tiết thêm trong chương 1.6

# 1.5

## CÁC RÀO CẢN VIỆC THỰC HIỆN

Cơ hội để thực hiện thành công thuế các-bon phụ thuộc nhiều vào sự chấp nhận của công chúng. Một yêu cầu cơ bản là nhận thức về vấn đề được nêu và quan điểm là thuế có thể đóng góp một cách thực tế cho giải pháp. Do vậy, điều cốt yếu là phải thông tin đến công chúng và doanh nghiệp sẽ chịu ảnh hưởng trước khi đưa vào áp dụng thuế. Tham vấn rộng rãi với các bên tham gia có liên quan có thể giúp xây dựng hiểu biết chung (OECD 2007, trang 5-6). Quy trình như vậy có thể củng cố sự tin tưởng về năng lực và sự sẵn sàng của Chính phủ để kết nối thực tế việc thực hiện thuế các-bon với các lợi ích cho xã hội (Pegels 2016, trang 18). Giới thiệu thuế các-bon như một phần của cải cách tài chính lớn hơn cũng có thể tăng sự chấp nhận về chính trị và của công chúng (OECD 2007, trang 5-6).

Miễn thuế (xem chương 1.3) có thể làm dịu đi các xung đột có thể phát sinh xung quanh các vấn đề về sự công bằng, đặc biệt về sự phân biệt kinh tế xã hội và cạnh tranh trong các ngành nghề. Sự cạnh tranh này liên hệ trực tiếp tới vấn đề rò rỉ các-bon: các công ty có thể xem xét việc phân bố lại các hoạt động của họ tới các quốc gia khác thay vì hạ thấp

mức phát thải hoặc trả thuế (Pegels 2016, trang 15). Các công ty đa quốc gia có thể lựa chọn phân bố lại hoặc xây dựng các kế hoạch mở rộng mới có xem xét tới ảnh hưởng của thuế các-bon và di chuyển các cơ sở sản xuất của mình ra khỏi các quốc gia áp dụng thuế các-bon, từ đó có được lợi thế cạnh tranh so với những bên không thể làm theo chính sách đó. Tuy nhiên, có ít bằng chứng thực tế là thuế môi trường đã kích hoạt rò rỉ các-bon (Ủy ban Tài chính xanh của Anh quốc, 2009) và các chi phí kinh doanh khác dường như có ảnh hưởng lớn hơn thuế các-bon (Ngân hàng Thế giới 2017).

Tương đối ngược lại, các công ty được hưởng lợi từ việc điều chỉnh theo thuế các-bon do áp lực đổi mới đã dẫn đến tăng khả năng cạnh tranh quốc tế. Tuy nhiên, các Chính phủ cho phép các công ty có thời gian điều chỉnh, đó là lý do tại sao người ta khuyến nghị nên đưa vào áp dụng thuế các-bon một cách từ từ (OECD 2007, trang 5-6). Việc hợp tác với các quốc gia láng giềng và việc thực hiện cơ chế định giá các-bon trong các quốc gia khác nhau có thể làm giảm thêm nguy cơ rò rỉ và tránh các ảnh hưởng tiêu cực đối với việc cạnh tranh quốc tế.

Việc giới thiệu thuế các-bon trong khung thuế hiện hành cần phải được xem xét trong mối quan hệ với ảnh hưởng biến dạng tiềm ẩn lên nền kinh tế. Cần lưu ý là các thuế khác thường được áp dụng ở nhiều quốc gia, như là thuế lên vốn và lao động, cũng có ảnh hưởng biến dạng trong nền kinh tế. Nhìn chung, thuế các-bon đã có ảnh hưởng biến dạng thấp hơn do chúng thường được ban hành giải quyết các thất bại thị trường hiện tại, như là thuế các bon giúp nội hóa chi phí phát thải KNK. Tuy nhiên, một số ảnh hưởng tiêu cực có thể xảy ra, Thuế các-bon, trong trường hợp được áp dụng theo ngưỡng cụ thể (ví dụ mức phát thải, mức tiêu thụ năng lượng) ở cấp cơ sở, sẽ tạo ra động lực khuyến khích các công ty duy trì ở dưới ngưỡng để tránh thuế các-bon. Tương tự, việc thiết lập ngưỡng để bao gồm trong phạm vi áp dụng thuế sẽ tạo ra biến dạng trong cạnh tranh giữa các đối tượng phát thải trên ngưỡng và do đó bao gồm trong phạm vi áp dụng thuế và những đối tượng dưới ngưỡng không phải chịu nghĩa vụ thuế (PMR 2017 a). Sự biến dạng có thể được xử lý thông qua việc sử dụng thu nhập do thuế tạo ra, ví dụ giảm các thuế khác lên thu nhập hoặc lao động. Thiết kế thuế các-bon phải tính đến yếu tố này để giảm thiểu các tác động tiêu cực. Ví dụ, thuế đánh trên nhập khẩu và buôn bán nhiên liệu dường như ít có vấn đề rò rỉ vì có thể dự đoán rằng ngay cả khi thuế các-bon làm tăng chi phí nhiên liệu hóa thạch, các nhà nhập khẩu sẽ có thể chuyển phần chi phí tăng thêm này sang người tiêu dùng, người sẽ phải chịu thêm chi phí này.

Một phương diện then chốt của thuế các-bon là ảnh hưởng lên nền kinh tế, ảnh hưởng này cần phải tính đến trong giai đoạn thiết kế để giảm các tác động tiêu cực. Nhìn chung, thuế được các công ty xem là gánh nặng thêm do thuế làm giảm biên lợi nhuận. Trong trường hợp đánh thuế cực kỳ cao lên các công ty hoặc các lĩnh vực sẽ có thể có ảnh hưởng bất lợi lên hoạt động kinh tế, về tính cạnh tranh so với các công ty khác và các quốc gia không áp dụng thuế các-bon, từ đó có thể ảnh hưởng đến mức sử dụng lao động trong một lĩnh vực cụ thể. Trong khi ảnh hưởng rò rỉ các-bon đã được thảo luận ở trên, cần phải chỉ ra là ảnh hưởng phân phối của thuế trong phạm vi một lĩnh vực (quốc gia) phải được xem xét cẩn thận. Ảnh hưởng phân bổ (hoặc sự bình đẳng) của thuế là chỉ tới ảnh hưởng mà thuế có lên các phân khúc khác nhau của xã hội bị ảnh hưởng bởi thuế. Đặc biệt trong những lĩnh vực nơi mà chi phí thuế dường như bị chuyển tới người tiêu dùng (ví dụ trong ngành sản xuất điện) ảnh hưởng phân bổ, đặc biệt về phân khúc dễ bị tổn thương và người có thu nhập thấp, dường như đáng kể hơn (Ngân hàng Thế giới, 2017). Một số biện pháp ứng phó có thể được áp dụng để giảm các ảnh hưởng không mong muốn của thuế các-bon: các biện pháp hỗ trợ cho các nhóm dễ bị tổn thương có thể được áp dụng để phân bổ lại thu nhập từ thuế, vì việc tránh thuế lũy giảm có vai trò quan trọng nhất, trên quan điểm bình đẳng; điều chỉnh thuế mật độ biên liên quan tới các xem xét về phát thải các-bon. Quyết định làm thế nào để tái sử dụng thu nhập từ thuế các-bon có thể là yếu tố quan trọng nhất của thiết kế thuế các-bon do có thể giải quyết được các vấn đề này mà không áp đặt các chi phí mới lên xã hội.



# 1.6

## GIỚI THIỆU CƠ CHẾ BÙ TRỪ CÁC-BON

Bù trừ các-bon được giới thiệu trong bối cảnh thuế các-bon cho phép các bên chịu nghĩa vụ theo khung thuế có thể linh hoạt trong việc giảm chi phí tuân thủ. Bù trừ các-bon ở đây được dự kiến là khả năng có thể từ bỏ một hạn mức nào đó hoặc chứng nhận giảm được một lượng thuế các-bon nói chung. Trong một số trường hợp, các thực thể chịu thuế các-bon có thể nhận được giảm trừ trên tổng thuế nếu họ cam kết đạt được các mục tiêu nào đó (ví dụ hiệu quả hay mục tiêu phát thải). Bù trừ các-bon trong nước có thể thực hiện nếu có các lĩnh vực trong đó có thực hiện các hoạt động tạo tín dụng các-bon và không bao gồm trong các cơ chế định giá các-bon khác. Bù trừ các-bon cung cấp sự linh hoạt hơn đối với người trả thuế, cho phép thực hiện các giải pháp hiệu quả chi phí để tuân thủ thuế. Tính khả thi của bù trừ các-bon phụ thuộc vào mức thuế suất và giá để thực hiện các hoạt động tạo ra tín chỉ các-bon. Nếu thuế suất cao hơn giá thực hiện, thì việc sử dụng bù trừ các-bon trong cơ chế thuế các-bon là có hấp dẫn về kinh tế. Việc giới thiệu bù trừ các-bon trong khuôn khổ cơ chế thuế các-bon sẽ cần phải xác định tiêu chí hợp lệ cụ thể để xác định các hoạt động và các dự án có thể tạo ra bù trừ các-bon và đảm bảo là việc giảm phát thải là thực tế và có thể đo lường. Một phương án đang được thực hiện tại các quốc gia áp dụng thuế các-bon là cho phép chứng

chỉ CER, được Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) ban hành theo cơ chế CDM là bù trừ các-bon như được thảo luận dưới đây. Sử dụng CER, có nghĩa là bù trừ các-bon từ một chương trình mà đảm bảo rằng giảm phát thải là thực tế và có thể đo đạc được và do vậy có mức độ tín nhiệm môi trường cao hơn sẽ giúp giảm rủi ro bù trừ các-bon trong nước chất lượng thấp, mà có khả năng làm giảm tính toàn vẹn về mặt môi trường của cơ chế thuế.

Có nhiều ví dụ về các quốc gia cho phép bù trừ các-bon trong khuôn khổ thuế. Hai trường hợp tiêu biểu nhất được giới thiệu trong báo cáo này là Mexico và Nam Phi. Trường hợp của Mexico được trình bày trong phần 5.

Ở Nam Phi, Chính phủ lập kế hoạch để giới thiệu thuế các-bon từ tháng 1 năm 2017 dự thảo luật được công bố để lấy ý kiến vào năm 2015. Tuy nhiên, vào thời điểm viết báo cáo này, luật mới chưa được ban hành và việc giới thiệu thuế đã bị hoãn không có ngày định trước. Thuế bao gồm các lĩnh vực sau: 1) Đốt nhiên liệu trong các ngành năng lượng, giao thông, các ngành khác và các nguồn không xác định khác; 2) Phát thải phát tán từ nhiên liệu trong nhiên liệu rắn, dầu và các phát thải phát tán khác từ sản

xuất năng lượng; 3) các quá trình công nghiệp và sản phẩm: công nghiệp khai khoáng, công nghiệp hóa chất, công nghiệp luyện kim; 4) Nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất: chăn nuôi gia súc; 5) các lĩnh vực khác. Giá ban đầu được xác định khoảng 8,5 USD mỗi tấn CO<sub>2</sub>e, tuy nhiên các biện pháp khác nhau để giảm tác động của thuế các-bon lên người trả thuế trong giai đoạn ban đầu đã được xem xét, bao gồm một hạn mức “miễn phí” cho khoảng 60% nghĩa vụ thuế, giảm tổng chi phí cho người trả thuế xuống khoảng 3,5 USD mỗi tấn tCO<sub>2</sub>e. Cũng trong trường hợp của Nam Phi, bù trừ các-bon đã được xem xét: mặc dù các quy định và quy trình cuối cùng cho việc áp dụng bù trừ các-bon vẫn chưa được công bố, có đề xuất là cho phép áp dụng bù trừ các-bon cho 5 đến 10% tổng thuế. Các tiêu chí hợp lệ cuối cùng vẫn chưa có cho các loại tiêu chuẩn khác nhau như CDM, tiêu chuẩn các-bon được thẩm tra, tiêu chuẩn vàng (GS) và Tiêu chuẩn đa dạng sinh học, cộng đồng và khí hậu đang được xem xét. Chỉ có các dự án được thực hiện tại Nam Phi mới hợp lệ.

Trong bối cảnh giới thiệu thuế các-bon ở Việt Nam, bù trừ các-bon phải được xem xét trên hai phương diện: vì đã được công nhận rộng rãi, đây là một công cụ cho phép người trả thuế được linh hoạt trong việc xác định chiến lược giảm thiểu chi phí tuân thủ thuế các-bon. Mặt khác, nó tạo cơ chế khuyến khích quan trọng (nếu CER từ các hoạt động CDM trong nước được coi là hợp lệ) đối với các dự án CDM hiện có. Các thông tin toàn diện hơn về bù trừ các-bon trong bối cảnh Việt Nam được trình bày trong Phần 4.



PHẦN  
02

BỐI CẢNH VIỆT NAM

## 2.1

### TỔNG QUAN HỆ THỐNG THUẾ TẠI VIỆT NAM

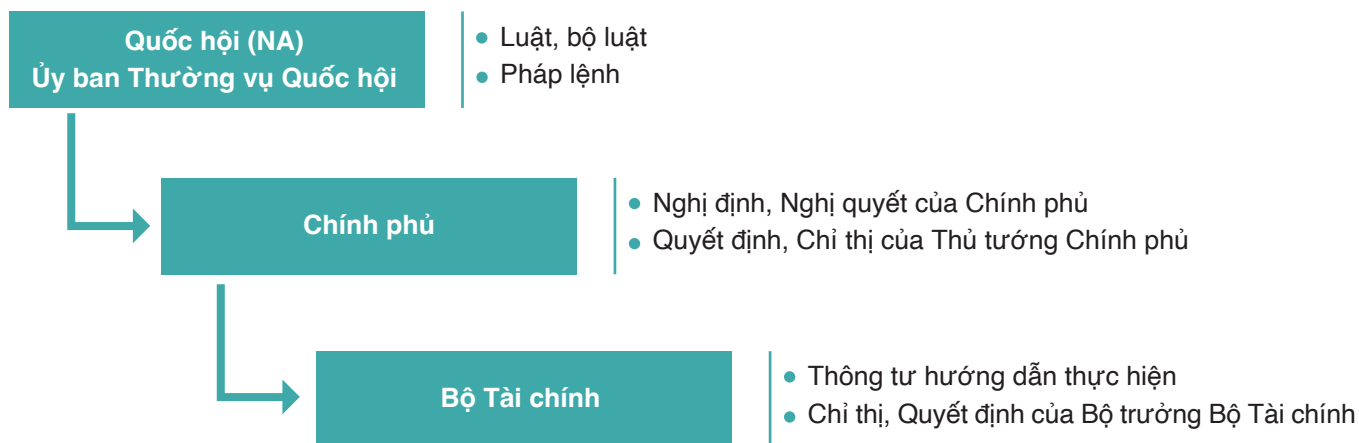
Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam quy định Quốc hội thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn liên quan đến quy định, sửa đổi và bãi bỏ các luật thuế. Tuy nhiên tùy theo yêu cầu sửa đổi luật thuế, Quốc hội có thể ủy quyền cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định, sửa đổi và bãi bỏ một số thuế thông qua việc ban hành các Pháp lệnh.

Hệ thống thuế của Việt Nam được Tổng cục Thuế - thuộc Bộ Tài chính quản lý. Tổng cục Thuế thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc thực hiện quản lý nhà nước về các khoản thu nội địa trong phạm vi cả nước bao gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước và thực hiện quản lý thuế theo luật

định. Một trong những nhiệm vụ chủ yếu của Tổng cục Thuế là chuẩn bị đề xuất cho Bộ Tài chính (mà sau đó sẽ đề xuất lên Chính phủ hoặc Thủ tướng) để xem xét và quyết định về dự thảo luật và các nghị quyết của Quốc hội, dự thảo pháp lệnh và nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, dự thảo nghị định của Chính phủ và dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quản lý thuế. Ở cấp địa phương, vấn đề thuế được cơ quan thuế ở các địa phương quản lý. Cấu trúc tổ chức của hệ thống thuế ở Việt Nam được phản ánh trong hai hình dưới đây. Hình 2 cho thấy các cơ quan thể chế chịu trách nhiệm ban hành các quy định thuế khác nhau ở Việt Nam



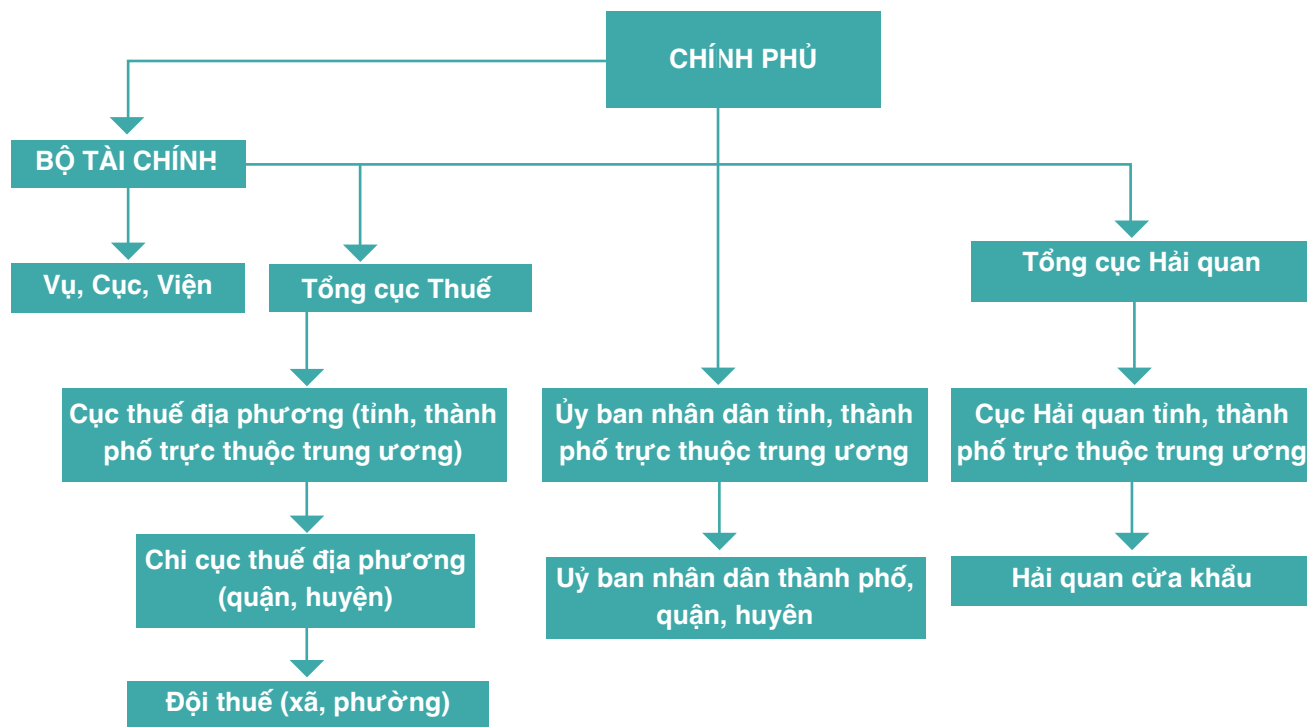
**Hình 2: Các cơ quan chịu trách nhiệm ban hành các quy định thuế ở Việt Nam**



*Nguồn: Do tác giả soạn thảo*

Việc hiệu lực hóa các quy định thuế ở Việt Nam được thực hiện thông qua các cơ quan thuế tại cấp trung ương và địa phương, như được minh họa trong hình dưới đây.

**Hình 3: Cấu trúc tổ chức của quản lý thuế tại cấp trung ương và địa phương tại Việt Nam**



*Nguồn: tác giả tự biên soạn*

Hệ thống thuế của Việt Nam đã trải qua những cải cách quan trọng từ khi bắt đầu thực hiện chính sách đổi mới vào năm 1986. Chính sách thuế và cải cách thuế đã được điều chỉnh phù hợp với các luật lệ và thực hành quốc tế, đồng thời quá trình thu và quản lý thuế cũng được hoàn thiện.

Thuế có thể được phân loại theo các tiêu chí khác nhau. Dựa trên đối tượng áp dụng thuế, có thuế thu nhập, thuế tiêu thụ và thuế tài sản. Khi xem xét mục đích của quy định thuế, có hai loại thuế cơ bản: thuế trực tiếp và thuế gián tiếp. Nếu xét đến mức phân quyền của việc quản lý nguồn thu từ, thuế có thể phân loại thành thuế trung ương (toàn bộ thu nhập thuế được phân bổ cho ngân sách nhà nước), thuế địa phương (100% thu nhập thuế được phân bổ cho ngân sách địa phương) và thuế phân chia (với một số phần trăm cụ thể của nguồn thu thuế được phân bổ tới các cấp ngân sách khác nhau). Bảng sau đây cung cấp các loại thuế chính hiện tại ở Việt Nam dựa trên đối tượng áp dụng thuế, mô tả về các thuế này (bao gồm các nội dung cho mục đích quản lý) cũng như thông tin về phân bổ nguồn thu.

**Bảng 5: Tổng quan về các thuế chính ở Việt Nam**

SỐ	THUẾ	MÔ TẢ	PHÂN BỐ NGUỒN THU TỪ THUẾ <sup>15</sup>
<b>Thuế thu nhập</b>			
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp (EIT)	Thuế trực tiếp đánh trên các lợi nhuận mà các công ty, tổ chức thu được thu nhập tạo ra tại Việt Nam là đối tượng chịu EIT	Phân bổ cho cả ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương
2	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế trực tiếp áp dụng cho từng cá nhân có thu nhập	Phân bổ cho cả ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương
<b>Thuế tiêu thụ</b>			
3	Thuế xuất nhập khẩu	Thuế trực tiếp áp dụng cho hàng hóa xuất nhập khẩu qua biên giới Việt Nam	Phân bổ toàn bộ cho ngân sách trung ương
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế gián tiếp áp dụng đối với việc sản xuất hoặc nhập khẩu hàng hóa đặc biệt và cung cấp cho một số dịch vụ nào đó	Khoản thu thuế từ hàng hóa nhập khẩu được phân bổ cho ngân sách nhà nước, các khoản thu khác được phân bổ cho ngân sách địa phương
5	Thuế giá trị gia tăng(VAT)	Thuế gián tiếp mà chi phí thuế là do người tiêu dùng phải chịu. Nói rộng ra, thuế GTGT đánh trên giá trị gia tăng ở mỗi giai đoạn sản xuất và phân phối trong chuỗi cung ứng.	Phân bổ cho cả ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương
6	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế gián tiếp đánh vào hàng hóa và sản phẩm gây tác động xấu đến môi trường, bao gồm cả nhiên liệu (dầu, than). Thuế này tạo ra nguồn thu cho ngân sách nhà nước..	Các khoản thu từ hàng hóa nhập khẩu được phân bổ cho ngân sách nhà nước, các khoản thu khác được phân bổ cho cả ngân sách nhà nước và ngân sách địa phương
<b>Thuế tài sản</b>			
7	Thuế tài nguyên	Thuế trực tiếp được tính toán trên việc sử dụng các nguồn tài nguyên. Các hạng mục có thể đánh thuế là: khoáng sản kim loại, than, than bùn, dầu khí và khí ga tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và các loại tài nguyên như khoáng sản.	Các khoản thu từ khai thác dầu khí được phân bổ cho ngân sách nhà nước, các khoản thu khác được phân bổ cho ngân sách địa phương
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế hàng năm áp dụng đối với người sử dụng đất nông nghiệp hoặc các hộ gia đình là những đối tượng được cấp quyền sử dụng đất để canh tác hay làm lâm nghiệp hoặc sử dụng nước mặt cho nuôi trồng thủy sản	Được phân bổ cho ngân sách địa phương
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là thuế được áp dụng đối với việc sử dụng đất cho sản xuất nông nghiệp, việc kinh doanh và các mục đích phi nông nghiệp.	Được phân bổ hoàn toàn cho ngân sách địa phương

*Nguồn: tác giả biên soạn*

15 Nghị định số 163/2016/ND-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016, về các hướng dẫn đối với luật ngân sách nhà nước

Trong phạm vi các công cụ thuế này, Thuế Bảo vệ Môi trường cung cấp cơ chế thuế mà có thể kết hợp với giá KNK có liên quan đến việc sử dụng nhiên liệu (dầu, than). Các công cụ thuế khác không cung cấp cơ hội trực tiếp để nội hóa giá KNK. Tuy nhiên, bên cạnh thuế Bảo vệ Môi trường, có hai công cụ kinh tế khác có khả năng bao gồm ít nhất một phần giá của KNK. Các công cụ đó là:

- Chính sách chi trả cho dịch vụ môi trường rừng theo Luật Lâm nghiệp bao gồm chính sách tổng thể quy định yêu cầu cá nhân, tổ chức phát thải lượng lớn KNK phải chi trả cho dịch vụ lưu trữ và hấp thụ các-bon mà rừng cung cấp; và

- Một phần Phí Bảo vệ môi trường đối với xử lý nước thải và Phí Bảo vệ môi trường để xử lý chất thải có thể áp dụng giá cho phát thải KNK liên quan (chủ yếu là khí Metan).

Phần sau đây mô tả chi tiết từng công cụ này. Để có thông tin hoàn chỉnh, Phụ lục I của báo cáo này đưa ra tổng quan cơ bản của thuế tài nguyên và Phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, giúp tạo ra nguồn thu đáng kể cho các hoạt động bảo vệ môi trường nhưng không bao gồm các hoạt động kinh tế tạo ra phát thải KNK, do đó sẽ không được xem là thích hợp với thuế các-bon.

### 2.1.1. THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Luật thuế Bảo vệ Môi trường (số 57/2010/QH12) đã được Quốc hội Việt Nam thông qua tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa 12 ngày 15 tháng 11 năm 2010 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thuế bảo vệ môi trường là thuế gián tiếp, được thu trên sản phẩm và hàng hóa mà khi sử dụng, được cho là gây ra các ảnh hưởng môi trường tiêu cực. Luật quy định khung thuế bảo vệ môi trường với mức tối thiểu tuyệt đối và mức tối đa tuyệt đối. Mức thuế suất tối thiểu tuyệt đối và mức thuế suất tối đa tuyệt đối được xác định dựa trên cơ sở mức độ ảnh hưởng có hại đến môi trường hoặc chi phí xử lý các hậu quả tiêu cực do việc sử dụng/tiêu thụ các hàng hóa được lựa chọn gây ra. Thuế bảo vệ môi trường có thể áp dụng đối với việc sản xuất và nhập khẩu một số hàng hóa được xem như là có hại với môi trường, đặc biệt là dầu hỏa và than đá. Sản phẩm xuất khẩu được miễn trừ khỏi thuế này. Thuế suất áp dụng đối với các hàng hóa khác nhau được trình bày trong bảng 6.

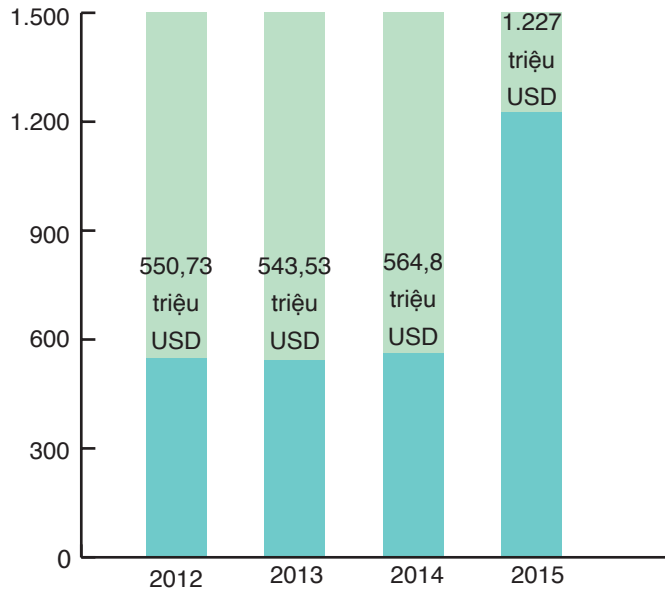
**Bảng 6: Thuế suất bảo vệ môi trường<sup>16</sup>**

SỐ	HÀNG HÓA	ĐƠN VỊ TÍNH	THUẾ SUẤT (VND)	THUẾ SUẤT (USD)
<b>I</b>	<b>Xăng, dầu, mỡ nhờn</b>			
1	Xăng, trừ ethanol	Lít	1.000-4.000	0,04 - 0,18
2	Nhiên liệu bay	Lít	1.000-3.000	0,04 - 0,13
3	Dầu diesel	Lít	500-2.000	0,02 – 0,09
4	Dầu hỏa	Lít	300-2.000	0,013 - 0,09
5	Dầu mazut	Lít	300-2.000	0,013 - 0,09
6	Dầu nhờn	Lít	300-2.000	0,013 - 0,09
7	Mỡ nhờn	kg	300-2.000	0,013 - 0,09
<b>II</b>	<b>Than đá</b>			
1	Than nâu	Tấn	10.000-30.000	0,44 - 1,32
2	Than an-tra-xit (antraxit)	Tấn	20.000-50.000	0,88 - 2,20
3	Than mỡ	Tấn	10.000-30.000	0,44 - 1,32
4	Than đá khác	Tấn	10.000-30.000	0,44 - 1,32
<b>III</b>	<b>HCFC</b>	Tấn	1.000-5.000	0,04 - 0,22
<b>IV</b>	<b>Túi nylon thuộc diện chịu thuế</b>	Tấn	30.000-50.000	1,32 - 2,20
<b>V</b>	<b>Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng</b>	Tấn	500-2.000	0,022 - 0,08
<b>VI</b>	<b>Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng</b>	Tấn	1.000-3.000	0,04 – 0,13
<b>VII</b>	<b>Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng</b>	kg	1.000-3.000	0,04 – 0,13
<b>VIII</b>	<b>Chất khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng</b>	kg	1.000-3.000	0,04 – 0,13

Nguồn: Quốc hội Việt Nam (2010)

Ban đầu, thuế bảo vệ môi trường đã đóng góp một tỷ lệ ổn định vào nguồn thu của ngân sách Chính phủ, trung bình khoảng 1,5% cho giai đoạn 2012 – 2014 (Tổng cục Thống kê, 2012 - 2014). Trong số các đối tượng chịu thuế, thuế nhiên liệu có vai trò chính. Chỉ riêng thuế nhiên liệu đã đóng góp nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước, ước tính tăng trưởng thêm 131% từ 1.227 triệu USD trong giai đoạn 2014 - 2016. Về xu hướng trong tương lai, Mạng lưới Chính sách Tài chính Xanh (2017) ước tính thuế bảo vệ môi trường có thể giúp tăng đáng kể nguồn thu của Chính phủ Việt Nam (khoảng 3,5%).

**Hình 4: Nguồn thu từ thuế bảo vệ môi trường 2012-2015**



*Nguồn: Bộ Tài chính Việt Nam, 2016*

Chính phủ Việt Nam (2017) đã nêu rõ rằng việc đánh thuế bảo vệ môi trường lên một số sản phẩm có hại cho môi trường đang đóng góp vào cam kết của Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế về biến đổi khí hậu. Hơn nữa, việc đưa Hydrochlorofluoro các-bon (HCFC) là một đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường cũng góp phần giúp Việt Nam thực hiện cam kết hoàn thành loại trừ HCFC vào năm 2030 theo Công ước Montreal về các chất phá hủy ozon.

Hiện trạng thu thuế bảo vệ môi trường so với Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và thu ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2012 – 2016 được tóm tắt trong bảng sau.

**Bảng 7: Tình trạng thu thuế bảo vệ môi trường trong giai đoạn 2012-2016 (tỷ đô la Mỹ và tỷ VND)**

HẠNG MỤC	CHỈ SỐ	2012	2013	2014	2015	2016
1	GDP theo giá hiện hành (VND)	3.245.419	3.584.262	3.937.856	4.192.862	4.530.398
	GDP theo giá hiện hành (USD)	142,97	157,897	173,473	184,7	199,6
2	Tổng thu ngân sách nhà nước (VND)	754.572	828.348	877.697	997.785	1.039.000
	Tổng thu nhập ngân sách nhà nước (USD)	33,24	36,491	38,665	43,955	45,77
3	Tổng thu thuế nội địa (VND)	422.870	513.090	537.997	740.062	829.000
	Tổng thu thuế nội địa (USD)	18,628	22,603	23,7	32,6	36,52
4	Tổng thu thuế bảo vệ môi trường (VND)	11.160	11.512	11.970	27.020	44.323



HẠNG MỤC	CHỈ SỐ	2012	2013	2014	2015	2016
	Tổng thu thuế bảo vệ môi trường (USD)	0,49	0,50	0,50	1,19	1,95
5	Tỷ lệ thu từ thuế bảo vệ môi trường so với GDP (%) (VND)	0,34	0,32	0,30	0,64	0,98
6	Tỷ lệ thu từ thuế bảo vệ môi trường so với tổng thu Ngân sách nhà nước (%) (VND)	1,48	1,39	1,36	2,71	4,27
7	Tỷ lệ thu từ thuế bảo vệ môi trường so với tổng thu thuế nội địa (%) (VND)	2,64	2,24	2,22	3,65	5,35

*Nguồn: Chính phủ Việt Nam năm 2017*

Số thu thuế bảo vệ môi trường cho các nhóm hàng hóa khác nhau trong giai đoạn 2012-2016 được thể hiện trong bảng sau.

**Bảng 8: Thu thuế bảo vệ môi trường chi tiết theo các nhóm hàng hóa 2012-2016 (triệu đô la Mỹ và tỷ VND)**

HẠNG MỤC	MỤC TIÊU	2012	2013	2014	2015	2016
	Tổng số thuế bảo vệ môi trường thu được (VND)	11.160	11.512	11.970	27.020	44.323
	Tổng số thuế bảo vệ môi trường thu được (USD)	491	507	527	1.190	1.952
1	Sản phẩm quốc nội (VND)	11.160	11.036	8.059	14.260	22.798
	Sản phẩm quốc nội (USD)	491	486	355	628	1.000
1.1	Xăng (VND)	5.899	6.210	4.410	7.977	11.702
	Xăng (USD)	260	273	194	351	516
1.2	Dầu Diesel (VND)	3.656	3.525	2.421	4.485	8.454
	Dầu Diesel (USD)	161	155	106	197	372
1.3	Dầu hỏa (VND)	26	45	11	22	13
	Dầu hỏa (USD)	1,1	1,9	0,5	1	0,6
1.4	Dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn (VND)	226	210	186	309	863
	Dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn (USD)	10	9,3	9,2	14	38
1.5	Than đá (USD)	516	581	577	794	766
	Than đá (USD)	23	25	25	35	34
1.6	Hydrochlorofluoro-các-bon (VND)	9	0	21	0	0
	Hydrochlorofluoro-các-bon (USD)	0,4	0	0,9	0	0
1.7	Túi nilong (VND)	827	168	71	69	56
	Túi nilong (USD)	37	7,4	3,1	3	2,4
1.8	Thuốc diệt cỏ (VND)	0	0	0	0	2
	Thuốc diệt cỏ (USD)	0	0	0	0	0,9
1.9	Nhiên liệu bay (VND)	0	296	362	603	942
	Nhiên liệu bay (VND)		13	16	27	42
2	Nhóm hàng hóa nhập khẩu (VND)	0	477	3.911	12.759	21.258
	Nhóm hàng hóa nhập khẩu (USD)	0	21	17	56	9,3

HẠNG MỤC	MỤC TIÊU	2012	2013	2014	2015	2016
2.1	Xăng (VND)	0	274	2.098	6.599	10.279
	Xăng (USD)	0	0,012	0,092	0,029	0,450
2.2	Nhiên liệu bay (VND)	0	20	235	1.084	2.133
	Nhiên liệu bay (USD)		9	10	48	94
2.3	Dầu Diesel (VND)	0	180	1.522	4.800	8.273
	Dầu Diesel (USD)		8	67	210	364
2.4	Dầu hỏa (VND)	0	0	3	4	6
	Dầu hỏa (USD)	0	0	0,13	0,18	0,26
2.5	Dầu mazut, dầu nhờn, mỡ (VND)	0	2	53	272	567
	Dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn (USD)		0,9	2,3	12	25
3	Các hàng hóa khác được sản xuất trong nước và nhập khẩu (VND)	0	0	0	0	267
	Các hàng hóa khác được sản xuất trong nước và nhập khẩu (USD)	0	0	0	0	12

*Nguồn: Chính phủ Việt Nam năm 2017*

Về phân bổ nguồn thu, 100% nguồn thu từ thuế bảo vệ môi trường từ nhập khẩu dầu thô, khí ga tự nhiên và khí than sẽ được phân bổ cho ngân sách trung ương. Nguồn thu từ thuế bảo vệ môi trường từ các nguồn khác được phân bổ giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

Không có điều khoản đặc biệt liên quan đến việc sử dụng nguồn thu này cho các mục đích chi tiêu cụ thể, mà chỉ cho các mục đích chung theo Luật Ngân sách Nhà nước, được Quốc hội phê duyệt hàng năm.

Tuy nhiên, điều đáng nêu ở đây là tổng thu từ thuế bảo vệ môi trường từ 2012 - 2016 là 105.985 tỷ đồng (4,7 tỷ USD) trong khi tổng chi từ ngân sách cho bảo vệ môi trường giai đoạn 2012 - 2016 đạt khoảng 131.857 tỷ đồng (5,8 tỷ USD) trong đó khoảng 89.131 tỷ VND (3,9 tỷ USD) là chi tiêu thường xuyên cho bảo vệ môi trường.

Trong năm 2017, trong quá trình rà soát Luật Bảo vệ môi trường, Bộ Tài chính đã đề xuất tăng thuế suất đối với một số hàng hóa chịu thuế. Dự thảo đã được trình lên Quốc hội vào tháng 10 năm 2017 nhưng chưa được thông qua. Trong dự thảo sửa đổi, thuế suất tăng đối với một số hàng hóa và danh mục các đối tượng chịu thuế được mở rộng để bao gồm nhiều hàng hóa hơn. Bộ Tài chính đề xuất tăng

thuế bảo vệ môi trường đối với xăng từ khung thuế hiện tại VND 1.000 - 4.000 (0,044-0,18 USD) lên tới VND 3.000 - 8.000 (0,13-0,35 USD) mỗi lít. Đối với dầu hỏa, thuế được đề xuất tăng từ 2.000 VND lên 3.000 VND (0,088 lên 0,13 USD). Không có thông tin gì về việc tăng thuế suất đối với than đá. Hiện còn tồn tại nhiều quan ngại về ảnh hưởng của việc tăng thuế lên các hoạt động kinh tế, do vậy, cần phải tiến hành đánh giá toàn diện các ảnh hưởng của việc tăng thuế bảo vệ môi trường lên các lĩnh vực kinh tế (Quốc hội, 2017a).

### 2.1.2. CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO LUẬT LÂM NGHIỆP 2017

Quốc hội đã thông qua Luật Lâm nghiệp vào ngày 15 tháng 11 năm 2017 (Quốc hội, 2017b). Trong trích dẫn d, mục 2, Điều 63 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng nêu rõ “tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn phải chi trả tiền dịch vụ về hấp thụ và lưu trữ các-bon của rừng (Mục 2đ). Tuy nhiên, khái niệm phát thải khí nhà kính lớn vẫn chưa được định nghĩa. Luật này sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2019, dự kiến là các hướng dẫn chi tiết sẽ được cung cấp trong năm 2018.

### 2.1.3. PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo Luật về Phí và Lệ phí (Luật số 97/2015/QH13) ngày 25 tháng 11 năm 2015, các phí liên quan đến bảo vệ môi trường bao gồm:

- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (chi tiết xem thêm Nghị định số 154/2016/ND-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016);
- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (chi tiết xem thêm Nghị định số 164/2016/ND-CP ngày 26 tháng 11 năm 2016);
- Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải vẫn chưa có hướng dẫn chi tiết về các thủ tục, phương thức đăng ký và kiểm kê khí thải công nghiệp cũng như cấp Giấy phép xả khí thải công nghiệp;
- Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.
- Phí để thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường, và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung.
- Luật này không quy định về lệ phí môi trường.

Ngoài các phí bảo vệ môi trường nói trên, còn có phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt cấp tỉnh/ thành phố. Phần sau đây thảo luận về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và chất thải rắn do đây là các loại phí hiện có liên quan đến phát thải KNK (CH<sub>4</sub>, CO<sub>2</sub> và N<sub>2</sub>O).

#### a) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải

Phí bảo vệ môi trường cho nước thải, như được quy định trong Nghị định số 154/2016/ND-CP (Chính phủ Việt Nam, 2016a). Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1m<sup>3</sup> nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp được tính dựa trên mức phí cố định 1,5 triệu VND/năm (66 USD) cộng với phí biến đổi tính theo tổng lượng nước thải ra (m<sup>3</sup>), hàm lượng chất gây ô nhiễm và mức thu đối với mỗi chất.

Mức phí cho mỗi chất gây ô nhiễm được trình bày dưới đây (các doanh nghiệp có lượng nước thải dưới 20m<sup>3</sup>/ngày đêm sẽ không phải chịu phí biến đổi):

**Bảng 9: Mức phí bảo vệ môi trường cho nước thải**

SỐ THỨ TỰ	CÁC THÔNG SỐ Ô NHIỄM TÍNH PHÍ	MỨC PHÍ (VND)	MỨC PHÍ (USD)
1	Nhu cầu Ô xi hóa học (COD)	2.000	0,88
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	2.400	0,11
3	Thủy ngân (Hg)	20.000.000	881,05
4	Chì (Pb)	1.000.000	440,53
5	Asen (As)	2.000.000	88,11
6	Cadmium (Cd)	2.000.000	88,11

*Nguồn: Chính phủ Việt Nam năm 2016a*

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trong khi các đơn vị cung cấp nước sạch chịu trách nhiệm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Phân bổ nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải được cung cấp trong bảng dưới đây:

**Bảng 10: Phân bổ nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải**

	NƯỚC THẢI SINH HOẠT	NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP
Đơn vị cung cấp nước sạch	<10%	25%
Ủy ban nhân dân xã, quận, thị trấn	<25%	-
Ngân sách nhà nước cấp tỉnh	<65	75%

*Nguồn: Chính phủ 2016a*

### b) Phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Khoảng 46% chất thải rắn sinh hoạt ở Việt Nam được là chất thải rắn đô thị, 17% là chất thải rắn công nghiệp, còn lại là chất thải rắn nông thôn, làng nghề và chất thải y tế (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2011).

Chất thải rắn chủ yếu được thu gom và xử lý bởi các công ty môi trường đô thị (URENCO) và các doanh nghiệp được Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tỉnh cấp giấy phép thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

Tỷ lệ thu gom hiện nay đối với chất thải rắn công nghiệp là 90%, chất thải rắn đô thị là 83-85% và chất thải rắn nông thôn là 40-55%.

Mức phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn được Ủy ban nhân dân tỉnh xác định. Một số ví dụ về mức phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn được trình bày trong bảng dưới đây.

**Bảng 11: Một số ví dụ về phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn ở một số thành phố ở Việt Nam (VND)**

	HÀ NỘI	BẮC GIANG	ĐÀ NẴNG
Hộ gia đình	3.000-6.000/ người/ tháng (0,13-0,26 USD)	24.000-50.000/ hộ gia đình/ tháng (1-2,2 USD)	15.000-30.000/ hộ gia đình/ tháng (0,66-1,3 USD)
Doanh nghiệp	90.000-130.000/ hộ gia đình/ tháng (lượng chất thải phát sinh dưới 1m <sup>3</sup> /tháng) (3,9-5,7 USD)  208.000/ m <sup>3</sup> hay 500.000/ tấn (lượng chất thải phát sinh 1m <sup>3</sup> /tháng) (9,1 hoặc 22 USD)	80.000-220.000/ cơ sở/ tháng (3,5-9,7 USD)	45.000-100.000/ hộ gia đình/ tháng (2-4,4 USD)
Trường học, văn phòng	130.000/ hộ gia đình/ tháng (lượng chất thải phát sinh trên 1m <sup>3</sup> /tháng) (5,7 USD)  208.000/ m <sup>3</sup> hoặc 500.000/ tấn (lượng chất thải phát sinh trên 1m <sup>3</sup> /tháng) (9,1 hoặc 22 USD)	220.000/cơ sở /tháng (9,7 USD)  878.000/tấn (38,7 USD)	165.000 (các cơ sở phát sinh chất thải rắn dưới 1m <sup>3</sup> /tháng) (7,2 USD)  205.000/m <sup>3</sup> (các cơ sở phát sinh chất thải rắn trên 1m <sup>3</sup> / tháng) (9 USD)
Các cơ sở khác	130.000/ hộ gia đình/ tháng (lượng chất thải phát sinh dưới 1m <sup>3</sup> /tháng) (5,7 USD)  208.000/m <sup>3</sup> hoặc 500.000/ tấn (lượng chất thải phát sinh trên 1m <sup>3</sup> /tháng) (9,1 hoặc 22 USD)	220.000/ cơ sở/ tháng (9,7 USD)  878.000/tấn (38,7 USD)	265.000/ m <sup>3</sup> / tháng (11,7 USD)

Nguồn: Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội, 2016;  
Ủy ban Nhân dân thành phố Bắc giang, 2018; Đà Nẵng URENCO, 2017

## 2.2

### TỔNG QUAN VỀ PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH Ở VIỆT NAM

Kiểm kê quốc gia về KNK gần đây nhất (năm 2013) được cung cấp trong Báo cáo cập nhật 2 năm một lần lần thứ 2 của Việt Nam vào tháng 11 năm 2017 đối với các KNK chính như CO<sub>2</sub>, CH<sub>4</sub>, N<sub>2</sub>O,... và cho các nguồn phát thải chính sau: Năng lượng, Các quá trình công nghiệp, Lâm nghiệp và thay đổi sử dụng đất, Nông nghiệp và Chất thải.

Tổng phát thải/hấp thụ KNK không bao gồm các nội dung được kiểm soát theo Nghị định thư Montreal được trình bày trong bảng dưới đây:

**Bảng 12: Phát thải/hấp thụ KNK năm 2013 (ngàn tấn CO<sub>2</sub>e)**

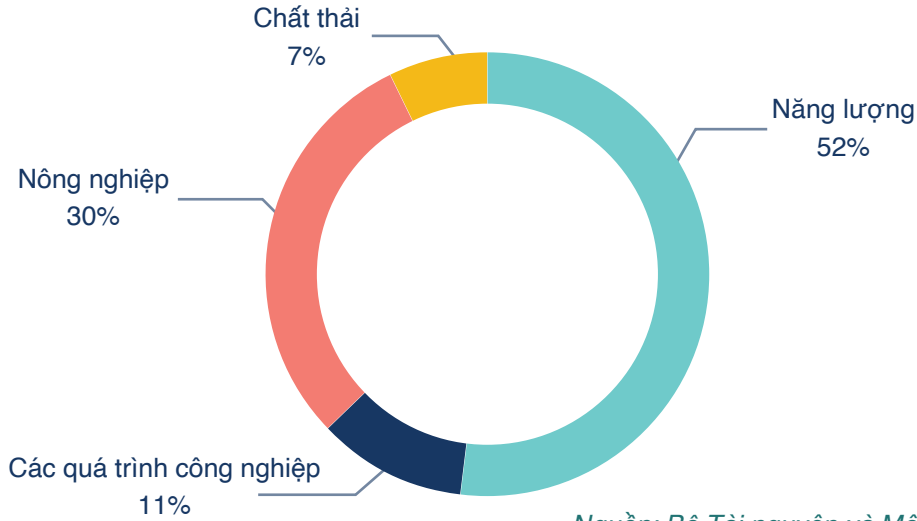
LĨNH VỰC	CO <sub>2</sub>	CH <sub>4</sub>	N <sub>2</sub> O	HFCS	TỔNG SỐ
Năng lượng	126.914,6	23.397,8	1.090,1		151.402,5
Các quá trình công nghiệp	29.799,8			1.967,6	31.767,4
Nông nghiệp		59.131,2	30.276,7		89.407,9
Sử dụng đất, Thay đổi Sử dụng đất và Lâm Nghiệp (LULUCF)	-34.359,5	101,1	18,6		-34.239,8
Chất thải	255,0	18.494,4	1.937,0		20.686,4
Tổng phát thải (không bao gồm LULUCF)	156.969,4	101.023,4	33.303,8		293.264,2
Tổng phát thải (bao gồm LULUCF)	122.609,9	101.124,5	33.322,3		259.024,4

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE), 2017



Tỷ lệ phát thải của các lĩnh vực khác nhau trong tổng phát thải KNK của Việt Nam năm 2013 được minh họa trong hình sau:

**Hình 5: Tỷ lệ phát thải KNK theo lĩnh vực năm 2013**



*Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2017*

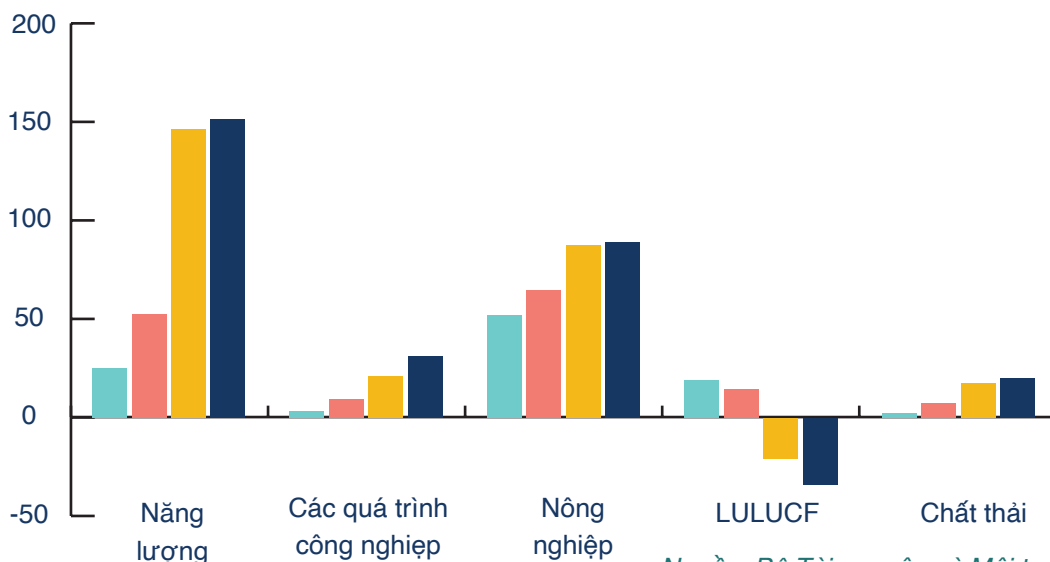
Trong giai đoạn 1994-2013, tổng phát thải của Việt Nam (bao gồm LULUCF) đã tăng hơn hai lần từ 103,8 triệu tấn lên 259,0 triệu tấn CO<sub>2</sub>e. Phát thải trong lĩnh vực năng lượng tăng nhanh nhất, gần sáu lần từ 25,6 triệu tấn lên 151,4 triệu tấn CO<sub>2</sub>e. Lĩnh vực LULUCF đã thay đổi từ vai trò là một nguồn phát thải thành một bể hấp thụ vào năm 2010 và đã hấp thụ 34.2 triệu tấn trong năm 2013. Xu hướng phát thải/hấp thụ trong các chu trình kiểm kê được minh họa trong Bảng và Hình dưới đây.

**Bảng 13: Xu hướng phát thải/hấp thụ trong các chu trình kiểm kê (ngàn tấn CO<sub>2</sub>e)**

NĂM	NĂNG LƯỢNG	CÁC QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP	NÔNG NGHIỆP	LULUCF	CHẤT THẢI	TỔNG SỐ
1994	25.637,0	3.807,0	52.445,0	19.378,0	2.565,0	103.832,0
2000	52.774,0	10.006,0	65.091,0	15.105,0	7.925,0	150.901,0
2010 <sup>17</sup>	146.170,7	21.682,4	87.602,0	-20.720,7	17.887,0	252.621,5
2013	151.402,5	31.767,4	89.407,8	-34.239,8	20.686,4	259.024,3

*Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2017*

**Hình 6: Xu hướng phát thải/ hấp thụ**

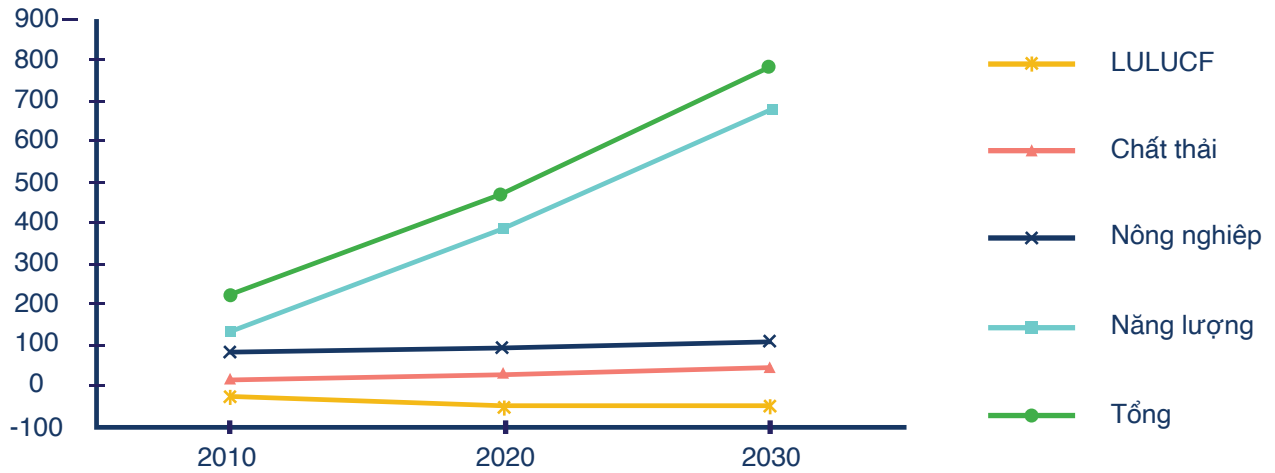


*Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2017*

17 Cập nhật kiểm kê năm 2010

BUR 2 không bao gồm dự đoán xu hướng phát thải KNK cho tương lai, mà phần này được đề cập đến trong Thông báo quốc gia mới nhất (NC 2), trong đó đưa ra dự đoán xu hướng cho giai đoạn 2010-2030 như trình bày trong Hình dưới đây.

**Hình 7: Phát thải khí nhà kính năm 2010 và dự đoán cho năm 2020 và 2030 (MtCO<sub>2</sub>e)**



Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường 2014

Xu hướng phát thải khí nhà kính được trình bày trong Bảng 15 và hình 6 và dự án trong hình 9 cho thấy phát thải khí nhà kính ở Việt Nam tăng đáng kể.

**Bảng 14: Phát thải trong các lĩnh vực khác nhau năm 2013, không bao gồm LULUCF**

SỐ LƯỢNG	LĨNH VỰC/ TIỂU LĨNH VỰC	KNK	PHÁT THẢI NĂM 2013 (NGÀN TẤN)	TỶ LỆ (%)	TỶ LỆ CỘNG ĐỒN (%)
1	4.C.1. Trồng lúa-tưới ngập thường xuyên	CH <sub>4</sub>	42.561,0	14,5	14,5
2	1.A.1.a. Công nghiệp năng lượng: Sản xuất điện và nhiệt	CO <sub>2</sub>	41.429,3	14,1	28,6
3	2.A.1. Sản xuất xi măng	CO <sub>2</sub>	28.207,1	9,6	38,3
4	1.A.3.b. Giao thông: Đường bộ	CO <sub>2</sub>	26.815	9,1	47,4
5	1.A.2.c. Công nghiệp sản xuất và Xây dựng: Xi măng và VLXD	CO <sub>2</sub>	17.992,8	6,1	53,5
6	1.B.2.a. Phát tán: Dầu	CH <sub>4</sub>	14.323,0	4,9	58,4
7	4.D.1. Đất nông nghiệp: Trực tiếp	N <sub>2</sub> O	13.167,3	4,5	62,9
8	4.D.3. Đất nông nghiệp: Phi trực tiếp	N <sub>2</sub> O	9.950,2	3,4	66,3
9	6.B2. Nước thải sinh hoạt	CH <sub>4</sub>	9.436,0	3,2	69,5
10	6.A. Bãi chôn lấp rác thải	CH <sub>4</sub>	7.436,0	2,5	72,1
11	1.A.4.b. Khác: Dân sinh	CO <sub>2</sub>	6.608,9	2,3	74,3
12	1.A.2.g. Công nghiệp sản xuất và xây dựng: Khác	CO <sub>2</sub>	6.378,5	2,2	76,5
13	4.B.9. Quản lý phân: Xử lý hiếu khí	N <sub>2</sub> O	5.694,6	1,9	78,4
14	4.A.1. Tiêu hóa thức ăn: Bò thịt	CH <sub>4</sub>	5.672,4	1,9	80,4
15	1.A.2.e. Công nghiệp sản xuất và xây dựng: Dệt may và da	CO <sub>2</sub>	5.610,3	1,9	82,3

SỐ LƯỢNG	LĨNH VỰC/ TIỂU LĨNH VỰC	KNK	PHÁT THẢI NĂM 2013 (NGÀN TẤN)	TỶ LỆ (%)	TỶ LỆ CỘNG ĐỒNG (%)
16	1.A.2.b. Công nghiệp sản xuất và xây dựng: Hóa chất và dầu	CO <sub>2</sub>	4.350,6	1,5	83,8
17	4.A.2. Tiêu hóa thức ăn: Trâu	CH <sub>4</sub>	3.519,4	1,2	85,0
18	1.A.4.b. Khác: Dân sinh	CH <sub>4</sub>	3.497,3	1,2	86,2
19	1.A.4.a. Khác: Thương mại/dịch vụ	CO <sub>2</sub>	3.312,7	1,1	87,3
20	1.A.2.d. Công nghiệp sản xuất và xây dựng: Thực phẩm và thuốc lá	CO <sub>2</sub>	2.936,2	1,0	88,3
21	1.B.2.b. Phát tán: Khí tự nhiên	CH <sub>4</sub>	2.886,5	1,0	89,3
22	4.C.2. Trồng lúa: Nhờ nước mưa	CH <sub>4</sub>	2.180,7	0,7	90,0
23	1.A.1.b. Công nghiệp năng lượng: Lọc hóa dầu	CO <sub>2</sub>	2.098,6	0,7	90,7
24	4.F. Đốt phụ phẩm ngoài đồng	CH <sub>4</sub>	1.972,9	0,7	91,4
25	2.F.1. Tiêu thụ HFCs	CO <sub>2</sub>	1.967,6	0,7	92,1
26	6.B. Chất thải con người	N <sub>2</sub> O	1.937,0	0,7	92,7
27	1.B.1.a. Phát tán: Than hầm lò	CH <sub>4</sub>	1.824,7	0,6	93,4
28	6.B.1. Nước thải công nghiệp	CH <sub>4</sub>	1.623,0	0,6	93,9
29	1.A.2.a. Công nghiệp sản xuất và xây dựng: Gang và thép	CO <sub>2</sub>	1.609,4	0,5	94,5
30	1.A.4.c. Khác: Nông nghiệp /Lâm nghiệp /Ngư nghiệp	CO <sub>2</sub>	1.425,3	0,5	94,9

*Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2017*

Dự kiến Đóng góp do quốc gia quyết định (INDC) của Việt Nam được đệ trình lên UNFCCC vào tháng 9 năm 2015, (Chính phủ Việt Nam 2015) trong đó xác định mục tiêu đóng góp vô điều kiện về giảm phát thải KNK là 8% vào năm 2030 so với BAU với cường độ phát thải trên đơn vị GDP giảm 20% so với mức năm 2010, độ che phủ rừng tăng lên 45%. Với sự hỗ trợ thông qua hợp tác đa phương và song phương, mục tiêu này có thể tăng lên 25% với cường độ phát thải trên GDP giảm tới 30%. Chính phủ Việt Nam dự kiến xây dựng các chính sách biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực của nền kinh tế và chuyển đổi mô hình phát triển hiện nay hướng tới phát triển bền vững.

Với thành công đã đạt được của Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu ở Hội nghị các bên (COP) và việc ký và phê chuẩn Thỏa thuận Paris của Việt Nam, INDC đã đệ trình trở thành Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) có ràng buộc pháp lý đối với Việt Nam. Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào tháng 10 năm 2016 (Thủ tướng Chính phủ, 2016a) tạo các điều kiện thuận lợi cho Việt Nam hoàn thành cam kết của mình theo UNFCCC.

Việc định giá các-bon sẽ giúp Việt Nam đạt được mục tiêu của mình trong khuôn khổ Chiến lược Tăng trưởng xanh và NDC. Giá các-bon sẽ dần đáp ứng các yêu cầu của thị trường, tạo cơ chế khuyến khích các nhà sản xuất và người tiêu dùng chuyển đổi sang các phương thức sản xuất và tiêu thụ ít khí thải KNK, từ đó giảm phát thải KNK.

## 2.3

### CÔNG CỤ KINH TẾ CHO GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH Ở VIỆT NAM

Chính phủ Việt Nam đang xây dựng Nghị định về lộ trình và phương thức để Việt Nam tham gia vào nỗ lực toàn cầu về giảm nhẹ phát thải KNK, dự kiến ban hành vào năm 2019. Nghị định dự kiến sẽ cung cấp các chi tiết về chiến lược định giá các-bon quốc gia hiện chưa có ở Việt Nam.

Việt Nam đã phát triển nhiều dự án CDM và thiết lập khung quản lý nhà nước đi vào hoạt động từ rất sớm. Đến 31 tháng 3 năm 2017, Việt Nam đã có 255 dự án cơ chế phát triển sạch (CDM) và 10 chương trình hoạt động CDM (PoA) được EB đăng ký với ước tính tổng lượng giảm phát thải KNK là 19.653.872 tấn CO<sub>2</sub>. Trong những dự án này, 69 dự án (bao gồm 68 dự án CDM và một CDM PoA) đã nhận được 17.793.032 chứng chỉ CER, trong đó có 59 dự án trong lĩnh vực năng lượng và 10 dự án trong lĩnh vực chất thải. Bốn dự án đã được đăng ký theo cơ chế tín chỉ chung (JCM). Ngoài ra, một số dự án giảm nhẹ phát thải KNK ở Việt Nam còn được đăng ký theo Tiêu chuẩn các-bon được thẩm tra (VCS) và tiêu chuẩn vàng (GS) (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2017).

Ngoài các dự án này, theo thông tin cập nhật hiện nay từ các hoạt động giảm nhẹ KNK quốc gia nêu trong BUR 2, chưa có cơ chế thị trường quốc tế nào được áp dụng ở Việt Nam. Tuy nhiên, có nhiều hoạt động được tiến hành trong khuôn khổ dự án Chương trình sẵn sàng tham gia thị trường các-bon (PMR) để nghiên cứu, giới thiệu cơ chế định giá các-bon, tuy nhiên dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị. Dự án hướng tới: tăng cường năng lực của các cơ quan Chính phủ nhằm xây dựng, thực hiện và ban hành các chính sách và công cụ quản lý nhà nước đối với các Hoạt động giảm nhẹ phù hợp với điều kiện quốc gia (NAMA); hình thành công cụ dựa vào thị trường để giảm phát thải KNK; thí điểm NAMA trong lĩnh vực sản xuất thép và quản lý chất thải rắn, và xây dựng lộ trình để tham gia vào thị trường các-bon trong nước và quốc tế.

Dự án “Hỗ trợ tăng cường năng lực và đổi mới thể chế thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở Việt Nam” (CIGG) đã thực hiện nhiều nghiên cứu liên quan đến tăng cường nghiên cứu, quản lý và sử dụng tín chỉ các-bon và xây dựng cơ sở để điều chỉnh Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về CDM (Quyết định 130/2007/QĐTTG) và kịch bản tiềm năng đối với việc chuyển tiếp từ CDM sang các cơ chế thuộc Thỏa thuận Paris. Một trong những khuyến nghị chính của các nghiên cứu này là xác định cơ chế định giá các-bon thích hợp, trong đó ban đầu chỉ ra rằng thuế các-bon là công cụ triển vọng nhất. Các nghiên cứu này cũng chỉ ra sự cần thiết phải xác định “các quy định cụ thể về kế toán và hệ thống MRV và sự đồng bộ của các hệ thống khác nhau để cho phép theo dõi các kết quả thực hiện các mục tiêu giảm nhẹ theo cách có thể so sánh được.

Theo kế hoạch thực hiện của Thỏa thuận Paris, các hoạt động thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính được thể hiện như sau:

- Xây dựng thị trường các-bon trong nước và thực hiện thí điểm trong các lĩnh vực tiềm năng (một trong những hoạt động trong giai đoạn 2016 – 2020); và
- Triển khai mở rộng các hoạt động liên quan tới các cơ chế, chính sách và công cụ thị trường về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tăng trưởng xanh trong các lĩnh vực tiềm năng đã được thực hiện thí điểm thành công trong giai đoạn trước 2020, và cũng xem xét và lựa chọn các hành động phù hợp khác để triển khai.





## — 2.4

### **LỢI ÍCH VÀ RÀO CẢN CỦA CÁC CÔNG CỤ KINH TẾ HIỆN NAY VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG ĐỂ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH Ở VIỆT NAM**

Như đã trình bày ở trên, Việt Nam đã có sẵn một số công cụ kinh tế có thể hỗ trợ giảm phát thải KNK, bao gồm thuế bảo vệ môi trường và phí bảo vệ môi trường. Cũng có các nghiên cứu và áp dụng thí điểm về các sáng kiến định giá các-bon đang được thực hiện, như là cơ chế bù trừ các-bon song phương (JCM) hoặc hệ thống giao dịch phát thải (PMR). Mỗi công cụ này có lợi ích và rào cản riêng trong việc đạt được giảm nhẹ phát thải các-bon. Tuy nhiên, hệ thống thuế cụ thể hơn như thuế các-bon sẽ có hiệu quả hơn trong việc hỗ trợ các hoạt động và đầu tư cho giảm nhẹ KNK trên quy mô rộng hơn.

## 2.4.1. ĐÁNH GIÁ THUẾ CÁC-BON SO VỚI HỆ THỐNG THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HIỆN NAY

### a) Lợi ích

Hệ thống thuế bảo vệ môi trường hiện nay đã tính đến nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả chi phí” và đã quy định trách nhiệm bảo vệ môi trường lên nhà sản xuất và nhập khẩu sản phẩm gây ảnh hưởng môi trường tiêu cực. Đặc biệt, việc phát triển thuế bảo vệ môi trường đã tính đến việc đóng góp của thuế để đạt được giảm nhẹ phát thải KNK, ví dụ thuế lên xăng, dầu diesel, than đá, vv. mặc dù thuế hiện nay đang áp dụng các mức thuế suất khác nhau lên các loại nhiên liệu khác nhau mà không phản ánh rõ ràng giá các-bon. Hơn nữa, HCFC, được quy định trong thỏa thuận quốc tế theo Nghị định thư Montreal cũng được bao gồm trong đối tượng của thuế bảo vệ môi trường.

Nghiên cứu này được thực hiện vào thời điểm Luật thuế bảo vệ môi trường đang được rà soát. Đây là cơ hội để sửa đổi thuế bảo vệ môi trường nhằm xem xét các tiến triển gần đây trong đàm phán quốc tế về biến đổi khí hậu, đặc biệt là cam kết mạnh hơn của Việt Nam về giảm nhẹ KNK theo Thỏa thuận Paris và Công ước Montreal.

Các lợi ích về môi trường: Thuế các-bon sẽ được áp dụng giá trên mỗi đơn vị phát thải CO<sub>2</sub>e. Giá các-bon sẽ thúc đẩy người gây ô nhiễm giảm lượng KNK phát thải vào khí quyển bằng cách chuyển hướng sang các công nghệ các-bon thấp và giúp khuyến khích đổi mới và đầu tư vào các phương án giảm nhẹ phát thải. Thuế các-bon nếu áp dụng thành công trong việc giảm phát thải các-bon và giảm tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch sẽ đóng góp vào việc giảm phát thải khí độc hại như NO<sub>x</sub> và SO<sub>x</sub>, và đem lại lợi ích có liên quan tới cải thiện sức khỏe và giảm tỷ lệ tử vong.

Các lợi ích kinh tế: thuế các-bon tạo ra nguồn thu bổ sung cho ngân sách nhà nước. Nguồn thu này có thể được sử dụng để hỗ trợ việc phát triển các công nghệ các-bon thấp và sạch (ví dụ đầu tư cho nghiên cứu năng lượng tái tạo) và các hoạt động giảm nhẹ phát thải, cũng như đầu tư cho phát triển bền vững tại quốc gia với quy mô lớn hơn. Việc đầu tư cho phát triển bền vững có thể đóng góp đáng kể vào việc tạo ra các lợi ích xã hội cho người dân và tùy thuộc vào loại hình hoạt động được tài trợ, đặc biệt là cho các cộng đồng dễ bị tổn thương và các phân khúc thu nhập thấp trong xã hội. Thuế các-bon nếu được thiết kế để trung hòa nguồn thu (như trong trường hợp của nước Pháp, xem phần 5) có thể dẫn

đến giảm nhiều các thuế biến dạng khác.

### b) Rào cản

Việc rà soát sửa đổi hệ thống thuế sẽ cần Quốc hội thông qua. Hiện nay, trong kỳ họp Quốc hội khóa 14 vào tháng 9 năm 2017, Bộ Tài chính đã đề xuất tăng thuế bảo vệ môi trường đối với xăng nhưng đề xuất này chưa được Quốc hội thông qua do có ảnh hưởng lớn lên nhiều lĩnh vực kinh tế.

Cần phải xem xét cẩn thận quan hệ tương tác giữa văn bản luật khác nhau để đảm bảo tính nhất quán của cơ chế thuế các-bon và tránh đánh thuế hoặc phí hai lần. Phí bảo vệ môi trường lên phát thải, bao gồm phát thải CO<sub>2</sub> sẽ làm tăng thêm gánh nặng đối với các đối tượng sử dụng phương tiện và máy móc và có thể gặp phải sự phản đối mạnh mẽ. Nhìn chung, có thể dự kiến là việc giới thiệu thuế mới sẽ không được các công ty và cuối cùng là người tiêu dùng mong đợi do đây được xem là chi phí thêm. Do vậy, cần phải có được sự hỗ trợ của công chúng (hoặc giảm sự phản đối) và thông tin rõ ràng các lợi ích có liên quan ở mức độ môi trường và kinh tế.

Việc thiết kế và giới thiệu thuế/phí các-bon cần được xem xét cẩn thận về các rào cản kỹ thuật. Xác định thuế suất các-bon phù hợp là một nhiệm vụ thách thức. Cần có sự cân bằng giữa giá các-bon đủ cao để có thể là động lực cho việc đầu tư hiệu quả vào các phương án các-bon thấp, và tránh tác động tiêu cực lên sự phát triển kinh tế (ví dụ áp đặt một chi phí quá mức lên các công ty trong nước) và lên xã hội (ví dụ dẫn đến giá năng lượng tăng cao). Một vấn đề kỹ thuật nữa cần xem xét là xác định kế hoạch phát triển của thuế suất: phương án đề xuất là giới thiệu thuế các-bon với mức thuế suất ban đầu tương đối thấp, để tạo điều kiện có được hỗ trợ chính trị và chấp nhận của người dân, sau đó tăng dần thuế suất để cho phép các công ty chuẩn bị các chiến lược giảm phát thải nhằm giảm thuế. Tuy nhiên, việc xác định thuế suất phù hợp nhất quán theo thời gian, và định kỳ rà soát điều chỉnh là một quy trình phức tạp. Mức thuế các-bon phải xem xét tới đóng góp cần thiết từ công cụ này tới việc đạt được mục tiêu giảm phát thải trong NDC của Việt Nam. Các ví dụ từ kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc giới thiệu thuế suất thấp, sau đó tăng dần lên là một lựa chọn mà các nhà hoạch định chính sách hay sử dụng.

Một yếu tố chính khác là việc xác định cơ sở thuế phù hợp, ví dụ phạm vi thuế áp dụng lên các lĩnh vực, các công ty và hộ gia đình là đối tượng chịu thuế. Tùy thuộc vào thiết kế thuế, ví dụ thuế trên phát thải trực tiếp từ cơ sở, hoặc trên lượng nhiên liệu

được bán và nhập khẩu mà số lượng và thành phần của đối tượng chịu thuế có thể khác nhau đáng kể. Cũng như vậy, trong trường hợp này, cần phải cân bằng giữa nhu cầu bao gồm càng nhiều nguồn phát thải càng tốt để tăng tiềm năng giảm nhẹ phát thải KNK từ thuế/phí, và đồng thời tăng nguồn thu nhập, so với ảnh hưởng tiêu cực tiềm ẩn lên nền kinh tế. Việc bao gồm (hoặc ngoại trừ) các lĩnh vực trong đối tượng áp dụng của cơ chế thuế/phí có thể tăng sự phản đối từ những đối tượng chịu thuế mà cho rằng việc ngoại trừ những đối tượng khác là không công bằng và không hợp lý.

Hai rào cản nêu trên có thể được giải quyết bằng việc lập mô hình chi tiết để xác định các kịch bản khác nhau có tính đến các phương án thiết kế khác nhau, như các mức thuế suất khác nhau, bao gồm việc áp dụng thuế suất ban đầu cao hay thấp và tăng tiến theo thời gian ít hay nhiều, việc mở rộng cơ sở thuế liên quan đến các loại KNK được bao gồm trong cơ chế thuế. Hoạt động này là cần thiết để có được thông tin đầy đủ nhằm xác định phương án hiệu quả nhất về tiềm năng giảm nhẹ phát thải và tạo nguồn thu. Thông tin thu được từ mô hình có thể được sử dụng để hỗ trợ đề xuất thuế/phí và cho thấy các lợi ích với những bên tham gia có liên quan.

Việc thi hành thuế các-bon có thể cũng là một thách thức: tùy thuộc vào thiết kế cuối cùng của thuế các-bon (ví dụ trong trường hợp thuế các-bon mới lên phát thải KNK thực tế), có thể sẽ cần một hệ thống MRV phù hợp và các cơ quan nhà nước cần phải đảm bảo việc thực thi hệ thống này. Điều này sẽ yêu cầu tăng cường năng lực đáng kể ở cả cấp cơ sở để giám sát mức độ phát thải và ở các cơ quan nhà nước mà sẽ chịu trách nhiệm giám sát và thi hành thuế. Tăng mức độ phức tạp của các yêu cầu MRV có thể tạo ra rào cản ngắn hạn đối với các công ty, do các chi phí có liên quan đến hệ thống này. Tuy nhiên, điều này nên được xem như là một bước tiến hướng tới cải thiện hệ thống MRV cấp ngành và cấp quốc gia, một yếu tố chính theo Thỏa thuận Paris mà theo đó Việt Nam đã xây dựng các hoạt động phù hợp tại các cấp khác nhau, bao gồm phương diện pháp lý và việc tạo ra khung MRV quốc gia. Các rào cản xã hội cũng cần phải được xem xét: một trong những quan tâm liên quan đến thuế các-bon là liên hệ đến các ảnh hưởng của việc phân phối. Thuế các-bon, nếu công bằng cho tất cả, có thể trở nên lũy thoái nếu chi phí tăng thêm bị chuyển đổi hoàn toàn sang người tiêu dùng. Về lý do này, việc miễn và giảm thuế cần được xem xét để đảm bảo giảm thiểu

các tác động lũy thoái của thuế các-bon.

Nhìn chung, có thể dự kiến phản đối từ các công ty bị ảnh hưởng bởi cơ chế thuế/phí các-bon đề xuất (xem thêm phần 5 về các ví dụ thực tế tại các quốc gia khác nhau), việc ban hành thuế mới hay tăng thuế thường không được cho là mang tính tích cực do làm giảm lợi nhuận. Rào cản này có thể được giải quyết (ít nhất là từng phần) bằng việc xét tới các biện pháp hỗ trợ (như miễn hoặc giảm hoặc thậm chí là điều khoản đặc biệt về hỗ trợ tài chính từ thu nhập thuế phí) để giảm sự phản đối của các doanh nghiệp.

Hơn nữa, hiện tại nguồn thu từ các loại thuế hiện có đang được hòa chung với các nguồn hoặc thu nhập khác cho ngân sách nhà nước mà không cho một mục đích chi phí cụ thể. Do vậy, lợi ích của thuế trong việc tăng ngân sách nhà nước là rõ ràng trong khi đóng góp của các nguồn thu nhập trong việc hỗ trợ bảo vệ môi trường và giảm nhẹ phát thải KNK không hoàn toàn minh bạch.



## 2.4.2. CƠ CHẾ DỰA TRÊN DỰ ÁN

Các cơ chế dựa trên dự án đã được sử dụng để tạo tín chỉ bù trừ cho phát thải bên ngoài Việt Nam theo cơ chế CDM, JCM, VCS, GS. Do vậy, trong bối cảnh dự kiến áp dụng thuế lên phát thải trực tiếp, các cơ chế dựa trên dự án có thể được sử dụng để thiết kế cơ chế bù trừ các-bon nhằm kết hợp với các phương án thuế các-bon sẽ được thảo luận sau trong phần 4.4.

### a) Các lợi ích

Việt Nam đã tích lũy được kinh nghiệm phong phú, cả ở cấp công ty tư nhân và cấp thể chế, trong hơn mười năm qua với việc thực hiện các hoạt động dựa trên dự án, bao gồm các hoạt động trong khuôn khổ UNFCCC như CDM. Việt Nam có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện các dự án CDM. Ngoài ra, cũng có các sáng kiến giảm nhẹ phát thải dựa trên dự án đang diễn ra như JCM, thị trường các-bon tự nguyện theo VCS và GS. Lượng giảm phát thải KNK có thể dễ dàng được giám sát dựa trên các phương pháp luận đã được xây dựng và mục tiêu giảm phát thải KNK được đảm bảo chắc chắn hơn. Tiếp cận theo hướng chương trình giúp giải quyết trên quy mô rộng vấn đề của các cơ chế cấp dự án là không thể hỗ trợ có hiệu quả các hoạt động giảm nhẹ trong trường hợp phát thải nhỏ, rải rác về mặt địa lý. Phương hướng này cũng hỗ trợ tăng quy mô các hoạt động giảm nhẹ để gặt hái được tiềm năng giảm nhẹ lớn hơn.

### b) Các rào cản

Các cơ chế dựa trên dự án hoạt động với điều kiện là có tồn tại giá tín chỉ đủ cao để có thể huy động đầu tư, Giá hiện tại rất thấp (ví dụ thấp hơn 1 USD /CER) và do vậy nhiều dự án tiềm năng không hấp dẫn về mặt tài chính và do vậy không được thực hiện. Cần phải kích cầu cho tín chỉ để huy động đầu tư cá nhân khi hoạt động giảm nhẹ.

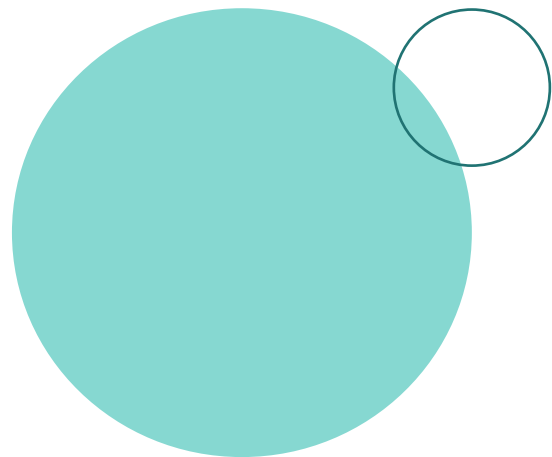
## 2.4.3. CƠ CHẾ GIAO DỊCH PHÁT THẢI

### a) Lợi ích

Hiện nay Ngân hàng Thế giới đang thực hiện các hoạt động nhằm hỗ trợ Việt Nam thông qua dự án PMR và Bộ Tài nguyên và Môi trường bày tỏ quan tâm đối với việc xây dựng cơ chế định giá các-bon ở cấp quốc gia. ETS đang được xem xét. Nhìn chung, giao dịch phát thải có thể đưa đến giảm phát thải một cách hiệu quả bằng cách tập trung vào giảm nhẹ phát thải với chi phí thấp nhất. ETS cũng có tiềm năng kết nối với các cơ chế khác trong các quốc gia, vùng lãnh thổ có quyền tài phán khác, cũng theo Điều 6.2 (Cs) của Thỏa thuận Paris.

### b) Các rào cản

Việc thiết lập cơ chế giao dịch phát thải khá phức tạp và đòi hỏi công tác chuẩn bị đáng kể, bao gồm một giai đoạn thử nghiệm ban đầu để đánh giá thực tế chức năng hoạt động của hệ thống. Thiết lập và vận hành cơ sở hạ tầng cho việc giao dịch cũng là một yếu tố khác tăng tính phức tạp và chi phí. Phương án này cũng yêu cầu xây dựng năng lực hiệu quả và đào tạo về cơ chế định giá các-bon này cho các bên tham gia (ví dụ các công ty là đối tượng của cơ chế giao dịch phát thải và các cơ quan thể chế).



PHẦN  
03

CÁC PHƯƠNG ÁN GIỚI THIỆU  
HỆ THỐNG THUẾ / PHÍ CÁC-BÓN  
Ở VIỆT NAM



# 3.1

## CÁC PHƯƠNG ÁN CHÍNH ĐỂ GIỚI THIỆU HỆ THỐNG THUẾ CÁC-BON Ở VIỆT NAM

Chương 2 cho thấy rằng một trong những mục đích mà Chính phủ Việt Nam đề cập đến khi áp dụng thuế bảo vệ môi trường hiện hành là để đóng góp vào việc thực hiện các cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế về biến đổi khí hậu cũng như loại trừ các chất HCFC vào năm 2030 theo Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ozon. Do vậy, việc giới thiệu thuế các-bon ở Việt Nam cần phải nhất quán với các mục tiêu giảm phát thải cụ thể của Chính phủ Việt Nam như được mô tả trong NDC và Sửa đổi, bổ sung Kigali cho Nghị định thư Montreal.

Nhìn chung, cần phải lưu ý rằng phương án phù hợp nhất để có thể giảm đáng kể phát thải các khí nhà kính chính là giảm dần và loại bỏ trợ giá cho nhiên liệu hóa thạch. Việc vừa trợ giá cho nhiên liệu hóa thạch đồng thời đánh thuế các-bon sẽ không có ý nghĩa, do các công cụ chính sách này đối nghịch với nhau. Trợ giá rõ ràng là một cơ chế khuyến khích tăng phát thải. Do vậy, tiếp cận hiệu quả nhất để giảm phát thải là loại bỏ trợ giá cho nhiên liệu hóa thạch, điều này giúp tiết kiệm nguồn lực cho ngân

sách nhà nước và có thể sử dụng để thực hiện các hoạt động giảm nhẹ khác, từ đó gửi tín hiệu giá cho doanh nghiệp và người tiêu dùng về giá thực sự của nhiên liệu hóa thạch và năng lượng. Ở Việt Nam, cần nhấn mạnh là hầu hết trợ giá cho nhiên liệu hóa thạch được thực hiện gián tiếp, không được ghi nhận như giao dịch chuyển đổi tài chính thực tế và khó có thể định lượng (Vinh Nguyễn 2015), trong khi trợ cấp trực tiếp hiện đã ở mức thấp (IEA, n.d.).

Việc giới thiệu thuế các-bon nên được thực hiện sau khi loại bỏ các trợ giá trong một lĩnh vực cụ thể của nền kinh tế. Điều này cũng được nêu rõ trong NDC của Việt Nam, kêu gọi việc thực hiện một lộ trình để loại bỏ trợ giá cho nhiên liệu hóa thạch (Chính phủ Việt Nam năm 2015). Tuy nhiên, việc loại bỏ các trợ giá này không phải là nhiệm vụ dễ dàng: bao gồm các rào cản: chấp nhận chính trị về việc tăng giá năng lượng, ảnh hưởng của việc tăng giá như vậy lên các đối tượng có thu nhập thấp, sự phản đối từ tầng lớp trung lưu và thượng lưu đang hưởng lợi từ việc trợ giá không đồng đều; và tổn thất rõ ràng trực tiếp về tính cạnh tranh của các công ty và vấn đề



việc làm trong khi tính cạnh tranh gián tiếp và việc mất việc làm từ thu thuế để trợ giá là không thấy được (Rentschler và Bazilian, 2016).

Nếu được thiết kế đúng cách, thuế các-bon sẽ là một công cụ hiệu quả để Việt Nam giảm phát thải khí nhà kính, huy động được sự đóng góp đáng kể cho việc thực hiện giảm phát thải cần thiết để đáp ứng mục tiêu trong NDC của quốc gia với gánh nặng hành chính thấp. Do vậy, dựa trên chương trước và PMR (2017 a) chúng tôi gợi ý các hoạt động sau đây:

- Kêu gọi sự ủng hộ chính trị để vượt qua sự phản đối của các nhóm lợi ích do sợ ảnh hưởng của thuế các-bon lên nền kinh tế, việc làm và khả năng cạnh tranh quốc tế. Huy động sự tham gia của các bên liên quan chính trong quá trình thiết kế thuế các-bon và thông tin một cách phù hợp về các lợi ích kinh tế và môi trường của thuế các-bon được thiết kế tốt, cũng như các biện pháp dự kiến để giảm thiểu các tác động tiêu cực.
- Xác định rõ mục tiêu cần phải đạt được với việc áp dụng thuế, về mức giảm phát thải cần phải đạt được tại một điểm nào đó hoặc mức thu cần tạo ra. Điều này yêu cầu hiểu rõ toàn bộ hệ thống công cụ chính sách hỗ trợ thực hiện NDC Việt Nam
- Xác định cơ sở thuế trên nhiên liệu, các quá trình tạo ra phát thải hoặc kết hợp cả hai. Cơ sở thuế hợp sẽ không tạo ra mức giảm nhẹ hoặc khoản thu đáng kể.
- Xác định thuế suất: như đã chỉ ra ở Chương 1, thiết kế thuế suất các-bon liên quan đến hai quyết định chính: (i) lựa chọn cơ sở để thiết lập thuế suất các-bon; và (ii) quyết định quy trình để phát triển thuế suất theo thời gian. Việc tăng thuế suất theo giai đoạn, bắt đầu với mức thấp khi mới đưa vào sẽ tăng sự chấp nhận về thuế các-bon nhưng có rủi ro là thuế không phù hợp nếu việc tăng thuế suất theo thời gian không khả thi về chính trị.

- Quyết định liệu có sử dụng cơ chế bù trừ các-bon thay cho việc trả thuế hay không. Do chi phí của phương án bù trừ các-bon có thể thấp hơn nhiều so với thuế suất, mức thu từ thuế có thể bị ảnh hưởng đáng kể bởi việc sử dụng không giới hạn bù trừ các-bon. Tuy nhiên, khả năng sử dụng cơ chế bù trừ có thể đưa đến các phương án giảm nhẹ chi phí thấp hơn ở bên ngoài các lĩnh vực bị đánh thuế và từ đó giảm gánh nặng thuế lên các thực thể bị đánh thuế. Trong khi kinh nghiệm thực tế về việc sử dụng bù trừ các-bon trong hệ thống thuế các-bon còn hạn chế (PMR 2017a), tiếp cận này rất hứa hẹn (xem phần 4 dưới đây).
- Quyết định sử dụng nguồn thu. Thuế các-bon quốc gia ở mức 30 USD một tấn CO<sub>2</sub>e vào năm 2012 có thể đã tăng nguồn thu hơn 1,5% GDP tại Mỹ và hơn 2,5% ở Trung Quốc (PMR 2017a). Do vậy, các quyết định sử dụng nguồn thu này như thế nào sẽ có ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế nói chung, hiệu quả của hệ thống thuế và phúc lợi xã hội. Trong bối cảnh việc nhận diện nguồn thu một cách trực tiếp là không thể thực hiện được ở Việt Nam, tiếp cận gián tiếp có thể áp dụng là thông qua việc loại trừ theo mục tiêu đã định các phí và thuế cụ thể để duy trì trung hòa nguồn thu ở cấp độ kinh tế vĩ mô. Ví dụ, phương án này đã được áp dụng trong trường hợp Giá sàn các-bon ở Vương quốc Anh, trong đó việc nhận diện nguồn thu là không được phép nhưng gói hỗ trợ với khoản kinh phí bằng với kinh phí thu được từ thuế các-bon đã được thực hiện. Giải pháp này cũng có thể được thực hiện ở Việt Nam, trong đó xác định một chương trình trợ giá để giảm các loại thuế cụ thể với tổng kinh phí thấp hơn khoản thu từ thuế các-bon.
- Xác định biện pháp xử phạt đủ mạnh đối với các hành vi vi phạm phù hợp với các điều khoản của Luật Quản lý thuế và các quy định dưới Luật này (Nghị định Chính phủ 129/2013/ND-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế).

**Bảng 15 dưới đây cung cấp các phương án cụ thể phù hợp với các quy trình chính trị đang diễn ra ở Việt Nam.**





**Bảng 15. Các phương án chủ yếu để giới thiệu hệ thống thuế các-bon vào Việt Nam**

PHƯƠNG ÁN	CÁC YÊU CẦU HÀNH CHÍNH	CÁC RÀO CẢN HÀNH CHÍNH	CÁC RÀO CẢN KỸ THUẬT	CÁC BƯỚC TIẾP THEO
<p><b>Phương án 1:</b></p> <p>Phân ánh giá các-bon vào thuế bảo vệ môi trường – điều chỉnh thuế suất để phân ánh giá các-bon (ví dụ tăng thuế suất cho than đá) và có thể bao gồm các chất HFC cho đến khi các chất này bị loại trừ theo Sửa đổi, bổ sung Kigali</p>	<p><b>Tiểu phương án 1a:</b> Tích hợp vào quá trình rà soát, điều chỉnh Luật hiện nay để kịp đệ trình vào kỳ họp Quốc hội sắp tới. Dự thảo rà soát, điều chỉnh Luật sẽ được gửi lên Ủy ban Thường vụ của Quốc hội xem xét. Dự thảo rà soát, điều chỉnh sẽ cần phải có ít nhất 20 ngày trước kỳ họp Quốc hội để xem xét.</p> <p><b>Tiểu phương án 1b:</b></p> <p>Nếu không thể đệ trình rà soát, sửa đổi Luật trong năm 2018, việc tích hợp thuế các-bon vào Luật thuế bảo vệ môi trường có thể được thực hiện trong các lần rà soát, sửa đổi tiếp theo. Lần rà soát, sửa đổi tiếp cần thực hiện theo Nghị định Chính phủ số. 34/2016/ND-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Quốc hội, 2015a).</p>	<p>Dự thảo rà soát, điều chỉnh Luật đã được xem xét trong phiên làm việc thứ 4 của Quốc hội, kỳ họp thứ XIV vào tháng 10 năm 2017. Quốc hội đã yêu cầu sửa đổi, làm rõ thêm để đệ trình vào phiên họp tiếp theo. Phiên họp tiếp theo (phiên họp lần thứ 6 Quốc hội, kỳ họp thứ XIV) được dự kiến vào tháng 10 năm 2018. Dự thảo mới của việc rà soát, điều chỉnh Luật cần được thảo luận và nhận được sự đồng thuận từ các cơ quan và tổ chức có liên quan trước khi gửi lên Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Hơn nữa, cần phải chuẩn bị đầy đủ phân tích tác động và xây dựng hoàn thiện nội dung dự thảo, đây chính là điểm mấu chốt cần phải cân nhắc trong bối cảnh thời gian chuẩn bị không còn nhiều.</p> <p>Như thảo luận ở trên, việc rà soát, sửa đổi Luật có khả năng được Quốc hội thông qua vào năm 2019. Cần nhiều năm để có thể thực hiện việc rà soát, sửa đổi Luật, thường là theo định kỳ 5 năm. Nếu dự thảo rà soát điều chỉnh Luật không được thông qua vào năm 2019, sẽ cần ít nhất 5 năm để ban hành và thực hiện việc rà soát, sửa đổi mới nếu cần.</p>	<p>Ngay cả trong trường hợp rà soát điều chỉnh thuế hiện có, thì thách thức chính là việc xác định phạm vi áp dụng thuế tối ưu và mức thuế suất. Việc này bao gồm ước tính các tác động khác nhau lên phát thải khí nhà kính theo các mức thuế suất khác nhau và khoản thu liên quan có thể được tạo ra. Những yếu tố này có thể có ảnh hưởng lớn tới sự phân đối (hoặc ủng hộ) từ các công ty và công chúng.</p> <p>Việc đánh giá các tác động của việc rà soát, điều chỉnh thuế đối với các chính sách quốc gia khác và các công cụ chính sách hiện có (ví dụ tăng thuế suất đối với than đá sẽ ảnh hưởng đến chính sách mở rộng sử dụng than đá cho việc sản xuất nhiệt điện ở Việt Nam).</p>	<p>Quyết định về phạm vi điều chỉnh và thuế suất (xem phần dưới đây về các vấn đề thiết kế chính)</p> <p>Thu hút sự tham gia của các bộ và cơ quan Chính phủ có liên quan để thảo luận và thống nhất nội dung rà soát, điều chỉnh.</p> <p>Đệ trình dự thảo rà soát, sửa đổi Luật lên Ủy ban Thường vụ Quốc hội (cho cuộc họp lần thứ 6, kỳ họp thứ XIV của Quốc hội)</p> <p>Đệ trình nội dung rà soát, điều chỉnh Luật để đưa vào chương trình làm việc của Quốc hội cho năm dự kiến. Chính phủ tổ chức họp thường kỳ vào tháng 1: việc rà soát, điều chỉnh Luật phải được đệ trình 1 năm trước năm dự kiến đệ trình lên Quốc hội và Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.</p> <p>Xem xét khả năng kết hợp với nghĩa vụ quy định các tổ chức, cá nhân phát thải lớn phải chi trả cho dịch vụ hấp thụ và dự trữ các-bon của rừng theo Luật Lâm nghiệp mới đây.</p>
<p><b>Phương án 2:</b></p> <p>Thiết lập thuế các-bon riêng song song với thuế bảo vệ môi trường</p>	<p>Thuế các-bon mới sẽ được lập thông qua luật được chuẩn bị phù hợp với Nghị định Chính phủ số 34/2016/ND-CP được chi tiết một số điều và cung cấp các biện pháp để thực hiện, luật về ban hành tài liệu pháp</p>	<p>Cơ sở pháp lý chính và lý do căn bản để hiệu lực hóa luật, đặc biệt là sự kết nối, tương tác và sự trùng lặp với luật Thuế bảo vệ môi trường hiện có nên được định nghĩa và điều chỉnh hợp lý.</p> <p>Hỗ trợ chính trị mạnh mẽ là cần thiết để bao gồm thuế các bon vào vòng rà soát tiếp theo. Hiện tại chưa rõ bộ chủ quản nào sẽ sẵn sàng hỗ trợ loại thuế mới như vậy.</p>	<p>Thách thức chính là việc xác định phạm vi áp dụng thuế tối ưu và mức thuế suất. Điều này bao gồm ước tính các tác động khác nhau của thuế lên phát thải khí nhà kính theo các mức thuế suất khác nhau và nguồn thu tương ứng có thể được tạo ra. Các tác động cũng khác nhau phụ thuộc vào cách xác định cơ sở để áp dụng thuế. Những yếu tố này có thể có ảnh hưởng lớn tới việc phân đối (hoặc ủng hộ) từ các công ty và công chúng,</p> <p>Xác định các lĩnh vực và nhóm thu nhập chịu tác động cụ thể từ loại thuế mới và các định các biện pháp giảm nhẹ các tác động tiêu cực tiềm ẩn.</p> <p>Tránh chồng chéo với cơ chế thuế môi trường và quy định về môi trường hiện hành.</p> <p>Cần thiết lập mô hình để đánh giá ảnh hưởng lên một lĩnh vực cụ thể và lên toàn bộ nền kinh tế trên quan điểm kinh tế và xã hội.</p> <p>Đánh giá các tác động của thuế các-bon lên các chính sách quốc gia khác và các công cụ chính sách hiện tại.</p> <p>Thiết kế một hệ thống MRV chính xác và minh bạch.</p>	<p>Thiết kế chi tiết cơ chế thuế (xem phần dưới đây về các nội dung thiết kế chính)</p> <p>Tham vấn các bộ, cơ quan Chính phủ và các tổ chức có liên quan về việc giới thiệu thuế các-bon mới.</p> <p>Đệ trình lên Chính phủ để đưa vào chương trình điều chỉnh và xây dựng luật và pháp lệnh của Quốc hội cho năm dự kiến. Chính phủ tổ chức họp thường kỳ vào tháng 1: việc đề xuất xây dựng Luật thuế mới phải được đệ trình 1 năm trước năm dự kiến đệ trình lên Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</p> <p>Xem xét khả năng kết hợp với nghĩa vụ quy định các tổ chức, cá nhân phát thải lớn phải chi trả cho dịch vụ hấp thụ và dự trữ các-bon của rừng theo Luật Lâm nghiệp mới đây.</p>
<p><b>Phương án 3:</b></p> <p>Giới thiệu phí các-bon mới như một loại phí bảo vệ môi trường.</p>	<p>Vẫn chưa có hướng dẫn chi tiết về các quy trình, phương thức đăng ký và kiểm kê phát thải công nghiệp cũng như phân bổ Giấy phép xả khí thải công nghiệp.</p>	<p>Xác định vai trò, trách nhiệm và cơ chế hợp tác giữa các bên tham gia vào dịch vụ.</p> <p>Thiết lập hệ thống thu và phân bổ thuế.</p>	<p>Chính phủ xác định dịch vụ bảo vệ môi trường cũng như bản chất và phạm vi của dịch vụ này để có thể thu phí các-bon.</p> <p>Giải trình cơ sở xây dựng phí và mức phí.</p> <p>Cần thiết lập mô hình để đánh giá ảnh hưởng lên một lĩnh vực cụ thể và lên toàn bộ nền kinh tế trên quan điểm kinh tế và xã hội.</p> <p>Đánh giá các tác động của thuế các-bon lên các chính sách quốc gia khác và các công cụ chính sách hiện tại.</p> <p>Thiết kế một hệ thống MRV chính xác và minh bạch.</p>	<p>Ban hành Nghị định của Chính phủ về phí các-bon quy định chi tiết các phí theo Luật về Thuế và Phí (Luật số 97/2015/QH13) ngày 25 tháng 11 năm 2015</p> <p>Xác định mối liên hệ và tương tác có thể có với Quỹ Bảo vệ Môi trường và tiến hành nghiên cứu khả thi về việc chi trả cho dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon (Chi trả cho dịch vụ môi trường lâm nghiệp, PFES) ở Việt Nam.<sup>18</sup></p>

*Nguồn: tác giả tự biên soạn*

Phần dưới đây mô tả chi tiết hơn tiếp cận được tóm tắt trong bảng 15.

<sup>18</sup> Chính sách PFES của Việt Nam được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam (VNF) thuộc Bộ NN & PTNT (MARD) quản lý. Nghiên cứu khả thi về PFES các-bon được USAID tài trợ để xây dựng, so sánh và đánh giá các phương án chính sách khác nhau để thu được khoản chi trả từ các nguồn phát thải khí nhà kính trong nước, cũng như các phương án khác nhau để sử dụng nguồn thu này cho các hoạt động dựa vào rừng.

## 3.2

### TÍCH HỢP THUẾ/PHÍ CÁC-BON TRONG KHUNG THUẾ HIỆN TẠI

Trong phần này, lợi thế và thách thức của mỗi phương án thiết kế hệ thống thuế các-bon ở Việt Nam trong khung thuế hiện tại sẽ được xem xét dựa trên các vấn đề thiết kế chính.

#### PHẢN ÁNH GIÁ CÁC-BON VÀO THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HIỆN TẠI (PHƯƠNG ÁN 1A VÀ PHƯƠNG ÁN 1B)

Cơ cấu thiết kế của hai lựa chọn này có cùng một nguyên tắc, ngoại trừ thời gian đệ trình. Hiện tại đã có thuế lên nhiên liệu hóa thạch và các chất HCFC (cho hoạt động xuất khẩu và sản xuất). Nội dung sửa đổi thuế hiện có bao gồm: bổ sung các hạng mục mới (ví dụ: các chất HFC) vào phạm vi chịu thuế và điều chỉnh thuế suất đối với các nhiên liệu đã bao gồm trong luật thuế hiện có là rõ ràng. Điều này sẽ được thực hiện dựa trên thiết lập thể chế hiện có của thuế bảo vệ môi trường và phương án này có thể cũng có lợi do sự phản đối chính trị và xã hội

sẽ thấp hơn so với việc giới thiệu thuế mới. Theo phương án này, cơ cấu quản lý và thu thuế sẽ giữ nguyên như cơ cấu hiện tại, giảm được các chi phí hành chính có liên quan. Đây là một yếu tố giúp thực hiện phương án này trở nên dễ dàng.

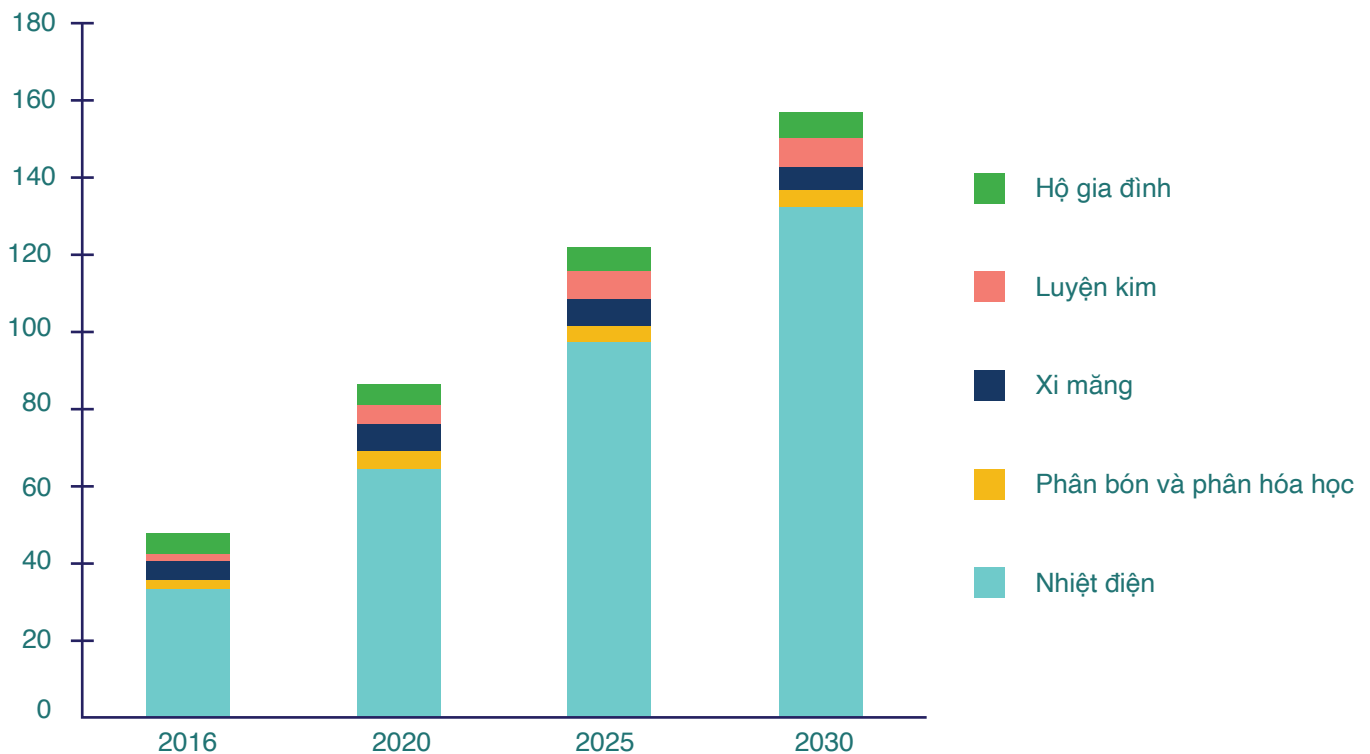
Việc quyết định điều chỉnh thuế suất như thế nào và đưa các đối tượng mới nào vào phạm vi chịu thuế cần phải nhất quán với các mục tiêu giảm nhẹ trong NDC và các chính sách trong nước khác dự kiến và đã thực hiện. Phương án này có một lợi ích khác ít cần thiết phải tăng cường năng lực của các hệ thống MRV hiện tại, với điều kiện là thuế này không đánh lên phát thải thực tế và có thể dựa theo các quy trình và thực hành MRV hiện tại. Điều này sẽ giảm gánh nặng có liên quan đến yêu cầu MRV cho các đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường và tạo thuận lợi cho việc thực hiện phương án 1a và 1b, đặc biệt trong bối cảnh các lĩnh vực này có các thực hành MRV hiện tại chưa đủ mạnh.

**Bảng 16: Thuế suất hiện tại đối với các loại nhiên liệu hóa thạch khác nhau theo thuế bảo vệ môi trường<sup>19</sup>**

HẠNG MỤC	KHÍ GA	DẦU DIESEL	THAN
Thuế suất	3.000 VND/ lít	1.500 VND/ lít	2.000 VND/ tấn
Thuế suất theo VND/tấn CO <sub>2</sub> e	1.320.543	560.435	3.810
Thuế suất theo USD/ tấn CO <sub>2</sub> e (1 USD = 22,700 VND)	58,2	24,7	0,2

Như trình bày trong bảng trên, thuế suất các-bon hiện tại đối với than thấp hơn hàng trăm lần so với các loại nhiên liệu hóa thạch khác. Cơ chế thuế này có vẻ thú vị trong bối cảnh có nhiều kế hoạch hiện nay dự kiến mở rộng sử dụng than đá. Theo ước tính của Chính phủ Việt Nam (Thủ tướng 2016b), việc sử dụng than đá sẽ tăng từ chưa tới 50 triệu tấn năm 2016 lên mức tiêu thụ dự kiến là hơn 150 triệu tấn năm 2030. Việc này sẽ tạo cho than đá có thị phần 53% trong sản xuất điện.

**Hình 8: Kế hoạch tiêu thụ than đá 2016-2030**



*Nguồn: Vieweg và các tác giả khác 2017 dựa trên Kế hoạch tổng thể về phát triển ngành than ở Việt Nam đến 2020, Quyết định Điều chỉnh 403/QĐ-TTg (Thủ tướng, 2016b).*

Sẽ là lý tưởng nếu có thể áp thuế suất bằng nhau cho tất cả nhiên liệu ở cùng mức mà có thể tạo ra kết quả giảm nhẹ đáng kể. Nhận thấy Ấn Độ có mức độ phát triển thấp hơn Việt Nam mà có thể đánh thuế than 6 USD/tấn, thuế các-bon của Việt Nam lên than đá có thể xem xét ở mức 15 USD/tấn CO<sub>2</sub>. Tín hiệu về giá như vậy có thể hạn chế việc tăng sử dụng than đá được dự báo cho những năm sau (xem phần 4.3) và đóng góp đáng kể cho mục tiêu giảm nhẹ của NDC.

Tuy nhiên, cũng có những hạn chế đối với phương án này. Trước tiên, việc nhận biết và phân bổ nguồn thu từ thuế các-bon cho các hoạt động môi trường cụ thể là không khả thi theo khung pháp lý thuế hiện có ở Việt Nam, và do vậy chỉ điều chỉnh đơn giản thuế hiện có sẽ không cho phép sử dụng nguồn thu cho mục đích khác. Việc phân bổ nguồn thu nhập cho các mục đích sử dụng cụ thể cần có quyết định chính trị của Chính phủ Việt Nam, điều này rất khó đạt được.

<sup>19</sup> Được tính toán sử dụng các hệ số chuyển đổi theo [http://database.v-c-s.org/sites/vcs.benfredaconsulting.com/files/18\\_E-FFC\\_Emissions\\_from\\_fossil\\_fuel\\_combustion.pdf](http://database.v-c-s.org/sites/vcs.benfredaconsulting.com/files/18_E-FFC_Emissions_from_fossil_fuel_combustion.pdf) và các hệ số phát thải của IPCC 2006



Thứ hai, như đã thấy trong ý kiến chưa thông qua việc tăng thuế suất đối với các sản phẩm xăng dầu gần đây, phương án này cần sự đồng thuận từ đông đảo các bên tham gia và phê duyệt của các bộ ngành, cơ quan Chính phủ và tới Quốc hội. Nhìn chung sẽ có phản đối đối với bất kỳ đề xuất tăng thuế nào mà có thể có ảnh hưởng tiêu cực và do vậy không dễ để có thể thông qua đề xuất tăng do các quan ngại về các tác động chính trị lên các quyết định đó. Để giảm rủi ro này, cần phải cung cấp đầy đủ các thông tin cơ sở để làm rõ tính hợp lý của đề xuất tăng thuế như vậy và thể hiện các lợi ích xã hội và môi trường liên quan (ví dụ thông qua việc sử dụng các công cụ mô hình) để tránh nguy cơ các phương án này sẽ đơn giản được hiểu là tăng thêm gánh nặng đối với người trả thuế và cuối cùng là tăng gánh nặng đối với xã hội, Các chiến dịch nâng cao nhận thức ở cấp chính sách và đối với các doanh nghiệp và hộ gia đình có thể giúp giảm bớt nguy cơ này và có thể đóng góp vào việc thảo luận minh bạch hơn về lợi ích và ảnh hưởng của việc điều chỉnh thuế suất hiện tại.

## **GỚI THIỆU THUẾ CÁC-BON MỚI (PHƯƠNG ÁN 2)**

Trên nguyên tắc, có thể giới thiệu thuế các-bon mới thêm vào thuế bảo vệ môi trường hiện có. Điều này sẽ có lợi ích là việc xây dựng thuế các-bon sẽ phù hợp với Nghị định của Chính phủ quy định lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải KNK dự kiến sẽ ban hành vào năm 2019. Đặc biệt là có thể tối ưu phạm vi bao trùm phát thải từ các lĩnh vực và các hoạt động khác ngoài sản xuất và mua bán nhiên liệu hóa thạch theo thuế bảo vệ môi trường hiện hành, ví dụ phát thải từ ngành xi măng chiếm tới 9,6% tổng phát thải KNK của Việt nam trong năm 2013 (xem Bảng 16) có thể là mục tiêu áp thuế các-bon mới. Tuy nhiên, việc giới thiệu thuế mới về phát thải sẽ cần phải trải qua một quy trình phê duyệt kéo dài, bắt đầu từ cơ quan đề xuất (trong trường hợp này là Bộ Tài chính) qua thẩm định của Bộ Tư pháp để có được phê duyệt từ Chính phủ. Khi đó, Chính phủ sẽ phải đề xuất việc đưa luật thuế các-bon mới vào chương trình xây dựng pháp luật của Ủy ban Thường vụ của Quốc hội. Sau đó, đề xuất luật thuế sẽ phải thông qua thẩm định của Ủy ban Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, sau đó sẽ tiếp nhận được góp ý từ Ủy ban Thường vụ Quốc hội và được thảo luận trong Kỳ họp Quốc hội để thông qua (Quốc hội, 2015a). Để được Quốc hội thông qua, còn có sự ủng hộ chính trị và đồng thuận mạnh từ các bên liên quan: phương án này do vậy sẽ cần có cam kết mạnh mẽ từ các Bộ, ngành để hỗ trợ việc giới thiệu thuế mới trải qua toàn bộ quy trình và nhận được sự ủng hộ cần thiết từ các bên tham gia khác nhau trong các bước khác nhau để giới thiệu thuế mới.

Nếu thuế các-bon mới cùng tồn tại song hành với thuế bảo vệ môi trường, sẽ cần phải tránh chồng chéo giữa hai cơ chế thuế để tránh đánh thuế hai lần. Thuế các-bon có thể được thiết kế để “trung hòa nguồn thu”, có nghĩa là khi thuế các-bon được giới thiệu thì các loại thuế khác sẽ dần bị thay thế, cuối cùng đạt được mức bằng với mức tổng thể của cả hệ thống thuế như trước khi giới thiệu thuế các bon. Tuy nhiên, cần phải xem xét cẩn thận việc thiết kế quá trình thay thế dần này để đảm bảo công bằng trong việc tái phân phối nguồn thu từ thuế thông qua việc giảm các thuế khác hiện có. Nếu được thiết kế tốt, yếu tố này có thể góp phần tạo sự ủng hộ từ phía dân chúng, những người sẽ hưởng lợi từ việc giảm thuế, như trong trường hợp của Thụy Sĩ. Mặt khác, yếu tố này cũng rất nhạy cảm do nó có thể tạo ra sự phản đối và bất bình đối với thuế/ phí các-bon nếu việc phân bổ nguồn thu tạo ra được cho là không công bằng.

Cần phải có năng lực kỹ thuật để thiết kế và thực hiện thuế các-bon mới lên phát thải KNK, đặc biệt là hệ thống giám sát, báo cáo và thẩm tra (MRV) cấp cơ sở/ nhà máy sẽ phải được cụ thể hóa trong luật mới nếu thuế áp trực tiếp lên phát thải. Đây là một thách thức trong bối cảnh MRV chưa phải là một thực hành thông thường trong phần lớn ngành công nghiệp ở Việt Nam. Ngành xi măng ở một vị trí tốt hơn các ngành khác về phương diện này do ngành này có đặc điểm là số lượng các nhà máy không quá nhiều và sự tương đối đồng đều trong các quy trình sản xuất tại các nhà máy khác nhau. Mỗi nhà máy xi măng đã có một hệ thống MRV cơ bản mà chỉ cần cải thiện và điều chỉnh chút ít để có thể đủ mạnh cho việc áp dụng nghĩa vụ pháp lý về thuế các-bon. Ngành xi măng do vậy có thể là ngành thí điểm cho việc giới thiệu một thuế các-bon mà sau đó, có thể mở rộng phạm vi áp dụng sang nhiều ngành khác.

Một thách thức nữa là đánh giá tác động tiềm năng của thuế các-bon mới lên môi trường và phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam. Để hỗ trợ quy trình ra quyết định, sẽ rất hữu ích nếu trao đổi kinh nghiệm với các quốc gia đã giới thiệu thuế các-bon để đánh giá ảnh hưởng và kết quả thực tế. Hơn nữa, các công cụ mô hình nên được sử dụng để đánh giá tác động tiềm ẩn (tại cấp quốc gia và cấp ngành và lên các phân khúc khác nhau trong xã hội) của các phương án thiết kế khác nhau trên các phương diện như: Giảm nhẹ phát thải KNK, hoạt động kinh tế, việc tạo nguồn thu và các ảnh hưởng đến môi trường địa phương. Việc này sẽ cung cấp cơ sở tốt để lý giải cho việc giới thiệu thuế các-bon mới và có được sự đồng thuận từ các bên tham gia, cả từ phía các cơ quan chính sách và từ phía công chúng.

Khi luật thuế các-bon được thông qua, có thể tận dụng hệ thống quản lý và thu thuế hiện tại theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (Quốc hội, 2015b). Thuế mới có thể được thiết kế để các cơ cấu hiện có cho việc thực hiện và quản lý thuế có thể được sử dụng, mà không cần thiết lập một cơ quan hay quy mới. Việc thiết lập hệ thống MRV minh bạch sẽ giúp đem lại lợi ích về truyền thông môi trường cho công chúng, bao gồm cả các bên tham gia quốc tế, tăng cường hiệu quả của các thực hành kiểm kê KNK và sự minh bạch của dữ liệu KNK ở tất cả các cấp. Tuy nhiên, như đã nêu trên, việc thông qua và thực hiện phương án này sẽ yêu cầu sự ủng hộ chính trị và đồng thuận mạnh mẽ từ các bên tham gia, trình độ kỹ thuật cao và ngân sách đáng kể để thiết kế và vận hành hệ thống MRV, hệ thống làm cho phương án này trở thành phương án tốn kém nhất so với các phương án khác. Cần phải xem xét để thiết kế thuế mới phù hợp với các chính sách hiện có và dự kiến, bao gồm các yêu cầu quốc tế về theo dõi tiến độ thực hiện NDC.

### **GỚI THIỆU PHÍ CÁC-BON (PHƯƠNG ÁN 3)**

Giới thiệu phí các-bon mới đối với phát thải là một lựa chọn có lợi thế so với giới thiệu thuế các-bon mới về phương diện quy trình phê duyệt. Theo Luật Phí và Lệ phí (Luật số 97/2015/QH13), Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính và Hội đồng Nhân dân Tỉnh sẽ có quyền quy định phí và lệ phí, và xác định việc thu, miễn trừ, hoàn, thanh toán và quản lý sử dụng phí và lệ phí. Việc thiết kế phí các-bon có thể được thực hiện trong một cách linh hoạt (ví dụ ở cấp bộ, do Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính đề xuất) cho phép kết nối phí và lệ phí với các công cụ định giá các-bon khác và phân bổ nguồn thu cho các đơn vị cụ thể và cho các sáng kiến giảm nhẹ KNK. Tuy nhiên, phương án này sẽ có hạn chế là hiệu lực thi hành thấp hơn so với thuế các-bon với nền tảng pháp lý mạnh là được Quốc hội phê duyệt. Hơn nữa, cần phải sắp xếp thể chế và điều phối giữa các bên để thu phí và phân bổ nguồn thu nhập giữa các bên liên quan.

Một lợi ích nữa của phương án này là có thể nhận biết được nguồn thu vì phí từ các dịch vụ do một đơn vị công cung cấp có thể được giữ một phần hoặc toàn bộ để cung cấp nguồn lực cho đơn vị cung cấp dịch vụ môi trường này rồi phần còn lại mới hòa chung vào ngân sách nhà nước (Quốc hội 2015c). Một trong số các dịch vụ có thể được đề nghị để sử dụng nguồn thu từ phí các-bon là dịch vụ môi trường rừng. Luật Lâm nghiệp (Quốc hội, 2017b) quy định tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải KNK lớn

phải chi trả tiền dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng. Tuy nhiên, Luật không quy định cơ chế chi trả từ đơn vị phát thải tới đơn vị cung cấp dịch vụ môi trường rừng mà giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) việc quản lý và tổ chức thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Tuy nhiên có một thách thức là việc xác định cơ sở pháp lý mạnh để giới thiệu phí các-bon thông qua việc xác định tính chất và phạm vi của dịch vụ mà Chính phủ cung cấp để có thể yêu cầu nộp phí đồng thời tránh chông chéo và trùng lặp với các phí đã có ở Việt Nam. Một yếu tố quan trọng khác là việc xác định mức phí. Như quy định trong Điều 8 của Luật Phí và Lệ phí về nguyên tắc xác định mức phí là “Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân”. Yếu tố này cần phải được nghiên cứu thêm để có thể lượng hóa được mức phí phù hợp với luật và cũng đóng góp hiệu quả vào việc đạt được các mục tiêu giảm nhẹ KNK quốc gia, khuyến khích thay đổi trong các quyết định đầu tư của người sử dụng nhiên liệu hóa thạch.

Tuy nhiên, phí các-bon cũng có thể được xem xét như là phần bổ sung cho hệ thống thuế hiện tại trong trường hợp hệ thống chính trị mong muốn bao trùm các ngành có nhiều đối tượng phát thải nhưng mỗi đối tượng chỉ phát thải một lượng nhỏ và trong đó các nguồn phát thải không khác nhau nhiều. Ví dụ, phí các-bon có thể được áp dụng lên phương tiện đi lại cá nhân/ tư nhân với một mức phát thải nào đó theo tiêu chuẩn phát thải của mô tô/ xe máy trong Quyết định 49/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Làm như vậy không những có thể giúp giảm nhẹ phát thải KNK từ ngành vận tải mà còn có thể đóng góp tích cực như một cơ chế khuyến khích người dân xây dựng thói quen vận chuyển thân thiện hơn với môi trường ví dụ chuyển đi xe máy cá nhân sang phương tiện công cộng và lựa chọn giải pháp các-bon thấp cho vận chuyển cá nhân (ví dụ xe điện).

Các yêu cầu về hệ thống MRV của phương án này giống với Phương án trước, phương án giới thiệu thuế các-bon mới.

Bảng 17 dưới đây tóm tắt quy trình, tiềm năng sử dụng thu nhập, tiến trình thực hiện của mỗi phương án và so sánh giữa các phương án đã trình bày trên đây.



M K N P I X





**Bảng 17: Tóm tắt và so sánh giữa các phương án khác nhau để giới thiệu thuế/phí các-bon ở Việt Nam**

CÁC BÊN THAM GIA	QUY TRÌNH <sup>20</sup>	SỬ DỤNG NGUỒN THU <sup>21</sup>	THỜI GIAN THỰC HIỆN	SO SÁNH CHUNG
<b>Phương án 1: Phản ánh giá các-bon vào thuế bảo vệ môi trường</b>				
<b>Tiểu phương án 1a: Phản ánh giá các-bon trong thuế bảo vệ môi trường (ngắn hạn)</b>				<b>THUẬN LỢI:</b>
Bộ Tài chính (chịu trách nhiệm rà soát, sửa đổi và đệ trình) Các bộ ngành liên quan góp ý Quốc hội phê duyệt	Việc rà soát và điều chỉnh phải được gửi cho tất cả các bộ ngành liên quan để lấy ý kiến trước khi đệ trình lên Quốc hội. Tháng 10 năm 2017 bản dự thảo sửa đổi chưa được Quốc hội phê duyệt. Nếu sửa đổi lại dự thảo thì cần phải đệ trình lại.	Được quy định trong Luật Ngân sách (Quốc hội 2015b). Việc phân tách riêng nguồn thu này không thể thực hiện được trong khuôn khổ luật hiện hành	Cần hoàn thành thủ tục lấy ý kiến đóng góp ít nhất một năm trước khi đệ trình lên Quốc hội. Dự thảo Sửa đổi Luật hiện nay cần phải đệ trình lại vào năm 2018, dự kiến hoàn thành vào tháng 5 năm 2018.	Nếu Dự thảo Sửa đổi được phê duyệt thì việc thực hiện ít gặp khó khăn do tận dụng được quy trình hiện có. Có thể dựa vào hệ thống thu và quản lý thuế hiện tại (xem mô tả trong Hình 3). Có thể dựa trên nền tảng ủng hộ chính trị đã có đối với thuế bảo vệ môi trường. Ít yêu cầu bổ sung vì có thể dựa trên các hệ thống MRV hiện có.
<b>Tiểu phương án 1: Đưa các xem xét về phát thải KNK vào thuế bảo vệ môi trường (dài hạn)</b>				<b>KHÓ KHĂN:</b>
Bộ Tài chính (chịu trách nhiệm rà soát, sửa đổi và đệ trình) Các bộ ngành liên quan góp ý Quốc hội phê duyệt	Cần được đưa vào chương trình làm việc của Quốc hội từ đầu năm. Dự thảo Sửa đổi Luật phải được gửi cho tất cả các bộ ngành liên quan để lấy ý kiến trước khi đệ trình lên Quốc hội.	Được quy định trong Luật Ngân sách (Quốc hội 2015b). Việc phân tách riêng nguồn thu này không thể thực hiện được trong khuôn khổ luật hiện hành.	Cần hoàn thành thủ tục lấy ý kiến đóng góp ít nhất một năm trước khi đệ trình lên Quốc hội. Thông thường, việc rà soát đánh giá và đề xuất sửa đổi Luật được tiến hành 5 năm sau khi đưa vào áp dụng Luật.	<b>THUẬN LỢI:</b> Việc phân tách riêng nguồn thu này không thể thực hiện được trong khuôn khổ luật hiện hành.
<b>Phương án 2: Thiết lập thuế các-bon riêng song song với thuế bảo vệ môi trường</b>				
Bộ Tài chính chuẩn bị và đệ trình dự thảo Các bộ ngành liên quan góp ý Quốc hội phê duyệt	Đăng ký với Chính phủ để đưa vào chương trình làm việc của Quốc hội từ đầu năm. Dự thảo đề xuất Luật phải được gửi cho tất cả các bộ ngành liên quan để lấy ý kiến trước khi đệ trình lên Quốc hội.	Được quy định trong Luật Ngân sách. Việc phân tách riêng nguồn thu này có thể thực hiện nhưng cần tham vấn với các chuyên gia pháp chế của Bộ Tài chính về yêu cầu chỉnh sửa Luật Ngân sách.	Cần hoàn thành thủ tục lấy ý kiến đóng góp ít nhất một năm trước khi đệ trình lên Quốc hội. Không thể ước tính thời gian Quốc hội thông qua Dự thảo Luật, do không thể chắc chắn rằng chính sách thuế mới có được phê duyệt hay không. Tùy thuộc vào mức độ ủng hộ đối với Đề xuất thuế mà quy trình này có thể nhanh hay chậm hoặc không được phê duyệt.	<b>THUẬN LỢI:</b> Việc giới thiệu một Luật thuế các-bon mới được đánh giá là phương án phức tạp nhất về mặt quy trình phê duyệt và sự ủng hộ chính trị cần thiết. Các thuận lợi và khó khăn của phương án này: <b>THUẬN LỢI:</b> Có thể dựa vào hệ thống thu và quản lý thuế hiện tại (xem mô tả trong Hình 3). Việc thiết lập hệ thống MRV sẽ giúp tăng cường nhận thức, hiệu quả của các thực hành kiểm kê KNK và tính minh bạch của dữ liệu KNK. Hệ thống này có thể kết nối hiệu quả với quá trình xây dựng các yêu cầu về MRV trong nước và quốc tế đang diễn ra hiện nay. <b>KHÓ KHĂN:</b> Quy trình phê duyệt dài, yêu cầu ủng hộ chính trị mạnh để thông qua Dự thảo Thuế mới và cần sự đồng thuận từ nhiều bên liên quan; Yêu cầu năng lực kỹ thuật và ngân sách đáng kể cho thiết kế và thực hiện, bao gồm mô hình hóa các tác động có thể; các hoạt động nâng cao nhận thức rộng rãi để thông tin các lợi ích xã hội và môi trường cũng như các biện pháp giảm nhẹ các tác động tiêu cực có thể lên xã hội; Các tác động đáng kể về yêu cầu MRV (tùy thuộc vào thiết kế cuối cùng, ví dụ thuế áp dụng lên phát thải CO <sub>2</sub> hoặc nhiên liệu), trong điều kiện các thực hành MRV trong nhiều ngành công nghiệp còn yếu Việc phân tách riêng nguồn thu này không thể thực hiện được nếu không điều chỉnh khung tài chính hiện hành.
<b>Phương án 3: Giới thiệu phí các-bon mới như một loại phí bảo vệ môi trường</b>				
Bộ đề xuất (ví dụ Bộ Tài nguyên và Môi trường) chuẩn bị và đệ trình dự thảo Các bộ ngành liên quan (đặc biệt là Bộ Tài chính) góp ý Chính phủ phê duyệt	Đăng ký xây dựng văn bản quy phạm pháp luật từ năm trước Chuẩn bị và tổ chức tham vấn với các bên liên quan.	Việc sử dụng nguồn thu sẽ được quy định trong quy chế về phí. Có thể linh hoạt hơn thuế và có thể sử dụng khoản thu cho các mục đích cụ thể.	Cần khoảng 1 năm để chuẩn bị và ban hành cơ chế thuế mới (với điều kiện có được đầy đủ ủng hộ chính trị từ các cơ quan thể chế liên quan).	<b>THUẬN LỢI:</b> Phê duyệt cấp bộ, quy trình ít phức tạp hơn và phê duyệt ít gặp khó khăn hơn so với đề xuất thuế mới. Có thể phân tách riêng nguồn thu này. <b>KHÓ KHĂN:</b> Có thể có rủi ro về thực hiện do hiệu lực pháp lý thấp hơn thuế do Luật quy định. Yêu cầu sự phối hợp và thống nhất chặt chẽ giữa các bên tham gia để thu phí và phân bổ nguồn thu. Yêu cầu năng lực kỹ thuật và ngân sách để thiết kế và thực hiện phí mới. Tương tự như phương án 2, các tác động về yêu cầu MRV đối với đối tượng chịu thuế là đáng kể, trong điều kiện các thực hành MRV trong nhiều ngành công nghiệp còn yếu. <b>CHI PHÍ DỰ KIẾN:</b> Trung bình, chủ yếu là chi phí kỹ thuật cho việc xây dựng và thực hiện hệ thống MRV, việc đánh giá trước và lập mô hình và yêu cầu về nâng cao nhận thức để có được sự ủng hộ.

20 Nội dung này dựa trên Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Số 80/2015/QH13)

21 Thông tin chi tiết hơn về việc sử dụng nguồn thu trong khuôn khổ luật pháp và các quy định hiện tại được trình bày ở Phần 2

## 3.3

### CÁC BÊN THAM GIA CHÍNH VÀ ĐÁNH GIÁ NHU CẦU NĂNG LỰC

Do việc định giá các-bon vẫn là một khái niệm tương đối mới ở Việt Nam và Việt Nam chưa có kinh nghiệm thực hiện việc này trên thực tế nên cần thiết có được sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan để có được sự ủng hộ trong quá trình phê duyệt và thực hiện thuế/phí các-bon. Nhìn chung, các bên tham gia vào quá trình phê duyệt của Quốc hội đối với thuế các-bon mới hoặc rà soát, điều chỉnh thuế bảo vệ môi trường hiện có là tương tự nhau. Bên tham gia chính là Bộ Tài chính, chịu trách nhiệm đề xuất rà soát, sửa đổi luật thuế hiện có và giới thiệu thuế các-bon mới. Đề xuất của Bộ Tài chính sẽ được Chính phủ thẩm định, và sau khi được Chính phủ xem xét phê duyệt, dự thảo đề xuất sửa đổi luật thuế hiện tại hoặc đề xuất để giới thiệu thuế các-bon mới sẽ được đệ trình lên Quốc hội để thảo luận và thông qua (Quốc hội, 2015a).

Việc rà soát, sửa đổi thuế môi trường hiện có về phương diện thu thế và phân bổ nguồn thu từ thuế sẽ dựa trên cơ cấu quản lý thuế hiện có, có nghĩa là Tổng cục Thuế và các chi cục thuế địa phương. Trong khi đó, việc giới thiệu thuế mới cũng nên được thiết kế để cho phép sử dụng cơ cấu hiện nay, tuy nhiên phương án này đòi hỏi việc thiết lập một hệ

thống MRV để đảm bảo kiểm kê được các phát thải chịu thuế một cách minh bạch và chính xác và cũng để cho việc thi hành có hiệu quả. Trong trường hợp này, Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối quốc gia về biến đổi khí hậu và MRV, sẽ đóng vai trò chủ chốt trong việc giới thiệu các yêu cầu MRV và đảm bảo sự nhất quán với các yêu cầu quốc gia hiện có hoặc dự kiến thực hiện về MRV, theo cam kết quốc gia trong khuôn khổ Thỏa thuận Paris, và phù hợp với quá trình xây dựng các quy định và thủ tục quốc tế về theo dõi các hoạt động giảm nhẹ quốc gia hướng tới việc thực hiện NDC.

Khác với thuế các-bon, việc thiết lập phí các-bon yêu cầu phê duyệt ở cấp bộ và cần xác định các sắp xếp thể chế cho việc thu phí và phân bổ nguồn thu giữa các bên liên quan, bao gồm cả bên cung cấp dịch vụ và bên tiếp nhận dịch vụ. Một trong những dịch vụ có thể cân nhắc là dịch vụ môi trường rừng như được mô tả trong Luật Lâm nghiệp (Quốc hội 2017b), trong đó bên cung cấp dịch vụ bao gồm: chủ rừng, tổ chức/cá nhân có hợp đồng nhận khoán bảo vệ và phát triển rừng, Ủy ban nhân dân xã và tổ chức khác được giao trách nhiệm quản lý rừng tại địa phương và bên tiếp nhận dịch vụ bao gồm: các



cơ sở sản xuất thủy điện, cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch, tổ chức/cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, tổ chức/cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải KNK lớn cũng như các cơ sở nuôi trồng thủy sản. Về việc này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Luật quy định. Ngoài ra, việc thực hiện phí các-bon sẽ yêu cầu thiết lập hệ thống MRV trong các doanh nghiệp và lĩnh vực mục tiêu, đây là trách nhiệm của các Bộ chủ quản của ngành cũng như Bộ Tài nguyên và Môi trường, điều

này làm tăng yêu cầu phối hợp liên bộ về vấn đề này. Các bên tham gia chính có thể chia thành 3 nhóm:

- Cơ quan quản lý với vai trò rà soát/xây dựng luật, điều phối chính sách, bao gồm Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ NN & PTNT, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chính phủ và Quốc hội;
- Cơ quan vận hành, liên quan đến việc thực hiện hệ thống thuế/phí các-bon bao gồm Tổng cục Thuế, Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức/cá nhân nhận phí.
- Đối tượng trả thuế/phí các-bon.

Bảng 18 dưới đây mô tả các bên tham gia chính này, vai trò hiện tại và trách nhiệm mới theo các phương án đề xuất khác nhau.

**Bảng 18: Các bên liên quan, vai trò, năng lực kỹ thuật cần thiết để áp dụng thuế/phí các-bon ở Việt Nam**

BÊN THAM GIA	PHƯƠNG ÁN LIÊN QUAN	VAI TRÒ HIỆN TẠI	TRÁCH NHIỆM THEO CÁC PHƯƠNG ÁN ĐỀ XUẤT
Bộ Tài chính	Phương án 1a/ Phương án 1b và Phương án 2	Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thực hiện các chính sách tài khóa của nhà nước và quản lý tài chính nhà nước (bao gồm ngân sách nhà nước, thuế, phí và các khoản thu khác của Ngân sách nhà nước).	Rà soát, sửa đổi thuế bảo vệ môi trường hiện hành (Phương án 1a/1b) hoặc giới thiệu thuế các-bon mới (Phương án 2), Bộ Tài chính (Vụ Chính sách thuế) sẽ chịu trách nhiệm chuẩn bị dự thảo đề xuất để đệ trình lên Chính phủ (Quốc hội, 2015a).
Bộ Tư pháp	Phương án 1a/ Phương án 1b và Phương án 2	Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện luật và các quy định.	Bộ Tư pháp sẽ rà soát và thẩm định đề xuất thuế của Bộ Tài chính và đệ trình lên Chính phủ (Quốc hội, 2015a).
Chính phủ	Phương án 1a/ Phương án 1b và Phương án 2 và (có thể) Phương án 3	Chính phủ là cơ quan hành pháp của Quốc hội và cơ quan hành chính cao nhất của Việt Nam.	Chính phủ sẽ thảo luận về đề xuất thuế để phê duyệt và đề xuất đưa vào chương trình xây dựng luật của Quốc hội (Quốc hội, 2015a).
Quốc hội	Phương án 1a/Phương án 1b và Phương án 2	Quốc hội là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của Việt Nam và toàn thể cơ quan có quyền lập pháp và hiến pháp.	Ủy ban Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội sẽ rà soát đề xuất thuế trước khi đệ trình lên Ủy ban Thường vụ Quốc hội.  Ủy ban Thường vụ Quốc hội sẽ rà soát đề xuất thuế trước khi đệ trình để thảo luận và phê duyệt tại kỳ họp Quốc hội.
Tổng cục Thuế	Phương án 1a/Phương án 1b và Phương án 2	Tổng cục Thuế là một cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm về hành chính thuế	Tổng cục Thuế và các chi cục Thuế địa phương sẽ chịu trách nhiệm thu thuế.

BÊN THAM GIA	PHƯƠNG ÁN LIÊN QUAN	VAI TRÒ HIỆN TẠI	TRÁCH NHIỆM THEO CÁC PHƯƠNG ÁN ĐỀ XUẤT
Ngân hàng Nhà nước	Phương án 1a/Phương án 1b và Phương án 2 và (có thể) Phương án 3	Ngân hàng nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý và giám sát hệ thống thanh toán quốc gia và dịch vụ kho bạc	Ngân hàng nhà nước sẽ chịu trách nhiệm phân bổ nguồn thu vào ngân sách nhà nước
Bên trả thuế	Phương án 1a/Phương án 1b và Phương án 2	Các thực thể và người tiêu dùng là đối tượng chịu thuế	<p>Theo Phương án 1a và 1b, tổ chức, cá nhân sản xuất và nhập khẩu than đá và HFC sẽ trả thuế (nếu dự định mở rộng cơ sở thuế).</p> <p>Do chi phí thuế có thể bị chuyển sang bên sử dụng, người sử dụng than đá và HFC đầu cuối cũng sẽ bị ảnh hưởng.</p> <p>Theo Phương án 2, đối tượng trả thuế sẽ là những tổ chức/cá nhân gây ra KNK. Đối tượng trả thuế thực tế sẽ phụ thuộc vào thiết kế thuế cuối cùng (ví dụ có thể là các cơ sở sản xuất điện, các nhà máy xi măng). Do chi phí bổ sung của thuế các-bon có thể được chuyển, người tiêu dùng cuối cùng sẽ bị ảnh hưởng.</p>
Bộ Tài nguyên và Môi trường	Phương án 2	Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu và hệ thống MRV ở Việt Nam cũng như là cơ quan đầu mối liên lạc với UNFCCC.	Bộ Tài nguyên và Môi trường nên đóng vai trò điều phối chính sách và xây dựng hướng dẫn phương pháp luận MRV cho việc thực hiện thuế, phí
	Phương án 3	Bộ Tài nguyên và Môi trường (Quỹ Bảo vệ Môi trường)	Bộ Tài nguyên và Môi trường có thể chịu trách nhiệm thu phí từ các cơ sở phát thải để chi trả cho dịch vụ môi trường rừng.
Bộ NN & PTNT	Phương án 3	Bộ NN & PTNT chịu trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng.	Bộ NN & PTNT sẽ chịu trách nhiệm thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.
Bên nhận phí	Phương án 3	Cơ quan cung cấp dịch vụ mà được trả phí.	Phụ thuộc vào thiết kế phí. Ví dụ bên nhận phí có thể là chủ rừng, tổ chức/cá nhân người có hợp đồng cung cấp dịch vụ liên quan đến bảo vệ rừng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức cho nhiệm vụ quản lý rừng.
Bên trả phí	Phương án 3	Bên trả phí là tổ chức/ cá nhân tiếp nhận dịch vụ mà phải trả phí	Các cơ sở phát thải khí nhà kính

*Nguồn: tác giả tự biên soạn*

Trong bối cảnh Việt Nam hiện có ít kinh nghiệm thực tế về thực hiện các công cụ định giá các-bon, nếu thuế/phí các-bon được phê duyệt, việc nâng cao nhận thức cho tất cả các bên tham gia là cần thiết. Tăng cường năng lực kỹ thuật là đặc biệt quan trọng đối với các cơ quan nhà nước và tổ chức/cá nhân vận hành hệ thống thuế/phí các-bon. Thách thức và các thiếu hụt của tất cả các phương án bao gồm:

### THIẾT KẾ HIỆU QUẢ QUY TRÌNH THU HÚT SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thiết kế hiệu quả quy trình thu hút sự tham gia của các bên liên quan là đặc biệt cần thiết tổng trường hợp giới thiệu thuế các-bon mới (Phương án 2) hay phí các-bon (Phương án 3) lên phát thải trực tiếp, vì tính mới của các khái niệm này. Việc rà soát sửa đổi thuế bảo vệ môi trường (Phương án 1a/1b) sẽ ít gặp khó khăn hơn do có thể dựa vào kinh nghiệm thực hiện thuế bảo vệ môi trường sẵn có.

### TĂNG CƯỜNG PHỐI HỢP LIÊN BỘ.

Tăng cường phối hợp và thống nhất giữa các Bộ khác nhau (ví dụ Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ ngành khác) về các lĩnh vực ưu tiên sẽ tạo ra cam kết và sự tham gia mạnh mẽ hơn từ các bên liên quan, giảm rủi ro và tạo điều kiện dàn xếp các xung đột lợi ích có thể xảy ra.

### ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KINH TẾ XÃ HỘI.

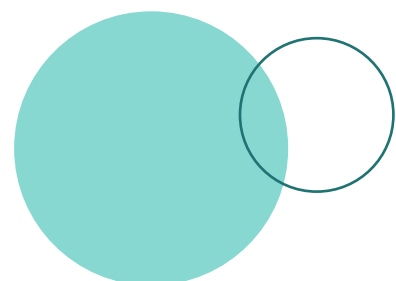
Các tác động của việc thực hiện tất cả các phương án trên sự phát triển kinh tế xã hội của quốc gia cần được nghiên cứu và đánh giá cẩn thận. Việt Nam đã có kinh nghiệm về thuế gián tiếp lên phát thải thông qua việc thực hiện thuế bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, thuế/phí áp lên phát thải trực tiếp cần có hiểu biết sâu hơn và các biện pháp ứng phó với các tác động không mong đợi như rò rỉ hoặc tác động phân phối không mong đợi (phương án 2 và phương án 3), các chuyên môn và năng lực sau đây cần thiết để thiết kế một cơ chế hiệu quả và giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực.

### CHUYÊN MÔN VỀ THIẾT KẾ THUẾ/PHÍ CÁC-BON.

Như đã thảo luận ở Phần 3, các rào cản kỹ thuật đối với việc thiết kế thuế/phí các-bon bao gồm: xác định phạm vi áp dụng của thuế (các ngành và các đối tượng phát thải KNK trong phạm vi ngành) và mức thuế suất/phí các-bon hợp lý để cung cấp cơ chế hiệu quả giúp giảm phát thải mà không áp đặt chi phí quá cao lên doanh nghiệp, đảm bảo tránh chùng chéo với các cơ chế thuế và các quy định về môi trường hiện có, xác định các trường hợp áp dụng miễn thuế hoặc hoàn thuế (ví dụ các hộ gia đình thu nhập thấp, ngành chịu tác động của thương mại và cạnh tranh quốc tế). Việc này đòi hỏi đủ dữ liệu và các nghiên cứu bối cảnh chi tiết để đánh giá thận trọng ảnh hưởng của mỗi tiếp cận và các phương án khác nhau (ví dụ mức thuế và phạm vi áp dụng) lên nền kinh tế và tác động trên phương diện giảm phát thải khí nhà kính. Việc lập mô hình của các phương án khác nhau và kết quả đầu ra của phương án đó có thể giúp giảm độ không chắc chắn và giảm phản đối đối với thuế/phí các-bon mà trong nhiều trường hợp được sử dụng như một lý do để không giới thiệu thuế/phí này. Đánh giá các tác động một cách minh bạch và đáng tin cậy sẽ cho phép có lựa chọn phương án tốt nhất và tăng các cơ hội nhận được ủng hộ về chính trị.

### THIẾT KẾ VÀ VẬN HÀNH HIỆU QUẢ HỆ THỐNG MRV

Cần thiết phải có hệ thống MRV về phát thải hoạt động hiệu quả để giới thiệu và thực hiện thuế/phí các-bon nếu thuế/phí được áp dụng lên phát thải trực tiếp vì hệ thống MRV giúp đảm bảo sự công bằng và minh bạch của hệ thống thuế. Do hệ thống MRV quốc gia của Việt Nam vẫn chưa chính thức được thiết lập, Phương án 2 và 3 cần được xem xét khía cạnh này và xây dựng các yêu cầu và quy trình MRV phù hợp với quá trình xây dựng khung MRV quốc gia và các yêu cầu quốc tế theo Thỏa thuận Paris về theo dõi việc thực hiện NDC.



**PHẦN**  
**04**

**CÁC PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG  
NGUỒN THU TỪ THUẾ/PHÍ CÁC-BON**

# 4.1

## CÁC PHƯƠNG ÁN CƠ BẢN CHO VIỆC SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ THUẾ/PHÍ CÁC-BON

Việc phân bổ và sử dụng nguồn thu do thuế/ phí các-bon tạo ra có ý nghĩa rất quan trọng vì toàn bộ hiệu quả và gánh nặng của thuế các-bon phụ thuộc vào cách mà nguồn thu nhập từ thuế được quay vòng. Có thể có nhiều cách sử dụng khác nhau, các cách phổ biến nhất như sau:

- Phân tách riêng nguồn thu: Phương án này bao gồm phân bổ nguồn thu (hoặc một phần của nguồn thu) cho một mục đích cụ thể, có thể là một loại dự án (ví dụ dự án thực hiện các hoạt động năng lượng tái tạo (RE), một nhóm người cụ thể (ví dụ các cộng đồng người nghèo và thiệt thòi), hoặc các thể chế cụ thể (ví dụ trung tâm nghiên cứu và trường đại học). Có thể phân tách riêng nguồn thu từ thuế các-bon cho các chi phí có liên quan đến môi trường. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay không thể phân tách riêng nguồn thu từ thuế.
- Ngân sách chung: Trong trường hợp này, nguồn thu từ thuế được hòa chung vào ngân sách nhà nước mà không có chỉ dẫn cụ thể làm thế nào để sử dụng chúng cho các hoạt động hoặc các nhóm đối tượng mục tiêu cụ thể. Do vậy, không thể xác định được mục đích sử dụng cuối cùng của nguồn thu nhập. Các ảnh hưởng tiêu cực của thâm hụt Chính phủ lên nền kinh tế chung có thể được giảm thông qua thu nhập bổ sung từ thuế các-bon.
- Giảm thuế phí biến dạng: Nếu không thể phân tách nguồn thu từ thuế/phí các-bon, thì có thể giảm các thuế hoặc phí là gánh nặng lên các hoạt động kinh tế. Điều này cho phép có được “lợi ích kép” giúp giảm chi phí kinh tế vĩ mô của

thuế các-bon. Việc quay vòng nguồn thu từ thuế/ phí các-bon giúp giảm thuế cho cá nhân hoặc doanh nghiệp với điều kiện là thuế ấy không có bất kỳ liên hệ trực tiếp nào với chi phí phát thải các-bon dù rằng ở cấp cá nhân, doanh nghiệp hoặc cấp ngành. Quay vòng nguồn thu có thể được thiết kế dưới hình thức hoàn thuế, hoặc tín chỉ thuế.

Việc sử dụng nguồn thu nên được xem xét từ giai đoạn sớm trong quá trình thiết kế thuế/phí các-bon vì việc này có tác động quan trọng đến việc chấp nhận thuế, cả ở cấp thể chế, cũng như doanh nghiệp và cá nhân là các đối tượng cuối cùng chịu ảnh hưởng bởi thuế. Ví dụ ở Thụy Sĩ, người ta thường chấp nhận thuế các-bon cao áp dụng lên các hộ gia đình, tư nhân vì nguồn thu nhập này sẽ được sử dụng để giảm chi phí bảo hiểm sức khỏe. Quyết định về việc phân bổ nguồn thu nhập cũng quan trọng do đây là một công cụ mạnh để có được sự chấp nhận của công chúng và chính trị: giảm các ảnh hưởng tiêu cực của thuế các-bon sẽ giảm phản đối thuế từ cả doanh nghiệp và các cá nhân. Lợi ích kép của chính sách biến đổi khí hậu có thể đạt được nếu nguồn thu được dùng cho các hoạt động có liên quan đến khí hậu cụ thể (bao gồm cả thích ứng). Tuy nhiên, cần phải xem xét việc sử dụng thu nhập trong khuôn khổ khung pháp lý hiện có của một quốc gia: hệ thống pháp lý hiện có có thể có điều khoản cho phép phân tách riêng nguồn thu trong khi tại các quốc gia khác phương án này không thực hiện được.

Bảng 19 dưới đây trình bày các ví dụ khác nhau về sử dụng nguồn thu từ thuế các-bon tại các quốc gia khác nhau.



**Bảng 19: Các ví dụ về sử dụng nguồn thu từ thuế các-bon tại các quốc gia<sup>22</sup>**

QUỐC GIA/ KHU VỰC	SỬ DỤNG THU NHẬP
<b>Costa Rica</b>	<p><b>Trợ cấp xanh 3,5-33%.</b></p> <p>Chính phủ Costa Rica nhận được khoản thu 200 triệu đô la Mỹ mỗi năm từ việc đánh thuế 3,5% giá trị thị trường của nhiên liệu hóa thạch, bao gồm tất cả các loại nhiên liệu hóa thạch. Mặc dù được gọi là “thuế các-bon,” nhưng thuế dựa trên giá này đã được áp dụng từ năm 1997, và không có vẻ gắn với hàm lượng các-bon của nhiên liệu và vì thế thuế này về cơ bản chỉ là thuế bán nhiên liệu truyền thống. 33% nguồn thu từ thuế ban đầu được phân tách riêng để sử dụng cho Chương trình dịch vụ Môi trường Quốc gia Costa Rica. Chương trình này ban đầu tài trợ cho chương trình bảo tồn rừng. Sau nhiều năm việc Chính phủ trung ương liên tục không chi tiêu hết, vào năm 2001, tỷ lệ này giảm xuống còn 3,5% nguồn thu từ “thuế các-bon”.</p> <p><b>Quỹ chung: 67-96,5%.</b></p> <p>Chính phủ giữ lại quỹ “thuế các-bon” chưa được chi tiêu hết cho Chương trình dịch vụ Môi trường Quốc gia Costa Rica để sử dụng chung cho ngân sách.</p>
<b>Nhật Bản</b>	<p><b>Trợ cấp xanh 100%.</b></p> <p>- Nguồn thu được phân tách riêng để chi tiêu trên việc xúc tiến “đổi mới công nghệ các-bon thấp trong nước” bao gồm pin ion lithium, sử dụng năng lượng hiệu quả tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ, và việc tăng cường hiệu quả năng lượng và năng lượng tái tạo của Chính quyền địa phương thông qua tài trợ “Quỹ mua bán xanh mới”. Nhiều biện pháp đã được vạch ra trong “Kế hoạch môi trường cơ bản lần thứ 4” năm 2012 của Nhật Bản.</p>
<b>Mexico</b>	<p><b>Trợ cấp xanh 0%.</b></p> <p>- Mexico có cơ chế trợ cấp xanh để giảm phát thải khí nhà kính nhưng không biết liệu nguồn thu từ thuế các-bon mới có được phân tách riêng để sử dụng cho cơ chế trợ cấp này hay cho các chương trình chi tiêu bổ sung.</p> <p><b>Quỹ chung: 100%.</b></p> <p>- Nguồn thu từ thuế hiện nay đang được hòa vào ngân sách chung.</p>
<b>Na Uy</b>	<p><b>Trợ cấp xanh 30%.</b></p> <p>- Khi thuế các-bon được tăng vào năm 2013, khoản thu bổ sung đã được phân tách riêng để phục vụ mở rộng cơ sở vốn cho “Quỹ Xanh cho khí hậu, năng lượng tái tạo và các biện pháp hiệu quả về năng lượng” hiện có (thực thu thuế các-bon tăng từ 2012 đến 2013 là 454 triệu đô la Mỹ, phần lớn từ các nhà khai thác dầu trên biển). Nguồn quay về tài chính hàng năm của quỹ này sau đó được chi tiêu để trợ cấp cho các dự án công nghệ xanh do một cơ quan Chính phủ được tạo ra có mục đích với tên là “Enova (đổi mới).” Các lĩnh vực đối tượng của chi tiêu xanh bao gồm năng lượng tái sử dụng, hiệu quả năng lượng và nghiên cứu và phát triển các-bon thấp.</p> <p>Năm 2015 ngân sách Na Uy đã đề xuất hỗ trợ cho triển khai công nghệ sạch trong ngành công nghiệp (còn gọi là “các biện pháp giảm nhẹ rủi ro”), triển khai trợ cấp cho dự án thực hiện điện gió, trợ cấp cho lĩnh vực tàu hỏa chở khách, trợ cấp cho giao thông đô thị, các dự án trình diễn về thu hồi và lưu giữ các-bon (CCS), và trợ cấp bổ sung cho các quỹ hiện tại của Chính phủ tập trung vào an ninh lương thực, nông nghiệp, lâm nghiệp tại các nước đang phát triển.</p> <p><b>Quỹ chung: 40%.</b></p> <p>- Nguồn thu từ thuế các-bon mà không được phân tách riêng để trợ cấp xanh hoặc được dự kiến để bù trừ cho thuế hiện tại được giá định đóng góp cho các quỹ chung của Chính phủ.</p> <p><b>Giảm thuế/ phí biến dạng: 30%.</b></p> <p>- Ngoài các khoản trợ cấp xanh được mô tả ở trên, ngân sách năm 2015 cũng mô tả việc sử dụng nguồn thu từ thuế các-bon để tài trợ giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (còn được gọi là “thuế vốn”). Tỷ lệ phân chia nguồn thu nêu trên chỉ là ước tính sơ lược về thông tin chưa hoàn chỉnh về sự chuyển đổi của thuế này.</p>

<sup>22</sup> Các ví dụ thêm về việc sử dụng nguồn thu từ thuế/phí các-bon ở các nước khác được trình bày trong Phụ lục II

QUỐC GIA/ KHU VỰC	SỬ DỤNG THU NHẬP
<b>Nam Phi</b>	<p><b>Trợ cấp xanh</b></p> <p>Nguồn thu từ thuế các-bon sẽ đến Quỹ thu nhập Quốc gia, vì quy định của quốc gia không cho phép phân tách riêng nguồn thu, nhưng nguồn thu này dự kiến được cho các mục đích sau đây: khuyến khích thuế hiệu quả năng lượng; giảm mức thuế điện; tín chỉ thuế để mua năng lượng tái tạo; các dịch vụ năng lượng cơ bản miễn phí cho cá nhân có thu nhập thấp; hỗ trợ cho vận tải công; hỗ trợ cho vận tải hàng hóa bằng đường sắt (Trung tâm nghiên cứu năng lượng 2015, 4). Ảnh hưởng chung của thuế các-bon được mong đợi để trung hòa nguồn thu (Nguồn tài chính quốc gia 2016, 45).</p>
<b>Anh Quốc (giá sàn các-bon)</b>	<p><b>Phân tách cho các mục đích khác: 15%.</b></p> <p>- Cùng với việc giới thiệu thuế các-bon, Chính phủ Anh giới thiệu một chương trình trợ cấp “đền bù cho chi phí năng lượng gián tiếp và các chính sách biến đổi khí hậu cho các ngành sử dụng nhiều năng lượng” với ngân sách khoảng GBP 100m (165 triệu USD) hằng năm đến năm 2015. Chương trình chi tiêu đã đặt mức trần ban đầu là GBP 250m (411 triệu USD); một nửa số đó đã được phân tách riêng để bù đắp cho các chi phí gián tiếp của các ngành tiêu thụ nhiều các-bon mà chịu ảnh hưởng của giá sàn các-bon lên giá điện và nửa kia được dự kiến để bù đắp cho các chi phí liên quan đến Hệ thống Thương mại Phát thải Cộng đồng châu Âu. Trong khi tài trợ đối với nguồn tiền này được tách biệt với các nguồn thu do bản thân thuế các-bon tạo ra (được mô tả như là một ngân sách tạm thời, bao gồm ngân sách một lần của Bộ Năng lượng và Biến đổi Khí hậu Anh Quốc và phần còn lại từ Kho bạc nước Anh) nhìn chung nguồn thu từ thuế các-bon biến chuyển khiến cho thể cho rằng quỹ này có liên kết chức năng với chi tiêu.</p> <p><b>Quỹ chung: 85%.</b></p> <p>- Việc sử dụng nguồn thu từ thuế không được quảng bá rõ ràng khi giới thiệu hệ thống định giá và các tài liệu của Chính phủ đã mô tả khoản thu này là đang được Kho bạc Anh quốc giữ lại như là một nguồn thu thuế chung.</p> <p><b>Giảm thuế/ phí biến dạng: 0%.</b></p> <p>- Không giống như giảm 0,3% trong bảo hiểm quốc gia của người sử dụng lao động ban hành cùng với Thuế Biến đổi khí hậu trước đó (như đã mô tả ở trên), không có các biện pháp rõ ràng về việc bù trừ để giảm các loại thuế khác liên quan đến giá sàn các-bon.</p>

*Nguồn: Carl và Fedor, 2016*

Có thể thấy từ các ví dụ trên, có thể có nhiều cách phân chia khác nhau để sử dụng nguồn thu này, từ 100% được phân bổ cho trợ cấp xanh ở Nhật Bản, đến phân bổ toàn bộ nguồn thu vào ngân sách chung, như trong trường hợp của Mexico. Trong trường hợp thuế các-bon ở Việt Nam, việc phân tách nguồn thu để sử dụng cho các mục đích cụ thể là không khả thi về mặt pháp lý, do vậy nguồn thu từ thuế mới hay thuế hiện hành sẽ được hòa vào ngân sách nhà nước. Nhưng có thể xem xét giảm thuế/phí biến dạng. Cũng có thể phân chia một phần nguồn thu cho chính quyền địa phương. Một yếu tố khác đáng lo ngại khi giới thiệu thuế mới là tác động của nó lên các ngành cụ thể của xã hội, ví dụ nhóm thu nhập thấp hoặc các cộng đồng nông thôn, các đối tượng chịu ảnh hưởng tiêu cực nhất của thuế lên thu nhập của họ. Cottrell (2016) nhận thấy có ít ảnh hưởng xã hội của Thuế Môi trường tại Việt Nam, cũng bởi vì cùng với việc giới thiệu thuế mới, các loại thuế khác được giảm, do vậy áp dụng giảm thuế/phí biến dạng.

Trong trung hạn và dài hạn, thuế các-bon cần được giới thiệu theo giai đoạn, và tăng dần thuế suất dựa trên một kế hoạch dài hạn hơn được thông báo với các ngành công nghiệp chủ chốt ở Việt Nam. Điều này sẽ góp phần xác định rõ ràng khung đầu tư tư nhân, do có thể dự báo được tác động của thuế và điều này giúp tạo ra sự đồng thuận vì các đối tượng chịu thuế có thể thích nghi dần theo thời gian đối với cơ chế thuế mới. Đồng thời, tiếp cận này sẽ cho phép các nhà hoạch định chính sách có thể điều chỉnh thuế suất theo nhiều yếu tố, như xem xét kinh tế vĩ mô, phát triển thị trường, giá quốc tế của nguyên liệu hóa thạch, và ảnh hưởng thực tế lên các hành vi của các đơn vị tham gia hoạt động kinh tế. Khả năng xem xét điều chỉnh thuế theo thời gian trong phạm vi được xác định trước có tính đến các yếu tố trong nước và quốc tế là quan trọng để tránh các ảnh hưởng không mong muốn lên nền kinh tế trong nước và tối đa hóa hiệu quả của thuế. Ví dụ, việc giảm giá dầu trên thị trường quốc tế sẽ góp phần giảm nhẹ các tác động tiêu cực của Thuế Môi trường (Cottrell 2016).

## 4.2

### ƯỚC TÍNH NGUỒN THU

Phần này sẽ cung cấp ước tính về khoản thu tiềm năng từ việc giới thiệu các phương án đã trình bày trong phần 3.2. Về thuế suất, các thuế suất khác nhau được sử dụng để dự tính khoản thu tiềm năng đến 2030.

#### ƯỚC TÍNH NGUỒN THU TỪ VIỆC RÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HIỆN CÓ

Đối với việc rà soát điều chỉnh thuế bảo vệ môi trường, Phương án 1 (a và b), giả định là thuế suất được điều chỉnh đối với than đá. Thêm vào đó, các khí HFC được đưa vào trong phạm vi chịu thuế. Về than đá, ba thuế suất khác nhau được sử dụng để ước tính: 1,5 USD/t và 6 và 15 USD/t (hay 34.050 VND/t, 136.200 VND/t và 340.500 VND/t). Tương tự, đối với các chất HFC, nguồn thu được ước tính theo 3 kịch bản: có tính đến thuế suất hiện tại đối với các chất HCFC theo pháp luật hiện hành, nghĩa là 44 USD/t - 220 USD/t (hay 1 – 5 triệu VND/t), nguồn thu được ước tính sử dụng giá trị trung bình (110 USD/t hay 2,5 triệu VND/t). Bảng sau đây cho thấy nguồn thu tiềm năng từ việc giới thiệu thuế các-bon lên HFC và đồng thời tăng thuế suất hiện tại đối với than đá.

**Bảng 20: Nguồn thu tiềm năng từ thuế lên HFC đến năm 2030 (USD/ tỷ đồng VND)**

THUẾ SUẤT (THEO TẤN HFC)	2018	2020	2025	2030
44 USD	132.978	164.416	220.217	241.386
1 triệu VND	3,02	3,7	5,0	5,5
110 USD	332.445	411.040	550.543	603.465
2,5 triệu VND	7,5	9,3	12,5	13,7
220 USD	664.890	822.079	1.101.086	1.206.930
5 triệu VND	15,1	18,7	25,0	27,4

*Nguồn: Dựa trên cơ sở dữ liệu của xu hướng tiêu thụ HFC (không được phát hành).*

**Bảng 21: Nguồn thu tiềm năng từ việc tăng thuế suất đối với than đá đến năm 2030 (triệu USD và nghìn tỉ VND)**

THUẾ SUẤT (THEO TẤN THAN ĐÁ)	2017	2020	2025	2030
1,5 USD	71	86	121	156
34.050 VND	1,6	2,0	2,8	3,6
6 USD	284	344	484	624
136.200 VND	6,4	7,8	11,0	14,2
15 USD	710	860	1.210	1.560
340.500 VND	16,2	19,6	27,6	35,5

*Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên Quy hoạch tổng thể phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 (Thủ tướng, 2016b)*

### ƯỚC TÍNH NGUỒN THU TỪ VIỆC GIỚI THIỆU THUẾ TRỰC TIẾP LÊN PHÁT THẢI CO<sub>2</sub>

Thuế các-bon mới (Phương án 2) áp dụng đối với ngành xi măng và tất cả các nhiên liệu hóa thạch theo 3 kịch bản: 1,5 USD/t, 6 USD/t và 15 USD/t (hay 34.500 VND/t, 136.200 VND/t và 340.500 VND/t). Theo phương án này, nguồn thu tiềm năng từ việc giới thiệu thuế các-bon trên quy mô rộng hơn, bao gồm tất cả các phát thải trong nền kinh tế Việt Nam cũng được trình bày. Phát thải khí nhà kính từ nguồn DEA (2017) và tham chiếu tới kịch bản được đề xuất có tính đến tiềm năng tiết kiệm năng lượng ở các ngành khác nhau và mục tiêu giảm 15% tổng phát thải khí nhà kính. Ước tính này ở mức không cao do tổng phát thải thấp hơn kịch bản phát triển thông thường.

**Bảng 22: Ước tính nguồn thu từ thuế các-bon lên phát thải CO<sub>2</sub> từ ngành xi măng đến năm 2030 (triệu USD và nghìn tỉ VND)**

THUẾ SUẤT (THEO TẤN tCO <sub>2</sub> )	2017	2020	2025	2030
1,5 USD	102	115,5	132	136,5
34.050 VND	2,3	2,6	3,0	3,1
6 USD	408	462	528	546
136.200 VND	9,2	10,4	12,0	12,4
15 USD	1.020	1.155	1.320	1.365
340.500 VND	23	26	30	31

*Nguồn: tính toán của tác giả dựa trên cơ sở dữ liệu ngành xi măng (không được công bố)*

**Bảng 23: Ước tính nguồn thu từ thuế các-bon lên phát thải CO<sub>2</sub> từ than đá đến năm 2030 (triệu USD và nghìn tỉ VND)**

THUẾ SUẤT (THEO TẤN tCO <sub>2</sub> )	2015	2020	2025	2030
1,5 USD	127,5	150	184,5	222
34.050 VND	2,9	3,4	4,2	5,0
6 USD	510	600	738	888
136.200 VND	11,6	13,6	16,8	20,0
15 USD	1.275	1.500	1.845	2.220
340.500 VND	29	34	42	50

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu từ DEA 2017*

**Bảng 24: Ước tính nguồn thu từ thuế các-bon lên phát thải CO<sub>2</sub> từ sản phẩm dầu mỏ đến năm 2030 (triệu USD và nghìn tỉ VND)**

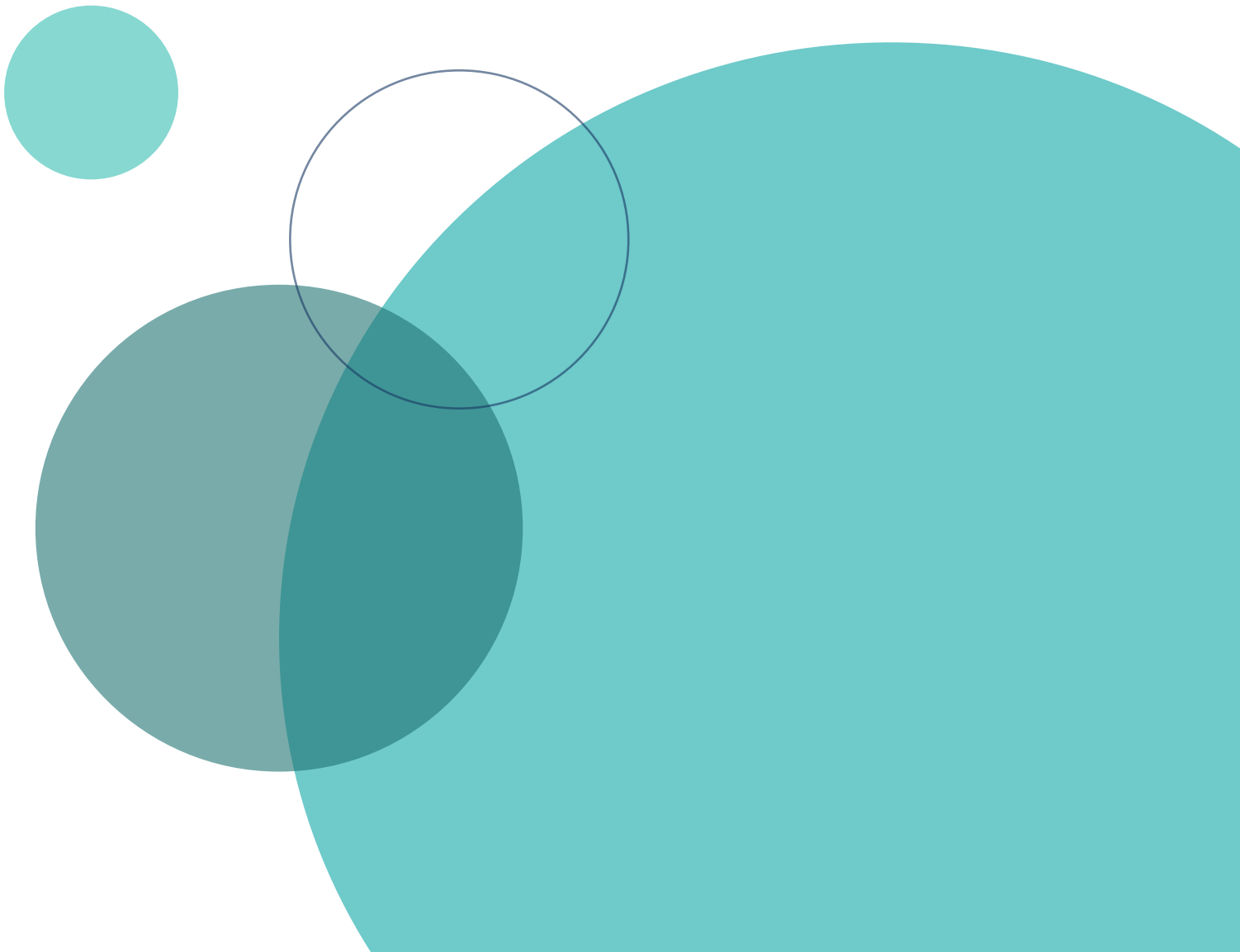
THUẾ SUẤT (THEO TẤN tCO <sub>2</sub> )	2015	2020	2025	2030
1,5 USD	105	181	284	383
34.050 VND	2,4	4,1	6,5	8,7
6 USD	420	724	1.136	1.532
136.200 VND	9,6	16,4	26,0	34,8
15 USD	1.050	1.810	2.840	3.830
340.500 VND	24	41	65	87

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên dữ liệu từ DEA 2017*

Về phương án giới thiệu một loại phí cụ thể lên phát thải khí nhà kính, ước tính tương tự như trên, do chỉ có quy trình pháp lý cho việc giới thiệu phí sẽ thay đổi và nguồn thu tiềm năng (giả định phạm vi áp dụng phí và mức phí trên mỗi tấn CO<sub>2</sub>eq tương tự như trong các phương án trước) sẽ tương tự như trên.

Điều quan trọng cần lưu ý là nguồn thu thực tế từ các phương án trên sẽ khác nhau phụ thuộc vào thiết kế cuối cùng của việc miễn thuế, bù trừ các-bon và ngưỡng áp dụng thuế cũng sẽ làm giảm tổng nguồn thu. Rõ ràng là, tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch đến năm 2030 cũng sẽ khác nhau phụ thuộc vào xu hướng kinh tế và xã hội trong nước.

UNDP (2016) thấy rằng giá các-bon 5 USD/tCO<sub>2</sub>e và 10 USD/tCO<sub>2</sub>e sẽ đưa đến mức tăng tương ứng khoảng 10% và 20% trong Chi phí trung bình của Năng lượng, chỉ số thường được sử dụng để so sánh các công nghệ sản xuất điện khác nhau. Các chi phí ngoại ứng của việc sử dụng than đá để sản xuất điện cũng tăng so với kịch bản phát triển thông thường do trợ giá than đá của Chính phủ Việt Nam.





## 4.3

### CÁC CHÍNH SÁCH BỔ SUNG ĐỂ TỐI ĐA HÓA LỢI ÍCH CỦA THUẾ CÁC-BON

Các yếu tố sau nên được xem xét để tăng hiệu quả của thuế và giảm ảnh hưởng biến dạng hoặc tiêu cực lên nền kinh tế:

- **Các chính sách và cơ chế hỗ trợ** sau đây có thể tăng cường hiệu quả dài hạn của thuế lên hành vi của người gây ô nhiễm, tạo điều kiện cho việc chuyển đổi sang các phương án sạch hơn: hỗ trợ trong nghiên cứu và phát triển, cũng như các sáng kiến khác để hỗ trợ năng lượng tái tạo và các biện pháp năng lượng hiệu quả. Các chính sách này có thể cung cấp các cơ chế khuyến khích bổ sung cho người trả thuế để giảm phát thải và triển khai các phương án sạch hơn thay vì sử dụng nhiên liệu nhiều các-bon. Có nhiều phương án khác nhau, các ví dụ như: hoàn thuế và miễn thuế cho các công nghệ sạch cụ thể, tạo điều kiện tiếp cận vốn.
- **Kiểm tra định kỳ** các tác động thực tế. Điều quan trọng là cần phải giám sát các tác động thực tế của thuế các-bon (hoặc của việc tăng thuế suất) lên các đối tượng phát thải và rộng hơn là trong toàn bộ nền kinh tế. Ví dụ, có thể thấy rằng thuế suất thấp sẽ chỉ dẫn đến việc người trả thuế chỉ đơn thuần trả tiền thuế mà không thay đổi hành vi và quy trình sản xuất của họ. Việc kiểm tra định kỳ sẽ cho phép Chính phủ Việt Nam hiểu được cách thức mà thuế các-bon có ảnh hưởng tới các chính sách công nghiệp và hành vi của khách hàng và xác định các biện pháp sửa chữa để có thể nhân rộng ảnh hưởng thuế.
- **Chống lạm phát.** Thuế nên được tự động điều chỉnh theo sự phát triển của chỉ số giá tiêu dùng để tránh giảm mức thuế thực.

## 4.4

### BÙ TRỪ TRONG CƠ CHẾ THUẾ CÁC-BON Ở VIỆT NAM

Một điểm quan trọng của thuế các-bon là khả năng sử dụng cơ chế bù trừ, như được thảo luận ở Phần 1.6. Một trong những phương án hứa hẹn nhất là cơ chế bù trừ dựa vào dự án. Việt Nam xây dựng được danh mục gồm nhiều hoạt động CDM với 255 dự án được đăng ký và 10 Chương trình hoạt động (UNEP DTU, 2017a,b). Một nghiên cứu đã thực hiện từ đầu năm 2017 cho thấy<sup>23</sup> khoảng 13% các dự án CDM vẫn ban hành CER mặc dù điều kiện thị trường chưa tích cực. Tỷ lệ này có thể tăng lên tới 70% (hoặc 177 dự án) của tổng số các dự án nếu giá tăng ít nhất 2 Euro/CER. Trong bối cảnh giới thiệu thuế các-bon ở Việt Nam, cơ chế bù trừ cần được xem xét trên hai phương diện: vì đã được công nhận rộng rãi, đây là một công cụ cho phép giảm chi phí tuân thủ thuế các-bon. Điều này là đúng nếu cơ chế bù trừ là cơ hội cho người trả thuế giảm chi phí tuân thủ, có nghĩa là, nếu chi phí tạo ra và sử dụng bù trừ các-bon thấp hơn chi phí trả toàn bộ thuế. Mặt khác, điều này còn cung cấp cơ chế khuyến khích quan trọng (nếu CER từ các hoạt động CDM trong nước được

coi là thích lệ) đối với danh mục CDM hiện có. Giá CER hiện nay rất thấp (thấp hơn 1 USD/CER) khiến cho nhiều hoạt động bị ngừng trệ và không tạo ra được tiềm năng giảm nhẹ do thiếu cơ chế khuyến khích tài chính cho việc ban hành CER (cũng cần xét đến các chi phí thẩm tra và ban hành đi kèm). Khả năng sử dụng CER để bù trừ một phần nghĩa vụ thuế sẽ kích thích nhu cầu và chủ dự án lại có thể hưởng lợi từ nguồn thu mới này. Cũng vậy, các hoạt động phát triển theo tiêu chuẩn tự nguyện, ví dụ tiêu chuẩn vàng hay tiêu chuẩn các-bon được thẩm tra, có thể được phép sử dụng để bù trừ trong khuôn khổ thuế các-bon. Các tiêu chí hợp lệ cần được xác định để khuyến khích đầu tư vào giảm nhẹ trong các ngành được lựa chọn, gắn với các ưu tiên và chính sách quốc gia. Hơn nữa, cũng nên xem xét tiềm năng tạo ra các đồng lợi ích về phát triển bền vững khi xác định các tiêu chí phù hợp, để loại bỏ các hoạt động có thể có hợp phần giảm nhẹ nhưng có ít đồng lợi ích.

23 Nghiên cứu được tư vấn thực hiện cho UNDP, tuy nhiên báo cáo không được công bố.

Mức thuế suất đóng vai trò quan trọng để để được động cơ sử dụng bù trừ mạnh đến thế nào: trong trường hợp thuế các-bon được áp dụng ở mức thuế suất thấp, nó sẽ không thể huy động đầu tư cho giảm nhẹ trong các hoạt động mới. Hơn nữa, nó có thể sẽ không đủ hiệu quả để khuyến khích tiến hành thẩm tra và ban hành tín chỉ các-bon từ các dự án hiện có, do chi phí đi kèm với các quá trình này. Ví dụ, một mức thuế các-bon là 1 Euro/tCO<sub>2</sub> (hoặc khoảng 1,2 USD/tCO<sub>2</sub>) không được kỳ vọng là có thể huy động được việc ban hành mới (chưa tính đến đầu tư mới); tuy nhiên mức thuế 2 Euro/tCO<sub>2</sub> (hoặc khoảng 2,4 USD/tCO<sub>2</sub>) có thể đủ hiệu quả, ít nhất là để khởi động lại việc ban hành từ các dự án hiện đã đăng ký. Mức thuế các-bon cao hơn, ví dụ 10 Euro/tCO<sub>2</sub> (hoặc khoảng 12 USD/tCO<sub>2</sub>) sẽ đủ cao để huy động đầu tư cho các hoạt động giảm nhẹ mới, tuy nhiên ảnh hưởng của mức thuế các-bon này lên nền kinh tế cần phải được đánh giá cẩn thận. Việc tính trùng tín chỉ các-bon, ví dụ sử dụng tín chỉ các-bon trong cơ chế thuế các-bon và cũng sử dụng chúng để mua bán trên thị trường, cần phải tránh để đảm bảo sự toàn vẹn về mặt môi trường. Để làm như vậy, cần phải thiết lập các công cụ giám sát thích hợp và cơ chế đăng ký để giám sát việc sử dụng tín chỉ các-bon.

Việc giới thiệu cơ chế bù trừ trong cơ chế thuế các-bon cũng cần được xem xét phù hợp với sự phát triển quốc tế về cơ chế thị trường và việc sử dụng chúng để đạt được các mục tiêu giảm nhẹ trong NDC. Các cơ hội thị trường hấp dẫn hơn ví dụ khả năng mua bán tín chỉ các-bon từ các dự án/chương trình giảm nhẹ với giá đủ cao trong khuôn khổ các cơ chế thị trường mới được xác định theo Thỏa thuận Paris sẽ là lựa chọn được chủ dự án ưa thích hơn nếu mức thuế thấp hơn giá thị trường. Điều quan trọng là cần phải theo dõi sự tiến triển của quá trình đàm phán quốc tế về các cơ chế thị trường mới theo Thỏa thuận Paris: có các phương án khác nhau hiện đang được thảo luận và các phương án này nên được xem xét khi cân nhắc sử dụng bù trừ trong phạm vi thuế các-bon. Điều này muốn nói tới, ví dụ, tiêu chí hợp lệ, khả năng không tính đến tín chỉ hợp lệ trong khuôn khổ Thỏa thuận Paris và các phương án thiết kế khác vẫn đang được thảo luận,

Việc giới thiệu cơ chế bù trừ yêu cầu phải xác định các quy định cụ thể và tiêu chí hợp lệ theo cơ chế thuế các-bon. Một yếu tố quan trọng cần được đưa

ra là tỷ lệ thuế các-bon có thể được bù trừ thông qua tín chỉ các-bon. Nhìn chung, chỉ một ít phần trăm của thuế là có thể được bù trừ, trong trường hợp Nam Phi là 5-10% tùy thuộc vào từng ngành. Có thể thiết lập giới hạn trên, tránh giảm quá mức thu nhập do thuế tạo ra. Các tiêu chí hợp khác khác có thể được thiết lập: ví dụ chỉ cho phép tín chỉ từ hoạt động thực hiện tại Việt Nam, để khuyến khích thực hiện giảm nhẹ trong nước và tránh sử dụng tín chỉ rẻ mua từ nước ngoài. Một tiêu chí khác cần tính đến là loại chương trình/dự án: tín chỉ từ các hoạt động thực hiện trong các ngành chiến lược, ví dụ sản xuất năng lượng tái tạo hoặc hiệu quả năng lượng (EE) trong ngành nên được cho phép bù trừ. Điều này đảm bảo sự phù hợp với các ưu tiên quốc gia và hỗ trợ đầu tư trong các ngành ưu tiên hoặc đầu tư vào các công nghệ được lựa chọn. Tương tự, đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững có thể là một tiêu chí quan trọng khác để xem xét tính hợp lệ, cho phép chỉ các tín chỉ tạo ra bởi hoạt động đem lại các đồng lợi ích phát triển bền vững lớn, ví dụ như đóng góp vào việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững mà Liên hợp quốc đã xác định<sup>24</sup>.

Như đã được nêu trong phần 4.2, việc cho phép bù trừ có ảnh hưởng tiêu cực làm giảm tổng thu nhập do thuế các-bon tạo ra. Các quyết định chính trị là cần thiết để đạt được cân bằng giữa khoản thu với tính linh hoạt đối với người trả thuế và tính khuyến khích đối với các hoạt động CDM.

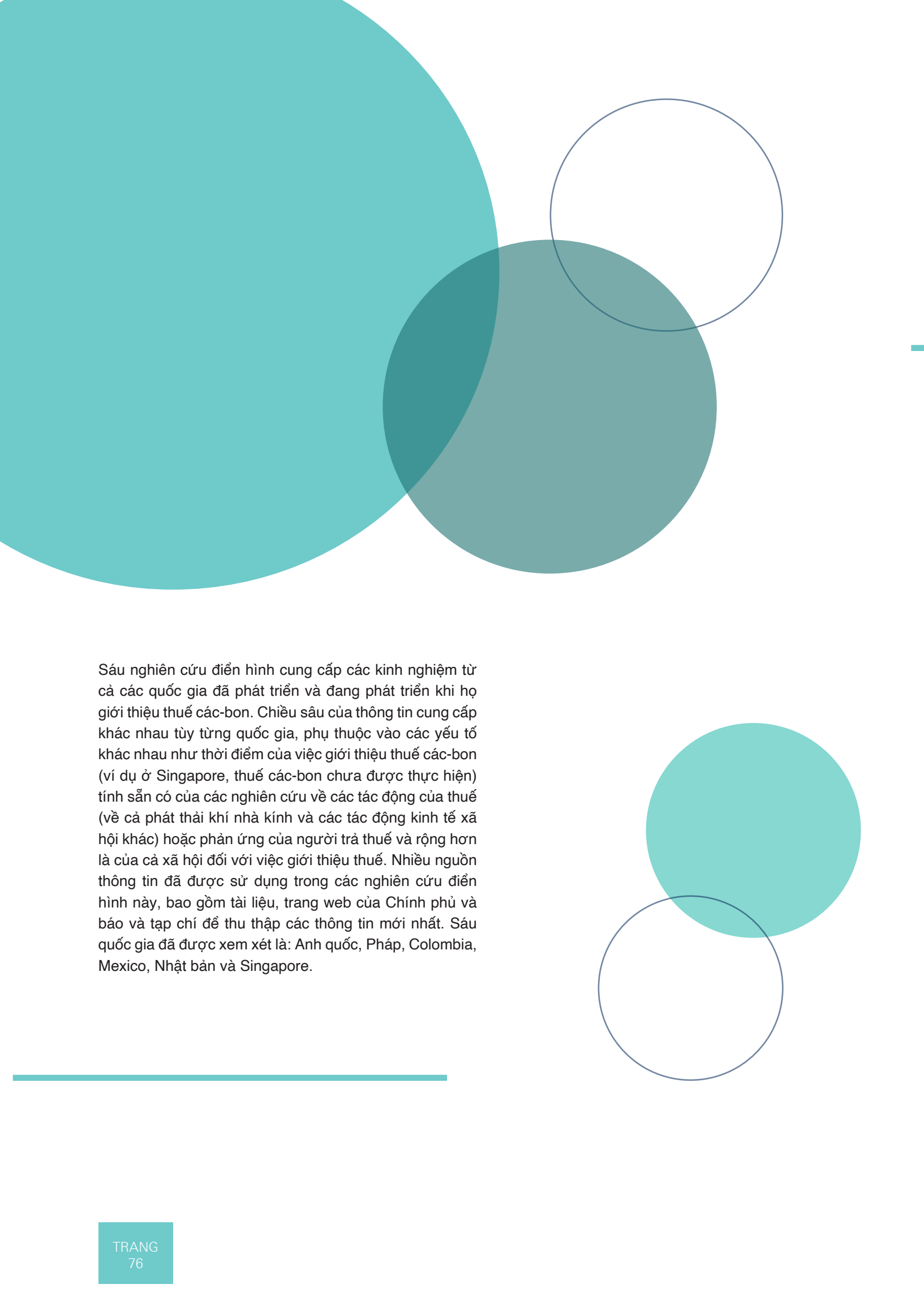
Đối với các phương án đã trình bày trong nghiên cứu này, việc sử dụng bù trừ các-bon có thể áp dụng trực tiếp cho Phương án 2: Thiết lập thuế các-bon riêng song song với thuế bảo vệ môi trường và Phương án 3: Giới thiệu phí các-bon mới như một loại phí bảo vệ môi trường vì trong các phương án này, hệ thống MRV cho phát thải trực tiếp đã được thiết lập và thuế/phí có thể trực tiếp bù trừ với giảm phát thải từ các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Trong trường hợp Phương án 1a và 1b: Phản ánh giá các bon trong thuế bảo vệ môi trường, vì đây là thuế gián tiếp lên phát thải, các kết quả giảm nhẹ phát thải từ các dự án sẽ cần phải được chuyển đổi sang lượng giảm tương ứng của đối tượng chịu thuế để có thể giảm thuế và thực hiện bù trừ.

24 Để biết thêm về thông tin mục tiêu phát triển bền vững xem <http://www.un.org/sustainabledevelopment/sustainable-development-goals/>

PHẦN  
05

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ  
VỀ THUẾ CÁC-BON



Sáu nghiên cứu điển hình cung cấp các kinh nghiệm từ cả các quốc gia đã phát triển và đang phát triển khi họ giới thiệu thuế các-bon. Chiều sâu của thông tin cung cấp khác nhau tùy từng quốc gia, phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau như thời điểm của việc giới thiệu thuế các-bon (ví dụ ở Singapore, thuế các-bon chưa được thực hiện) tính sẵn có của các nghiên cứu về các tác động của thuế (về cả phát thải khí nhà kính và các tác động kinh tế xã hội khác) hoặc phản ứng của người trả thuế và rộng hơn là của cả xã hội đối với việc giới thiệu thuế. Nhiều nguồn thông tin đã được sử dụng trong các nghiên cứu điển hình này, bao gồm tài liệu, trang web của Chính phủ và báo và tạp chí để thu thập các thông tin mới nhất. Sáu quốc gia đã được xem xét là: Anh quốc, Pháp, Colombia, Mexico, Nhật bản và Singapore.



# 5.1

## SINGAPORE

### MỤC TIÊU VÀ BỐI CẢNH

Trong NDC của mình Singapore cam kết giảm cường độ phát thải xuống 36% vào năm 2030 so với mức năm 2005. Mục tiêu của quốc gia này là ổn định phát thải của quốc gia, với mục tiêu đạt đỉnh vào năm 2030. Singapore dự định đạt được các mục tiêu này thông qua nỗ lực trong nước nhưng tiếp tục nghiên cứu các cơ chế thị trường quốc tế tiềm năng (UNFCCC, 2015). Vào tháng 2 năm 2017, Bộ trưởng Bộ Tài chính của Singapore lần đầu tiên công bố các kế hoạch giới thiệu thuế các-bon từ năm 2019. Vào tháng 2 năm 2018, Chính phủ chính thức thông báo thực hiện thuế này. Quốc hội thông qua Hóa đơn định giá các-bon vào tháng 3 năm 2018 (Tan, A, 2018a). Do vậy thuế đã được phê duyệt theo luật và có thể được thực hiện theo kế hoạch (Allen, 2018).

Thuế này được mong đợi sẽ tăng cường các nỗ lực giảm nhẹ hiện có và dự kiến của Singapore theo Kế hoạch Hành động Khí hậu và khuyến khích công nghệ sạch cũng như đổi mới thị trường (Ban thư ký biến đổi khí hậu quốc gia 2018a). Như vậy, thuế này được xem như là bước chính để “xây dựng một thành phố thông minh, xanh và đáng sống” (Bộ Tài chính Singapore, 2018) và để “hỗ trợ Singapore chuyển đổi thành một nền kinh tế các-bon thấp” (Ban thư ký biến đổi khí hậu quốc gia 2018b).

### THIẾT KẾ THUẾ

Hóa đơn định giá các-bon sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2019. Hóa đơn này sẽ được áp dụng đồng bộ cho tất cả các ngành công nghiệp không có ngoại lệ (Bộ Tài chính Singapore, 2018, trang 25). Thuế sẽ được thu từ năm 2020 trở đi đối với các phát thải diễn ra trong năm 2019. Nó bao gồm phát thải 6 loại khí mà Singapore được yêu cầu báo cáo theo UNFCCC: các-bon dioxide (CO<sub>2</sub>), me-tan (CH<sub>4</sub>), nitrous oxide (N<sub>2</sub>O), hydrofluoro các-bon (HFCs), perfluoro các-bon (PFCs), và sulphur hexafluoride (SF<sub>6</sub>)<sup>25</sup> (Ban thư ký biến đổi khí hậu quốc gia 2018b). Các công ty không phải trả phí phát thải từ thiết bị chữa cháy cũng như phát thải HFC và PFC từ thiết bị điều hòa không khí sử dụng cho các mục đích phi sản xuất (như tòa nhà văn phòng). Hơn nữa, phát thải phát sinh từ việc sử dụng nhiên liệu động cơ như xăng, dầu diesel và khí ga tự nhiên nén (CNG) đã có thuế và do vậy được loại trừ (Bộ Môi trường và Tài nguyên nước, 2018).

Thuế sẽ được áp dụng đối với công đoạn đầu, có nghĩa là tại điểm duy nhất mà hoạt động kinh doanh được tiến hành và là nơi phát thải diễn ra. Doanh nghiệp phải đánh giá các phát thải được tạo ra bởi các cơ sở mà họ sở hữu và đăng ký với Cơ quan Môi trường Quốc gia (NEA). Một cơ sở sẽ được đăng ký là cơ sở báo cáo hoặc cơ sở chịu thuế:

25 Có sáu khí nhà kính mà Singapore báo cáo với UNFCCC như một phần kiểm kê khí nhà kính quốc gia.

- Các cơ sở hàng năm phát thải từ 2.000 tCO<sub>2</sub>e trở lên cần phải đăng ký, giám sát phát thải của họ, và nộp báo cáo phát thải (gọi là cơ sở báo cáo)
- Các cơ sở hàng năm phát thải từ 25.000 tCO<sub>2</sub>e trở lên cần phải đăng ký, nộp một kế hoạch giám sát, giám sát phát thải của họ dựa trên kế hoạch giám sát đã được phê duyệt, nộp báo cáo được thẩm tra độc lập và trả thuế các-bon (cơ sở chịu thuế)

Thuế sẽ được trả thông qua việc từ bỏ các tín chỉ các-bon. Phụ thuộc vào tổng phát thải - cụ thể hơn là tổng phát thải của tất cả các cơ sở do một doanh nghiệp sở hữu - trong một thời kỳ báo cáo, NEA đánh giá lượng thuế các-bon cụ thể cần phải nộp. Để thực hiện nghĩa vụ này, doanh nghiệp phải mua lượng tín chỉ các-bon liên quan từ NEA với giá cố định. Để tránh bị tính hai lần, các tín chỉ sẽ được loại khỏi lưu hành. Các tín chỉ này cũng không được mua bán, chuyển nhượng, cho tặng hay hủy bỏ hoặc thương lượng (Allen, 2018; Chính phủ Singapore, 2018). Thuế suất, có nghĩa là giá trị của một tín chỉ các-bon sẽ là 5 đô la Singapore Sg\$/tCO<sub>2</sub> (3,8 USD) trong giai đoạn đầu tiên từ năm 2019 đến 2023. Chính phủ sẽ rà soát điều chỉnh thuế suất này vào năm 2023, cùng với các kế hoạch tăng thuế suất lên khoảng từ 10 Sg\$ đến 15 Sg\$/tCO<sub>2</sub> (7,3-10,9 USD) vào năm 2030, có tính đến các tiến triển về biến đổi khí hậu quốc tế, tiến độ thực hiện các nỗ lực giảm phát thải của Singapore và tính cạnh tranh kinh tế của quốc gia này (Bộ Tài chính Singapore, 2018, 24-25).

Bộ Tài chính kỳ vọng khoản thu từ thuế các-bon vào khoảng 1 tỷ Sg\$ (750 triệu USD) trong năm đầu tiên (Bộ Tài chính Singapore, 2018). Khoản thu này sẽ không được phân tách riêng cho các mục đích cụ thể. Tuy nhiên, Chính phủ dự định sẽ để riêng quỹ để tăng cường hỗ trợ cho các công ty - bao gồm các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các công ty sản xuất điện - để tăng cường hiệu quả năng lượng. Việc hỗ trợ này sẽ được thực hiện thông qua hai cơ chế hiện có: Trợ cấp sản xuất và Quỹ EE (Bộ Tài chính Singapore, 2018, 26; Tan, A, 2018b).

## TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ

Thuế các-bon sẽ bị áp lên cơ sở phát thải chính, như trạm điện và các cơ sở công nghiệp lớn khác. Thuế này sẽ tác động đến khoảng 30 đến 40 cơ sở phát thải lớn - chủ yếu là từ các ngành lọc dầu, hóa chất và bán dẫn - chiếm khoảng 80% tổng phát thải của

Singapore (Low, 2018). Nếu các công ty sản xuất điện chuyển chi phí bổ sung này cho thị trường, thuế các-bon sẽ có thể dẫn đến tăng giá điện. Ở giai đoạn này, người ta dự kiến sẽ tăng 0,43 lên 0,86 cent Sg\$ mỗi kWh, có nghĩa là mức tăng giá điện từ 1 đến 4% đối với người tiêu dùng (Kotwani, 2017; Ban Thư ký biến đổi khí hậu quốc gia, 2018a).

Để có thể giảm nhẹ tác động của thuế các-bon, các hộ gia đình sẽ nhận được tiền trả lại bổ sung thông qua cơ chế Tiết kiệm Tiện ích- Phiếu Thuế dịch vụ và hàng hóa (GSTV U-save)<sup>26</sup>. Cụ thể hơn, các hộ gia đình đáp ứng tiêu chí hợp lệ (ví dụ hộ gia đình thu nhập thấp) sẽ nhận được thêm 20 Sg\$ mỗi năm từ năm 2019 đến 2021. Vì thuế mới được giới thiệu gần đây nên thông tin về ảnh hưởng môi trường và kinh tế vẫn chưa được đánh giá.

## THÁCH THỨC VÀ PHẢN ỨNG TỪ CÁC BÊN THAM GIA

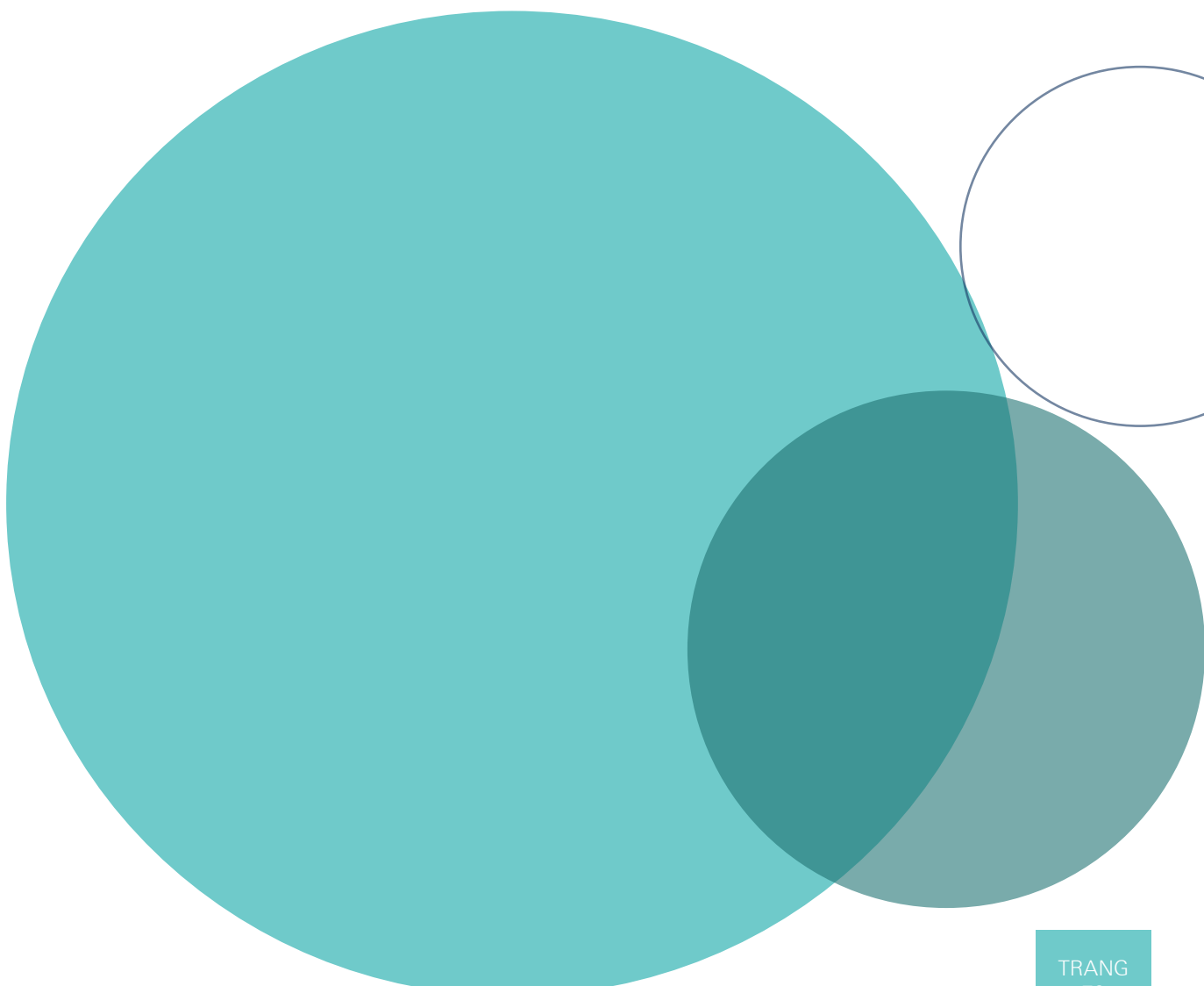
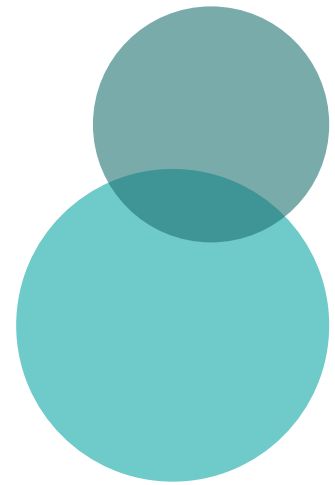
Trước khi thông báo chính thức về việc thực hiện thuế vào tháng 2 năm 2018, Chính phủ thực hiện hai kỳ tham vấn công khai. Công chúng quan tâm được mời góp ý về chính sách thuế các-bon đề xuất thông qua tham vấn trực tuyến và thảo luận nhóm tập trung (Ban Thư ký biến đổi khí hậu quốc gia, 2017). Theo phản hồi nhận được, dự thảo thuế các-bon nhận được sự ủng hộ rộng rãi (Tan, JL, 2018). Tuy nhiên, công chúng, thành viên quốc hội - thông qua các cơ sở chính trị - cũng như các viện nghiên cứu học thuật thắc mắc về mức độ tham vọng, yêu cầu tăng thuế suất theo thời gian. Người ta lập luận rằng thuế suất thấp “không làm vừa lòng các quan điểm ủng hộ kinh doanh và phản đối bất kỳ loại thuế nào cũng không đáp ứng được mục đích loại trừ các-bon trong các ngành công nghiệp của Singapore” (Tan, JL, 2018). Đáng lưu ý, ngay cả những cơ sở công nghiệp như ExxonMobil và Shell cũng lập luận rằng thuế suất này không đủ để khuyến khích thực hiện hiệu quả năng lượng (Tan, JL, 2018). Kuttan (2017) gợi ý thuế suất từ 50 Sg\$ đến 100 Sg\$ để có hiệu quả hơn trong việc thúc đẩy hành vi vận hành công nghiệp thay đổi theo hướng các-bon thấp.

Hơn thế nữa, ngành công nghiệp thể hiện mối lo ngại rằng thuế có thể làm tăng chi phí vận hành, cả về nhu cầu đầu tư mới vào các công nghệ bền vững hơn và các chi phí kiểm kê và báo cáo (Tan, JL, 2018). Người ta sợ rằng chi phí cao hơn sẽ làm mất đi tính cạnh tranh xuất khẩu tại các cụm công nghiệp chính như lọc dầu và hóa dầu (Soh, 2017; Kuttan, 2017).

26 Để biết thêm thông tin về hệ thống GSTV, xem <https://www.gstvoucher.gov.sg/Pages/index.aspx> (tiếp cận ngày 22 tháng 6, 2018)

Bộ Tài chính đã điều chỉnh quyết định của mình để áp dụng giá các-bon thấp, nêu rõ là thuế suất ban đầu 5 Sg\$ được xem xét để cân bằng giữa các cân nhắc về kinh tế và môi trường và ngăn ngừa sự suy thoái của ngành sản xuất điện. Hơn nữa, Chính phủ lập luận rằng do quy mô và cấu trúc kinh tế của quốc gia nhỏ này cũng như thiết kế thuế các-bon - mà không giống các hệ thống thuế khác, không loại trừ bất kỳ ngành nào – Singapore là trường hợp duy nhất. Do vậy, thuế suất không nên được so sánh với các thuế suất cao hơn của các quốc gia khác (Bộ Tài chính Singapore, 2018, 25; Tan, JL, 2018).

Nhiều bên liên quan cũng kêu gọi công khai tất cả dữ liệu phát thải để tăng tính minh bạch và sẵn có dữ liệu. Điều này cho phép người tiêu dùng giám sát được hoạt động kinh doanh bền vững của đơn vị cung cấp năng lượng và có thông tin để đưa ra lựa chọn về sản phẩm năng lượng của mình (Tan, JL, 2018).



# 5.2

## NHẬT BẢN

### MỤC TIÊU VÀ BỐI CẢNH

Nhật Bản đã thúc đẩy việc phê duyệt các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu từ năm 1997. Năm 2009, Chính phủ đã giới thiệu “Đạo luật cơ bản về Các biện pháp ứng phó với sự nóng lên toàn cầu” trong đó đề xuất cả thuế các-bon và giao dịch phát thải theo hạn mức như là các biện pháp tiềm năng để hoàn thành cam kết của quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên, các vấn đề thiết kế không thể được giải quyết và Đạo luật đã không được cơ quan lập pháp của Nhật Bản (Nghị viện Quốc gia) thông qua vào tháng 8 năm 2010. Đảng cầm quyền, Đảng Dân chủ Nhật Bản (DPJ), thậm chí còn dừng việc thực hiện cơ chế giao dịch phát thải theo hạn ngạch vào tháng 12 năm 2010, chủ yếu là do phản đối từ Liên đoàn Kinh doanh Nhật Bản (Keidanren). Đảng Dân chủ Nhật Bản tuy nhiên đã theo dõi việc giới thiệu thuế các-bon. Cam kết chính trị để giới thiệu thuế các-bon đã tăng lên sau một số trận động đất dữ dội vào tháng 3 năm 2011, khi Chính phủ cam kết giảm sự lệ thuộc vào hạt nhân và giảm tiêu thụ năng lượng và do vậy quyết định xem lại chính sách năng lượng (Theo dõi Hoạt động Khí hậu, 2017; Kawakatsu và đồng nghiệp 2017, trang 3). Chính phủ thậm chí còn giới thiệu ‘Thuế cho giảm nhẹ biến đổi khí hậu’ vào tháng 10 năm 2012 như

một phần của Cải cách Thuế 2012 (Bộ Môi trường 2017, trang 10; PMR 2017b, trang 59). Thuế này đã được giới thiệu vào năm 2012.

NDC của Nhật bản bao gồm mục tiêu đến năm 2030 giảm phát thải 26% so với năm 2013 (Chính phủ Nhật Bản, 2015). Hơn nữa “Kế hoạch đối phó với sự nóng lên toàn cầu” phản ánh mục tiêu dài hạn giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tới 80% vào năm 2050 (Theo dõi Hoạt động Khí hậu, 2017). Do các phát thải CO<sub>2</sub> liên quan đến năng lượng chiếm đến 90% tổng phát thải, Chính phủ đang tăng cường các biện pháp kiểm soát phát thải liên quan đến năng lượng. Thêm vào đó, chính sách năng lượng của Nhật Bản tập trung vào tăng cường tiết kiệm năng lượng và năng lượng tái tạo để giảm sự phụ thuộc của quốc gia vào năng lượng hạt nhân (Bộ Môi Trường 2012).

### THIẾT KẾ THUẾ

Thuế này được áp dụng cho nhiên liệu hóa thạch – dầu thô, khí tự nhiên, dầu mỏ và than đá - tại điểm bắt đầu đưa vào thị trường, có nghĩa là khi nhập khẩu hoặc khai thác (Bộ Môi trường, 2017, trang 13). Về cơ bản, đây không phải là một thuế mới nhưng bổ sung thành phần về hàm lượng các-bon cho thuế than đá và dầu mỏ hiện có (Kawakatsu và đồng nghiệp, 2017). Thuế suất khác nhau được áp



dụng đối với mỗi loại nhiên liệu hóa thạch, tùy thuộc vào hàm lượng CO<sub>2</sub>. Thuế đã được đưa vào áp dụng dần dần theo giai đoạn trong ba năm rưỡi, và đạt đến thuế suất hoàn toàn vào tháng 4 năm 2016: 760 ¥ một 1.000 lít dầu và sản phẩm dầu mỏ, 780 ¥ mỗi tấn chất hydro các-bon dạng khí và 670 ¥ mỗi tấn than đá. Thuế suất được xác định sử dụng hệ số phát thải CO<sub>2</sub> của mỗi nhiên liệu hóa thạch có xét đến thuế suất 289 ¥/tCO<sub>2</sub> (2,54 USD). Nguồn thu từ thuế được sử dụng để khuyến khích công nghệ các-bon thấp, tăng cường EE và phát triển năng lượng tái tạo (Bộ Môi trường 2012, trang 2–3; Kawakatsu và đồng nghiệp 2017; PMR, 2017b, trang 59).

Một số ngành công nghiệp và nhiên liệu được miễn thuế, bao gồm việc sử dụng than đá để phát điện trên đảo Okinawa; việc sử dụng dầu để bay hơi để sản xuất các sản phẩm hóa dầu; nhựa đường trong nước; dầu sử dụng cho nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; nhiên liệu cho các chuyến bay nội địa, dầu sử dụng cho đường sắt, sử dụng cho đường thủy vận chuyển khách và hàng hóa trong nước, và than nhập khẩu sử dụng để sản xuất xút vảy và muối (Bộ Môi trường, 2012, trang 7; PMR, 2017b, trang 60).

Việc thực hiện thuế thuộc trách nhiệm của Bộ Tài chính, trong khi nguồn thu (hòa với nguồn thu từ các thuế khác) được chuyển cho Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp hoặc Bộ Môi trường. Bộ Môi trường sử dụng một phần của nguồn thu này để hỗ trợ Cơ chế Tín chỉ chung, là chương trình song phương để hỗ trợ sự phát triển các hoạt động giảm nhẹ ở nhiều quốc gia. Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ việc đầu tư và nhận được tín chỉ giảm thải lên tới 50% tổng số mà các dự án có thể tạo ra (Carl và Fedor, 2016).

### TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ

Gánh nặng thuế các-bon được giá định sẽ được chuyển vào giá tiêu dùng (Maeda 2012). Tuy nhiên, về ảnh hưởng lên hộ gia đình, cho đến nay không có nghiên cứu dựa vào kinh nghiệm độc lập nào sẵn có (Kawakatsu và đồng nghiệp 2017). Bộ Môi trường dự kiến là gánh nặng thêm cho hộ gia đình là vào khoảng 1200 ¥ mỗi năm (khoảng 10 USD) (Bộ Môi trường, 2012; PMR, 2017b).

Nguồn thu từ thuế được mong đợi đạt 39 tỷ ¥ (500 triệu USD) cho năm đầu tiên, và lên đến 260 tỷ ¥ (US\$2,18 tỷ) (Cơ quan năng lượng quốc tế 2015;

PMR, 2017b, trang 61). Nguồn thu này được Bộ Tài chính thu được như một phần của “Thuế than đá và dầu mỏ”. Trong trường hợp trả thuế muộn, đối tượng chịu thuế phải trả cả tiền phạt và lãi suất (PMR, 2017b, trang 61). Thuế các-bon của Nhật được phân tách riêng cho công nghệ năng lượng sạch, các chương trình hiệu quả năng lượng và bảo tồn môi trường (Bộ Môi trường 2017, trang 6; Kawakatsu và đồng nghiệp 2017; PMR, 2017b, trang 59).

Năm 2017, Bộ Môi trường đã tiến hành ước tính phát thải CO<sub>2</sub> cho năm 2020 và 2030 so với năm 2013. Các kết quả cho thấy là đối với năm 2020, ảnh hưởng của giá – nghĩa là hiệu quả kiểm soát phát thải CO<sub>2</sub> thông qua thuế sẽ là -0,2% và ảnh hưởng của ngân sách - nghĩa là tác động giảm CO<sub>2</sub> thông qua sử dụng nguồn thu từ thuế cho các biện pháp giảm và kiểm soát phát thải CO<sub>2</sub> có liên quan đến năng lượng sẽ là -4,2%. Đến năm 2030, ảnh hưởng giá sẽ là -0,03% và ảnh hưởng ngân sách sẽ là -7,3%. Điều này có nghĩa là thuế sẽ đóng góp 17,5% vào năm 2020 và 9,1% năm 2030 vào mục tiêu giảm CO<sub>2</sub> của Nhật Bản (Kawakatsu và đồng nghiệp 2017, trang 5). Lee và đồng nghiệp (2012) nhận thấy thuế chỉ có ảnh hưởng nhỏ tới mức phát thải, Tổng sản phẩm quốc nội và việc làm. Cần lưu ý rằng, mặc dù, các ảnh hưởng kinh tế khác nhau đối với các ngành khác nhau: ảnh hưởng chi phí lên các ngành công nghiệp có phát thải cao sẽ mạnh hơn các ngành khác (Kawakatsu và đồng nghiệp 2017, trang 5).

### THÁCH THỨC VÀ PHẢN ỨNG TỪ CÁC BÊN THAM GIA

Doanh nghiệp vẫn phản đối việc định giá các-bon, lập luận là nó tăng giá năng lượng, cản trở đổi mới doanh nghiệp và làm ảnh hưởng đến tính cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp<sup>27</sup>. Liên đoàn Kinh doanh Nhật Bản (Keidanren) đã đề nghị rà soát và bãi bỏ thuế (PMR, 2017b, trang 62). Từ năm 2014, Liên đoàn Kinh doanh Keidanren cũng đã chỉ trích việc thiếu minh bạch về khoản thu thông qua thuế các-bon, và thiếu sự rõ ràng về việc chi tiêu thực tế của nguồn thu. Phản đối với thuế đã tăng lên đáng kể cùng với việc tăng giá năng lượng sau khi đóng cửa các nhà máy hạt nhân sau thảm họa sóng thần năm 2011 (Carl và Fedor, 2016).

27 Kiyoshi Tanigawa, quản lý phòng môi trường và chính sách năng lượng Keidanren được trích dẫn trong Gulf Times <http://www.gulf-times.com/story/550187/Japan-s-environment-minister-puts-carbon-tax-foes-> (tiếp cận ngày 26 tháng 6, 2018).

# 5.3

## ANH QUỐC

### MỤC TIÊU VÀ BỐI CẢNH

Giá các-bon sàn (CPF) được Chính phủ Anh giới thiệu vào ngày 1 tháng 4 năm 2013 trong khuôn khổ thuế biến đổi khí hậu (CCL)<sup>28</sup> sau khi tổ chức tham vấn vào năm 2010 và thông báo về chính sách này trong dự kiến ngân sách đầu năm 2011 (Ares, 2016, trang 3). Thuế này được thiết kế để bổ sung cho Cơ chế giao dịch phát thải của Cộng đồng châu Âu (EU ETS) ở Anh Quốc bằng cách hỗ trợ giá của hạn ngạch theo EU ETS. Do vậy đầu tư các-bon thấp đã được tăng cường có hiệu quả hơn thông qua EU ETS (Hirst, 2018). Theo quan điểm này CPF có thể được xem như một phản ứng đối với việc phân bổ dư thừa hạn ngạch và giá các-bon thấp trong cơ chế giao dịch phát thải của Cộng đồng châu Âu (Sandbag, 2012; Hirst, 2018). Hơn nữa CPF đóng góp cho việc đạt được cam kết giảm nhẹ phát thải của Anh theo Đạo luật biến đổi khí hậu (PMR 2017b).<sup>29</sup>

### THIẾT KẾ THUẾ

CPF quy định giá tối thiểu cho các-bon trong ngân sách của Chính phủ. Bắt đầu từ năm 2013 CPF được quy định ở mức 15,7 £/tCO<sub>2</sub>e và dự kiến tăng dần đến 30£ năm 2020 và 70 vào năm 2030 £ (Sandbag 2013; Ares, 2016, trang 3). Tuy nhiên từ năm 2014 và đến ít nhất năm 2019/2020 CPF được xác định ở mức 18£ (Ares, 2016, trang 12). CPF bao gồm hai hợp phần: giá phát thải các-bon theo EU ETS (còn gọi là hạn ngạch phát thải EU, EUA), mặt khác, là tỷ lệ Trợ giá các-bon (CPS). CPF bao gồm khoảng 25% phát thải của Anh, không bao gồm Bắc Ai Len. Hình 10 cho thấy thiết kế của CPF với hai hợp phần có liên quan đến chính sách ETS trên toàn EU cũng như chính sách CLL trên toàn Anh Quốc.

28 Thuế biến đổi khí hậu (CCL) là thuế áp dụng đối với điện, than đá, khí ga tự nhiên và khí ga tự nhiên hóa lỏng cho các ngành công nghiệp và kinh doanh ở Anh quốc. Thuế được thông báo trong ngân sách năm 1999 và có hiệu lực từ năm 2001. (Seely 2016, trang 7)

29 Đến năm 2050 giảm phát thải 80% so với mức 1990.

## Hình 9: Giá sàn các-bon và hai hợp phần EUA và CPS



*Nguồn: tác giả tự biên soạn*

Hợp phần EUA của CPF được quyết định bởi giá thị trường của một hạn ngạch. EUA được mua trên thị trường các-bon hoặc thông qua đấu giá của Chính phủ. Trong khi Anh thành lập sàn đấu giá của riêng mình thay mặt cho Bộ Kinh doanh, Năng lượng và Chiến lược Công nghiệp (Chính phủ Anh, 2018), EU ETS được quy định bởi thể chế của EU.<sup>30</sup> Đối với mục đích báo cáo, cần tập trung vào thiết kế hợp phần CPS của CPF.

CPS được những cơ sở sản xuất điện trả, và áp dụng cho việc sản xuất điện từ khí ga tự nhiên, khí ga hóa lỏng, nhiên liệu hóa thạch rắn và dầu. Phạm vi thuế bao gồm các nhà sản xuất điện và nhiệt kết hợp (CHP) và sản xuất điện tự động ở Anh quốc (PMR 2017, trang 94). Thuế không áp dụng ở Bắc Ai Len. Miễn thuế trong trường hợp sau:

- Các cơ sở sản xuất điện và trạm CHP với công suất ít hơn 2MW
- Máy phát điện dự phòng.
- Cơ sở sử dụng than bùn<sup>31</sup>
- Sản xuất điện và được sử dụng tại hiện trường ở các trạm CHP mà đáp ứng các tiêu chuẩn về hiệu quả năng lượng

Giảm thuế được áp dụng đối với các trạm phát điện có trang bị hệ thống thu hồi và lưu giữ các-bon (PMR, 2017b).

Trên thực tế, CPS được đánh thuế theo một tỷ lệ điều chỉnh theo CCL, ví dụ như £/kWh đối với nhiên liệu hóa thạch sử dụng để phát điện. Tỷ lệ CPS thực tế này được tính toán theo công thức sau (Hirst, 2018):

Tỷ lệ CPS = (giá các-bon mục tiêu – giá các-bon thị trường) x (hệ số phát thải của nhiên liệu).

Giá các-bon thị trường được tính toán từ giá đóng cửa ngày trên sàn ICE-ECX trung bình hàng năm đối với lượng các-bon giao trong năm mục tiêu. Sự khác biệt giữa giá các-bon và giá các-bon thị trường là “tỷ lệ hỗ trợ giá các-bon” theo thành phần các-bon (nghĩa là theo tấn CO<sub>2</sub>). Các hệ số phát thải cho các nhiên liệu khác nhau được Cục Môi trường, Thực phẩm và các vấn đề Nông thôn của Anh (DEFRA) quyết định. Điều này đưa đến tỷ lệ CPS trên một kWh, được đánh thuế thông qua CCL (Hirst, 2018). Cơ quan Thuế và Hải quan quốc gia vận hành hệ thống đăng ký để đánh thuế và giám sát CCL.

<sup>30</sup> Để biết thêm thông tin xem [https://ec.europa.eu/clima/policies/ets\\_en](https://ec.europa.eu/clima/policies/ets_en) hay <https://www.gov.uk/guidance/participating-in-the-eu-ets#complying-with-the-eu-ets>.

<sup>31</sup> Than bùn là một sản phẩm phụ từ quá trình chế biến than đá. Than bùn gồm hỗn hợp các hạt than đá rắn và thường có nước, có thể sử dụng làm nhiên liệu cho lò hơi nhà máy điện, tuabin khí, động cơ diesel và trạm điện.

Nguồn thu từ cả hai hợp phần của CPF được Kho bạc lưu giữ. Nói một cách chặt chẽ thì nguồn thu từ CPS hay từ EUA đều không được phân tách, do Kho bạc phản đối việc này (Hirst 2018, Sandbag 2012). Ngoài ra, cùng với CPS, gói hỗ trợ cho các ngành tiêu thụ nhiều năng lượng đã được thực hiện với tổng ngân sách là 250 triệu £ từ năm 2012 đến 2014 (xem thêm thông tin dưới đây). Chi phí cho gói này có thể hoàn toàn được bù đắp bằng nguồn thu từ CPS, đó là lý do tại sao một số nhà phân tích đã gọi đó là phân tách nguồn thu (Sandbag, 2013, Carl và Fedor, 2016). Phạt hành chính có thể được áp dụng đối với các tổ chức không tuân thủ và có thể thậm chí dẫn đến trách nhiệm hình sự (PMR, 2017b).

### TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ

Theo Hirst (2018, trang 13) thuế này đã khuyến khích sự chuyển đổi từ sản xuất điện từ than đá sang năng lượng tái tạo. Từ năm 2015 đến 2016, cùng với việc tăng CPF từ 9 £ lên 16 £, công suất sản xuất điện từ than đá đã giảm xuống 25%. Việc sản xuất điện từ khí không thay đổi (Ares, 2016, trang 16), trong khi phát điện từ gió (trên bờ và xa bờ) và năng lượng mặt trời đã tăng gấp đôi trong khoảng từ 2013 đến 2017 (OFGEM, 2018). Việc tăng này, tuy nhiên không chỉ do đóng góp trực tiếp từ riêng CPF, mà còn do sự phát triển của thị trường, cũng như các thay đổi trong chính sách khí hậu và các chính sách năng lượng khác trong những năm gần đây.

Năm 2016 nguồn thu từ CPF đạt khoảng 1 tỷ £. Chi phí của các biện pháp đền bù cho các ngành tiêu thụ nhiều năng lượng được dự kiến khoảng 500 triệu £/năm từ năm 2016 (Ares, 2016, trang 15).

Một báo cáo của Ủy ban Biến đổi khí hậu (2014) đã cho thấy các chính sách năng lượng và biến đổi khí hậu bao gồm CPS có ảnh hưởng tiêu cực tới dự luật năng lượng kinh doanh, khiến cho việc đền bù là cần thiết (xem phần trên). Về các hộ gia đình, CPF đã được xem xét như một phần của các chính sách kết hợp của biến đổi khí hậu và năng lượng. Gánh nặng của CPF lên các hộ gia đình được giả định tăng từ 14 £ trong năm 2014 lên đến 30 £ năm 2030 (Hirst, 2018). Do chính sách biến đổi khí hậu và năng lượng đã trải qua cải cách từ năm 2014, có mối quan ngại đang diễn ra về ảnh hưởng đối với hộ gia đình vì hiện nay không có số liệu cập nhật.

### THÁCH THỨC VÀ PHẢN ỨNG TỪ CÁC BÊN THAM GIA

Từ giai đoạn xây dựng ý tưởng về CPF, Liên đoàn Công nghiệp Anh đã đưa ra quan ngại rằng giá sàn sẽ có ảnh hưởng tiêu cực lên tính cạnh tranh của các ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng, so với các ngành khác (Hirst, 2018, trang 9). Sự quan ngại chính có liên quan đến khoảng cách so với giá các-bon đang ở mức thấp của EUA trong các quốc gia còn lại của Châu Âu và cả nguy cơ rò rỉ các-bon. Một phần quan ngại đối với rò rỉ các-bon đã được giải quyết ở cấp Cộng đồng châu Âu về ETS vì thiết kế của EU ETS có tính đến nguy cơ rò rỉ các-bon và đã đưa ra các quy định để giải quyết vấn đề này, ví dụ như phân bổ hạn ngạch tự do. Chi thị ETS cũng hướng dẫn đền bù tài chính cho các ngành có nguy cơ bởi các quốc gia thành viên (DG Khí hậu 2015, trang 60-68)<sup>32</sup>.

Để giải quyết những vấn đề liên quan đến tính cạnh tranh trong nước, Chính phủ đã sử dụng một số biện pháp hỗ trợ: Với việc bắt đầu CPF năm 2013, Chính phủ quyết định một gói hỗ trợ 250 triệu £ để đền bù gánh nặng từ EU ETS và tỷ lệ CPS dành cho các ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều điện cho đến năm 2016. Gói này được công bố cùng với CPF trong ngân sách Quý 3 năm 2011 và bao gồm các biện pháp tăng cường hiệu quả năng lượng và năng lượng tái tạo (Kho bạc quốc gia 2011, trang 36; Cambridge Econometrics, 2017). Năm 2014, gói hỗ trợ này được kéo dài cho đến năm 2019-20 (Hirst, 2018, trang 14). Thêm vào đó, năm 2016 tỷ lệ CPS đã bị đóng băng ở 18 £ để giảm tối đa sự khác biệt giữa CPF với giá các-bon đối với các quốc gia còn lại ở châu Âu. CPS vẫn còn đóng băng cho đến năm 2020 (Kho bạc Hoàng gia, 2017).

Khung thời gian 3 năm được một số cơ quan, ví dụ như Hiệp hội năng lượng tái tạo, cho rằng là ngắn trong bối cảnh đầu tư vào sản xuất năng lượng các-bon thấp có khung thời gian dài hơn. Hiện tại, các chi trích phần lớn tập trung vào sự không chắc chắn về CPF sau năm 2020. Trong ngân sách Quý 3 năm 2017, Chính phủ Anh thông báo là không có thay đổi gì đối với CPF (Kho bạc quốc gia, 2017, trang 37). Các quan ngại đã được đưa ra rằng giá không đổi sẽ giảm động cơ khuyến khích chuyển đổi từ việc sản xuất điện từ than đá sang năng lượng tái tạo (Hirst, 2018, trang 22). Với kế hoạch Anh rời khỏi

32 Ủy ban Châu Âu quyết định các ngành đặc biệt chịu rủi ro về rò rỉ các-bon dựa trên các tiêu chí định tính và định lượng ( Khí hậu DG 2015, trang 63-64). Danh sách rò rỉ các-bon này có sẵn trên <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:32014D0746&from=EN> (truy cập ngày 05.07.2018)

Cộng đồng Châu Âu vào năm 2019, hiện nay không chắc chắn rằng liệu Anh sẽ vẫn còn trong EU ETS hay không. Do CPF được kết nối với EU ETS, Anh quốc lập kế hoạch rời Cộng đồng Châu Âu (còn gọi là Brexit) dẫn tới sự không chắc chắn hơn về tính ổn định của giá CPF (Hirst, 2018, trang 23).

Tiếp theo quan ngại về tính cạnh tranh và rò rỉ các-bon và sự ổn định giá, là tranh luận về các thiết kế chính sách khác nhau. Một tranh luận đang lặp lại từ giai đoạn ban đầu là CPF sẽ hiệu quả hơn ở cấp Cộng đồng Châu Âu. Hơn nữa, việc giới thiệu CPF bị chỉ trích do tăng giá năng lượng, các nhà máy điện hạt nhân sẽ được hưởng lợi từ lợi nhuận bổ sung (Hirst, 2018, trang 14).

Một số thành viên của cộng đồng doanh nghiệp như SEE, Drax, và Hiệp hội Năng lượng tái tạo lại ủng hộ CPF, bởi vì nó khuyến khích đầu tư vào sản xuất điện các-bon thấp. Tuy nhiên, họ nhấn mạnh vào tầm quan trọng của sự rõ ràng trong dài hạn (Hirst, 2018, trang 13); vào tháng 10 năm 2017 một số công ty năng lượng<sup>33</sup> đã yêu cầu có sự rõ ràng hơn về tương lai của CPF. Tuy nhiên ban đầu nhiều công ty năng lượng và nhiều doanh nghiệp phản đối chính sách này (Ares, 2016). Tuy nhiên phần lớn ngành công nghiệp vẫn đang tranh luận là CPF đem lại bất lợi về tính cạnh tranh của các công ty Anh Quốc. Trong khi đó, các nhóm môi trường thì chỉ trích chính sách này do nó có ít ảnh hưởng tới phát thải khí nhà kính. Sự chỉ trích của các nhóm môi trường chủ yếu tập trung vào các vấn đề liên quan đến thiết kế của CPF, trong khi các nhóm khác chào đón mục đích của CPF và ủng hộ việc thực hiện chính sách này. Các nhóm tiêu dùng đã đưa ra quan tâm đối với chi phí điện tăng thêm (Hirst, 2018, trang 13).

33 Drax, SSE, VPI, Immingham và Intergen



# 5.4

## PHÁP

### MỤC TIÊU VÀ BỐI CẢNH

Ở Pháp, Chính phủ đã cố gắng giới thiệu thuế các-bon từ năm 2000. Năm 2012, Chính phủ chỉ định một Ủy ban Thuế Sinh thái (CFE, theo từ viết tắt tiếng Pháp) với nhiệm vụ xây dựng đề xuất thuế sinh thái, có xét đến 3 nguyên tắc chính: hiệu quả sinh thái, ảnh hưởng kinh tế và sự tôn trọng công bằng xã hội (Balto, 2012). Đây là cố gắng sau hai lần mà hai đề xuất thuế các-bon vào năm 2000 và năm 2009 bị từ chối. Ủy ban này tham vấn các bên liên quan của quốc gia và chuyên gia quốc tế. Ủy ban nhận được sự hỗ trợ bởi Hội đồng chung vì sự phát triển bền vững và Tổng cục Luật thuế và đã trình bày một báo cáo đề xuất thuế các-bon vào năm 2013.

Thuế các-bon đã được giới thiệu trong cùng năm đó và được thiết kế theo các hợp phần do Chủ tịch của CFE Christian de Perthuis (Ollivier-Trigalo, 2017)

đưa ra. Thuế bắt đầu có hiệu lực từ năm 2014 (Bộ Sinh thái và Chuyển tiếp thống nhất, 2017). Mục tiêu của thuế là đóng góp tài chính cho quá trình Chuyển đổi năng lượng, tăng hiệu quả năng lượng và hỗ trợ đầu tư vào các ngành năng lượng tái tạo (Bộ Sinh thái và Chuyển tiếp thống nhất, 2017). Năm 2015, với Luật Chuyển tiếp Năng lượng cho Tăng trưởng xanh, thuế suất đã được tăng để đáp ứng các mục tiêu chuyển tiếp năng lượng (PMR, 2017b).<sup>34</sup>

### THIẾT KẾ THUẾ

Thuế các-bon của Pháp được áp dụng thêm vào thuế trong nước về tiêu thụ năng lượng<sup>35</sup>. Thuế năng lượng trong nước áp dụng cho các sản phẩm khí ga, dầu và than đá (từ năm 2014) và nhiên liệu cho giao thông vận tải (từ năm 2015) (PMR, 2017; Bộ Sinh thái và Chuyển tiếp thống nhất 2017). Thuế các-bon áp dụng cho cả doanh nghiệp và hộ gia đình.

34 Các mục tiêu của Luật Chuyển tiếp năng lượng cho Tăng trưởng xanh (2015): giảm phát thải khí nhà kính (40% cho đến năm 2030; tham chiếu 1990), giảm tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch (30% đến năm 2030; tham chiếu 2012), giảm tiêu thụ năng lượng cuối cùng (50% cho đến năm 2050, tham chiếu 2012) (PMR 2017b).

35 Thuế nội địa lên tiêu thụ các sản phẩm năng lượng (TICPE), thuế nội địa lên tiêu thụ khí ga tự nhiên (TICGN) và thuế nội địa lên tiêu thụ các-bon (TICC).

Tuy nhiên doanh nghiệp sử dụng nhiều năng lượng đã được bao gồm bởi EU ETS sẽ được miễn trừ. Những công ty này đã trả thuế tiêu thụ năng lượng mà không có thành phần các-bon (Bộ Sinh thái và Chuyển tiếp thống nhất, 2018). Một số doanh nghiệp tiêu thụ ít năng lượng không được bao gồm trong phạm vi của EU ETS, với điều kiện là họ có trong danh mục các lĩnh vực có nguy cơ rò rỉ các-bon cao, đã được Cộng đồng Châu Âu xác định (Bộ Sinh thái và Chuyển tiếp thống nhất, 2018). Các miễn trừ tầm xa bao gồm các ngành dễ bị tổn thương, như lái xe tải, người vận hành các phương tiện công cộng, lái xe tắc xi, nông dân, vận chuyển đường sông, vận chuyển hàng không, vận chuyển đường biển và nghề cá (PMR, 2017b; Sénat, 2018). Thuế được nhà cung cấp trả dựa trên số bán cho người tiêu dùng. Việc không tuân thủ sẽ bị xử lý bằng phạt tiền và lãi suất.

Thuế đã được tính toán có xét đến hàm lượng CO<sub>2</sub> của sản phẩm năng lượng (Sénat, 2018). Thuế được xác định cùng với việc thông qua ngân sách cho năm tiếp theo. Việc tăng thuế suất có xét đến chi phí xã hội của các-bon do Ủy ban Quinet quyết định (Quinet, 2009; Bộ Sinh thái và Chuyển tiếp thống nhất, 2017). Năm 2009, việc này đã được quyết định thông qua hợp tác giữa trung tâm phân tích chiến

lượng và đại diện các doanh nghiệp, các nhóm môi trường và xã hội, các nhà kinh tế từ các học viện và viện nghiên cứu công, cũng như các tổ chức trong nước và quốc tế (như IEA, OECD hay cơ quan Môi trường Pháp ADEME). Vào tháng 2 năm 2018, một Ủy ban mới đã được chỉ định để cập nhật báo cáo năm 2009. Trên thực tế, giá trị cơ sở thuế (theo lượng nhiên liệu tiêu thụ) đã được quyết định dựa trên thuế suất các-bon theo tấn tCO<sub>2</sub>. Thuế suất này đã được xác định có xét đến mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính đến năm 2030 là 40% so với mức năm 1990 (PMR, 2017b).

Thuế được thiết kế để trung hòa nguồn thu, hướng tới giảm các thuế khác, như là thuế thu nhập công ty hay thuế lao động (PMR, 2017b). Thu nhập từ thuế được sử dụng để tài trợ chuyển tiếp năng lượng xanh và đền bù cho các chi phí thuế (Bộ Sinh thái và Chuyển tiếp thống nhất, 2017).

Thuế được áp dụng bổ sung vào thuế tiêu thụ năng lượng theo lượng nhiên liệu. Thuế được thu bởi “Douane”, Bộ Tài khoản công. Như được nêu trong bảng sau đây, thuế suất ban đầu là 7 €/tCO<sub>2</sub>e năm 2014, tăng lên 30.5 € năm 2017 và ước tính sẽ tăng tới 65.4 € năm 2020, với mục tiêu dài hạn đạt 100 € năm 2030).

**Bảng 25: Quá trình tăng thuế các-bon từ năm 2014**

QUÁ TRÌNH TĂNG HỢP PHẦN CÁC-BON €/ TCO <sub>2</sub> E THEO SỐ LIỆU NĂM 2018									
2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2030
7	14,5	22	30,5	44,6	55	65,4	75,8	86,2	100

*Nguồn: tự biên soạn dựa trên Bộ Sinh thái và Chuyển tiếp thống nhất, 2018 và Sénat, 2018*

### TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ

Từ khi giới thiệu thuế, nguồn thu tăng đều, bắt đầu từ 340 triệu € vào năm 2014 đến 2,3 tỷ € năm 2015 và 3,8 tỷ € năm 2016. Đối với năm 2017 khoản thu từ thuế được ước tính là 6 tỷ € (Bộ Sinh thái và Chuyển tiếp thống nhất, 2017; Rocamora, 2017).

Khi thuế được giới thiệu vào năm 2014, 100% khoản thu từ thuế được hướng tới trợ cấp xanh. Năm 2016, hầu như 80% (3 tỷ €) của khoản thu từ hợp phần các-bon của thuế năng lượng đã được hướng tới tài trợ chương trình hỗ trợ tín chỉ của Chính phủ cho doanh nghiệp. Số tiền còn lại được sử dụng để giảm thuế VAT cho việc đổi mới xây dựng nhiệt điện và các hàng hóa dịch vụ thiết yếu cho chuyển tiếp năng lượng, cũng như đền bù cho các hộ gia đình (Bộ

Sinh thái và Chuyển tiếp thống nhất, 2017).

Các ngành giao thông vận tải và xây dựng là các ngành chính có liên quan đến thuế, giảm phát thải CO<sub>2</sub> vào năm 2017 tạo ra từ thuế được ước tính khoảng 1 triệu t CO<sub>2</sub> cho ngành giao thông vận tải và 2 triệu tấn t CO<sub>2</sub> cho ngành xây dựng (Bộ Sinh thái và chuyển tiếp thống nhất 2017). Do áp dụng miễn thuế cho các công ty đã được bao gồm trong EU ETS, đối tượng trả thuế chủ yếu là các hộ gia đình chiếm 67% và các công ty chiếm 33% (Rocamora, 2017, trang 49). Thuế được dự kiến sẽ dẫn tới tăng giá nhiên liệu thêm 0,18 €/l đối với dầu làm nóng, 0,16 €/l đối với xăng và 0,17 €/l đối với diesel từ năm 2017 đến 2030 (do Cơ quan Quan sát Công nghiệp điện ở Rocamora ước tính, 2017, trang 47).

## THÁCH THỨC VÀ PHẢN ỨNG TỪ CÁC BÊN THAM GIA

Trong năm 2009, việc truyền thông không đầy đủ về thuế tới công chúng đã gây ra mức chấp nhận thấp về thuế các-bon. Thuế được công bố quá sớm trong khi các hạng mục chính như quay vòng nguồn thu, tăng thuế suất và bao gồm lĩnh vực điện không đủ rõ cho đến khi nộp đề xuất thuế lên Quốc hội. Kết quả là sự thay đổi tỷ lệ ủng hộ và trong vòng 5 tháng tỷ lệ ủng hộ trong dân chúng giảm từ 66% xuống 34% và vào tháng 9 năm 2009, 73% dân chúng tin rằng thuế sẽ không giúp giảm tiêu thụ năng lượng (Rocamora, 2017, trang 26-27). Rocamora (2017, trang 27) chỉ ra rằng “dường như Chính phủ đã thất bại trong việc giải thích thuế các-bon là gì, hơn là thất bại trong việc chứng minh sự phù hợp của thuế các-bon”. Cuối cùng, thuế đã bị Hội đồng Hiến pháp quyết định là không phù hợp với hiến pháp với đánh giá là “việc miễn trừ thuế ngược lại với mục tiêu giảm nhẹ biến đổi khí hậu và nguyên tắc bình đẳng thuế” (Rocamora 2017, trang 32). Khi giới thiệu thuế các-bon mới năm 2013, ảnh hưởng của thuế lên các doanh nghiệp và công dân dễ bị tổn thương là mối quan ngại chính, dẫn đến việc bao gồm một chương trình chi tiêu cho các hộ gia đình thu nhập thấp (Carl và Fedor, 2016, trang 75; Rocamora, 2017, trang 52). CFE đề xuất kết hợp phần các-bon vào khung tổng thể của thuế năng lượng và trong bối cảnh xem xét rộng hơn thuế môi trường. Ollivier-Trigalo (2017, trang 57-61) gợi ý là cuối cùng thuế các-bon đã được quyết định giới thiệu như một hợp phần của thuế năng lượng để tránh rủi ro Ủy ban Lập hiến lại phủ quyết thuế.

Trong quy trình tham vấn, những chỉ trích chính của các tổ chức phi Chính phủ là việc phát triển giá các-bon như Ủy ban đề xuất không đủ tham vọng để giảm phát thải khí nhà kính hiệu quả và với sự ủng hộ của các Hiệp hội và nghị sỹ, thuế suất tham vọng hơn đã được đề xuất (Ollivier-Trigalo, trang 51, 52). Các tổ chức của người sử dụng lao động *Mouvement des Entreprises de France* và nhóm người tiêu dùng *Association nationale de défense des consommateurs et usagers* đã ủng hộ thuế suất mà CFE đề xuất. CFE trình bày hai kịch bản thuế suất cho Chính phủ xem xét (bao gồm đề xuất ban đầu và một đề xuất tham vọng hơn), kết quả là thuế suất cao hơn đã được thông qua vào năm 2014. Từ khi được giới thiệu, thuế suất đã tăng một vài lần. De Perthuis và Faure (2018) lập luận rằng việc giảm giá trên thị trường nhiên liệu hóa thạch đã mang lại lợi ích lớn hơn gánh nặng thuế, loại trừ tác động của nó. Với việc thông qua Luật Ngân sách năm 2018, thuế suất đã tăng để tăng cường hiệu quả của thuế.

Mối quan hệ giữa thuế các-bon và EU ETS cũng đã được thảo luận và phân tích trong một thời gian dài (Rocamora, 2017, trang 25). Thuế được giới thiệu như một phần bổ sung cho EU ETS; do vậy các ngành đã bao gồm trong phạm vi EU ETS được miễn thuế. Tuy nhiên, thuế suất đã tăng nhanh và cao hơn nhiều so với giá hiện tại của EUA theo EU ETS. Do vậy, các ngành công nghiệp lớn hơn sẽ phải trả giá thấp hơn cho mỗi tấn CO<sub>2</sub> so với thuế trong nước, các nỗ lực khác nhau đã được thực hiện để tăng cường sự phối hợp tốt hơn với các chính sách khí hậu khu vực và quốc gia để có một chi phí có thể so sánh về phát thải CO<sub>2</sub> trong số các nhà sản xuất lớn nhỏ (de Perthuis và Faure, 2018, trang 3).

# 5.5

## COLOMBIA

### MỤC TIÊU VÀ BỐI CẢNH

Trong NDC của mình, Chính phủ Colombia đã đặt mục tiêu giảm 20% phát thải khí nhà kính so với kịch bản 2010 BAU vào năm 2030 (Chính phủ, 2015). Hơn nữa, trong năm 2015, Chính phủ Quốc gia đã phê duyệt Nghị định 298 đã thiết lập Hệ thống Quốc gia về Biến đổi khí hậu (SISCLIMA, từ viết tắt theo tiếng Tây Ban Nha) đã thiết lập cơ sở hợp tác cho các công ty, thực thể cá nhân, phi lợi nhuận và nhà nước để phối hợp và thực hiện các hoạt động chống lại biến đổi khí hậu (các-bon Trust và Đồng nghiệp, 2018).

Như một đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải này, và là một phần của SISCLIMA, thuế các-bon quốc gia đã được giới thiệu vào năm 2016 trong khuôn khổ Luật 1819 với mục tiêu là cải cách cơ cấu của hệ thống thu thuế. Thuế các-bon có hiệu lực năm 2017 và được áp dụng cho việc mua bán và nhập khẩu tất cả các loại nhiên liệu hóa thạch trừ than đá. Việc quyết định giới thiệu thuế các-bon lên nhiên liệu hóa thạch có mục tiêu giảm mức phát thải cao có liên quan đến việc sử dụng các nhiên liệu này (Bộ Môi trường và Phát triển bền vững, 2017). Thuế bao gồm 16% tổng số phát thải của Colombia và 50%

phát thải được tạo ra từ nhiên liệu hóa thạch (các-bon Trust và Đồng nghiệp, 2018).

Sau khi Luật 1819 được thực hiện, một hoạt động bổ sung đã được giới thiệu năm 2017, Nghị định 926 đã thiết lập khả năng giảm nghĩa vụ thuế thông qua sử dụng bù trừ các-bon và quy định các yêu cầu khi sử dụng bù trừ các-bon. Chính phủ tiếp tục thực hiện các hoạt động có liên quan đến biến đổi khí hậu cả ở cấp quốc gia và quốc tế, do Bộ Môi trường và Phát triển bền vững trình luật số 73 tới Hội nghị để lập ra các hướng dẫn về quản lý và tuân thủ các quy định về biến đổi khí hậu, và tham gia cùng Canada, Chile, Mexico, Costa Rica và các bang Bắc Mỹ khác giới thiệu cơ chế định giá carbon trong khung hợp tác châu Mỹ để thúc đẩy thực hiện thị trường các-bon (các-bon Trust và Đồng nghiệp 2018) ở cấp quốc tế.

### THIẾT KẾ THUẾ

Thuế các-bon của Colombia được quy định ở giá COP15.000/ tCO<sub>2</sub>e (khoảng 5 USD/tCO<sub>2</sub>e) và tăng hàng năm thêm 1% cộng với lạm phát cho đến khi giá đạt tới khoảng 10 USD/tCO<sub>2</sub>e. Bảng 26 cho thấy thuế suất mỗi đơn vị nhiên liệu hóa thạch, có tính đến các hệ số phát thải CO<sub>2</sub> cụ thể.

**Bảng 26: Thuế suất các-bon ở Colombia**

NHIÊN LIỆU	ĐƠN VỊ	THUẾ/ĐƠN VỊ (COP)
Khí ga tự nhiên	Mét khối	\$29
Khí dầu hóa lỏng (LPG)	Ga-lông	\$95
Xăng	Ga-lông	\$135
Dầu hỏa và nhiên liệu phản lực	Ga-lông	\$148
ACPM (Diesel)	Ga-lông	\$152
Dầu ma-zút	Ga-lông	\$177

*Nguồn: Chính phủ Colombia, 2016, Art. 221*

Nghĩa vụ đóng thuế này áp dụng với tất cả nhiên liệu hóa thạch được sử dụng cho mục đích năng lượng và chất đốt. Cụ thể hơn, xăng, dầu hỏa, nhiên liệu phản lực và dầu ma-zút chịu tác động của thuế, dù sử dụng cuối cùng là gì; ngược lại, khí ga tự nhiên chỉ bị đánh thuế khi nó được sử dụng trong các ngành công nghiệp hóa dầu và lọc dầu trong khi LPG chỉ bị đánh thuế khi bán cho đối tượng sử dụng trong ngành công nghiệp (MADS, 2017). Tóm lại, thuế này được áp lên:

- Việc bán hàng trong lãnh thổ quốc gia
- Chiết xuất nhiên liệu để tự tiêu thụ
- Nhiên liệu nhập khẩu

Thuế chỉ được áp một lần phụ thuộc vào hoạt động nào xảy ra trước. Các đối tượng không tuân thủ có thể bị phạt lên tới 2 lần giá trị của việc phát thải (các-bon Trust và đồng nghiệp 2018).

Để tạo điều kiện cho sự tham gia của các ngành công nghiệp và thúc đẩy đầu tư vào các hoạt động giảm nhẹ, Nghị định 926 đã giới thiệu khả năng có được miễn thuế một phần hoặc toàn bộ (Chính phủ Colombia, 2017). Điều này có nghĩa là các tổ chức chịu thuế các-bon có thể giảm thuế bằng cách đầu tư trong các dự án giảm nhẹ. Theo Nghị định này, một tổ chức có thể đạt được một chứng chỉ “trung hòa các-bon” khi tổng lượng phát thải tạo ra bởi nhiên liệu hóa thạch được bao gồm trong phạm vi chịu thuế được bù trừ bằng việc giao cùng lượng giảm phát thải thông qua việc thực hiện các hoạt động giảm nhẹ.

Tổng cục Thuế và Hải quan quốc gia của Colombia (Dirección de Impuestos y Aduanas Nacionales DIAN) chịu trách nhiệm phê duyệt các dự án giảm nhẹ để bù trừ thuế các-bon. Các tiêu chí hợp lệ là: các hoạt động phải được diễn ra sau năm 2010 trong phạm vi lãnh thổ Colombia và phải phù hợp

với các phương pháp CDM hoặc được chứng nhận theo một tiêu chuẩn các-bon, bao gồm việc thẩm tra từ một bên thứ ba do UNFCCC hoặc Tổ chức Trung hòa quốc gia chỉ định hoặc các dự án đáp ứng các yêu cầu của REDD+ (các-bon Trust, và đồng nghiệp, 2018). Hơn nữa, để đủ tư cách miễn thuế, các đơn vị phải gửi đề nghị trước thời hạn nộp thuế, trình bày một chứng chỉ Huy bỏ tự nguyện và Tuyên bố về Thẩm tra cho các bù trừ các-bon hợp lệ để chứng nhận là việc giảm phát thải là thực và có thể đo lường và sẽ không sử dụng trên thị trường để tính trùng. Tuyên bố về Thẩm tra bao gồm tên của hoạt động giảm nhẹ, lượng giảm phát thải và loại trừ các-bon được thẩm tra, phương pháp MRV được áp dụng. Tuyên bố này phải bao gồm một báo cáo về giảm phát thải theo Đăng ký phát thải quốc gia. Chứng chỉ Huy bỏ Tự nguyện được ban hành cho các tín chỉ này mà đã được hủy bỏ khỏi chương trình chứng nhận tương ứng trước khi đưa vào Đăng ký phát thải quốc gia. Quá trình này tương tự với việc hủy CER. Việc thẩm tra được thực hiện bởi cơ quan cấp chứng chỉ CDM (tức là Cơ quan vận hành được chỉ định) chỉ được chấp nhận đến hết 31 tháng 12 năm 2018. Sau ngày đó, chỉ có Tuyên bố về Thẩm tra được cơ quan thẩm tra được phép theo chỉ định bởi Cơ quan của nhà nước Columbia mới được chấp nhận (các-bon Trust, và đồng nghiệp 2018).

### TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ

DIAN có nhiệm vụ thu thuế, và theo Đạo luật 223 của Luật 1819 nguồn thu này được sử dụng để hỗ trợ Quỹ Phát triển Môi trường và Nông nghiệp bền vững (hiện nay là Quỹ Phát triển bền vững của Colombia) hướng tới các khu vực bị ảnh hưởng bởi xung đột nội chiến mà Colombia phải đối mặt đến năm 2016, và được sử dụng cho thích ứng với ô nhiễm bờ biển, bảo tồn nguồn nước và bảo vệ hệ sinh thái là những hoạt động có liên quan đến cam kết biến đổi khí hậu quốc tế của Columbia (Chính phủ Colombia, 2016,



Đạo luật 223; BBC, 2018). Hiện nay, nguồn thu từ thuế ước tính có thể đạt tới 220 triệu USD mỗi năm (các-bon Trust và đồng nghiệp, 2018). Vì thuế mới được giới thiệu gần đây nên các tác động vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ và các thông tin sẵn có cũng rất hạn chế.

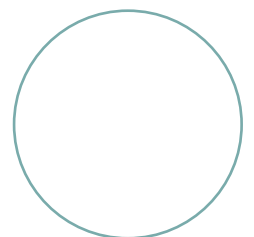
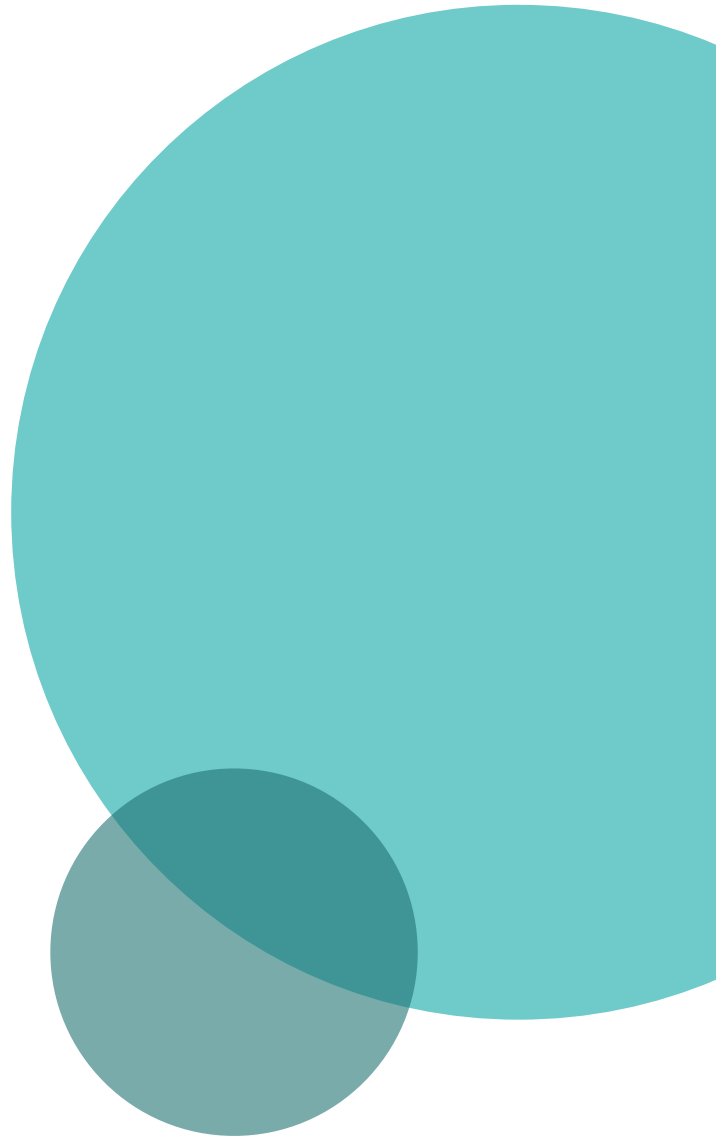
### THÁCH THỨC VÀ PHẢN ỨNG TỪ CÁC BÊN THAM GIA

Khi thuế các-bon được đề xuất năm 2016, phản ứng của các ngành ảnh hưởng là rất tiêu cực, vì các lãnh đạo từ các nhóm công nghiệp khác nhau bày tỏ quan ngại của họ về chi phí bổ sung đối với người tiêu dùng đầu cuối (El País, 2016). Theo thời gian, các mối quan ngại khác cũng được nêu lên.

Các chuyên gia về môi trường đã bày tỏ quan ngại là việc cho phép sử dụng bù trừ các-bon cho thuế các dự án bên ngoài lãnh thổ quốc gia (CO<sub>2</sub>CERO, 2017) do các bù trừ này có thể làm giảm nguồn thu dự kiến từ thuế mà không hỗ trợ việc thực hiện các hoạt động giảm nhẹ ở Colombia. Tuy nhiên, các dự án được thực hiện ở nước ngoài chỉ được chấp nhận đến tháng 12 năm 2017 và các quy định pháp luật khác cũng như việc kết nối với Hệ thống Đăng ký phát thải quốc gia vẫn đang được thảo luận. Tuy nhiên điều này dường như là một thách thức cho việc thực hiện thuế. Việc miễn trừ cho than đá cũng gây ra ảnh hưởng tiêu cực đối với tác dụng của thuế (các-bon Trust, và đồng nghiệp 2018).

Đầu năm 2018, một bài báo được El Espectador xuất bản (Cavelier, 2018) nêu ra mối quan ngại về sự rõ ràng của việc thu nhập thực tế do thuế tạo ra đi về đâu. Tác giả nêu ra sự không tham gia của Bộ Môi trường và Phát triển bền vững (Ministerio de Ambiente y Desarrollo Sostenible (MADS) trong việc quản lý thuế mà thuế được quản lý bởi Bộ Tài chính và Tín dụng công, để xác định được mục đích sử dụng thực tế của các nguồn tạo ra bởi thuế các-bon. Sau cuộc tranh luận công khai, cả MADS cũng sẽ tham gia vào việc điều hành của Quỹ Bền vững Colombia. Tuy nhiên, các thay đổi gần đây về điểm đến cuối cùng của các quỹ vào cuối tháng 6 năm 2018 đã làm dấy lên quan ngại về việc sử dụng các quỹ này cho các hoạt động môi trường. Đơn vị tiếp nhận mới của quỹ hiện nay là Quỹ Hòa Bình của Colombia (Fondo Colombia en Paz) và luật mới ghi rõ là chỉ có một phần của nguồn thu nhập sẽ dùng cho các hoạt động có liên quan đến môi trường như là chống ăn mòn xâm thực bờ biển và chặt phá rừng, bảo tồn nguồn nước và bảo vệ hệ sinh thái và tăng

cường Hệ thống Môi trường Quốc gia (Sistema Nacional Ambiental). Các quan ngại này có liên quan đến việc phần lớn nguồn thu sẽ dùng để thực hiện Hiệp ước Hòa bình như được các chuyên gia khác nhau nhận thấy là sự trệch hướng của nguồn thu nhập so với mục tiêu chính ban đầu của thuế, là nhằm hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường (Correa, 2018; El Tiempo, 2018).



# 5.6

## MEXICO

### MỤC TIÊU VÀ BỐI CẢNH

Cam kết của Mexico về biến đổi khí hậu được mô tả trong NDC đệ trình lên UNFCCC năm 2016, trong đó quốc gia hướng tới mục tiêu đến năm 2030 giảm phát thải 22% so với mức 2000 và 50% vào năm 2050. NDC cũng nêu thuế các-bon là một trong những công cụ để hỗ trợ chính sách quốc gia để giảm nhẹ biến đổi khí hậu (Chính phủ Mexico, 2016). Tuy nhiên chính sách chung về khí hậu của quốc gia được giới thiệu trước khi phê chuẩn Thỏa thuận Paris với việc giới thiệu vào năm 2012 Luật Biến đổi khí hậu chung (GLCC) (Chính phủ Mexico, 2012), đó là tài liệu đầu tiên để định dạng các chiến lược đạt được giảm phát thải khí nhà kính. GLCC lần đầu tiên giới thiệu thuế các-bon như một cơ chế tiềm năng để đạt được mục tiêu giảm nhẹ của quốc gia.

Do vậy, trong năm 2013, trong khuôn khổ cải cách tài chính rộng lớn, thuế các-bon đã được đề xuất cho tất cả nhiên liệu hóa thạch với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính. Thuế các-bon của México có hiệu lực năm 2014 như một phần của Thuế Sản xuất và Dịch vụ (Impuesto Especial sobre Producción y Servicios IEPS)

### THIẾT KẾ THUẾ

Thuế được áp dụng lên xăng, dầu mỏ, than cốc, propane, butane, dầu hỏa và các nhiên liệu phân lực khác, dầu ma-zút và than đá. Thuế áp dụng cho nhà sản xuất và nhập khẩu nhiên liệu hóa thạch (dầu và

than đá) (MEXICO2, 2017; Chính phủ Mexico, 2017). Khí ga tự nhiên không bao gồm trong phạm vi chịu thuế do được xem là nhiên liệu hóa thạch “sạch”. Việc miễn trừ này chủ yếu được đưa vào do có yêu cầu từ khu vực tư nhân và để tăng chấp nhận chính trị về thuế (SHCP, 2014). Hơn nữa, thuế không được áp dụng với dầu khí sử dụng để sản xuất. Sáng kiến này được tổng thống Enrique Peña Nieto đưa ra bao gồm tất cả các nhiên liệu hóa thạch và đề xuất mức thuế 70,68 MXN\$/tCO<sub>2</sub>e. Tuy nhiên, đề xuất cuối cùng cho thuế được Quốc hội phê duyệt năm 2014 xác định mức thuế suất 39,80 MXN\$/tCO<sub>2</sub>e (khoảng 3,5 USD). Hiện nay thuế suất đạt mức 43,77 MXN\$/tCO<sub>2</sub>e (2,3 USD theo tỷ giá hiện hành). Thuế suất ban đầu dựa trên giá trung bình mỗi tấn CO<sub>2</sub> ở châu Âu, New Zealand và California trong giai đoạn từ tháng 10 năm 2012 tới tháng 6 năm 2013, kết quả là mức thuế suất 5.7 USD/tCO<sub>2</sub>. Việc phân tách nguồn thu, ngay cả khi có thể thực hiện được cũng không được ưa chuộng ở quốc gia này (PMR, 2017b), do vậy nguồn thu được hòa chung vào ngân sách quốc gia (Carl và Fedor, 2016).

Thuế suất được xác định không vượt quá 3% giá bán nhiên liệu và được tính là một hàm số của phát thải tạo ra do việc tiêu thụ một đơn vị nhiên liệu (xem Bảng 27). Thuế bao gồm khoảng 40% phát thải khí thải nhà kính của Mexico. Các đối tượng không tuân thủ bị phạt tiền.



**Bảng 27: Quá trình phát triển của thuế các-bon (2014 - 2017)**

THUẾ				
NHIÊN LIỆU HÓA THẠCH	Đề xuất ban đầu	Đề xuất cuối cùng	Sự khác biệt	2017
Khí ga tự nhiên	11,94 ¢/m <sup>3</sup>	0		0
Propane	10,50 ¢/l	5,91 ¢/l	43,7	6,50 ¢/l
Butane	12,86 ¢/l	7,76 ¢/l	39,7	8,42 ¢/l
Khí ga (thường & đặc biệt)	16,21 ¢/l	10,38 ¢/l	36	11,41 ¢/l
Nhiên liệu phản lực	16,21 ¢/l	10,38 ¢/l	36	11,41 ¢/l
Torbosine & dầu hỏa khác	18,71 ¢/l.	12,40 ¢/l	33,7	13,64 ¢/l
Diesel	19,17 ¢/l	12,59 ¢/l	34,3	13,84 ¢/l
Dầu ma-zút (nặng & thường 15)	20,74 ¢/l	13,45 ¢/l	35,1	14,78 ¢/l
Than cốc dầu hòa	MXN\$189,85/tấn	MXN\$15,60/tấn	91,8	MXN\$17,65/tấn
Khoáng các-bon	MXN\$178,33/tấn	MXN\$27,54/tấn	84,6	MXN\$30,28/tấn

*Nguồn: các-bon Trust và đồng nghiệp., 2018*

### THÁCH THỨC VÀ PHẢN ỨNG TỪ CÁC BÊN THAM GIA

Ứng hộ từ các trí thức trong nước và các Tổ chức phi Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong truyền thông và thảo luận chính sách đề phê duyệt cải cách tài chính và đặc biệt là thuế các-bon ở Mexico (SHCP, 2014). Tuy nhiên ảnh hưởng của khu vực tư nhân và vai trò tăng lên của thị trường khí ga đã góp phần làm cho luật ít tham vọng hơn (SEMARNAT, 2017). Khu vực tư nhân tích cực phản đối thuế, đặc biệt là ngành công nghiệp nặng, khiếu nại là thiếu các phương án các-bon thấp khả thi và mô tả thuế như một biện pháp tăng nguồn thu mà không có tác động thực sự về giảm phát thải (PMR, 2017). Kết quả quả là thuế suất thấp do ảnh hưởng của khu vực tư nhân đã gây ra chỉ trích trong số các chuyên gia về thuế suất thấp không đủ hiệu quả để tạo động lực đầu tư vào các phương án ít phát thải các-bon hơn và do đó có đóng góp ít đối với giảm phát thải khí nhà kính, mặc dù Mexico đang là nước trong khối Mỹ la tinh có phát thải cao nhất (MEXICO2, 2017). Một nghiên cứu từ OECD (2017) về nền kinh tế của Mexico cho thấy thuế lên phát thải vẫn quá thấp để có hiệu quả. Thuế các-bon từ khi được giới thiệu chỉ chiếm không đến 0.5% tổng nguồn thu từ thuế, cho thấy rằng cả thuế suất và cơ sở thuế phải được mở rộng để cung cấp một tín hiệu mạnh về giá các-bon đối với thị trường.

Bảng sau đây tóm tắt các yếu tố chính về các nghiên cứu điển hình nêu trên.

Bù trừ các-bon được cho phép và thuế có thể được trả bằng việc sử dụng tín chỉ các-bon do các dự án CDM tạo ra. Các bên có thể sử dụng CER để giảm tổng thuế phải trả với giá trị tương đương với giá thị trường của mỗi CER vào thời điểm thanh toán. Tuy nhiên việc làm rõ quy định để sử dụng các chứng chỉ này vẫn chưa được xây dựng hoàn thiện và được quy định trong Luật (Duy trì Hoạt động Khí hậu, 2015; MEXICO2, 2017).

### TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ

Giảm phát thải được kích thích bởi thuế các-bon được ước tính khoảng 1,6 MtCO<sub>2</sub>e mỗi năm (Centro Mario Molina, 2014). Kết quả giảm nhẹ này ít hơn 5,83 MtCO<sub>2</sub>e mỗi năm so với ban đầu ước tính với đề xuất thuế ban đầu. Việc thực hiện cải cách tài chính này được ước tính sẽ đóng góp vào việc giảm 5,8 MtCO<sub>2</sub>e trong năm 2014 và nguồn thu chiếm 1,8% nguồn thu từ thuế của Chính phủ liên bang năm 2012 (26,7 tỷ MXN\$) (Centro Mario Molina, 2014).

Việc miễn trừ khí ga tự nhiên và thay đổi thuế suất dẫn đến giảm đáng kể các kết quả đầu ra so với ban đầu Chính phủ dự định. Tuy nhiên, nguồn thu từ thuế các-bon tạo ra năm 2014 và 2015 là khoảng 17 tỷ MX\$ (khoảng 950 triệu đô la Mỹ). Nguồn thu này được Cơ quan thu thuế Mexico, Servicio de Administracion Tributaria (SAT), thực hiện và phân bổ trực tiếp vào ngân sách nhà nước





HANG MỤC/ QUỐC GIA	SINGAPORE	NHẬT	ANH QUỐC	PHÁP	COLOMBIA	MEXICO
<b>Đối tượng và phạm vi chịu thuế</b>	Cơ sở phát thải $\geq 25.000$ t phát thải khí nhà kính mỗi năm  Khoảng 80% lượng phát thải của Singapore	Nhiên liệu hóa thạch (dầu thô, xăng, khí ga tự nhiên và than đá)  Khoảng 70% lượng phát thải của Nhật Bản	Nhà máy điện  Khoảng 25% lượng phát thải của Anh Quốc (không bao gồm Bắc Ai Len)	Nhiên liệu hóa thạch (Khí ga, dầu sưởi, sản phẩm than đá và nhiên liệu vận tải)	Nhiên liệu hóa thạch sử dụng cho mục đích năng lượng và chất đốt  Khoảng 16% lượng phát thải của Columbia	Nhiên liệu hóa thạch (Xăng, than cốc dầu mỏ, than cốc các-bon, propane, butane, dầu hỏa và nhiên liệu phản lực, dầu ma-zút và than đá)  Khoảng 40% lượng phát thải của Mexico
<b>Miễn thuế</b>	Áp dụng cho tất cả các ngành công nghiệp. Các phát thải từ việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch cho giao thông vận tải đã chịu nghĩa vụ thuế và sẽ không bị ảnh hưởng bởi thuế	Than sử dụng để phát điện ở Okinawa; dầu để bay hơi dùng cho việc sản xuất các sản phẩm hóa dầu, dầu nhựa đường, dầu sử dụng cho nông nghiệp, lâm nghiệp và nghề cá, nhiên liệu cho các chuyến bay trong nước, dầu sử dụng trong đường sắt, dầu sử dụng cho tàu vận tải khác và hàng hóa, than nhập khẩu sử dụng để sản xuất xút vảy	Các nhà máy nhỏ (<2MW), máy phát điện dự phòng, sử dụng than cám, sản xuất điện và sử dụng tại các trạm CHP, không áp dụng thuế ở Bắc Ai Len	Các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng được bao gồm bởi EU ETS; các ngành với nguy cơ rò rỉ các-bon cao, ngành dễ bị tổn thương (lái xe tải và xe tắc xi, nông dân vv.)	Than đá và khí ga tự nhiên để sản xuất điện, hỗn hợp xăng pha cồn và nhiên liệu sinh học.	Nguồn thu 950 triệu USD (2014-2015), tính tối đa chiếm khoảng 0,5% tổng nguồn thu từ thuế; giảm phát thải 1,6 MtCO <sub>2</sub> mỗi năm
<b>Các tổ chức chịu trách nhiệm</b>	Các nhà máy phát điện và các cơ sở công nghiệp lớn khác (khoảng 30-40 công ty)	Cả các công ty và đối tượng sử dụng chủ yếu của nhiên liệu hóa thạch. Thuế được áp lên nhiên liệu khi được nhập khẩu hoặc khai thác.	Máy phát điện	Doanh nghiệp và hộ gia đình	Đối tượng sản xuất và nhập khẩu nhiên liệu hóa thạch	Đối tượng sản xuất và nhập khẩu nhiên liệu hóa thạch
<b>Đơn vị thu thuế</b>	Các cơ sở chịu thuế mua tín chỉ các-bon từ NEA và sử dụng chúng để trả thuế các-bon.  Doanh thu không phân tách được nhưng có thể sử dụng cho các mục đích cụ thể	Bộ Tài chính  Nguồn thu được sử dụng để tăng cường công nghệ các-bon thấp, cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng và phát triển năng lượng tái tạo	Kho bạc Anh quốc  Nguồn thu từ thuế được phân bổ vào ngân sách quốc gia	Bộ Tài chính công  Được thiết kế như một thuế trung hòa thu nhập	Tổng cục Thuế quốc gia Colombia (DIAN)  Nguồn thu từ thuế được phân tách riêng cho các hoạt động cụ thể	Cơ quan thu thuế (SAT)  Nguồn thu được phân bổ vào ngân sách quốc gia
<b>Phương pháp tính thuế các-bon</b>	Hàm lượng CO <sub>2</sub> (hệ số phát thải) của mỗi nhiên liệu nhân với thuế suất theo tấn CO <sub>2</sub> )	Hàm lượng CO <sub>2</sub> (hệ số phát thải) của mỗi nhiên liệu nhân với thuế suất theo tấn CO <sub>2</sub>	CPF bao gồm Hạn ngạch phát thải của EU (EUA) và tỷ lệ Trợ giá các-bon (CPS)	Hàm lượng CO <sub>2</sub> (hệ số phát thải) của mỗi nhiên liệu nhân với thuế suất theo tấn CO <sub>2</sub> .  Thuế suất có tính đến các chi phí xã hội của các-bon	Hàm lượng CO <sub>2</sub> (hệ số phát thải) của mỗi nhiên liệu nhân với thuế suất theo tấn CO <sub>2</sub>	Hàm lượng CO <sub>2</sub> (hệ số phát thải) của mỗi nhiên liệu nhân với thuế suất theo tấn CO <sub>2</sub>  Đề xuất ban đầu dựa trên thuế suất theo trung bình của các thị trường các-bon chính
<b>Thuế suất</b>	2019 đến 2023: 3,8 USD/ tCO <sub>2</sub> e  Đến năm 2030: 7,3 USD/ tCO <sub>2</sub> e	2,54 USD/tCO <sub>2</sub>	Năm 2013, CPF được quy định ở mức 20,6USD/t CO <sub>2</sub> và dự kiến tăng lên 39,5 USD/t CO <sub>2</sub> trong năm 2020 và 92 USD/t CO <sub>2</sub> năm 2030  Tuy nhiên, từ năm 2014 và đến ít nhất 2019/2020 thuế suất được quy định ở mức 23,7 USD/t CO <sub>2</sub>	Được giới thiệu ở mức 8,6 USD/ tCO <sub>2</sub> e trong năm 2014, tăng lên 51,9 USD/t CO <sub>2</sub> năm 2018 và tăng thêm tới 76,13 USD/t CO <sub>2</sub> trong năm 2020 (mục tiêu dài hạn: 116,4 USD năm 2030)	Được cố định ở 5 USD mỗi tấn tCO <sub>2</sub> ; quy định tăng hàng năm 1% cộng thêm lạm phát cho đến khi giá đạt khoảng 10 USD/tCO <sub>2</sub>	2,3 USD/ tCO <sub>2</sub> ; không vượt quá 3% của giá bán nhiên liệu
<b>Giới thiệu thuế</b>	Được công bố năm 2017 như một phần của Kế hoạch hành động khí hậu, được thực hiện năm 2019; sử dụng mức thuế suất tương đối thấp lúc ban đầu để cân bằng yêu cầu về môi trường và các quan ngại của doanh nghiệp; dự kiến sẽ tăng dần thuế suất	Thuế được giới thiệu năm 2012 (có hiệu lực từ tháng 10 năm 2012) như một phần của Cải cách Thuế năm tài chính 2012; thuế suất đã tăng dần trong ba năm rưỡi; từ tháng 4 năm 2016, thuế suất đã bị đóng băng, không có kế hoạch nào về việc tăng thêm thuế, các đề xuất trước đây bị hủy bỏ do có sự phản đối từ Liên Đoàn Doanh nghiệp Nhật Bản (Keidanren); Chính phủ xem xét các ý kiến có liên quan từ công chúng đã phản ánh trong thời gian qua	Thông qua quyết định mang tính pháp lý trong ngân sách 2011, có hiệu lực năm 2013.	Thông qua quyết định mang tính pháp lý trong ngân sách năm 2014, có hiệu lực năm 2014; giới thiệu hợp phần thuế các-bon trong thuế về tiêu thụ năng lượng, các thử nghiệm trước đây để giới thiệu thuế các-bon đã thất bại, các chuyên gia và các bên tham gia đã được tham vấn	Được giới thiệu năm 2016 (Luật 1819); thực hiện từ năm 2017	Một phần của cải cách thuế được đề nghị năm 2013; thực hiện năm 2014 và bao gồm như một phần của Thuế sản xuất và dịch vụ
<b>Các tác động</b>	Vẫn chưa được thực hiện	Thuế được mong đợi đóng góp 17,5% năm 2020 và 9,1% năm 2030 vào mục tiêu giảm CO <sub>2</sub> của Nhật Bản, chỉ có ảnh hưởng nhỏ lên GDP và việc làm, các gánh nặng bổ sung của hộ gia đình ước tính ở 1.200 ¥ mỗi năm (khoảng 10 USD)	1 tỷ £ thu nhập từ CPF năm 2016; gánh nặng lên hộ gia đình từ 14 £ năm 2014 lên 30 £ năm 2030; chi phí của các biện pháp đền bù cho các ngành tiêu thụ nhiều năng lượng khoảng 500 triệu £/ năm	Giảm phát thải CO <sub>2</sub> trong ngành xây dựng và giao thông vận tải, khoảng 1 triệu t CO <sub>2</sub> trong ngành xây dựng và 2 triệu t CO <sub>2</sub> trong ngành giao thông, nguồn thu từ thuế từ lúc bắt đầu áp dụng: 2,3 tỷ € năm 2015, 3,8 tỷ € năm 2016, 6 tỷ năm 2017 € (ước tính); dự kiến tăng giá nhiên liệu từ năm 2017 đến 2030: 0,18 €/l cho dầu sưởi, 0,16 €/l cho xăng và 0,17 €/l cho diesel	Nguồn thu nhập 220 triệu USD mỗi năm	Nguồn thu 950 triệu USD (2014-2015), tính tối đa chiếm khoảng 0,5% tổng nguồn thu từ thuế; giảm phát thải 1,6 Mt CO <sub>2</sub> mỗi năm
<b>Thách thức và phản ứng của các bên tham gia đối với thuế</b>	Công chúng, thành viên quốc hội, các viện nghiên cứu và các công ty đã đặt câu hỏi về mức độ tham vọng, kêu gọi mức thuế ngày càng cao hơn	Các nhóm công nghiệp vẫn phản đối thuế, phản đối cũng xuất phát từ tác động của vụ động đất năm 2011 và của các thảo luận có liên quan về tương lai của điện hạt nhân và an ninh năng lượng.	Không có phản đối mạnh mẽ nào từ các công ty điện nhưng kêu gọi giải trình rõ về quá trình xây dựng giá, quan ngại về tính cạnh tranh và rò rỉ các-bon, sự không chắc chắn về sự ổn định giá có liên quan đến giai đoạn thông báo trước trong vòng 3 năm và Brexit, tranh cãi về các phương án thiết kế chính sách.	Để đáp ứng với phản đối của công chúng đối với thuế năm 2009, chương trình chi tiêu công cho các hộ gia đình thu nhập thấp đã được thông qua, các điểm bất đồng khác: thuế suất tăng và tính bổ sung với EU ETS	Các quan ngại về tăng chi phí đối với người tiêu dùng, quan ngại về tính ổn định của bù trừ các-bon từ các dự án được thực hiện ở nước ngoài, quy định đang được xem xét, điều chỉnh; thiếu rõ ràng về sử dụng nguồn thu, hiện đang được giải quyết.	Lĩnh vực tư nhân ảnh hưởng đến quyết định không bao gồm khí ga tự nhiên.  Thuế suất thấp với ít ảnh hưởng lên nguồn thu.

36 Tỷ giá hiện hành được sử dụng để chuyển đổi

PHẦN  
06

KẾT LUẬN  
VÀ KHUYẾN NGHỊ



Thuế Môi trường hiện tại ở Việt Nam đang quy định giá đối với phát thải liên quan đến sử dụng nhiên liệu hóa thạch, mặc dù không trực tiếp. Thuế không được gọi tên là thuế các-bon và có khác biệt lớn giữa các loại nhiên liệu, tuy nhiên thuế đã góp phần làm tăng chi phí sử dụng nhiên liệu hóa thạch và do vậy khuyến khích đầu tư vào hiệu quả năng lượng và năng lượng tái tạo, từ đó tăng cường nỗ lực giảm nhẹ trong nước. Thuế các-bon trực tiếp lên phát thải khí nhà kính như đã thảo luận ở trên, sẽ yêu cầu phải giới thiệu thuế mới trong phạm vi khung tài chính hiện tại: một phương án dễ thực hiện là tăng thuế suất cho nhiên liệu hóa thạch trong khuôn khổ Thuế Môi trường và đảm bảo nhất quán giữa các loại nhiên liệu theo hàm lượng các-bon.

Đánh thuế các-bon ở mức 6 USD/tCO<sub>2</sub> đối với sử dụng nhiên liệu hóa thạch và phát thải quá trình ở tất cả các ngành bao gồm sản xuất xi măng có thể tạo ra nguồn thu hàng năm tăng từ 1,6 tỷ USD năm 2020 lên đến 3,6 tỷ USD năm 2030.

Nhiều yếu tố cần phải xem xét cẩn thận từ giai đoạn sớm để tránh ảnh hưởng biến dạng tiềm ẩn và ảnh hưởng tiêu cực lên xã hội và nền kinh tế. Một bộ khuyến nghị cho thiết kế thuế /phí các-bon được cung cấp dưới đây:

- **Có được sự ủng hộ chính trị.** Cần thiết phải có được sự ủng hộ về chính trị/thể chế để thúc đẩy tăng thuế hoặc giới thiệu thuế các-bon mới. Như đã thấy trong đề xuất mới bị bác bỏ gần đây về việc tăng thuế môi trường đối với sản phẩm xăng dầu, tăng thuế suất hiện tại (hoặc giới thiệu thuế mới) chắc chắn sẽ gặp sự phản đối về cơ sở chính trị do lo ngại về các tác động tiềm ẩn lên nền kinh tế và xã hội. Cần phải xác định các bộ ngành và thể chế chủ chốt và kết nối với họ để giảm sự phản đối về việc tăng thuế suất nhiên liệu (hoặc giới thiệu thuế các-bon mới). Cần nêu rõ các lợi ích có liên quan (môi trường và kinh tế) cũng như các biện pháp để giảm và kiểm soát ảnh hưởng không mong muốn của thuế để có được sự ủng hộ. Cần xem xét đưa ra các biện pháp để giảm ảnh hưởng lên nền kinh tế và xã hội như việc tăng giá điện; ví dụ việc phân bổ lại nguồn thu từ thuế tới dân số chung (như trong trường hợp của Thụy Sĩ) hay cung cấp hỗ trợ cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực (như trong trường hợp của Anh quốc). Cung cấp thông tin rõ ràng về việc sử dụng nguồn thu từ thuế và giảm nhẹ các tác động tiêu cực được nhận diện đóng vai trò then chốt để có được sự ủng hộ chính trị, như đã được chứng minh trong trường hợp của Pháp và Columbia.

- **Sự tham gia của các bên liên quan.** Cần phải tổ chức chiến dịch nâng cao nhận thức cộng đồng một cách hiệu quả và minh bạch để hướng tới các bên liên quan khác nhau (công và tư, kể cả doanh nghiệp và hộ gia đình) để có được ủng hộ ở tất cả các cấp và giảm phản đối. Ví dụ của Pháp, nơi mà Chính phủ đã không truyền thông đầy đủ đến công chúng về các lợi ích của thuế các-bon, cho thấy sự thất bại trong truyền thông về sự phù hợp và các lợi ích của thuế/ phí các-bon có thể dẫn đến sự phản đối của số đông. Cộng đồng doanh nghiệp rất quan tâm đến tính cạnh tranh như thấy trong hầu hết các trường hợp được trình bày trong báo cáo này: truyền thông của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ (hoặc miễn giảm) cũng như việc sử dụng dữ liệu mô hình tin cậy có thể là một giải pháp để thu được sự đồng thuận. Hơn nữa, thiết lập mối liên hệ với các đại diện của cộng đồng doanh nghiệp ủng hộ thuế các-bon có thể giúp mở rộng đồng thuận và tăng hiệu quả tiếp cận. Một biện pháp nữa có thể giúp có được sự ủng hộ đặc biệt từ khu vực doanh nghiệp là sự đảm bảo chính trị về thuế các-bon và quá trình tăng thuế sau này. Các công ty, như trong trường hợp của Anh quốc, cần khung tài chính rõ ràng với tầm nhìn đủ dài hạn để lập kế hoạch đầu tư và đánh giá ảnh hưởng lên lợi nhuận của doanh nghiệp. Thiếu sự ổn định này trong cơ chế thuế sẽ tăng sự phản đối: thuế các-bon nên là một hợp phần của một chiến lược dài hạn của quốc gia về định giá các-bon, để tăng lòng tin của những đối tượng trả thuế và cho phép các công ty lập kế hoạch đầu tư dài hạn vào các phương án các-bon thấp.

- **Phù hợp với các mục tiêu NDC** Có thể xem xét giới thiệu thuế các-bon mới như một nỗ lực mới của quốc gia hướng tới đạt được các mục tiêu NDC. Cần xem xét thuế các-bon như một yếu tố của một chính sách khí hậu trong nước toàn diện hơn: các mục tiêu giảm nhẹ theo NDC không thể đạt được thông qua việc thực hiện chỉ riêng thuế các-bon mà sẽ yêu cầu việc sử dụng các công cụ chính sách khác để hỗ trợ thực hiện giảm nhẹ và thích ứng, đặc biệt để kích thích và khuyến khích đầu tư tư nhân. Do vậy việc giám sát và định lượng chính xác các lợi ích môi trường có được từ thuế là cần thiết để theo dõi và truyền thông với cộng đồng quốc tế về các lợi ích giảm nhẹ biến đổi khí hậu đạt được. Nhìn chung, cũng như ở sáu quốc gia đã được đánh giá ở đây, điều quan trọng là thuế/phí các-bon được liên kết với các ưu tiên chính sách hiện có cấp quốc gia, để đảm bảo tính nhất quán và đóng góp cho các mục tiêu NDC

#### • **Xem xét về chi phí thực hiện và nhu cầu năng lực**

Lựa chọn thuế hoặc phí các-bon hoặc quyết định rà soát điều chỉnh thuế suất hiện tại cũng sẽ cần xem xét ảnh hưởng về chi phí thực hiện và nhu cầu năng lực ở cả cấp thể chế và cấp doanh nghiệp. Thuế mới có nghĩa là chi phí thực hiện cao cho thiết kế và thiết lập hạ tầng phù hợp để thực hiện thuế (ví dụ lập mô hình thuế suất và các tác động kinh tế và môi trường có liên quan, MRV các tác động thực tế, cơ cấu thu thuế v.v). Cũng như vậy, các yêu cầu năng lực về MRV (cả ở cấp nhà máy cụ thể và vận hành chung của doanh nghiệp), chuyên môn về quản lý thuế ở cấp thể chế, quản lý các hoạt động thí điểm, xây dựng và đào tạo năng lực cần được xem xét do các yếu tố này có thể ảnh hưởng tới sự ủng hộ đối với phương án được lựa chọn ở cả cấp thể chế và cấp doanh nghiệp tư nhân. Năng lực MRV cần được xem như các hoạt động đánh giá sau để đánh giá chính xác ảnh hưởng của thuế có thể được thực hiện các hoạt động chỉnh sửa khi cần.

• **Tài chính quốc tế** Cần phải chuẩn bị đáng kể cho việc giới thiệu thuế các-bon mới. Lập mô hình chi tiết các tác động tiềm ẩn, cả về mặt giảm phát thải khí nhà kính và ảnh hưởng kinh tế như biến đổi giá năng lượng, ảnh hưởng tiềm ẩn lên việc làm. Các hoạt động khác có thể được hỗ trợ thông qua các nguồn quốc tế, như tăng cường năng lực thể chế để cải thiện quản lý thuế và việc mở rộng thuế theo thời gian tới các ngành/sản phẩm rộng hơn, để đảm bảo các quy trình và yêu cầu MRV có sẵn và được thực hiện để đảm bảo tính toàn vẹn về môi trường của các cơ chế này và để theo dõi chính xác các lợi ích giảm nhẹ đạt được nhờ thuế các-bon. Nếu cho phép bù trừ các-bon, cần thiết lập các hệ thống đăng ký thích hợp để theo dõi việc sử dụng tín chỉ các-bon và tránh tính thuế hai lần.

• **Giới thiệu theo lộ trình thời gian** Những đối tượng trả thuế các-bon mới sẽ cần thời gian để điều chỉnh các chính sách tiêu dùng và công nghiệp để tính đến chi phí tăng thêm cho phát thải khí nhà kính. Thuế mới nên được giới thiệu từ từ: ban đầu có thể áp dụng đối với một ngành với mục tiêu mở rộng phạm vi áp dụng ra các ngành khác có liên quan về phát thải khí nhà kính. Cũng như vậy, thuế suất nên được quy định ở mức thấp trong pha ban đầu và tăng theo thời gian, Điều này đã được chứng minh thông qua các nghiên cứu điển hình trình bày trong Phần 5, tất cả các trường hợp đó đều dự kiến tăng thuế suất theo thời gian, với các mức độ khác nhau và thuế suất cuối cùng khác nhau. Tuy nhiên cần phải tránh các tình huống mà thuế suất tiếp tục duy

trì ở mức quá thấp với ít tác động như trong trường hợp của Mexico. Tương tự, tùy thuộc vào thiết kế cuối cùng, phạm vi rộng hơn các loại khí khác ngoài khí CO<sub>2</sub> có thể được bao gồm theo thuế mới. Việc miễn thuế và ngưỡng miễn thuế nên được xem xét để tránh ảnh hưởng tiêu cực lên các cộng đồng và các cá nhân chịu ảnh hưởng bất lợi.

• **Các hoạt động thí điểm** Để có đủ kinh nghiệm và sự tự tin nơi những đối tượng trả thuế, trong trường hợp thuế mới được giới thiệu, nên giới thiệu thuế các-bon theo một quá trình từng bước một để thử nghiệm hoạt động của thuế, đánh giá các tác động của thuế các-bon và xác định các biện pháp tối ưu để giảm hoặc bù đắp các ảnh hưởng tiêu cực của thuế trước khi giới thiệu rộng rãi hơn. Trong khi khả năng giới thiệu thuế các-bon thông qua điều chỉnh thuế bảo vệ môi trường là một quá trình tương đối thông suốt và không cần thử nghiệm nhiều – chỉ cần thực hiện với sự chuẩn bị tốt và thực hiện từng bước, thì các phương án khác để giới thiệu thuế các-bon trong báo cáo này (ví dụ thuế hoặc phí các-bon mới) sẽ cần các hoạt động thí điểm và giai đoạn thử nghiệm đi kèm với việc giới thiệu các cơ chế định giá các-bon như đã thực hiện ở nhiều quốc gia.

• **Đóng góp để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).** Đồng lợi ích để tăng cường phát triển bền vững theo bộ SDG phù hợp với quốc gia của Việt Nam có thể đóng góp mạnh mẽ để có được ủng hộ từ thể chế và công luận. Một số ảnh hưởng có thể là đòn bẩy cho hỗ trợ mạnh: ảnh hưởng tích cực lên môi trường và sức khỏe người dân thông qua giảm ảnh hưởng tiêu cực của việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch, không ảnh hưởng tiêu cực lên việc làm. Hỗ trợ cho công nghệ sạch hơn và tiềm năng thúc đẩy việc làm mới là các ví dụ của đồng lợi ích có thể tạo ra sự ủng hộ mạnh mẽ.

• **Quá trình phát triển theo Thỏa thuận Paris** Diễn biến của đàm phán về Thỏa thuận Paris, như các quy định hoạt động cho Điều 6, quá trình tăng cường NDC và việc xác định cách thức tính toán các nỗ lực trong nước là tất cả các yếu tố cần phải theo dõi để hiểu cách thức để thiết kế thuế các-bon và cách thức thuế này tương tác với các yếu tố đó như thế nào.

# PHỤ LỤC I: THUẾ TÀI NGUYÊN VÀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHAI KHOÁNG Ở VIỆT NAM

## 1. THUẾ TÀI NGUYÊN

Thuế tài nguyên được áp dụng cho các ngành công nghiệp khai thác nguồn tài nguyên ở Việt Nam như ngành dầu khí, khoáng sản, lâm sản, hải sản và tài nguyên nước. Mức thuế suất khác nhau phụ thuộc vào nguồn tài nguyên được khai thác và áp dụng đối với sản lượng đầu ra theo giá tính thuế cụ thể theo từng đơn vị. Có các phương pháp khác nhau để tính toán giá trị đánh thuế của nguồn tài nguyên, bao gồm các trường hợp trong đó giá trị thương mại của nguồn tài nguyên không thể xác định được.

Từ năm 2011-2014, khoản thu từ Thuế tài nguyên đã đóng góp một nguồn thu tương đối ổn định cho Ngân sách nhà nước, trung bình hơn 39 nghìn tỉ VND (khoảng 1,72 tỷ USD) chiếm tới 4,9% tổng thu ngân sách. Bảng sau đây cung cấp nguồn thu từ Thuế tài nguyên từ năm 2011-2014

**Bảng 28: Số thu từ Thuế tài nguyên, 2011-2014 (Tỷ VND và triệu USD)**

SỐ THỨ TỰ	CHỈ TIÊU	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2013	NĂM 2014	TRUNG BÌNH 2011-2014
I	<b>Tổng thu Ngân sách nhà nước (VND)</b>	<b>721.804</b>	<b>754.572</b>	<b>828.348</b>	<b>863.520</b>	<b>792.061</b>
	<b>USD</b>	<b>31,79</b>	<b>33,24</b>	<b>36,49</b>	<b>38</b>	<b>34,89</b>
II	<b>Tổng thu Thuế Tài Nguyên (VND)</b>	<b>39.299</b>	<b>41.312</b>	<b>37.875</b>	<b>38.048</b>	<b>39.134</b>
	<b>USD</b>	<b>1,73</b>	<b>1,81</b>	<b>1,66</b>	<b>1,67</b>	<b>1,72</b>
1	Thu từ dầu thô, khí nhiên nhiên, khí than (VND)	32.910	34.126	29.800	27.256	31.023
	USD	1,44	1,5	1,3	1,2	1,37
2	Thu từ các tài nguyên còn lại khác (VND)	6.389	7.186	8.075	10.792	6.788
	USD	0,029	0,032	0,35	0,047	0,03
III	<b>Tỷ lệ thu từ Thuế Tài nguyên/ Tổng thu ngân sách</b>	<b>5,4%</b>	<b>5,5%</b>	<b>4,6%</b>	<b>4,4%</b>	<b>4,9%</b>

*Nguồn: Hằng, 2015*

**100% số thu từ Thuế tài nguyên (trừ dầu thô) được phân bổ cho ngân sách địa phương.** Do vậy thuế này tạo thành một nguồn thu ổn định cho địa phương để có thể đầu tư vào việc phục hồi tái tạo môi trường tại các khu vực mà tài nguyên thiên nhiên bị khai thác và cũng đảm bảo lợi ích xã hội để giảm ảnh hưởng tiêu cực của việc khai thác tài nguyên lên cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, hiện nay, tại phần lớn các địa phương ở Việt Nam, nguồn thu từ Thuế tài nguyên được hòa cùng với các nguồn thu khác vào ngân sách địa phương và do đó, không thể phân tách nguồn thu cụ thể để phục hồi môi trường tại nơi mà tài nguyên thiên nhiên bị khai thác.

## 2. PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Khung phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được quy định trong Nghị định số 164/2016/ND-CP (Chính phủ, 2016b) được trình bày dưới đây:

**Bảng 29: Biểu khung mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

SỐ THỨ TỰ	LOẠI KHOÁNG SẢN	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC PHÍ (VND)	MỨC PHÍ (USD)
<b>I</b>	<b>QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI</b>			
1	Quặng sắt	Tấn	40.000- 60.000	1,76-2,64
2	Quặng Măng gan	Tấn	30.000- 50.000	1,32- 2,20
3	Quặng Titan	Tấn	50.000- 70.000	2,20- 3,08
4	Quặng vàng	Tấn	180.000- 270.000	7,90- 11,90
5	Quặng đất hiếm	Tấn	40.000- 60.000	1,76-2,64
6	Quặng bạch kim	Tấn	180.000- 270.000	7,90- 11,90
7	Quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	180.000- 270.000	7,90- 11,90
8	Quặng Wolfram, antimoan	Tấn	30.000- 50.000	1,32- 2,20
9	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	180.000- 270.000	9,0- 13,5
10	Quặng nhôm, quặng bauxite	Tấn	10.000- 30.000	0,44- 1,32
11	Quặng đồng, quặng nickel	Tấn	35.000- 60.000	1,54- 2,64
12	Quặng cromit	Tấn	40.000- 60.000	1,76-2,64
13	Quặng Cobalt, quặng molybden, quặng thủy ngân, quặng magie và vanadi	Tấn	180.000- 270.000	7,90- 11,90
14	Các loại quặng khác	Tấn	20.000- 30.000	0,88- 1,32
<b>II</b>	<b>KHOÁNG SẢN PHI KIM LOẠI</b>			
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granite, gabbro, đá hoa, bazzan )	m <sup>3</sup>	50.000- 70.000	2,20- 3,08
2	Đá khối	m <sup>3</sup>	60.000- 90.000	2,64- 3,96
3	Quặng đá quý: Kim cương, ruby, sapphire, lục bảo alexandrite, đá opal đen, agate, rhodonite, pyrope, beryl, spinel, topaz, thạch anh tím, vàng, cam chrysolite, đá opal quý trắng và đỏ, turquoise, nephrite	Tấn	50.000- 70.000	2,20- 3,08
4	Sỏi, cuội, bột đá	m <sup>3</sup>	4.000- 6.000	0,18-0,26
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	1.000- 5.000	0,04- 0,22
6	Đá vôi và đá sét làm xi măng và các đá để sản xuất phụ gia xi măng (laterite, pozzolana), khoáng công nghiệp (barite, fluorite, bentonite và các loại khác )	Tấn	1.000- 3.000	0,04-0,13
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	3.000- 5.000	0,13- 0,22
8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	5.000- 7.000	0,22- 0,31
9	Cát các loại khác	m <sup>3</sup>	2.000- 4.000	0,09-0,18
10	Đất từ công trình xây dựng và san nền	m <sup>3</sup>	1.000- 2.000	0,04- 0,09
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	1.500- 2.000	0,07- 0,09
12	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	2.000- 3.000	0,09- 0,13
13	Cao lanh, tràng thạch	m <sup>3</sup>	5.000- 7.000	0,22- 0,31
14	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	1.000- 2.000	0,04- 0,08

SỐ THỨ TỰ	LOẠI KHOÁNG SẢN	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC PHÍ (VND)	MỨC PHÍ (USD)
15	Sét chịu lửa	Tấn	20.000- 30.000	0,88- 1,32
16	Dolomite, thạch anh, bột đá, diatomite	Tấn	20.000- 30.000	0,88- 1,32
17	Mica, thạch anh kỹ thuật	Tấn	20.000- 30.000	0,88- 1,32
18	Pyrite, phosphorite	Tấn	20.000- 30.000	0,88- 1,32
19	Nước khoáng	m <sup>3</sup>	2000- 3000	0,09- 0,13
20	Apatite, serpentine, graphite, sericite	Tấn	3000- 5000	0,13-0,22
21	Than các loại	Tấn	6000- 10.000	0,26-0,44
22	Các loại khoáng phi kim loại khác	Tấn	20.000- 30.000	0,88- 1,32

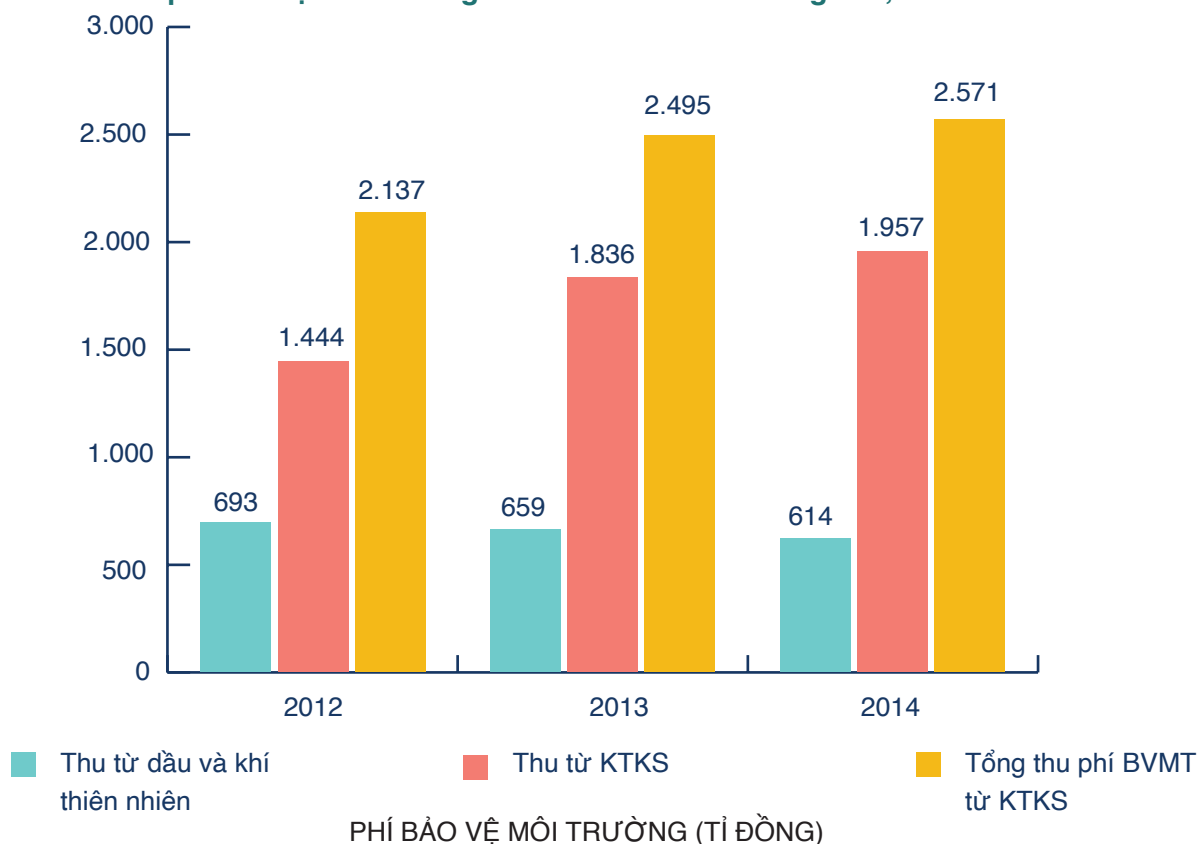
*Nguồn: Chính phủ Việt Nam 2016b*

Khung phí được xác định dựa trên giá trị của khoáng sản được khai thác, mà chưa tính đến chi phí cần có để sửa chữa khắc phục ô nhiễm gây ra từ hoạt động khai thác khoáng sản. Mức phí cụ thể cho mỗi địa phương sẽ được Hội đồng nhân dân tỉnh mỗi tỉnh quyết định phù hợp với các điều kiện phát triển kinh tế xã hội của mỗi địa phương.

Về phân bổ nguồn thu, 100% nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác dầu thô, khí thiên nhiên và khí than sẽ được phân bổ vào ngân sách trung ương. Nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác các khoáng sản khác hoàn toàn được phân bổ vào ngân sách địa phương. Trong ngân sách địa phương, số thu từ phí này sẽ hòa chung với các nguồn thu khác chứ không phân tách riêng cho dịch vụ bảo vệ môi trường, trên thực tế, số thu này cũng được sử dụng cho các mục đích khác như xây dựng trường học, trung tâm y tế,...

Cơ cấu của nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trong những năm qua được trình bày trong hình sau:

**Hình 10: Thu từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, 2012-2014**



*Nguồn CIGG, 2015*



Cấu trúc nguồn thu từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản ở một số địa phương được cung cấp trong bảng sau:

**Bảng 30: Thu từ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản ở một số tỉnh (2013)**

SỐ THỨ TỰ	TỈNH	THU TỪ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (TỈ VND)	THU TỪ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (TRIỆU ĐÔ LA MỸ)	TỔNG THU (TỶ VND)	TỔNG THU (TRIỆU USD)	TỶ LỆ THU TỪ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG TỔNG THU (%)
1	Yên Bái	38,7	1,7	884	38,94	4,4%
2	Ninh Thuận	6	0,26	1.203	52,99	0,5%
3	Phú Yên	5,2	0,23	1.402	61,76	0,4%
4	Cao Bằng	51,4	2,26	832	36,65	6,2%
5	Tuyên Quang	26,9	1,19	970	42,73	2,8%
6	Vĩnh Phúc	10,3	0,45	15.883	700	0,1%
7	Hà Nội	4,8	0,21	161.475	7.113	0,0%
8	Bến Tre	2,9	0,13	1.460	64,31	0,2%
9	Hưng Yên	1,6	0,07	5.422	239	0,0%
10	Bắc Giang	10,5	0,46	2.180	96	0,5%
11	Bắc Ninh	0,16	0,01	10.897	4.800	0,0%
12	Lạng Sơn	14,5	0,64	3.268	1.440	0,4%
13	Quảng Ninh	415	18,28	33.590	1.479	1,2%

*Nguồn CIGG, 2015 & Bộ Tài chính, 2013*



## PHỤ LỤC II: CÁC ĐẶC ĐIỂM CHÍNH CỦA THUẾ CÁC-BON TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ VÙNG LÃNH THỔ

QUỐC GIA/ KHU VỰC	SỬ DỤNG NGUỒN THU
<p><b>British Columbia (Canada)</b></p>	<p><b>Trợ cấp xanh: 0%.</b> - Không có chi tiêu mới cho môi trường, năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng hoặc các công nghệ sạch khác được nguồn thu từ thuế các-bon tài trợ.</p> <p><b>Phân tách nguồn thu cho các mục đích khác: 21-42%.</b> - Chuyển hướng thuế các-bon đã bao phủ gần như toàn bộ và tiếp cận trực tiếp tới sử dụng nguồn thu. Việc phân tách nguồn to cho một số mục đích, tuy nhiên đã được giới thiệu nhiều năm trước khi các nhóm chịu ảnh hưởng đặc biệt đã tổ chức thành công chiến dịch để giảm thuế. Các nhóm này hoặc các lĩnh vực tập trung không nhận được miễn thuế, hoặc không được hưởng lợi từ chương trình chi tiêu mới nhưng nhận được tín chỉ thuế mục tiêu. Một số ít đã trở nên đáng kể: Năm tài khóa 2013/14 các ví dụ bao gồm: tín chỉ thuế “nghệ thuật và thể thao cho trẻ em” với số tiền \$7,2 triệu Đô La Mỹ (8 triệu Đô la Canada), tín chỉ thuế “vốn liên doanh kinh doanh nhỏ” \$2,7 triệu Đô la Mỹ (3 triệu Đô la Canada), và các tín chỉ thuế tiểu ngành có vẻ không có liên quan bao gồm tín chỉ thuế kinh doanh “truyền thông kỹ thuật số tương tác” \$57 triệu đô la Mỹ (63 triệu triệu Đô la Canada) và tín chỉ thuế ngành phim của tỉnh gần \$141 triệu đô la Mỹ (156 triệu Đô la Canada). Rõ ràng là ít nhất một số chi tiêu thuế mục tiêu này đã tồn tại theo chủ quyền ngân sách tách riêng trước khi được thuế các-bon tài trợ.</p> <p>Hai loại thanh toán trực tiếp khác hoặc giảm thuế mục tiêu có trong chương trình thuế các-bon từ khi được ban hành nhưng có thể được xem như là phân tách nguồn thu. Cư dân trong khu phía bắc nông thôn của tỉnh nơi yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu để sưởi ấm ngôi nhà họ trong mùa đông, mỗi năm nhận được một khoản tiền trực tiếp \$200 đô la Canada (\$182 USD; với tổng chi phí hàng năm \$63 triệu đô la Mỹ, 69 triệu đô la Canada). Cư dân thu nhập thấp cũng nhận được giảm thuế mục tiêu tổng số \$176 triệu đô la Mỹ (\$194 triệu đô la Canada) mỗi năm.</p> <p><b>Quỹ chung: 0%.</b> - Không có tài trợ cụ thể nào được xác định từ nguồn thu thuế các-bon cho các chi phí hành chính hoặc bổ sung cho quỹ chung của tỉnh.</p> <p><b>Quay vòng nguồn thu: 102%.</b> Nhiều khoản thu hơn là thực tế thu được theo thuế được quay vòng theo chương trình chuyển hướng thuế các-bon tổng thể cho các cá nhân và doanh nghiệp thông qua kết hợp thanh toán trực tiếp, giảm thuế suất cận biên và các tín chỉ thuế mục tiêu khác. Trong tổng số, các cá nhân được nhận \$473 triệu đô la Mỹ (522 triệu đô la Canada ) trong thanh toán và lợi nhuận thuế cho năm tài khóa 2013/14. Biện pháp quay vòng nguồn thu lớn đáng kể nhất ngoài các biện pháp mục tiêu được mô tả ở trên bao gồm giảm 5% trong hai tầng thuế thu nhập cá nhân.</p> <p>Trong khi đó doanh nghiệp cũng nhận được tỷ lệ giảm thuế lớn, bao gồm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ 4,5% tới 2,5%, tín chỉ thuế tài sản nông nghiệp và công nghiệp, và giảm thuế suất thu nhập doanh nghiệp từ 12% đến 10% (tuy nhiên khoản này đã được dự trữ một phần vào năm 2013 khi thuế suất thu nhập doanh nghiệp lại tăng lên tới 11%). Thuế doanh nghiệp này thay đổi tổng số \$643 triệu đô la Mỹ (710 triệu đô la Canada ) trong năm tài khóa 2013/14.</p>

QUỐC GIA/ KHU VỰC	SỬ DỤNG NGUỒN THU
<b>Costa Rica</b>	<p>Chính phủ Costa Rica nhận được khoản thu từ thuế 200 triệu đô la Mỹ mỗi năm từ việc đánh thuế 3,5% lên giá trị thị trường của nhiên liệu hóa thạch, bao gồm tất cả sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Mặc dù được gọi là “thuế các-bon” nhưng thuế dựa trên giá này đã diễn ra từ năm 1997, không có vẻ gắn với hàm lượng các-bon của nhiên liệu và liên hệ hơn với thuế bán năng lượng truyền thống. 33% nguồn thu từ thuế ban đầu được phân tách để sử dụng cho Chương trình dịch vụ Môi trường của Costa Rica chủ yếu tài trợ cho chương trình bảo tồn lâm nghiệp. Tuy nhiên, sau nhiều năm Chính phủ trung ương không chi tiêu hết, tỷ lệ này được giảm xuống còn 3,5% số thu từ “thuế các-bon” vào năm 2001. Chính phủ giữ lại “quỹ thuế các-bon” cho ngân sách chung.</p>
<b>Đan Mạch</b>	<p><b>Trợ cấp xanh: 5-10%.</b>  - Trong số 256 triệu đô la Mỹ của số thu bổ sung từ tăng thuế các-bon dioxide theo Gói thuế xanh năm 1996 (xem dưới đây; nguồn thu ước tính tại năm 2000), \$59 triệu đô la Mỹ đã được sử dụng trực tiếp cho mục đích trợ cấp hiệu quả năng lượng trong kinh doanh, lên đến 30% chi phí đầu tư tư nhân. Đây là phân tách nguồn thu đáng kể nhất cho chi tiêu xanh được thành lập trong quá trình thuế các-bon của Đan Mạch.</p> <p><b>Phân tách nguồn thu cho các mục đích khác: 0%.</b>  - Các ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng có lợi ích từ việc giảm thuế các-bon đáng kể, đôi khi được gọi là “hoàn thuế các-bon.” Chỉ tính đến ở đây việc giảm thuế trong ước tính về tổng số thu thuế ở trên và việc giảm thuế không được xem như là phân tách nguồn thu cho lĩnh vực công nghiệp.</p> <p><b>Quỹ chung: 45-50%.</b>  - Phần lớn nguồn thu từ thuế các-bon đóng góp cho ngân sách chung của Chính phủ. Do thuế được xây dựng với mục đích giảm sự lệ thuộc của Chính phủ vào thuế lao động, tuy nhiên chúng tôi đã tính nửa thu nhập của mỗi phạm trù (xem dưới đây). Cơ quan quản lý năng lượng Đan Mạch ước tính tại năm 2000, khoảng 1,5% nguồn thu từ các-bon là cần thiết cho chi phí hành chính công, bên cạnh chi phí hành chính của tư nhân ước tính 1–2% tổng gánh nặng thuế các-bon.</p> <p><b>Quay vòng nguồn thu: 45%.</b>  - Cả thuế thu nhập cá nhân và đóng góp vào an ninh xã hội của người sử dụng lao động đã được giảm trong các giai đoạn thực hiện thuế các-bon. Giai đoạn đầu tiên của thuế các-bon (1992–93) song hành cùng giảm thuế đáng kể trong thuế lao động và có thể coi nguồn thu đã được quay vòng hoàn toàn. Việc mở rộng thu thuế các-bon từ cải tổ Gói thuế Xanh giai đoạn hai (1996) cũng được sử dụng rộng rãi để bù đắp cho giảm thuế lao động mới —\$278 triệu trong khoản thu mới được sử dụng để giảm thuế thu nhập và thuế lên tự làm việc vào năm 2000—nhưng một số khoản thu được trả lại cho ngành công nghiệp như là trợ cấp (xem phần trên). Giai đoạn cải tổ thứ 3 (1998), tăng thuế suất các-bon, nguồn thu cũng đã được trả lại cho nền kinh tế.</p> <p>Thông qua giảm các loại thuế khác được nêu như một mục tiêu ban đầu của việc mở rộng thuế các-bon và năng lượng, khoản thu từ thuế các-bon không tài trợ trực tiếp lên giảm thuế lao động khác. Giảm thuế lao động thường nhiều hơn bất kỳ khoản thu nào của thuế các-bon mới.</p>

QUỐC GIA/ KHU VỰC	SỬ DỤNG NGUỒN THU
<b>Phần Lan</b>	<p><b>Trợ cấp xanh: 0%.</b> Không có phân tách nguồn thu để trợ cấp cho chi tiêu xanh mới.</p> <p><b>Phân tách nguồn thu cho các mục đích khác: 0%.</b> - Không có thông tin về phân tách nguồn thu cho các mục đích không liên quan khác.</p> <p><b>Quỹ chung: 50%</b> - Thu từ thuế các-bon được hoàn toàn chuyển trực tiếp vào ngân sách chung của Chính phủ.</p> <p><b>Quay vòng nguồn thu: 50%</b> - Tương tự với nhiều quốc gia Bắc Âu khác đã áp dụng thuế các-bon sớm, Phần Lan năm 1997 giảm thu nhập cá nhân địa phương và quốc gia và đóng góp vào an ninh xã hội của người sử dụng lao động cùng với giai đoạn thực hiện thuế các-bon nhưng ở các cấp độ gấp 5 lần cao so với nguồn thu từ thuế các-bon. Mặc dù việc giảm thuế này không có liên hệ rõ ràng với thuế các-bon nhưng một tỷ lệ đại diện của khoản thu này đã được cho là một sự chuyển đổi thuế.</p>
<b>Pháp</b>	<p><b>Trợ cấp xanh: 38-100%</b> - 100% nguồn thu từ thuế các-bon năm 2014 của Pháp đã được quy định để chi tiêu cho “kế hoạch chuyển đổi năng lượng xanh của quốc gia.” Tỷ lệ của chi tiêu xanh được xác định là sẽ giảm nhanh qua thời gian, tuy nhiên lên tới 44% của số thu năm 2015 và 38% của số thu năm 2016. Trong khi đó, việc giảm thuế hiện nay của Pháp cho việc sản xuất nhiên liệu sinh học đã bị loại bỏ cùng với việc giới thiệu thuế các-bon.</p> <p><b>Phân tách nguồn thu cho các mục đích khác: 0%</b> - Không có thông tin về phân tách nguồn thu cho các mục đích không liên quan khác</p> <p><b>Quỹ chung: 0-62%</b> - Do tỷ lệ của nguồn thu từ thuế các-bon được phân tách cho trợ cấp xanh giảm theo thời gian, số thu còn lại (và đang tăng) sẽ được giả định trước sử dụng để hỗ trợ các chi tiêu khác của Chính phủ - hiện chưa có kế hoạch chi tiêu cụ thể khác được công bố.</p> <p><b>Quay vòng nguồn thu: 0%</b> - Mặc dù không được bao gồm trong kế hoạch chính sách ban đầu, nhưng chương trình chi tiêu mới cho nguồn thu từ thuế các-bon đã được thông báo vào tháng 3 năm 2014, một tháng trước khi bắt đầu thực hiện thuế, để đền bù các hộ có thu nhập thấp để tăng tỷ lệ sử dụng khí ga tự nhiên do việc bao gồm nhiên liệu sưởi trong khuôn khổ thuế các bon bắt đầu từ năm 2015. Điều này sẽ tăng tỷ lệ số thu được luân chuyển từ thuế các-bon của Pháp.</p>
<b>Ai Len</b>	<p><b>Trợ cấp xanh: 0%</b> Không có phân tách nguồn thu để trợ cấp chi tiêu xanh mới</p> <p><b>Phân tách nguồn thu cho các mục đích khác: 0%</b> - Không có thông tin về phân tách nguồn thu cho các mục đích không liên quan khác</p> <p><b>Quỹ chung: 100%</b> Khoản thu từ thuế các bon của Ai Len do Kho bạc quản lý cho chi tiêu chung. Thuế được thể chế như một biện pháp thu nhập đặc biệt theo các thâm hụt của Chính phủ được nhận thấy trong khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008.</p> <p><b>Quay vòng nguồn thu: 0%</b> Không có biện pháp quay vòng nguồn thu hoặc hoán đổi thuế có liên quan đến thuế các-bon của Ai Len.</p>



QUỐC GIA/ KHU VỰC	SỬ DỤNG NGUỒN THU
Ai Len	<p><b>Trợ cấp xanh: 12,5%</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong tổng số thu từ thuế các-bon 66 triệu đô la Mỹ (50 triệu EUR) được phân tách riêng hàng năm để xây dựng quỹ và các biện pháp hiệu quả năng lượng cho người dân có thu nhập thấp, bao gồm việc tăng ngân sách cho các chương trình trợ cấp hỗ trợ hiệu quả năng lượng “Ngôi nhà ấm áp” và “Tiết kiệm năng lượng trong nhà” và đặt chúng trong một chương trình “Hỗ trợ năng lượng quốc gia” mới được hình thành.</li> </ul> <p><b>Phân tách nguồn thu cho các mục đích khác: 0%</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có thông tin về phân tách nguồn thu cho các mục đích khác (ngoài trợ cấp hiệu quả năng lượng cho đối tượng thu nhập thấp)</li> </ul> <p><b>Quỹ chung: 87,5%</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu nhập còn lại được sử dụng để “hỗ trợ dịch vụ dân sự.” Thuế được quy định sau khi khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 sẽ đóng góp một phần giúp giảm thâm hụt của Chính phủ mà không phải tăng thuế thu nhập. Không có liên hệ pháp lý rõ ràng giữa thu nhập thuế các-bon và các chương trình chi tiêu đặc biệt khác.</li> </ul> <p><b>Quay vòng nguồn thu: 0%</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quay vòng nguồn thu trực tiếp trong khuôn khổ thuế các-bon của Ai Len là rất hạn chế. Quốc gia hỗ trợ “Chương trình trợ cấp nhiên liệu quốc gia” với thanh toán tiền mặt hàng tuần tới các hộ gia đình thu nhập cố định thấp, với mức khoảng EUR 20 (\$25,50) năm 2013 và chỉ phát hành cho thời gian lạnh hơn của năm. Không có phân tách nguồn thu chính thức của thuế các-bon cho trợ cấp này, mà nhu cầu chung phần lớn được điều khiển bởi các điều kiện kinh tế vĩ mô và việc làm, mặc dù việc duy trì hỗ trợ từ ngân sách gây tranh cãi về liên hệ chính trị với sự hiện diện của thuế các-bon. Tổng khoản tài trợ này là 280 triệu USD (211 triệu EUR) trong năm 2013.</li> </ul>
Nhật Bản	<p><b>Trợ cấp xanh: 100%</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoản thu được phân tách riêng để chi tiêu cho việc xúc tiến “công nghệ các-bon thấp cải tiến” bao gồm pin ion lithium, sử dụng năng lượng hiệu quả tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ, và việc tăng cường hiệu quả năng lượng và năng lượng tái tạo của Chính quyền địa phương thông qua tài trợ “Quỹ mua bán xanh mới”. Nhiều biện pháp đã được vạch ra trong “Kế hoạch môi trường cơ bản lần thứ 4” năm 2012 hiện nay của Nhật Bản.</li> </ul> <p><b>Phân tách nguồn thu cho các mục đích khác: 0%</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có thông tin về phân tách nguồn thu cho các mục đích không liên quan khác.</li> </ul> <p><b>Quỹ chung: 0%</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không được ghi rõ, xem lưu ý Keidanren ở phần trên về phương thức chi tiêu thực tế.</li> </ul> <p><b>Quay vòng nguồn thu: 0%</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông qua các cải cách thuế có hiệu lực năm 2012 cùng với việc hình thành thuế các-bon, không có trợ cấp trực tiếp cho hộ gia đình hay hoán đổi thuế có liên hệ rõ ràng với thu nhập thuế các-bon. Một số trợ cấp xanh cho hộ gia đình và thương mại đã được thực hiện dưới hình thức tín dụng thuế.</li> </ul>



QUỐC GIA/ KHU VỰC	SỬ DỤNG NGUỒN THU
Mexico	<p><b>Trợ cấp xanh: 0%</b> - Mexico đã có cơ chế trợ cấp xanh để giảm phát thải khí nhà kính nhưng cũng không biết liệu thu nhập từ thuế các-bon mới sẽ được phân tách riêng cho cơ chế này hay cho các chương trình chi tiêu bổ sung.</p> <p><b>Phân tách nguồn thu cho các mục đích khác: 0%</b> - Không có thông tin về phân tách nguồn thu cho các mục đích không liên quan khác.</p> <p><b>Quỹ chung: 100%</b> - Thu nhập thuế được ước tính để đóng góp vào quỹ chung của Chính phủ do không phân tách nguồn thu cho các mục đích cụ thể.</p> <p><b>Quay vòng nguồn thu: 0%</b> - Không có sự quay vòng nguồn thu liên hệ với hệ thống thuế các-bon. Tuy nhiên, Chính phủ liên bang Mexico đã chi tiêu một số tiền đáng kể để trợ cấp cho người sử dụng nhiên liệu đầu cuối theo tỷ lệ có vẻ vượt quá mức thuế các-bon - ví dụ, \$3,5 tỷ đô la hàng năm cho riêng xăng.</p> <p><b>Thuế đặc biệt của Mexico lên sản xuất và dịch vụ</b></p> <p><b>Trợ cấp xanh: 0%</b> - Mexico đã có cơ chế trợ cấp xanh để giảm phát thải khí nhà kính nhưng cũng không biết liệu thu nhập từ thuế các-bon mới sẽ được phân tách riêng cho cơ chế này hay cho các chương trình chi tiêu bổ sung.</p> <p><b>Phân tách nguồn thu cho các mục đích khác: 0%</b> - Không có thông tin về phân tách nguồn thu cho các mục đích không liên quan khác.</p> <p><b>Quỹ chung: 100%</b> - Thu nhập thuế được ước tính để đóng góp vào quỹ chung của Chính phủ do không phân tách nguồn thu cho các mục đích cụ thể.</p> <p><b>Quay vòng nguồn thu: 0%</b> - Không có sự quay vòng nguồn thu liên hệ với hệ thống thuế các-bon.</p>
Na Uy	<p><b>Trợ cấp xanh: 30%</b> - Khi thuế các-bon được tăng năm 2013, thu nhập bổ sung đã được phân tách riêng để đầu tư vào mở rộng cơ sở vốn cho “Quỹ Xanh cho khí hậu, năng lượng tái tạo và các biện pháp hiệu quả về năng lượng” hiện có của Chính phủ (số thu thuế các-bon thực tế tăng lên từ 2012 đến 2013 là 454 triệu đô la Mỹ, phần lớn từ các nhà khai thác dầu trên biển). Quay vòng tài chính hàng năm cho quỹ này sau đó được chi tiêu để trợ cấp cho các dự án công nghệ xanh theo một tên mà Chính phủ tạo ra có mục đích là “Enova (đổi mới).” Các lĩnh vực chi tiêu xanh mục tiêu bao gồm năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng và nghiên cứu và phát triển các-bon thấp.</p> <p>Năm 2015 ngân sách Na Uy đề xuất hỗ trợ cho triển khai công nghệ sạch trong ngành công nghiệp (còn gọi là “các biện pháp giảm rủi ro”), triển khai trợ cấp cho dự án mô hình trình diễn điện gió, trợ cấp cho ngành tàu hỏa, trợ cấp cho giao thông đô thị, thu hồi và lưu giữ các-bon (CCS) và tài trợ thêm cho các quỹ hiện có của Chính phủ tập trung vào an ninh lương thực, nông nghiệp, lâm nghiệp tại các quốc gia phát triển.</p> <p>Phân tách nguồn thu cho các mục đích khác: 0% - Không có thông tin về phân tách nguồn thu cho các mục đích không liên quan khác.</p> <p><b>Quỹ chung: 40%</b> - Khoản thu từ thuế các-bon mà không được phân tách cho trợ cấp xanh hoặc dự kiến bù đắp thuế hiện tại được giả định đóng góp vào quỹ chung của Chính phủ.</p> <p><b>Quay vòng nguồn thu: 30%</b> - Ngoài các trợ cấp xanh được mô tả ở trên, ngân sách năm 2015 cũng được mô tả việc sử dụng khoản thu từ thuế các-bon để tài trợ giảm trong thuế thu nhập doanh nghiệp (còn được gọi là “thuế vốn”). Tỷ lệ khoản thu nói trên chỉ được tạm coi là gắn với chuyển đổi thuế này dựa trên ngày chưa hoàn thành.</p>

QUỐC GIA/ KHU VỰC	SỬ DỤNG NGUỒN THU
<b>Slovenia</b>	Slovenia là quốc gia Đông Âu đầu tiên giới thiệu hệ thống thu thuế các-bon khi phát hành thuế năm 1997 với thuế suất 1.000 Slovene tolar (\$6,26) một tấn dioxit các-bon. Thuế suất này đã tăng gấp 3 lần vào năm sau, gây ra việc tái cơ cấu đáng kể về thuế để bao gồm một số lớn đối tượng sử dụng đầu cuối và miễn thuế nhiên liệu và chiết khấu thuế suất. Những sự miễn thuế này, thực hiện các điều chỉnh khác tới thuế suất giá trị gia tăng, rất lớn và dường như không có chủ đích khi câu hỏi liệu thuế này có thể được xem như là một giá các-bon thực tế trái ngược với thuế nhiên liệu. Khoản thu năm 2004 đã được báo cáo khoảng \$75 triệu đô la Mỹ (1,5 nghìn tỷ Slovene tolar) với một phần ba số thu được chuyển thẳng vào trợ cấp xanh (hiệu quả năng lượng và các biện pháp giảm nhẹ phát thải khác) với số còn lại được sử dụng trong quỹ chung mà không phân tách riêng.
<b>Nam Phi</b>	Thu nhập từ thuế các-bon sẽ đến quỹ thu nhập quốc gia, do quy định quốc gia không cho phép phân tách nguồn thu nhưng dự kiến sẽ sử dụng cho các mục đích sau đây: sáng kiến thuế hiệu quả năng lượng; giảm trong mức thuế điện; tín chỉ thuế để mua năng lượng tái tạo; các dịch vụ năng lượng cơ bản miễn phí cho từng cá nhân có thu nhập thấp; hỗ trợ cho vận tải công cộng; hỗ trợ cho vận chuyển đường sắt (Trung tâm nghiên cứu năng lượng 2015, 4). Ảnh hưởng chung của thuế các-bon được dự kiến để tung hòa thu nhập (Nguồn tài chính quốc gia 2016, 45).
<b>Thụy Điển</b>	<p><b>Trợ cấp xanh: 0%</b> Không có thông tin về phân tách riêng nguồn thu để trợ cấp chi tiêu xanh mới</p> <p><b>Phân tách nguồn thu cho các mục đích khác: 0%</b> - Không có thông tin về phân tách nguồn thu cho các mục đích không liên quan khác. Quỹ chung: 50% - Khoản thu từ thuế các-bon và năng lượng chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng thu nhập của Chính phủ và góp phần vào ngân sách chung của quốc gia. Chúng được xem xét như một phần không thể tách rời của hệ thống thuế và là một trong số các hệ thống định giá các-bon toàn cầu “tập trung tạo nguồn thu” nhất, mặc dù thay đổi về hành vi tiêu dùng cũng được coi như một mục tiêu của việc hình thành thuế. - Chi phí hành chính của cả thuế năng lượng và các-bon của Thụy Điển được ước tính ở mức 0,1% tổng thu. - Để việc hành chính thuế trở nên đơn giản cho cả Chính phủ và người trả thuế là ưu tiên thiết kế ban đầu của chính sách này.</p> <p><b>Quay vòng nguồn thu: 50%</b> - Thụy Điển thực hiện giảm thuế thu nhập cá nhân năm 1991 cùng với việc giới thiệu thuế các-bon, mặc dù tác động thực vào thời gian đó lại là tăng gánh nặng thuế chung. Năm 2001, các đóng góp an ninh xã hội của người sử dụng lao động cũng đã giảm xuống, và trợ cấp miễn thuế thu nhập đã được mở rộng, cùng với các cải tổ thuế các bon và tăng thuế. Điều chỉnh sau này được Chính phủ mô tả như một “chuyển đổi thuế xanh”. - Thuế lao động thêm cho việc điều chỉnh thuế các-bon diễn ra trong giai đoạn 2007–2010, và như trước đây số thu giảm từ thuế lao động lớn hơn nhiều so với thu mới từ thuế các-bon. Tuy nhiên, không có liên hệ trực tiếp được xác lập ra giữa khoản thu từ thuế các-bon và “tài trợ” cho cắt giảm thuế lao động đồng thời, do vậy tỷ lệ phân chia khoản thu nói trên chỉ là quy kết sơ lược. Chính phủ Thụy Điển cũng lưu ý rằng các thuế năng lượng hiện nay lên nhiên liệu cho phương tiện giao thông từ năm 2000 đã bị giảm xuống khi thuế các-bon cho nhiên liệu cho phương tiện giao thông tăng lên..</p>

QUỐC GIA/ KHU VỰC	SỬ DỤNG NGUỒN THU
Thụy Sĩ	<p><b>Trợ cấp xanh: 33%</b></p> <p>- Từ khi chương trình được thực hiện ban đầu, Thụy Sĩ đã phân tách một phần khoản thu từ thuế các-bon để trợ cấp giảm sử dụng năng lượng trong lĩnh vực tòa nhà, thông qua hiệu quả năng lượng hoặc phân phối năng lượng tái tạo. Trong giai đoạn 2008–2012, một khoản tối đa 200 triệu CHF (186 triệu đô la) đã được sử dụng riêng để thực hiện các biện pháp giảm nhẹ phát thải trong lĩnh vực tòa nhà. Trong giai đoạn 2013–2020, một phần ba tổng số thu từ thuế các-bon (với số tối đa 300 triệu CHF, \$280 triệu đô la Mỹ mỗi năm) cũng được phân tách tương tự - một phần ba được triển khai thực hiện năng lượng tái tạo và hai phần ba để xây dựng hiệu quả năng lượng. Chỉ có các công ty đối mặt với nghĩa vụ tuân thủ theo cơ chế thuế là đối tượng hợp lệ để yêu cầu tài trợ như vậy.</p> <p>Ngân sách thêm 25 triệu CHF (\$23,3 triệu đô la Mỹ) mỗi năm được phân tách cho vay bảo đảm xanh “Quỹ công nghệ”.</p> <p><b>Phân tách nguồn thu cho các mục đích khác: 0%</b></p> <p>- Không có thông tin về phân tách nguồn thu cho các mục đích không liên quan khác.</p> <p><b>Quỹ chung: 0%</b></p> <p>- Không có thông tin.</p> <p><b>Quay vòng nguồn thu: 67%</b></p> <p>- Trong giai đoạn 2013–2020, hai phần ba còn lại của khoản thu từ thuế các-bon vẫn chưa chi tiêu cho các trợ cấp xanh cho lĩnh vực các tòa nhà “được phân bổ lại cho các công ty và phúc lợi chung” theo hình thức chiết khấu trọn gói ở cấp hộ gia đình và chiết khấu trên bảng lương của người sử dụng lao động. Năm 2014, \$197 triệu đô la (180 triệu CHF) được hoàn trả cho doanh nghiệp thông qua chiết khấu bảng lương toàn diện 0,573%, trong khi quỹ công chung nhận được chiết khấu thuế các-bon \$50,55 (CHF 46,20) cho mỗi “người được bảo hiểm” (tổng số \$414 triệu đô la Mỹ, 379 triệu CHF), được cung cấp thông qua hệ thống bảo hiểm y tế cơ bản bắt buộc của quốc gia (cơ chế này đã được sử dụng để chiết khấu với nguồn tài chính từ thuế “hợp chất hữu cơ dễ bay hơi” riêng của Thụy Sĩ).</p>
Anh Quốc (giá sàn các-bon)	<p><b>Trợ cấp xanh: 0%</b></p> <p>- Không có thông tin.</p> <p><b>Phân tách nguồn thu cho các mục đích khác: 15%</b></p> <p>Trong khi tài trợ cho các hoạt động đền bù được tách riêng khỏi nguồn thu từ thuế các-bon, tổng thu thuế các-bon có vẻ đủ để bù trừ, khiến cho các hoạt động này được coi là chi tiêu có liên kết về mặt chức năng với thuế.</p> <p><b>Quỹ chung: 85%</b></p> <p>- Việc sử dụng nguồn thu từ thuế không được nêu rõ khi giới thiệu hệ thống định giá này và tài liệu của Chính phủ sau đó đã mô tả rằng nguồn thu sẽ được Kho bạc Anh quốc quản lý như là một nguồn thu thuế chung.</p> <p><b>Quay vòng nguồn thu: 0%</b></p> <p>- Không giống như giảm 0,3% trong bảo hiểm quốc gia cho người sử dụng lao động đã được thực hiện cùng với Thuế Biến đổi khí hậu trước đó, không có thông tin về các biện pháp giảm thuế bù lại mà có liên quan rõ ràng đến giá các-bon sàn.</p>

*Nguồn: Carl và Fedor, 2016*

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

---

- Adelphi (2015): Hướng tới giá toàn cầu của các-bon: Đường dẫn liên kết công cụ giá các-bon, [https://www.adelphi.de/de/system/files/mediathek/bilder/towards\\_a\\_global\\_price\\_on\\_carbon\\_adelphi\\_2015\\_1.pdf](https://www.adelphi.de/de/system/files/mediathek/bilder/towards_a_global_price_on_carbon_adelphi_2015_1.pdf) (Tham khảo 2/11/2017)
- Altamirano, Juan-Carlos; Martínez, Julia (2017): 3 bước lớn của Mexico hướng tới giá các-bon toàn diện, Viện nguồn tài nguyên Thế giới, Washington, <http://www.wri.org/blog/2017/04/mexicos-3-big-steps-towards-comprehensive-carbon-pricing> (Tham khảo 2/11/2017)
- Ares, Elena; Delebarre, Jeanne (2016): Giá sàn các-bon, thư viện Hạ viện, báo tóm tắt
- Balto, Delphine (2012): Installation du Comité pour la Fiscalité Energetique. Phát biểu ngày 18 tháng 12 năm 2012. [http://www2.developpement-durable.gouv.fr/IMG/pdf/\\_Intrduction\\_fiscalite\\_ecologique\\_DB\\_ok\\_.pdf](http://www2.developpement-durable.gouv.fr/IMG/pdf/_Intrduction_fiscalite_ecologique_DB_ok_.pdf) (Tham khảo 9/7/2018)
- Cambridge Econometrics (2017): Ảnh hưởng cạnh tranh của chính sách các-bon lên các ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng tới năm 2030. Báo cáo được chuẩn bị cho Ủy ban Biến đổi khí hậu Cambridge <https://www.theccc.org.uk/wp-content/uploads/2017/04/Competitiveness-impacts-on-energy-intensive-industries-Cambridge-Econometrics-March-2017.pdf> (Tham khảo 5/7/2018)
- Carbon Trust, EDF, IETA (2018): Colombia: Nghiên cứu tình huống về phát thải Mexico City, Sacramento và Brussel. [https://www.ieta.org/resources/Resources/Case\\_Studies\\_Worlds\\_Carbon\\_Markets/2018/Colombia-Case-Study-2018.pdf](https://www.ieta.org/resources/Resources/Case_Studies_Worlds_Carbon_Markets/2018/Colombia-Case-Study-2018.pdf) (Tham khảo 20/6/2018)
- Carl, Jeremy; Fedor, David (2016): Theo dõi thu nhập các-bon toàn cầu Một khảo sát về thuế các-bon so với thương mại phát thải trên thế giới thực Trong Chính sách năng lượng 96, trang 50-77.
- Centro Mario Molina (2014): Phân tích kinh tế để hỗ trợ cải cách tài chính môi trường, thuyết trình tổ chức tại cuộc họp kỹ thuật về thuế các-bon, Cologne, Đức, 28 tháng 5, 2014, <https://www.thepmr.org/system/files/documents/Economic%20Analyses%20to%20Support%20the%20Environmental%20Fiscal%20Reform.pdf> (Tham khảo 21/6/2018)
- Chen, Yunguang; Hafstead, Marc A.C. (2016): Sử dụng thuế các-bon để đáp ứng cam kết khí hậu quốc tế, nguồn lực cho tương lai. Washington Hoa Kỳ,
- CIGG (2015): Báo cáo đánh giá về tình trạng thực hiện và đề xuất cải thiện chính sách phí bảo vệ môi trường cho ngành khai khoáng, 12/2015.
- Bảo tồn hoạt động khí hậu (2015): Giới thiệu với các thị trường các-bon ở Mexico, [http://www.climateactionreserve.org/wp-content/uploads/2015/12/Climate-Action-Reserve\\_Mexico-Carbon-Markets-Memo-ENGLISH.pdf](http://www.climateactionreserve.org/wp-content/uploads/2015/12/Climate-Action-Reserve_Mexico-Carbon-Markets-Memo-ENGLISH.pdf) (Tham khảo 9/7/2018)
- Biến đổi khí hậu 2014 Giá năng lượng và dự thảo luật - ảnh hưởng của đáp ứng ngân sách các-bon London. <https://www.theccc.org.uk/wp-content/uploads/2014/12/Energy-Prices-and-Bills-report-v11-1-WEB.pdf> (Tham khảo 5/7/2018)
- Cottrell, Jacqueline; Schlegelmilch, Kai; Runkel, Matthias; Mahler, Alexander (2016): Cải cách thuế môi trường tại các nền kinh tế đang phát triển, chuyển tiếp và mới nổi. Deutsches Institut für Entwicklungspolitik, Bonn.
- Ban Năng lượng Đan Mạch (2017): Báo cáo viễn tượng năng lượng Việt Nam 2017. Có ở trang [https://ens.dk/sites/ens.dk/files/Globalcooperation/Official\\_docs/Vietnam/vietnam-energy-outlook-report-2017-eng.pdf](https://ens.dk/sites/ens.dk/files/Globalcooperation/Official_docs/Vietnam/vietnam-energy-outlook-report-2017-eng.pdf)

- De Perthuis, Christian de & Faure, Anouk (2018): Loi de Finances 2018: Vers une taxe carbone “à la suédoise ?”, Université de Paris Dauphine, Chaire Economie du Climat, Policy Brief, <https://www.chaireeconomieduclimat.org/wp-content/uploads/2018/01/18-01-24-PB-2018-01-MEL.pdf> (Tham khảo 28/6/2018).
- DG Climate (2015): Sách hướng dẫn EU ETS, [https://ec.europa.eu/clima/sites/clima/files/docs/ets\\_handbook\\_en.pdf](https://ec.europa.eu/clima/sites/clima/files/docs/ets_handbook_en.pdf) (Tham khảo 5/7/2018)
- Viện sinh thái (2017): Đánh giá các chính sách biến đổi khí hậu trong nội dung Báo cáo quốc gia theo kỳ của Châu Âu: Latvia, <https://ec.europa.eu/info/sites/info/files/2017-european-semester-country-report-latvia-en.pdf> (Tham khảo 2/11/2017)
- Elbeze, Jeremy; de Perthuis, Christian (2011): Hai mươi năm thuế carbon ở châu Âu: Một số bài học rút ra Les Cahiers de la Chaire Economie du Climat. Thông tin và các loạt tranh luận số 9 tháng 4, năm 2011.
- Moarif, Sara; Rastogi, Namrata Patodia (2012): Thị trường dựa trên các chính sách giảm thiểu khí hậu trong nền kinh tế mới nổi Trung tâm các giải pháp Năng lượng và Khí hậu, Arlington <https://www.c2es.org/document/market-based-climate-mitigation-policies-in-emerging-economies/> (Tham khảo ngày 2/11/2017)
- Bộ Tài chính (2016) Đánh giá về thực hiện Luật bảo vệ môi trường. Hà Nội
- Hãng Môi trường Đức (2017) Tiềm năng và giới hạn của các yêu cầu khác nhau (bù đắp) trong các hệ thống giá các-bon song phương và toàn cầu, Biến đổi khí hậu 18/2017, [https://newclimateinstitute.files.wordpress.com/2017/07/2017-07-17\\_climate-change\\_08-2017\\_offsetting-in-carbon-pricing-systems.pdf](https://newclimateinstitute.files.wordpress.com/2017/07/2017-07-17_climate-change_08-2017_offsetting-in-carbon-pricing-systems.pdf) (Tham khảo 30/11/2017)
- GIZ (2015): Các giá nhiên liệu Mexico, [https://energypedia.info/wiki/Fuel\\_Prices\\_Mexico](https://energypedia.info/wiki/Fuel_Prices_Mexico) (Tham khảo ngày 22/12/2017)
- Chính phủ Colombia (2016): Luật 1819, [http://www.secretariasenado.gov.co/senado/basedoc/ley\\_1819\\_2016.html](http://www.secretariasenado.gov.co/senado/basedoc/ley_1819_2016.html) (Tham khảo 20/6/2018)
- Chính phủ Colombia (2015): NDC, <http://www4.unfccc.int/submissions/INDC/Published%20Documents/Colombia/1/Colombia%20iNDC%20Unofficial%20translation%20Eng.pdf> (Tham khảo 20/6/2018)
- Chính phủ Colombia (2017): Nghị định 926, <http://es.presidencia.gov.co/normativa/normativa/DECRETO%20926%20DEL%2001%20DE%20JUNIO%20DE%202017.pdf> (Tham khảo 20/6/2018)
- Chính phủ Nhật (2015): Báo cáo hai năm một lần lần 2 theo Hiệp định Khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, [http://unfccc.int/files/national\\_reports/biennial\\_reports\\_and\\_iar/submitted\\_biennial\\_reports/application/pdf/japan\\_br2\\_revised.pdf](http://unfccc.int/files/national_reports/biennial_reports_and_iar/submitted_biennial_reports/application/pdf/japan_br2_revised.pdf) (Tham khảo 10/7/2018)
- Chính phủ Mexico (2012): Luật chung về biến đổi khí hậu Mexico, [https://www.iea.org/media/workshops/2015/15thKNKtradingworkshop/GeneralClimateChangeLaw\\_Englishversion.pdf](https://www.iea.org/media/workshops/2015/15thKNKtradingworkshop/GeneralClimateChangeLaw_Englishversion.pdf) (Tham khảo 21/6/2018)
- Chính phủ Mexico (2015): El impuesto al carbono en México, Báo cáo lần thứ 15, [http://apps1.semarnat.gob.mx/dgeia/informe15/tema/recuadros/recuadro5\\_7.html](http://apps1.semarnat.gob.mx/dgeia/informe15/tema/recuadros/recuadro5_7.html) (Tham khảo 9/7/2018)
- Chính phủ Mexico (2016): NDC, <http://www4.unfccc.int/submissions/INDC/Published%20Documents/Mexico/1/MEXICO%20INDC%2003.30.2015.pdf> (Tham khảo 22/6/2018)
- Chính phủ Mexico (2017): Ley del impuesto especial sobre producción y servicios, [https://www.sep.gob.mx/work/models/sep1/Resource/17e0fb21-14e1-4354-866e-6b13414e2e80/ley\\_impuesto\\_especial.pdf](https://www.sep.gob.mx/work/models/sep1/Resource/17e0fb21-14e1-4354-866e-6b13414e2e80/ley_impuesto_especial.pdf) (Tham khảo 11/7/2018)
- Chính phủ Singapore (2018): Dự luật giá các-bon số 17/2018, <https://sso.agc.gov.sg/Bills-Supp/17-2018/17-2018-0302?DocDate=20180302> (Tham khảo 29/6/2018)



- Chính phủ Việt Nam (2013) Nghị định 129/2013/ND-CP quy định về phạt đền khi vi phạm thuế và cưỡng chế các quyết định hành chính về thuế, Hà Nội.
- Chính phủ Việt Nam (2015) Intended Nationally Determined Contribution of Viet Nam, <http://www4.unfccc.int/ndcregistry/PublishedDocuments/Viet%20Nam%20First/VIETNAM%27S%20INDC.pdf> (Tham khảo 30/11/2017)
- Chính phủ Việt Nam (2016a) Nghị định số 154/2016/ND-CP lên phí bảo vệ môi trường đối với nước thải Hà Nội
- Chính phủ Việt Nam (2016b) Nghị định số 164/2016/ND-CP lên phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản Hà Nội
- Chính phủ Việt Nam (2016c) Nghị định số. 34/2016/ND-CP chi tiết một số điều và cung cấp các biện pháp để thực hiện, luật về ban hành tài liệu pháp lý. (Quốc hội 2015a).
- Chính phủ Việt Nam (2017) Báo cáo rà soát và đánh giá về thực hiện thuế bảo vệ môi trường, [http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT\\_DUTHAO\\_LUAT/View\\_Detail.aspx?ItemID=1310&TabIndex=2&TailieuID=2763](http://duthaoonline.quochoi.vn/DuThao/Lists/DT_DUTHAO_LUAT/View_Detail.aspx?ItemID=1310&TabIndex=2&TailieuID=2763) (Tham khảo 21/11/2017)
- Viện nghiên cứu Grantham (2013): Thuế các-bon và thương mại phát thải: điều gì tốt hơn?, Báo Người Bảo vệ 31 tháng 1 năm 2013, <https://www.theguardian.com/environment/2013/jan/31/carbon-tax-cap-and-trade> (Tham khảo 2/11/2017)
- Nguyễn Hằng (2015): Đánh giá việc thực hiện thuế tài nguyên ở Việt Nam, Hà Nội
- Hirst, David (2018): Giá sàn các-bon và cơ chế hỗ trợ giá, Thư viện Hạ Viện, Báo tóm tắt.
- Kho bạc hoàng gia (2011): Ngân sách Quý 3, [https://assets.publishing.service.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment\\_data/file/228671/8231.pdf](https://assets.publishing.service.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment_data/file/228671/8231.pdf) (Tham khảo 5/7/2018)
- Kho bạc hoàng gia (2017): Ngân sách Quý 3, [https://assets.publishing.service.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment\\_data/file/661480/autumn\\_budget\\_2017\\_web.pdf](https://assets.publishing.service.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment_data/file/661480/autumn_budget_2017_web.pdf) (Tham khảo 5/7/2018)
- I4CE (2017): Giá các-bon toàn cầu năm 2017, <https://www.i4ce.org/download/global-panorama-of-carbon-prices-in-2017/> (Tham khảo ngày 2/11/2017)
- Cơ quan môi trường quốc tế (2015): Thuế các-bon, Nhật bản, <https://www.iea.org/policiesandmeasures/pams/japan/name-139284-en.php> (Tham khảo 6/7/2018)
- IPCC (2014): Climate Change 2014. Giảm nhẹ biến đổi khí hậu Làm việc nhóm III đóng góp cho Báo cáo đánh giá lần thứ 5 của IPCC. Phương pháp, khái niệm xã hội, kinh tế và đạo đức, [http://www.ipcc.ch/pdf/assessment-report/ar5/wg3/ipcc\\_wg3\\_ar5\\_chapter3.pdf](http://www.ipcc.ch/pdf/assessment-report/ar5/wg3/ipcc_wg3_ar5_chapter3.pdf) (Tham khảo 2/11/2017)
- Kawakatsu, Takeshi; Lee, Sochoel; Rudolph, Sven (2017): Thuế cac bon Nhật bản và thách thức đối với hợp tác chính sách các-bon ở Đông Á, Báo thảo luận số E-17-009, <http://www.econ.kyoto-u.ac.jp/dp/papers/e-17-009.pdf> (Tham khảo 6/7/2018)
- Lee, S.; Pollitte, H.; Ueta, K. (2012): Một đánh giá về cải cách thuế các-bon Nhật Bản, sử dụng mô hình kinh tế E3MG Thời báo Khoa học thế giới 1-9
- MADS (2017): ABC: Principales preguntas frente al impuesto nacional al carbono y la solicitud de no causación por carbono neutralidad, [http://www.minambiente.gov.co/images/abc\\_carbono\\_final29ago.pdf](http://www.minambiente.gov.co/images/abc_carbono_final29ago.pdf) (Tham khảo 21/6/2018)
- MEXICO2 (2017): Nota técnica: Impuesto al carbono en México, <http://www.mexico2.com.mx/uploads/mexico/file/artimpuestofinal.pdf> (Tham khảo 21/6/2018)

- Bộ Môi trường Nhật Bản (2017): Làm xanh hệ thống thuế và thuế các-bon ở Nhật bản, [https://www.env.go.jp/en/policy/tax/20170130\\_greening.pdf](https://www.env.go.jp/en/policy/tax/20170130_greening.pdf) (Tham khảo 10/7/2018)
- Bộ Môi trường Nhật Bản (2012): Các chi tiết về thuế các-bon, [https://www.env.go.jp/en/policy/tax/env-tax/20121001a\\_dct.pdf](https://www.env.go.jp/en/policy/tax/env-tax/20121001a_dct.pdf) (Tham khảo 10/7/2018)
- Bộ Tài chính Singapore (2018) Ngân sách 2018, [https://www.singaporebudget.gov.sg/data/budget\\_2018/download/FY2018\\_Budget\\_Statement.pdf](https://www.singaporebudget.gov.sg/data/budget_2018/download/FY2018_Budget_Statement.pdf) (Tham khảo 26/6/2018)
- Bộ Tài chính (2013) Ước tính Thu nhập và chi tiêu Ngân sách nhà nước của các tỉnh và thành phố, Hà Nội
- Bộ Công thương (2015): Quyết định số 134433/QĐ-BCT về phê duyệt Kế hoạch Tăng trưởng Xanh của ngành Công Thương. Hà Nội
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2010) Liên lạc quốc gia lần 2 đối với UNFCCC. <http://unfccc.int/resource/docs/natc/vnmnc02.pdf> (Tham khảo 30/11/2017)
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2017) Báo cáo cập nhật hai năm lần thứ hai của Việt Nam tới Hội Nghi khung Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu Hà Nội
- Bộ Giao thông Vận tải (2016a): Quyết định số 4206/QĐ-BGTVT về phê duyệt Kế Hoạch hành động xanh để giảm phát thải CO2 từ ngành hàng không quốc tế của Việt Nam. Hà Nội
- Bộ Giao thông Vận tải (2016b): Quyết định số 1456/QĐ-BCT về phê duyệt Kế hoạch Tăng trưởng Xanh của ngành giao thông Hà Nội
- Quốc hội (2010) Luật về thuế bảo vệ môi trường Hà Nội
- Quốc hội (2015a) Luật về ban hành tài liệu pháp lý Hà Nội
- Quốc hội (2015b) Luật Ngân sách Hà Nội
- Quốc hội (2015c) Luật về thuế và phí, Hà Nội
- Quốc hội (2017a) Báo cáo sơ bộ có hiệu lực về Dự án Luật Sửa đổi và bổ sung một số điều về Luật thuế bảo vệ môi trường
- Quốc hội (2017b) Luật Lâm nghiệp Hà Nội
- Tài nguyên thiên nhiên Nam Mỹ (2014) Báo bù đắp các-bon, <http://www.treasury.gov.za/public%20comments/CarbonOffsets/2014042901%20-%20Carbon%20Offsets%20Paper.pdf> (Tham khảo 2/11/2017)
- NCCS (2017): Chiến lược biến đổi khí hậu và kết quả đầu ra tư vấn giá các-bon, <https://www.reach.gov.sg/participate/public-consultation/national-climate-change-secretariat/nccs/climate-change-strategy-and-carbon-pricing> (Tham khảo 30/11/2017)
- NCCS (2007): Kinh tế chính trị về thuế liên quan đến môi trường, tóm tắt chính sách tháng 2 2007, [http://home.cerge-ei.cz/richmanova/UPCES%5COECD\\_Policy\\_Brief\\_The%20political%20Economy%20of%20Environmentally%20Related%20Taxes.pdf](http://home.cerge-ei.cz/richmanova/UPCES%5COECD_Policy_Brief_The%20political%20Economy%20of%20Environmentally%20Related%20Taxes.pdf) (Tham khảo 23/11/2017)
- OECD (2013a): Khí hậu và các-bon Điều chỉnh giá và chính sách <http://www.oecd.org/greengrowth/climate-cac-bon.htm> (Tham khảo 2/11/2017)
- OECD (2013b): Kiểm kê hỗ trợ ngân sách dự kiến và chi tiêu thuế cho nhiên liệu hóa thạch 2013 –Nhật Bản, OECD xuất bản, [http://www.keepeek.com/Digital-Asset-Management/oecd/environment/inventory-of-estimated-budgetary-support-and-tax-expenditures-for-fossil-fuels-2013/japan\\_9789264187610-22-en#\\_Wk-ZFFXiblU#page1](http://www.keepeek.com/Digital-Asset-Management/oecd/environment/inventory-of-estimated-budgetary-support-and-tax-expenditures-for-fossil-fuels-2013/japan_9789264187610-22-en#_Wk-ZFFXiblU#page1) (Tham khảo 23/11/2017)
- NCCS (2017): Khảo sát kinh tế OECD: Mexico 2017, <http://www.oecd.org/eco/surveys/Mexico-2017-OECD-economic-survey-overview.pdf> (Tham khảo 12/7/2018)

- Ollivier-Trigalo, Marianne (2017): Composante carbone, rapprochement diesel-essence, réforme de la TICPE: Transition Energétique ou fiscale ? [Rapport de Recherche] Université Paris-Est, Ecole des Ponts ParisTech
- Parry, Ian; Heine, Dirk; Lis, Eliza; Li, Shanjun (2014): Để có chính sách năng lượng đúng: từ nguyên tắc tới thực hành, Quỹ tiền tệ quốc tế Washington DC.
- Đối tác cho sự sẵn sàng thị trường Hướng dẫn thuế các-bon. Sách dành cho người lập chính sách, Ngân hàng thế giới, Washington, DC
- Đối tác cho sự sẵn sàng thị trường Hướng dẫn thuế các-bon Hướng dẫn cho người lập chính sách Phụ lục Nghiên cứu tình huống thuế các-bon Ngân hàng thế giới Washington, DC.
- Pegels, Anna (2016): Thuế các-bon là một công cụ cho chính sách công nghiệp xanh tại các quốc gia đang phát triển, Deutsches Institut für Entwicklungspolitik, Bonn, [https://www.die-gdi.de/uploads/media/DP\\_\\_23.2016.neu.pdf](https://www.die-gdi.de/uploads/media/DP__23.2016.neu.pdf) (Tham khảo 2/11/2017)
- Quyết định số 909/QĐ-TTg về phê duyệt kế hoạch để kiểm soát phát thải từ xe máy trong giao thông các tỉnh và thành phố. Hà Nội
- Thủ tướng (2011) Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg đưa ra lộ trình áp dụng tiêu chuẩn phát thải cho ô tô xe máy mới nhập, lắp ráp, sản xuất. Hà Nội
- Thủ tướng (2012) Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Tăng trưởng xanh quốc gia. Hà Nội
- Thủ tướng (2014) Quyết định số 403/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia của Việt Nam về Tăng trưởng xanh. Hà Nội
- Thủ tướng (2016a) Quyết định số 2053/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp ước Paris về biến đổi khí hậu. Hà Nội
- Thủ tướng (2016b) Quyết định số 403/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch tổng thể rà soát lại để phát triển công nghiệp than của Việt Nam đến năm 2020 với tầm nhìn tới 2030, Hà Nội
- PURC (2017): Kiến thức về Quy định hạ tầng. Hệ thống Quota cho năng lượng tái tạo, <http://regulationbodyofknowledge.org/glossary/q/quota-system-for-renewables/> (Tham khảo 2/11/2017)
- Quinet, Alain (2009): Rapport de la Commission sur la valeur titulaire du carbone, Centre d'Analyse Stratégique, <http://www.ladocumentationfrançaise.fr/var/storage/rapports-publics/094000195.pdf> (Tham khảo 28/6/2018)
- Rentschler, Jun and Bazilian, Morgan (2017): Cải cách trợ cấp nhiên liệu hóa thạch, động lực, rào cản và tình trạng tiến độ, chính sách khí hậu, 17:7, 891-914. <https://doi.org/10.1080/14693062.2016.1169393> (Tham khảo 3/1/2017)
- Rocamora, Alexis R. (2017): Sự gia tăng thuế cacbon ở Pháp: từ bảo vệ môi trường tới chuyển tiếp các-bon thấp Phân tích chính sách, lĩnh vực kinh tế và luật pháp của ba thập kỷ gần đây về lịch sử thuế các-bon, báo làm việc, Viện Chiến lược môi trường toàn cầu. Kamiyamaguchi.
- Sandbag (2013): Giá sàn các bon Anh quốc, [https://sandbag.org.uk/wp-content/uploads/2016/11/Sandbag\\_Carbon\\_Floor\\_Price\\_2013\\_final.pdf](https://sandbag.org.uk/wp-content/uploads/2016/11/Sandbag_Carbon_Floor_Price_2013_final.pdf) (Tham khảo ngày 5/7/2018)
- Santiago, Danae Azuara; Sullivan, Katie; Donovan, Sean (2018): Mexico: Nghiên cứu tình huống chính sách khí hậu dựa vào thị trường EDF và IETA. New York and Toronto [https://www.ieta.org/resources/Resources/Case\\_Studies\\_Worlds\\_Carbon\\_Markets/2018/Mexico-Case-Study-Jan2018.pdf](https://www.ieta.org/resources/Resources/Case_Studies_Worlds_Carbon_Markets/2018/Mexico-Case-Study-Jan2018.pdf) (Tham khảo 20/6/2018)
- Schaeffer, G.J.; Boots, M.G.; Martens, J.W.; Voogt, M.H. (1999): Chứng chỉ xanh có thể thương mại Một sáng kiến dựa trên thị trường mới cho năng lượng tái tạo. Giới thiệu và phân tích, <https://www.ecn.nl/docs/library/report/1999/i99004.pdf> (Tham khảo 2/11/2017)

- Seely, Antony; Ares, Elena (2016): Thuế Biến đổi khí hậu: năng lượng tái tạo và cam kết giảm các-bon Thư viện chung, thư viện Hạ viện, báo tóm tắt.
- SEMARNAT (2017): Thuế các-bon Mexico, thuyết trình tổ chức tại hội thảo kỹ thuật thuế các-bon, thực hiện trên thực tế, New Delhi, Ấn Độ 22 tháng 3, 2017, [https://www.thepmr.org/system/files/documents/Mexico%20Carbon%20Tax\\_PMR\\_march\\_2017.pdf](https://www.thepmr.org/system/files/documents/Mexico%20Carbon%20Tax_PMR_march_2017.pdf) (Tham khảo 21/6/2018)
- SHCP (2014): Mexico's carbon tax, presentation held at technical meeting on carbon tax, Cologne, Germany, May 29, 2014, <https://www.thepmr.org/system/files/documents/5.%20Carlos%20Munoz%20Pina.pdf> (Tham khảo 21/6/2018)
- Stern, Nicholas (2006): Nền kinh tế và biến đổi khí hậu Trường đại học Cambridge
- Thịnh vượng bền vững (2012): Chuyển đổi thuế các-bon ở British Columbia Bốn năm đầu Bền Vững Thịnh Vượng, Ottawa, <http://institute.smartprosperity.ca/sites/default/files/publications/files/Read%20Report%20here%20-%20British%20Columbias%20Carbon%20Tax%20Shift%20The%20First%20Four%20Years.pdf> (Tham khảo 2/11/2017)
- Báo cáo các-bon (2015): Đề xuất thuế các-bon Nam Mỹ, <http://www.thecarbonreport.co.za/the-proposed-south-african-carbon-tax/> (Tham khảo 2/11/2017)
- Chính phủ Anh (2018) Tham gia vào hệ thống thương mại phát thải EU, hướng dẫn Sẵn có trên mạng <https://www.gov.uk/guidance/participating-in-the-eu-ets#complying-with-the-eu-ets> (Tham khảo 2/7/2018)
- Ủy ban tài chính xanh UK (2009): Trường hợp cho cải cách tài chính xanh., London, [http://www.greenfiscalcommission.org.uk/images/uploads/GFC\\_FinalReport.pdf](http://www.greenfiscalcommission.org.uk/images/uploads/GFC_FinalReport.pdf) (Tham khảo 23/11/2017)
- UN (2017a): Báo cáo khoảng cách phát thải 2017 Chương trình môi trường của Liên hợp quốc(UNEP), Nairobi. [https://www.un.org/development/desa/dpad/wp-content/uploads/sites/45/publication/2017wesp\\_full\\_en.pdf](https://www.un.org/development/desa/dpad/wp-content/uploads/sites/45/publication/2017wesp_full_en.pdf) (Tham khảo 25/11/2017)
- UN (2017b): tình trạng và viễn tượng kinh tế thế giới, [https://www.un.org/development/desa/dpad/wp-content/uploads/sites/45/publication/2017wesp\\_full\\_en.pdf](https://www.un.org/development/desa/dpad/wp-content/uploads/sites/45/publication/2017wesp_full_en.pdf) (Tham khảo 2/11/2017)
- UNFCCC (n.d.): thuế nhiên liệu, <http://www.undp.org/content/sdfinance/en/home/solutions/fuel-tax.html> (Tham khảo 22/12/2017)
- UNDP (2016): Điện Xanh hỗn hợp: Các chính sách mở rộng Điện năng lượng mặt trời ở Việt Nam Hanoi, [http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/environment\\_climate/greening-the-power-mix.html](http://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/environment_climate/greening-the-power-mix.html) (Tham khảo 3/1/2018)
- UNEP DTU (2017a): CDM, <http://www.cdmpipeline.org/> (Tham khảo 30/1/2017)
- UNEP DTU (2017b):, <http://www.cdmpipeline.org/> (Tham khảo ngày 30/11/2017)
- UNFCCC (2015): Mô phỏng theo Hiệp ước Paris Paris. <https://unfccc.int/resource/docs/2015/cop21/eng/l09r01.pdf> (Tham khảo (Tham khảo 21/11/2017)
- UNFCCC (2015): ĐÓNG góp quốc gia của Singapore (INDC), <http://www4.unfccc.int/ndcregistry/PublishedDocuments/Singapore%20First/Singapore%20INDC.pdf> (Tham khảo 22/6/2018)
- UNFCCC (n.d.): Thuế các-bon trung hòa thu nhập– Canada, [http://unfccc.int/secretariat/momentum\\_for\\_change/items/9931.php](http://unfccc.int/secretariat/momentum_for_change/items/9931.php) (Tham khảo 11/2017)
- Vieweg, Marion; Fekete, Hanna; Luna, Lisa; Hoa, Vuong Xuan (2017): Thực hiện các đóng góp quyết định quốc gia. Báo cáo quốc gia của Việt Nam Umweltbundesamt (Cơ quan Môi trường Đức ), Dessau-Roßlau.
- Vinh, Nguyen (2015): CẢI cách nhiên liệu hóa thạch Ở việt Nam, [https://www.ewg.apec.org/documents/Session\\_3\\_Do\\_Thanh\\_Vinh.pdf](https://www.ewg.apec.org/documents/Session_3_Do_Thanh_Vinh.pdf) (Tham khảo ngày 30/5/2017)

Wang-Helmreich, Hanna; Kreibich, Nicholas; Gornik, Markus; Obergassel, Wolfgang; Beuermann, Christiane; Kurdziel, Marie-Jeanne; Warnecke, Carsten; Day, Thomas (2017): tiềm năng và giới hạn của các yêu cầu ĐỀ BÙ khác nhau trong hệ thống giá các-bon toàn cầu và song phương. Umweltbundesamt (Tổ chức Môi trường Đức), Dessau-Roßlau.

Ngân hàng Thế giới (2017) tình trạng và xu hướng giá các-bon 2017, NHTG, Washington, DC [https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/28510/wb\\_report\\_171027.pdf?sequence=5&isAllowed=y](https://openknowledge.worldbank.org/bitstream/handle/10986/28510/wb_report_171027.pdf?sequence=5&isAllowed=y) (Tham khảo 28/11/2017)

#### NGUỒN TRANG WEB:

Allen, Marc (2018): Thuế các-bon đầu tiên ở ASEAN, <https://www.engeco.com.au/single-post/2018/04/24/The-first-carbon-tax-in-ASEAN> (Tham khảo 29 tháng 6, năm 2018)

BBC (2018): Tài liệu Colombia, <https://www.bbc.com/news/world-latin-america-19390164> (Tham khảo 11/7/2018)

Cavalier, Isabel (2018): Confunde y reinará: el impuesto al CO2, El Espectador, February 20, 2018, <https://www.elespectador.com/opinion/confunde-y-reinaras-el-impuesto-al-co2-columna-740141> (Tham khảo 10/7/2018)

Climate Action Tracker (2017): Japan, [https://climateactiontracker.org/media/documents/2018/4/CAT\\_2017-11-06\\_CountryAssessment\\_Japan.pdf](https://climateactiontracker.org/media/documents/2018/4/CAT_2017-11-06_CountryAssessment_Japan.pdf) (Tham khảo 10/7/2018)

Trung tâm thông tin chính sách khí hậu (2017): The Business Times Chính sách hỗ trợ năng lượng tái tạo ở Châu Âu, <http://climatepolicyinfohub.eu/renewable-energy-support-policies-europe> (Tham khảo 2/11/2017)

<http://climatepolicyinfohub.eu/renewable-energy-support-policies-europe> (Tham khảo 2/11/2017)

CO2CERO (2017): Inquietudes acerca del impuesto al carbono, <http://www.co2cero.co/inquietudes-acerca-del-impuesto-al-carbono/> (Tham khảo 9/7/2018)

Correa, Pablo (2018): “Impuesto al carbono costó mucho y ahora nos dan palo”: Minhacienda, El Espectador, Tháng 6 30, 2018, <https://www.elespectador.com/noticias/medio-ambiente/impuesto-al-carbono-costó-mucho-y-ahora-nos-dan-palo-minhacienda-articulo-797576> (Tham khảo 11/7/2018)

El País (2016): Preocupación en gremios del Valle por alcances de la reforma tributaria, 21/10/2016

<https://www.elpais.com.co/economia/preocupacion-en-gremios-del-valle-por-alcances-de-la-reforma-tributaria.html> (Tham khảo 7/11/2018)

El Tiempo (2018): ¿Le metieron un ‘mico’ a la ley de páramos aprobada esta semana?, ngày 9 Tháng 6, năm 2018, <http://www.eltiempo.com/vida/medio-ambiente/le-metieron-un-mico-a-la-ley-de-paramos-aprobada-esta-semana-237364> (Tham khảo 11/7/2018)

Hệ thống chính sách tài chính xanh (2017): Hệ thống chính sách tài chính xanh. UNEP. GIZ and IMF. <http://www.greenfiscalpolicy.org/vietnam/>, (Tham khảo 13/7/2017)

Tổng cục Thống kê (2012 - 2014): Kế toán cuối cùng các thu nhập ngân sách nhà nước hàng năm, giai đoạn 2012 – 2014. Tổng cục thống kê Việt Nam <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=715>

Handley, James (2008): Câu hỏi về cân bằng tìm ra thuế suất các-bon tốt nhất, <https://www.carbontax.org/blog/2008/10/18/a-question-of-balance-finding-the-optimal-carbon-tax-rate/> (Tham khảo 2/11/2017)

Thu nhập HM và thuế quan (2016): thuế suất biến đổi khí hậu, <https://www.gov.uk/government/publications/rates-and-allowances-climate-change-levy/climate-change-levy-rates> (Tham khảo 2/7/2018)



- Thu nhập HM và thuế quan (2018): Excise Notice CCL1/3: Climate Change Levy – reliefs and special treatments for taxable commodities, <https://www.gov.uk/government/publications/excise-notice-ccl13-climate-change-levy-reliefs-and-special-treatments-for-taxable-commodities/excise-notice-ccl13-climate-change-levy-reliefs-and-special-treatments-for-taxable-commodities#supplies-excluded-from-ccl> (Tham khảo 2/7/2018)
- Kotwani, Monica (2017): Ngân sách 2017: Singapore áp thuế các-bon lên các nhà phát thải trực tiếp quy mô lớn, <https://www.channelnewsasia.com/news/singapore/budget-2017-singapore-to-impose-carbon-tax-on-large-direct-emitt-7595574> (ngày 22/6/2018)
- Kuttan, Sanjay C (2017): Thuế các-bon của Singapore một bước nhỏ đi đúng hướng?, Kinh doanh sinh thái, <http://www.eco-business.com/opinion/singapores-carbon-tax-too-small-a-step-in-the-right-direction/> (Tham khảo 3/7/2018)
- Low, Melissa (2018): Thuế các-bon mới – Các thách thức trước khi thực hiện, Ngày nay, <https://www.todayonline.com/commentary/new-carbon-tax-challenges-ahead-implementation> (Tham khảo ngày 26/6/2018)
- Maeda, R. (2012): Thuế các-bon của Nhật bản về sử dụng chi phí \$1 tỷ hàng năm, Reuters, <https://www.reuters.com/article/us-energy-japan-tax/japans-new-carbon-tax-to-cost-utilities-1billion-annually-idUSBRE8990G520121010> (Tham khảo 26/6/2018)
- MEWR Singapore (2017): Báo tư vấn chung về dự thảo luật giá các-bon Pricing Bill, <https://www.reach.gov.sg/participate/public-consultation/ministry-of-the-environment-and-water-resources/energy-and-climate-division/public-consultation-paper-for-draft-carbon-pricing-bill> (Tham khảo 30/11/2017)
- Bộ Sinh Thái và chuyển tiếp bền vững của Pháp (2017) Fiscalité các-bone, <https://www.ecologique-solidaire.gouv.fr/fiscalite-carbone> (Tham khảo 21/6/2018)
- Bộ Sinh Thái và chuyển tiếp bền vững của Pháp (2018) Fiscalité des Energies, <https://www.ecologique-solidaire.gouv.fr/fiscalite-des-energies> (Tham khảo 28/6/2018)
- Bộ môi trường và nguồn nước Singapore (2018): Hồi đáp Quốc hội A, <https://www.mewr.gov.sg/news/opening-speech-by-masagos-zulkifli--minister-for-the-environment-and-water-resources--at-the-second-reading-of-the-carbon-pricing-bill--20-march-2018> (Tham khảo 10/7/2018)
- Ban Thư ký Biến đổi Khí hậu (2018a) Hồi đáp về thuế các-bon, [http://www.ifaq.gov.sg/NCCS/apps/fcd\\_faqlmain](http://www.ifaq.gov.sg/NCCS/apps/fcd_faqlmain).

